HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33/2026/NQ-HĐND	*Ninh Bình, ngày 10 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 352/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh

Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Sửa đổi quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình như sau:

1. Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục I: Bảng giá đất ở tại đô thị kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: *Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết.*

2. Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục II: Bảng giá đất ở tại nông thôn kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: *Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết.*

3. Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục III: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ tại đô thị kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: *Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết.*

4. Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục IV: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: *Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết.*

Điều 2. Bổ sung Quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình như sau:

1. Bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I: Bảng giá đất ở tại đô thị kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: *Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết.*

2. Bổ sung một số nội dung tại Phụ lục II: Bảng giá đất ở tại nông thôn kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: *Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo Nghị quyết.*

3. Bổ sung một số nội dung tại Phụ lục III: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ tại đô thị kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: *Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo Nghị quyết.*

4. Bổ sung một số nội dung tại Phụ lục IV: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: *Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị quyết.*

5. Bổ sung khoản 16 Điều 6 như sau:

"16. Trường hợp vị trí tuyến đường, đoạn đường, phố thuộc dự án khu dân cư, khu đô thị, dự án đầu tư hỗn hợp chưa có trong Bảng giá đất thì căn cứ vào bề rộng mặt cắt ngang của tuyến đường *(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết)* và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất *(nếu có)* để áp dụng, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc xác định giá đất cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ."

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 9 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Hội đồng nhân dân tỉnh về tính chính xác của thông tin, số liệu trong các Phụ lục kèm theo Nghị quyết, về phương pháp định giá đất và việc xác định giá đất cụ thể đối với vị trí tuyến đường, đoạn đường, phố thuộc dự án khu dân cư, khu đô thị, dự án đầu tư hỗn hợp chưa có trong Bảng giá đất; Thường xuyên rà soát, đánh giá các thông tin, dữ liệu về giá đất; các bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng bảng giá đất *(nếu có)* kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XVI, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 4;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chỉnh

Phụ lục I

SỬA ĐỔI MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tại STT 1. Phường Nam Định

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 16, 29, 58, 65, 69, 73, 78, 92, 93, 94, 97, 114, 141, 146, 150, 153, 163, 190, 191, 199, 206, 207, 218, 226, 237, 238, 245 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	**Đường Trường Chinh**	Phố Doãn Kế Thiện: phố Lương Đình Của	Phố Đào Duy Từ	18.700	8.400	4.200	2.100	**16**	**Đường Trường Chinh**	Phố Doãn Kế Thiện: phố Lương Định Của	Phố Đào Duy Từ	18.700	8.400	4.200	2.100
29	**Đường Cột Cờ**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Thóc	30.000	12.000	6.000	3.000	**29**	**Đường Cột Cờ**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tô Hiệu	30.000	12.000	6.000	3.000
58	**Đường Nguyễn Bính**	Đường Âu Cơ	Đường Song Hào	17.000	8.600	4.300	2.200	**58**	**Đường Nguyễn Bính**	Đường Âu Cơ	Đường Văn Cao	15.000	7.500	3.800	1.900
		Đường Song Hào	Đường Văn Cao	15.000	7.500	3.800	1.900								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đường Song Hào	Giáp ranh phường Trường Thi	Đường D3	36.800	14.700	7.400	3.700	65	Đường Song Hào	Giáp ranh phường Trường Thi	Đường Thượng Hữu	36.800	14.700	7.400	3.700
		Đường D3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	30.900	12.400	6.200	3.100			Đường Thượng Hữu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	30.900	12.400	6.200	3.100
69	Đường Vị Hoàng	Đường Nguyễn Du	Đường Hàn Thuyên	30.000				69	Đường Vị Hoàng	Đường Nguyễn Du	Đường Hàn Thuyên	30.000	15.000	7.500	3.800
73	Đường Giải Phóng	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200	73	Đường Giải Phóng	Giáp ranh phường Trường Thi	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200
78	Đường Thanh Bình	Trạm dầu lửa	Kênh T3-11	11.700	5.900	3.600	1.800	78	Đường Thanh Bình	Trạm dầu lửa	Hết địa phận phường Nam Định	11.700	5.900	3.600	1.800
92	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Điện Biên	Hết địa phận phường Đông A	48.500	19.400	7.800	3.200	92	Đường Nguyễn Công Trứ	Công an tỉnh Nam Định cũ	Giáp ranh phường Đông A	48.500	19.400	7.800	3.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
93	**Đường Lê Văn Hưu**	Công ty vận tải ô tô	Hết địa phận phường Đông A	21.000	8.400	3.400	1.400	**93**	**Đường Lê Văn Hưu**	Đường Trần Khánh Dư	Giáp ranh phường Đông A	21.000	8.400	3.400	1.400
94	**Đường Trần Anh Tông**	Trung tâm TDTT	Đường Điện Biên	21.000	8.400	3.400	1.400	**94**	**Đường Trần Anh Tông**	Đường Trần Tự Khánh	Giáp ranh phường Đông A	21.000	8.400	3.400	1.400
97	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Đường Kênh	Đường Trần Anh Tông	21.400	8.600	3.500	1.400	**97**	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Chu Văn An	Đường Trần Anh Tông	21.400	8.600	3.500	1.400
114	**Đường Bùi Tân**	Ngô Sỹ Liên	Lý Văn Phúc	19.800	8.000	3.200	1.300	**114**	**Đường Bùi Tân**	Ngô Sỹ Liên	Lý Văn Phúc	19.800	8.000	3.200	1.300
141	**Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần)**	Đường Trần Thái Tông	Cầu Bùi	18.400	8.200	4.100	2.100	**141**	**Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần)**	Đường Trần Thái Tông	Đường Trần Tự Khánh	18.400	8.200	4.100	2.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
146	**Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Thiên Trường	23.500	9.500	4.800	2.400	146	**Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)**	Thuộc địa phận phường Nam Định		23.500	9.500	4.800	2.400
150	**Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mạc)**	Đường Bế Văn Đàn	Lương Đình Của	22.000	8.800	3.600	1.500	150	**Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mạc)**	Đường Bế Văn Đàn	Lương Định Của	22.000	8.800	3.600	1.500
153	**Đường Lương Đình Của (Khu Đông Mạc)**	Vũ Văn Hiếu	Đường Trường Chinh	22.000	8.800	3.600	1.500	153	**Đường Lương Định Của (Khu Đông Mạc)**	Vũ Văn Hiếu	Đường Trường Chinh	22.000	8.800	3.600	1.500
163	**Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11**	Cầu Lộc Hạ	Đường Thanh Bình	11.300	6.800	3.400	1.700	163	**Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11**	Thuộc địa phận phường Nam Định		11.300	6.800	3.400	1.700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
190	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	Đầu đường	Cuối đường	40.000				**190**	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	Thuộc địa phận phường Nam Định		40.000			
191	**Đường Văn Tiến Dũng**	Đầu đường	Cuối đường	35.000				**191**	**Đường Văn Tiến Dũng**	Thuộc địa phận phường Nam Định		35.000			
199	**Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc**	Đường Lương Đình Của	Đường Bế Văn Đàn	20.000	8.000	4.000	2.000	**199**	**Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc**	Đường Lương Định Của	Đường Bế Văn Đàn	20.000	8.000	4.000	2.000
206	**Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	25.000	10.000	5.000	2.500	**206**	**Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Thuộc địa phận phường Nam Định		25.000	10.000	5.000	2.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
207	**Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	32.000	12.800	6.400	3.200	**207**	**Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Thuộc địa phận phường Nam Định		32.000	12.800	6.400	3.200
218	**Đường Tỉnh lộ 476**	Ngã tư Hữu Bị	Cầu Bảo Lộc	6.800	3.200	1.600	800	**218**	**Đường Tỉnh lộ 486 (63B)**	Ngã tư Hữu Bị	Cầu Bảo Lộc	6.800	3.200	1.600	800
		Cầu Đền Bảo Lộc	Cầu UBND xã	8.400	4.200	2.100	1.100			Cầu Đền Bảo Lộc	Cầu UBND xã	8.400	4.200	2.100	1.100
		Cầu UBND xã	Cầu Cấp Tiến 1	6.800	3.200	1.600	800			Cầu UBND xã	Cầu Cấp Tiến 1	6.800	3.200	1.600	800
		Cầu Cấp Tiến 1	Ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới phường Nam Định)	12.600	6.300	3.200	1.600			Cầu Cấp Tiến 1	Ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới phường Nam Định)	12.600	6.300	3.200	1.600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
226	**Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc**	Đường Đường Bái	Trường trung học Trần Hưng Đạo cũ	10.300	4.200	2.100	1.600	226	**Đường Thượng Lỗi**	Đường Bái	Trần Thái Tông	18.000	8.000	4.000	2.000
		Đường đôi hồ Lộc Vượng qua đường Kênh	QL10	18.000	8.000	4.000	2.000								
		Đường hồ Lộc Vượng	Cuối đường	12.000	4.800	2.400	1.800		Đường hồ Lộc Vượng	Toàn tuyến		12.000	4.800	2.400	1.800
237	**Đường nội thị tại phường Nam Định**	Đường Thượng Hữu: Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	30.000	12.000	6.000	3.000	237	**Đường nội thị tại phường Nam Định**	Đường Thượng Hữu: Từ Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	30.000	12.000	6.000	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
238	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (Thuộc xã Mỹ Phúc cũ)**	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m		3.000				**238**	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (Thuộc xã Mỹ Phúc cũ)**	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2 đến dưới 3,5m		3.000			
245	**Đường dạo hồ phường Cửa Bắc cũ**	Đường dạo hồ phường Cửa Bắc cũ	Cuối đường	15.000	6.000	3.000	1.500	**245**	**Đường dạo quanh hồ An Trạch**	Đầu đường	Cuối đường	15.000	6.000	3.000	1.500
									Đường dạo quanh hồ Hàng Nan	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	2.500

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 77, 217, 237, 242 do bị trùng tên:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
77	**Đường Thái Bình**	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Chân cầu Tân Phong	20.000	8.000	4.000	2.000
217	**Đường trục trung tâm phía Nam**	Đoạn đường Đặng Xuân Bảng	Đường dẫn cầu Tân Phong	25.000	8.000	4.000	2.000
237	**Đường nội thị tại phường Nam Định**	Phố Nguyễn Tuấn Thông: Đường D1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	15.000			
242	**Đường Thượng Hữu**	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	40.000	16.000	8.000	4.000

2. Tại STT 2. Phường Trường Thi

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 3, 11, 12, 14, 15, 33, 38, 43 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	**Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn**	Giáp xã Hiển Khánh	Hết tổ dân phố Trung Phu	10.000	5.000	2.500	1.300	**3**	**Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn**	Giáp xã Hiển Khánh	Cầu Trung Phu	10.000	5.000	2.500	1.300
		Hết tổ dân phố Trung Phu	Quốc lộ 10	12.000	6.000	3.100	1.600			Cầu Trung Phu	Quốc lộ 10	12.000	6.000	3.100	1.600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	**Đường Văn Cao**	Cầu Gia	Cầu Vượt					11	**Đường Văn Cao**	Cầu Gia	Cầu Vượt Lộc An				
12	**Đường Giải Phóng**	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200	12	**Đường Giải Phóng**	Đường Trần Huy Liệu	Hết địa phận phường Trường Thi	42.000	16.800	8.400	4.200
14	**Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)**	Đường Song Hào	Cống Kênh Gia	7.000	4.200	2.100	1.400	14	**Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)**	Cống Kênh Gia	Đến giáp xã Liên Minh	7.000	4.200	2.100	1.400
15	**Đường Nguyễn Thế Rục**	Đường Nguyễn Thế Rục	Cuối đường	32.800	8.000	4.600	2.300	15	**Đường Nguyễn Thế Rục**	Văn Cao	Trần Huy Liệu	32.800	8.000	4.600	2.300
33	**Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)**	Trường Nguyễn Trãi	Mương Kênh Gia	14.000	5.900	3.600	1.800	33	**Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)**	Trường Nguyễn Trãi	Giáp ranh phường Thành Nam	14.000	5.900	3.600	1.800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
38	**Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)**	Đường Trần Quốc Hoàn	Đường Tạ Quang Bửu	20.000				**38**	**Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)**	Đường Trần Quốc Hoàn	Giáp ranh phường Nam Định	20.000			
43	**Đường Trần Thọ Quế**	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	21.500				**43**	**Đường Trần Thọ Quế**	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	21.500	8.000	5.000	3.000

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 1, 6, 12, 13, 53, 55, 56, 58 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Quốc lộ 10**	Đầu tổ dân phố Vụ Bản	Giáp phường Thành Nam	15.000	7.500	3.800	1.900
6	**Các tuyến đường trục chính trên địa bàn phường Trường Thi**	Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 1	Đến tổ dân phố Tân Thành 5	5.000	2.500	1.500	1.000
12	**Đường Giải Phóng**	Đường Điện Biên	Đường Đông A	50.000	20.000	10.000	5.000
13	**Đường Lưu Hữu Phước**	Ngã ba đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	25.000	10.000	5.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
53	**Quốc lộ 10**	Phía giáp đường sắt		6.800	3.400	2.300	1.200
		Phía không giáp đường sắt		13.600	6.800	3.400	1.700
55	**Đường D2**	Đường D2	Cuối đường	12.400	5.200	3.100	1.600
56	**Đường D3**	Đường D3	Cuối đường	10.300	5.200	3.100	1.600
58	**Phố Thích Thuận Đức (N6)**	Đường D1	Đường D5	36.000			

3. Tại STT 3. Phường Thiên Trường

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 6, 10, 11, 15, 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 37, 39, 42, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 56, 70 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	**Đường Thái Bình**	Đường Thanh Bình	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	23.000	9.200	4.600	2.300	2	**Đường Thái Bình**	Đường Thanh Bình	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương cũ)	23.000	9.200	4.600	2.300
		Trung tâm y tế thành	Chân cầu Tân Phong	18.000	7.200	3.600	1.800			Trung tâm y tế thành	Chân cầu Tân Phong	18.000	7.200	3.600	1.800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		phố (Bệnh viện tỉnh thương)								phố (Bệnh viện tỉnh thương cũ)					
6	**Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Thiên Trường	21.000	8.400	4.200	2.100	6	**Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		21.000	8.400	4.200	2.100
10	**Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11**	Cầu Lộc Hạ	Đường Thanh Bình	11.300	6.800	3.400	1.700	10	**Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11**	Giáp ranh phường Nam Định	Khu đô thị Mỹ Trung	11.300	6.800	3.400	1.700
11	**Đường Ngô Tất Tố -dọc mương T3-11 P, Lộc Hạ**	Cầu Đông Mạc	KĐT Mỹ Trung	13.000	7.800	3.900	2.000	11	**Đường Ngô Tất Tố - dọc mương T3-11 P. Lộc Hạ (cũ)**	Cầu Đông Mạc	KĐT Mỹ Trung	13.000	7.800	3.900	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	**Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ cũ**	Đường Phù Nghĩa	Bệnh viện Phổi Nam Định	25.000	10.100	5.100	2.600	15	**Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ cũ**	Đường Phù Nghĩa	Giáp phường Nam Định	25.000	10.100	5.100	2.600
19	**Đường Ngô Thì Nhậm - Phường Lộc Hạ cũ**	Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà 105 (nhà ông Nam)	KĐT Mỹ Trung	12.000	5.400	2.500	1.100	19	**Đường Ngô Thì Nhậm - Phường Lộc Hạ cũ**	Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà 105 (nhà ông Nam)	Kên T3-11	12.000	5.400	2.500	1.100
20	**Khu tái định cư Liên Hà**							20	**Khu tái định cư Liên Hà**						
	Phố Đào Duy Anh (Đường N1)	Đường D2	Đường D3	18.000					**Phố Đào Duy Anh** (Đường N1 khu TĐC Liên Hà)	Đường D2	Cuối đường	18.000	9.000	6.000	3.000
	Phố Phạm Như Tăng (đường N2)	Đường D2	Đường D1	18.000					**Phố Phạm Như Tăng (đường N2)**	Đường D2	Phố Chu Mạnh Trinh (Đường D1)	18.000	9.000	6.000	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phố Duy Tân (Đường N3)	Đường D2	Lưu Hữu Phước kéo dài	20.000					**Phố Duy Tân**	Đường D2	Phố Đỗ Công Hạo	20.000	12.000	6.000	3.000
	Phố Dương Khuê (Đường N4)	Đường N4	Đường N3	15.000					**Phố Dương Khuê**	Đường N3	Đường N4	15.000	8.000	4.500	3.000
	Phố Chu Mạnh Chinh (Đường D1)	Đường N1	Đường N5, N6	20.000					**Phố Chu Mạnh Trinh**	Đường N1	Đường N5, N6	20.000	12.000	6.000	3.000
	Đường D2	Đường N1	N4	20.000					**Đường D2**	Đường N1	N4	20.000	12.000	6.000	3.000
	Đường vào khu đấu giá	Đầu đường	Cuối đường	15.000					**Đường vào khu đấu giá**	Đỗ Công Hạo	Cuối đường	15.000	8.000	4.500	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	**Tuyến đường ngõ 193 đường Liên Hà 1 với đường Thanh Bình (ngõ 193 Thanh Bình phường Lộc Hạ cũ)**	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	1.000	**21**	**Tuyến đường ngõ 193 đường Liên Hà 1 với đường Thanh Bình (ngõ 193 Thanh Bình phường Lộc Hạ cũ)**	Đường Thanh Bình	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	1.000
23	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	Đầu đường	Cuối đường	36.000				**23**	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		36.000			
24	**Đường Văn Tiến Dũng**	Đầu đường	Cuối đường	30.000				**24**	**Đường Văn Tiến Dũng**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		30.000			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	Đầu đường	Cuối đường	30.000				**26**	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		30.000			
27	**Đường Đặng Đoàn Bằng**	Đầu đường	Cuối đường	21.500				**27**	**Đường Đặng Đoàn Bằng**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		21.500			
28	**Đường Mỹ Tho**	Đầu đường	Cuối đường	23.000				**28**	**Đường Mỹ Tho**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		23.000			
30	**Đường Lê Văn Lương**	Đầu đường	Cuối đường	21.500				**30**	**Đường Lê Văn Lương**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		21.500			
31	**Đường Đoàn Khuê**	Đầu đường	Cuối đường	24.000				**31**	**Đường Đoàn Khuê**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		24.000			
37	**Đường Hoàng Sâm**	Đầu đường	Cuối đường	21.500				**37**	**Đường Hoàng Sâm**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		21.500			
39	**Đường Phan Anh**	Đầu đường	Cuối đường	24.000				**39**	**Đường Phan Anh**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		24.000			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	**Đường Phạm Thế Hiển**	Đầu đường	Cuối đường	21.500				**42**	**Đường Phạm Thế Hiển**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		21.500			
46	**Đường Võ Nguyên Giáp**	Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối đường	60.000	24.000	12.000	6.000	**46**	**Đường Võ Nguyên Giáp**	Quốc Lộ 10	Giáp ranh phường Nam Định	60.000	24.000	12.000	6.000
47	**Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	24.000	9.600	4.800	2.400	**47**	**Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Đường Phạm Văn Xô	Giáp ranh phường Nam Định	24.000	9.600	4.800	2.400
48	**Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	30.000	12.000	6.000	3.000	**48**	**Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Nam Định	30.000	12.000	6.000	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	**Đường D9- Khu tái định cư Đông Mạc**	Từ đường Lã Xuân Oai	đến đường Phạm Thế Lịch	21.500	9.600	4.800	2.400	**50**	**Phố Nguyễn Minh Trí (Đường D9- Khu TĐC Đông Đông Mạc cũ)**	Đường Lã Xuân Oai	Đường Phạm Thế Lịch	21.500	9.600	4.800	2.400
51	**Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Đường Phạm Văn Xô	Đường Nguyễn Đức Cảnh	24.000	9.600	4.800	2.400	**51**	**Đường Phạm Thế Lịch**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Nam Định	24.000	9.600	4.800	2.400
52	**Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông**	Đường Nguyễn Đức Thuận	Giáp ranh phường Thiên Trường	24.000	9.600	4.800	2.400	**52**	**Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông**	Giáp ranh phường Nam Định	Cầu Lộc Hạ	24.000	9.600	4.800	2.400
		Giáp ranh phường	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-	24.000	9.600	4.800	2.400								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đông Mạc)	Thiên Trường	11 cũ)						Mạc)						
		Đường Nguyễn Đức Thuận	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	24.000	9.600	4.800	2.400								
56	Quốc lộ 38A	Đoạn Cầu Viềng	Đường rẽ vào TDP 6	14.000	6.400	3.200	1.600	56	Quốc lộ 38A	Đoạn Cầu Viềng	Đường rẽ vào TDP 6	14.000	7.000	3.500	1.700
		Đường rẽ vào TDP 6	Đường vào nhà thờ Trần Văn Lan	13.000	6.500	3.300	1.700			Đường rẽ vào TDP 6	Đường vào nhà thờ Trần Văn Lan	13.000	6.500	3.200	1.600
		Đường vào nhà thờ Trần Văn Lan	Dốc Hữu Bị	9.000	4.600	2.000	1.000			Đường vào nhà thờ Trần Văn Lan (nhà Bà Lộc thửa 40, tờ bản đồ	Hết nhà ông Hưởng (thửa 44, tờ bản đồ số 134)	12.000	6.000	3.000	1.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
										số 133)					
										Từ thửa 28, tờ bản đồ số 134	Đê Hữu Hồng	10.000	5.000	2.500	1.300
70	**Đường Liên Hà 1: Từ đầu đường Thái Bình đến hết số nhà 98 (Hộ nhà ông Trần Như Lưu)**	Đầu đường Thái Bình	Hết số nhà 98 (Hộ ông Trần Như Lưu)	10.000	5.000	2.500	1.300	**70**	**Đường Liên Hà 1**	Đường Thái Bình	Phố Duy Tân	10.000	5.000	2.500	1.300

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 1, 5, 69 và một phần nội dung STT 1 do không thuộc địa phận phường Thiên Trường

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Phù Nghĩa**	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	32.400	13.000	6.500	3.300
		Đường Trường Chinh	Cầu Lộc Hạ	34.600	14.100	7.600	3.800
5	**Phố Bùi Huy Bích**	Trần Anh Tông	Nguyễn Bỉnh Khiêm	21.000	8.400	3.400	1.400
69	**Đường nhánh Vũ Đình Liệu**	Tương đương N25B-N37B, N37A-N38A - KĐT Thống Nhất	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.000

4. Tại STT 4. Phường Đông A

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 4, 5, 8 đến STT 30, từ STT 32 đến STT 44; STT 47 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Quốc lộ 10**	Giáp địa phận Lộc Hạ cũ	Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	14.000	7.100	3.600	1.800	1	**Quốc lộ 10**	Thuộc địa phận phường Đông A		14.000	7.100	3.600	1.800
2	**Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN**	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Hết địa phận phường Đông A	12.600	5.300	3.200	1.600	2	**Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN**	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Hết địa phận phường Đông A	12.600	6.000	4.000	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)								**Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)**						
4	**Đường Điện Biên**	Đường Giải Phóng	Cty VT ôtô Nam Định	32.000	12.900	6.500	3.300	**4**	**Đường Điện Biên**	Đường Giải Phóng	Cty VT ôtô Nam Định	32.000	15.000	8.000	4.000
		Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô	**Cầu ốc**							**Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô**	**Cầu ốc**				
		Phía không tiếp giáp đường sắt		25.000	11.200	5.600	2.800			*Phía không tiếp giáp đường sắt*		25.000	13.000	7.000	3.500
		Phía tiếp giáp đường sắt		9.000	5.000	3.000	1.500			*Phía tiếp giáp đường sắt*		9.000	6.500	4.000	2.300
		Cầu ốc	**Hết địa giới phường Đông A**							**Cầu ốc**	**Hết địa giới phường Đông A**				
		Phía không tiếp giáp đường sắt		20.000	8.900	4.500	2.300			*Phía không tiếp giáp đường sắt*		20.000	12.000	6.000	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Phía tiếp giáp đường sắt		9.000	5.000	3.000	1.500			*Phía tiếp giáp đường sắt*		9.000	5.000	3.500	2.000
5	**Đường Giải Phóng**	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200	5	**Đường Giải Phóng**	Ranh phường Trường Thi	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200
8	**Đường Trương Hán Siêu**	Đường Giải Phóng	Đường Trần Anh Tông	25.000	10.000	4.000	1.600	8	**Đường Trương Hán Siêu**	Đường Giải Phóng	Đường Trần Anh Tông	25.000	10.000	6.000	3.000
9	**Đường Lê Văn Hưu**	Công ty vận tải ô tô	Hết địa phận phường Đông A	21.000	8.400	3.400	1.400	9	**Đường Lê Văn Hưu**	Thuộc địa phận phường Đông A		21.000	9.000	6.000	3.000
10	**Đường Phùng Chí Kiên**	Đường Đông A	Đường Đặng Văn Ngữ	21.000	8.400	3.400	1.400	10	**Đường Phùng Chí Kiên**	Đường Đông A	Đường Đặng Văn Ngữ	21.000	9.500	6.500	3.500
11	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Phố Bùi Huy Bích	Đường Đặng Văn Ngữ	21.000	8.400	3.400	1.400	11	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Phố Bùi Huy Bích	Đường Đặng Văn Ngữ	21.000	9.000	6.000	3.000
12	**Đường Yết Kiêu**	Đường Đông A	Trương Hán Siêu	21.000	8.400	3.400	1.400	12	**Đường Yết Kiêu**	Đường Đông A	Cuối đường	21.000	9.000	6.000	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	**Ngõ đường Yết Kiêu**	Đầu đường	Cuối đường	21.000	8.400	3.400	1.400	13	**Ngõ đường Yết Kiêu**	Đầu đường	Cuối đường	21.000	8.400	3.400	2.000
14	**Phố Bùi Huy Bích**	Trần Anh Tông	Nguyễn Bỉnh Khiêm	21.000	8.400	3.400	1.400	14	**Phố Bùi Huy Bích**	Trần Anh Tông	Nguyễn Bỉnh Khiêm	21.000	9.000	6.000	3.000
15	**Đường Trần Anh Tông**	Trung tâm TDTT	Đường Điện Biên	21.000	8.400	3.400	1.400	15	**Đường Trần Anh Tông**	Thuộc địa phận phường Đông A		21.000	10.000	7.000	4.000
16	**Đường Nguyễn Biểu**	Trương Hán Siêu	Đường Hoàng Minh Giám	21.000	8.400	3.400	1.400	16	**Đường Nguyễn Biểu**	Đường Đông A	Đường Hoàng Minh Giám	21.000	8.400	3.400	2.000
17	**Đường Trần Quang Triều**	Nguyễn Văn Hoan	Phạm Công Trứ	21.000	8.400	3.400	1.400	17	**Đường Trần Quang Triều**	Nguyễn Văn Hoan	Phạm Công Trứ	21.000	8.400	3.400	2.000
18	**Đường Phạm Công Trứ**	Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Biểu	21.000	8.400	3.400	1.400	18	**Đường Phạm Công Trứ**	Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Biểu	21.000	8.400	3.400	2.000
19	**Đường Hoàng**	Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Quang	21.000	8.400	3.400	1.400	19	**Đường Hoàng**	Nguyễn Công Trứ	Đường Trần	21.000	8.400	3.400	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Minh Giám		Triều						**Minh Giám**		Quang Triều				
20	**Đường Đặng Văn Ngữ**	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	21.000	8.400	3.400	1.400	**20**	**Đường Đặng Văn Ngữ**	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	21.000	9.000	6.000	3.000
21	**Đường Trần Nguyên Đán**	Đường Trần Anh Tông	Khu dân cư Tân An	21.000	8.400	3.400	1.400	**21**	**Đường Trần Nguyên Đán**	Đường Trần Anh Tông	Khu dân cư Tân An	21.000	8.400	3.400	2.000
22	**Đường M1 (KĐT Hòa Vượng)**	Phùng Chí Kiên	Đường Đội Nhân	21.000	8.400	3.400	1.400	**22**	**Đường M1 (KĐT Hòa Vượng)**	Phùng Chí Kiên	Đường Đội Nhân	21.000	8.400	3.400	2.000
23	**Đường M4 (KĐT Hòa Vượng)**	Nguyễn Công Trứ	Đường Khúc Hạo	21.000	8.400	3.400	1.400	**23**	**Đường M4 (KĐT Hòa Vượng)**	Nguyễn Công Trứ	Đường Khúc Hạo	21.000	8.400	3.400	2.000
24	**Đường N1 (KĐT Hòa Vượng)**	Phùng Chí Kiên	Đường Đặng Dung	21.000	8.400	3.400	1.400	**24**	**Đường N1 (KĐT Hòa Vượng)**	Phùng Chí Kiên	Đường Đặng Dung	21.000	8.400	3.400	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	**Đường N4 (KĐT Hòa Vượng)**	Nguyễn Công Trứ	Đường Đốc Ngữ	21.000	8.400	3.400	1.400	25	**Đường N4 (KĐT Hòa Vượng)**	Nguyễn Công Trứ	Đường Đốc Ngữ	21.000	8.400	3.400	2.000
26	**Đường Đốc Ngữ**	Đường N1	Đặng Văn Ngữ	21.000	8.400	3.400	1.400	26	**Đường Đốc Ngữ**	Đường N1	Đặng Văn Ngữ	21.000	8.400	3.400	2.000
27	**Đường Đặng Dung**	Đường N4	Trần Nguyên Đán	21.000	8.400	3.400	1.400	27	**Đường Đặng Dung**	Đường N4	Trần Nguyên Đán	21.000	8.400	3.400	2.000
28	**Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa**	Nguyễn Văn Hoan	Đặng Văn Ngữ	21.000	9.400	4.700	2.400	28	**Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa**	Nguyễn Văn Hoan	Đặng Văn Ngữ	21.000	9.000	6.000	3.000
29	**Đường Đội Nhân**	Nguyễn Văn Hoan	Đường M4	21.000	8.400	3.400	1.400	29	**Đường Đội Nhân**	Nguyễn Văn Hoan	Đường M4	21.000	8.400	3.400	2.000
30	**Đường Khúc Hạo**	Trần Nguyên Đán	Đường M1	21.000	8.400	3.400	1.400	30	**Đường Khúc Hạo**	Trần Nguyên Đán	Đường M1	21.000	8.400	3.400	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	**Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)**	Đường Phúc Trọng	Đường Giải Phóng	45.000				32	**Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)**	Thuộc địa phận phường Đông A		45.000			
	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường Trần Xuân Vinh	Phố Phạm Văn Ngọ	16.000	6.400	3.200	1.600		**Phố Phạm Đăng Giảng**	Đường Trần Xuân Vinh	Phố Phạm Văn Ngọ	16.000	8.000	6.000	3.000
	Phố Trần Lựu	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường sắt	16.000	6.400	3.200	1.600		**Phố Trần Lựu**	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường sắt	16.000	8.000	6.000	3.000
	Phố Trần Xuân Thiều	Đường Xuân Thủy	Đường Sắt	16.000	6.400	3.200	1.600		**Phố Trần Xuân Thiều**	Đường Xuân Thủy	Đường Sắt	16.000	8.000	6.000	3.000
	Phố Nguyễn Huấn	Phố Trần Xuân Thiều	Phố Phạm Văn Ngọ	16.000	6.400	3.200	1.600		**Phố Nguyễn Huấn**	Phố Trần Xuân Thiều	Phố Phạm Văn Ngọ	16.000	8.000	6.000	3.000
33	**Phố Phan Lương**	Đường Điện Biên	Đường Trương Hán Siêu	15.000	6.000	3.000	1.500	33	**Phố Phan Lương**	Đường Điện Biên	Đường Trương Hán Siêu	15.000	7.000	5.000	3.000
34	**Phố Vũ Công Độ**	Đường Điện Biên	Cuối đường	14.000	5.600	2.800	1.400	34	**Phố Vũ Công Độ**	Đường Điện Biên	Cuối đường	14.000	7.000	5.000	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	**Phố Phúc Châu**	Đường Điện Biên	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.000	**35**	**Phố Phúc Châu**	Đường Điện Biên	Cuối đường	10.000	6.500	4.500	2.500
36	**Phố Phú Ốc**	Đường Vĩnh Giang	Nhà thờ Phú Ốc	7.500	3.000	1.500	800	**36**	**Phố Phú Ốc**	Đường Vĩnh Giang	Nhà thờ Phú Ốc	7.500	5.000	3.500	2.000
37	**Đường Văn Hưng**	Cầu Hoàng	QL 38B	13.000	5.200	2.600	1.300	**37**	**Đường Văn Hưng**	Cầu Hoàng	QL 38B	13.000	6.500	4.500	2.500
		Đoạn QL 38B	Cầu bà Sen	10.000	4.000	2.000	1.000			Đoạn QL 38B	Cầu bà Sen	10.000	6.000	4.000	2.000
		Cầu bà Sen	Hết địa phận phường Đông A	5.000	2.000	1.000	500			Cầu bà Sen	Hết địa phận phường Đông A	5.000	4.000	3.000	2.000
38	**Đường Hồng Hà**	Đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	16.000	6.400	2.600	1.100	**38**	**Đường Hồng Hà**	Đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	16.000	9.000	5.500	3.000
39	**Đường Vĩnh Giang**	Cầu Ốc đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	15.000	6.000	2.400	1.000	**39**	**Đường Vĩnh Giang**	Cầu Ốc đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	15.000	7.000	5.000	2.500
40	**Đường Trại Vi**	Đường Điện Biên	Đường N4 (KDC Lương Xá Phú Ốc)	10.500	4.200	1.700	700	**40**	**Đường Trại Vi**	Đường Điện Biên	Đường N4 (KDC Lương	10.500	6.000	4.500	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
											Xá Phú Ốc)				
		Đường N4 (KDC Lương Xá Phú Ốc)	Hết khu dân cư	6.000	2.400	1.000	400			Đường N4 (KDC Lương Xá Phú Ốc)	Hết khu dân cư	6.000	5.000	3.000	2.000
41	**Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa : Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác**	Đường Điện Biên	Cầu Hoàng	15.000	6.800	4.100	2.100	41	**Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa : Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác**	Đường Điện Biên	Cầu Hoàng	15.000	7.000	5.000	3.000
		Cầu Hoàng	Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	13.000	6.500	3.900	2.000			Cầu Hoàng	Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	13.000	6.500	4.500	2.500
		Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	Hết địa phận phường Đông A	10.000	5.000	3.000	1.500			Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	Hết địa phận phường Đông A	10.000	5.000	3.000	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Tỉnh lộ 476	Dốc Lốc	Dốc Mai	10.000	5.000	2.500	1.300	42	Đường Tỉnh lộ 486 (63B)	Dốc Lốc	Dốc Mai	10.000	5.000	2.500	1.300
		Dốc Mai	Cống 32	7.000	3.500	1.800	900			Dốc Mai	Cống 32	7.000	4.000	2.000	1.200
		Cống 32	Cây xăng Mỹ Hà	5.500	2.800	1.400	700			Cống 32	Cây xăng Mỹ Hà	5.500	3.000	2.000	1.000
		Cây xăng Mỹ Hà	Hết địa phận phường Đông A	4.500	2.300	1.000	500			Cây xăng Mỹ Hà	Hết địa phận phường Đông A	4.500	2.600	1.400	700
43	Tuyến đê ất Hợi	Cầu chéo Vị Việt	Cống chéo phường Đông A - Tỉnh lộ 476 (63B)	5.000	2.600	1.400	700	43	Tuyến đê ất Hợi	Cầu chéo Vị Việt	Cống chéo phường Đông A - Đường Tỉnh lộ 486 (63B)	5.000	2.800	1.400	700
44	Đường Trần Tự Khánh	Ngã ba Dốc Lốc	Cầu Bùi	19.000	7.000	3.500	1.800	44	Đường Trần Tự Khánh	Thuộc địa phận phường Đông A		19.000	9.000	4.500	2.500
47	Đường nội thị phường Đông A	Giáp địa giới phường Mỹ Lộc	Cầu Thịnh	25.000	12.500	6.300	3.200	47	Đường nội thị phường Đông A	Giáp địa giới phường Mỹ Lộc	Cầu Thịnh	25.000	12.500	6.500	3.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đình Sắc	Đường tỉnh 486	25.000	12.500	6.300	3.200			Đình Sắc	Đường Tỉnh lộ 486 (63B)	25.000	12.500	6.500	3.500
		Đoạn Ngã 3 xóm sau đình Thịnh	Đường Đại lộ Thiên Trường	10.000	5.000	2.500	1.300			Đoạn Ngã 3 xóm sau đình Thịnh	Đường Đại lộ Thiên Trường	10.000	6.000	3.000	1.500
		Phủ Mỹ	Dốc Mai	10.000	5.000	2.500	1.300			Phủ Mỹ	Dốc Mai	10.000	7.500	4.000	2.000
		Cầu Kim	Đình Kim	5.000	2.500	1.300	700			Cầu Kim	Đình Kim	5.000	3.000	2.500	1.500
		Đoạn ngã ba xóm sau đình Thịnh	Cầu Nội Trong	6.000	3.000	1.500	800			Đoạn ngã ba xóm sau đình Thịnh	Cầu Nội Trong	6.000	4.500	3.000	1.500
		Cầu Nội	Cầu Nội trong	5.000	2.500	1.300	700			Cầu Nội	Cầu Nội trong	5.000	3.000	2.500	1.500
		Cầu Thịnh	Đoạn ngã 3 xóm sau đình Thịnh	6.000	2.400	1.000	400			Cầu Thịnh	Đoạn ngã 3 xóm sau đình Thịnh	6.000	3.000	2.500	1.500
		Trường Mầm non	Nhà thờ Như Thức	15.000	6.000	3.000	1.500			Trường Mầm non	Nhà thờ Như	15.000	8.000	4.000	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Mỹ Thắng khu A								Mỹ Thắng khu A	Thức				
		San bóng Chín Mười	Phủ Mỹ	15.000	6.000	3.000	1.500			Sân bóng Chín Mười	Phủ Mỹ	15.000	8.000	4.000	2.000

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 48 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
48	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường**	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên khu vực Lộc Hòa và TDP Bẩy Tám, Chín Mười		8.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên các TDP còn lại		4.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m khu vực Lộc Hòa và TDP Bẩy Tám, Chín Mười		5.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m các TDP còn lại		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m khu vực Lộc Hòa và TDP Bẩy Tám, Chín Mười		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m các TDP còn lại		1.500			

5. Tại STT 5. Phường Thành Nam

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 4, 5, 6, 8, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 29, 30, 31, 34, 36, 44, 45, 48, 49 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Giải Phóng**	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200	1	**Đường Giải Phóng**	Thuộc địa phận phường Thành Nam		42.000	16.800	8.400	4.200
4	**Đường Bùi Xuân Mẫn**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	18.000	7.200	3.600	1.800	4	**Đường Bùi Xuân Mẫn**	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư	18.000	7.200	3.600	1.800
5	**Đường Nguyễn Hới**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	22.000	9.800	4.900	2.500	5	**Đường Nguyễn Hới**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phùng Khắc Khoan	22.000	9.800	4.900	2.500
6	**Đường Khuất Duy Tiến**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	18.000	7.200	3.600	1.800	6	**Đường Khuất Duy Tiến**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Văn Ơn	18.000	7.200	3.600	1.800
8	**Đường Trần Quang Tặng**	Đường Giải Phóng	Đường Khuất Duy Tiến	18.000	7.200	3.600	1.800	8	**Đường Trần Quang Tặng**	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Khuất Duy Tiến	18.000	7.200	3.600	1.800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	**Đường Nguyễn Khuyến**	Ga Nam Định	Khu CN	19.000	8.400	4.800	2.400	15	**Đường Nguyễn Khuyến**	Đường Giải Phóng	Đường Lê Văn Phúc	19.000	8.400	4.800	2.400
17	**Quốc lộ 10**	Giáp địa phận Lộc Hạ cũ	Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	14.000	7.100	3.600	1.800	17	**Quốc lộ 10**	Thuộc địa phận phường Thành Nam		14.000	7.100	3.600	1.800
18	**Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5)**	D7	Mương Kênh Gia	19.000	8.400	4.800	2.400	18	**Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5)**	Đường Ngô Gia Khảm	Đường Vũ Tuấn Chiêu	19.000	8.400	4.800	2.400
19	**Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4)**	D7	Mương Kênh Gia	19.200	8.400	4.800	2.400	19	**Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4)**	Đường Lê Văn Phúc	Đường Vũ Tuấn Chiêu	19.200	8.400	4.800	2.400
20	**Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3)**	Đường D7	Khu Kênh Gia	19.000	8.400	4.800	2.400	20	**Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3)**	Đường Lê Văn Phúc	Đường Vũ Tuấn Chiêu	19.000	8.400	4.800	2.400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	**Đường Trần Tuấn Khải (D2) phía Đông Đường D1**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường N2 - 18,5m	24.000	9.600	4.800	2.400	22	**Đường Trần Tuấn Khải (D2) phía Đông Đường D1**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Văn Bảo	24.000	9.600	4.800	2.400
23	**Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2**	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư Mỹ Xá - 13m	19.000	8.400	4.800	2.400	23	**Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2**	Đường Vũ Đình Tụng	Đường Trần Văn Bảo	19.000	8.400	4.800	2.400
24	**Đường Đào Văn Tiến (D4 phía đông D3)**	Đường N4	Đường N2 - 13m	19.000	8.400	4.800	2.400	24	**Đường Đào Văn Tiến (D4 phía đông D3)**	Đường Vũ Đình Tụng	Đường Trần Văn Bảo	19.000	8.400	4.800	2.400
25	**Đường Ngô Gia Khảm (D5 phía Đông D4)**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường N1 - 20,5m	24.000	9.600	4.800	2.400	25	**Đường Ngô Gia Khảm (D5 phía Đông D4)**	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư	24.000	9.600	4.800	2.400
26	**Đường Lê Văn Phúc (D7 phía**	Đường N3	Đường N1	19.000	8.400	4.800	2.400	26	**Đường Lê Văn Phúc (D7 phía**	Đường Trần Hữu	Khu dân cư	19.000	8.400	4.800	2.400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đông D6)								**Đông D6)**	Tước					
29	**Đường N2 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường D1	Đường D2	18.000	7.200	3.600	1.800	**29**	**Đường N2 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường Phạm Văn Ngọ	Đường Cao Bá Quát	18.000	7.200	3.600	1.800
30	**Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường D1	Đường D2	18.000	7.200	3.600	1.800	**30**	**Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường Phạm Văn Ngọ	Đường Cao Bá Quát	18.000	7.200	3.600	1.800
31	**Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường D1	Đường D2	18.000	7.200	3.600	1.800	**31**	**Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường Phạm Văn Ngọ	Đường Cao Bá Quát	18.000	7.200	3.600	1.800
34	**Đường Cao Bá Quát**	Đỗ Mạnh Đạo	Phùng Khắc Khoan	19.000	8.400	4.800	2.400	**34**	**Đường Cao Bá Quát**	Đỗ Mạnh Đạo	Giáp ranh phường Trường Thi	19.000	8.400	4.800	2.400
36	**Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)**	Đường Phúc Trọng	Đường Giải Phóng	45.000				**36**	**Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)**	Thuộc địa phận phường Thành Nam		45.000			
	Phố Thích Thuận Đức (N6)	Đường D1	Đường D5	33.000					**Phố Thích Thuận Đức (N6)**	Đường Đỗ Tông Phát	Đường Lâm Hữu Lộc	33.000			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phố Đặng Kim Toán (N7)	Đường D5	Đường D6	28.600					**Phố Đặng Kim Toán (N7)**	Đường Trần Xuân Vinh	Đường Lâm Hữu Lộc	28.600			
44	**Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)**	Cầu Bát Di (Giáp xã Hiển Khánh)	Cầu An Duyên	14.000	7.100	3.600	1.800	**44**	**Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)**	Cầu Bất Di (Giáp xã Hiển Khánh)	Cầu An Duyên	14.000	7.100	3.600	1.800
		TDP Trung Thượng Đại Đê	Giáp phường Mỹ Lộc	12.400	6.200	3.100	1.600			TDP Đại Đê	Giáp phường Mỹ Lộc	12.400	6.200	3.100	1.600
45	**Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)**	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Cầu Vĩnh Giang	12.600	5.300	3.200	1.600	**45**	**Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)**	Đường D6 khu CN Hòa Xá	Cầu Vĩnh Giang	12.600	5.300	3.200	1.600
48	**Đường nội thị phường Thành Nam (Thuộc phường Mỹ Xá cũ)**							**48**	**Đường nội thị phường Thành Nam (Thuộc phường Mỹ Xá cũ)**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các trục đường chính TDP Đoài 1, Đoài 2, Trung, Thắng, Thượng, Gôi Quan	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		7.000					**Các trục đường chính TDP Bắc Mai Xá, TDP Nam Mai Xá**	Đường có chiều rộng mặt cắt ≥ 3,5m		7.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		5.000						Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		5.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		3.000						Đường có chiều rộng mặt cắt < 2m		3.000			
	Các trục đường chính còn lại TDP Đoài 1, Đoài 2, Trung, Thắng, Thượng, Gôi Quan	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		5.000					**Các trục đường còn lại TDP Bắc Mai Xá, TDP Nam Mai Xá**	Đường có chiều rộng mặt cắt ≥ 3,5m		5.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.500						Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.500						Đường có chiều rộng mặt cắt < 2m		1.500			
49	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (thuộc xã Đại An cũ)**							49	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (thuộc xã Đại An cũ)**						
	TDP Trung Thượng	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		3.000					**TDP Đại Đê (TDP Trung Thượng Đại**	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		3.000			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đại Đê, TDP Giữa An Duyên	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.500					Đê, cũ), TDP An Duyên (TDP Giữa An Duyên cũ)	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		2.000						Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		2.000			
	TDP Thượng An Duyên; TDP Đông Đại Đê, Tây Đại Đê; An Cự; Ngói; Miễu An Hưng	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		2.500					TDP An Duyên (TDP Thượng An Duyên cũ); TDP Đại Đê (TDP Đông Đại Đê cũ, Tây Đại Đê cũ); TDP An Ngói (An Cự cũ; Ngói cũ); TDP An Hưng (Miễu An Hưng cũ)	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		2.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.000						Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.500						Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.500			

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 1, 32, 33 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Giải Phóng**	Đường Văn Cao	Đường Trần Huy Liệu	33.600	13.500	6.800	3.400
32	**Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường D1	Khu dân cư cũ	18.000	7.200	3.600	1.800
33	**Đường Phạm Văn Ngọ (Đường D9)**	Đỗ Mạnh Đạo	Đường sắt	33.600			

6. Tại STT 6. Phường Vị Khê

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 5, 7, 8, 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)**	Cống Trắng (Đường trục phía Nam)	Ngã tư Lê Đức Thọ	21.000	10.500	5.250	2.625	**1**	**Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)**	Ranh phường Hồng Quang	Ngã tư Lê Đức Thọ	21.000	10.500	5.250	2.625
		Ngã tư Lê Đức Thọ	Cầu Nam Vân	18.000	9.000	4.500	2.250			Ngã tư Lê Đức Thọ	Hết địa phận phường Vị Khê	18.000	9.000	4.500	2.250

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	**Đường trục Nam Phong**	Cống Khúc	Đê Lạc Long Quân	12.000	6.000	3.000	1.500	5	**Đường trục Nam Phong**	Đường trục (Trường tiểu học Nam Phong)	Đê Lạc Long Quân	12.000	6.000	3.000	1.500
7	**Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)**	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Ngã tư QL 21	20.000	10.000	4.000	2.000	7	**Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)**	Giáp ranh Phường Hồng Quang	Ngã tư QL 21	20.000	10.000	4.000	2.000
8	**Đường trục trung tâm phía Nam**	Đoạn đường Đặng Xuân Bảng	Đường dẫn cầu Tân Phong	25.000	8.000	4.000	2.000	8	**Đường trục trung tâm phía Nam**	Thuộc địa phận phường Vị Khê		25.000	8.000	4.000	2.000
12	**Đường trục Điền Xá**	Đường số 8: Quốc lộ 21	Chợ Mành	12.000	6.000	3.000	1.500	12	**Đường trục Điền Xá**	Quốc lộ 21	Chợ Trừng Uyên	12.000	6.000	3.000	1.500

7. Tại STT 7. Phường Hồng Quang

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 4, 8, 21 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)**	Cống Trắng (Đường trục phía Nam)	ngã tư Lê Đức Thọ	21.000	10.500	5.250	2.625	1	**Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)**	Cống Trắng (Đường trục phía Nam)	Giáp ranh phường Vị Khê	21.000	10.500	5.250	2.625
		ngã tư Lê Đức Thọ	Cầu Nam Vân	18.000	9.000	4.500	2.250			Giáp ranh phường Vị Khê	Hết địa phận phường Hồng Quang	18.000	9.000	4.500	2.250
4	**Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)**	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Ngã tư QL 21	20.000	10.000	4.000	2.000	4	**Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)**	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Hết địa phận phường Hồng Quang	20.000	10.000	4.000	2.000
8	**Đường An Thắng**	Giáp đất xã Nam Toàn	Ngã ba Quốc lộ 21	9.000	4.600	2.400	1.200	8	**Đường An Thắng**	Giáp phường Vị Khê	Ngã ba Quốc lộ 21	9.000	4.600	2.400	1.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		3.500				21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt ≥3,5m		3.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2 đến 3,5m		3.000						Đường có chiều rộng mặt cắt từ trên 2m đến dưới 3,5m		3.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		2.000						Đường có chiều rộng mặt cắt ≤ 2m		2.000			

8. Tại STT 8. Phường Mỹ Lộc

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 9, 14, 16 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đường đê Ất hợi khu vực Mỹ Thuận	Khu vực Mỹ Tiến	6.000	2.400	1.200	600	9	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đường đê Ất hợi từ Cống đá	Khu vực Mỹ Tiến	6.000	2.400	1.200	600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	**Đường nội thị phường Mỹ Lộc**	Đại lộ Thiên Trường	Hết nhà ông Thưởng	6.000	3.000	1.200	600	**14**	**Đường nội thị phường Mỹ Lộc**	Quốc lộ 21	Hết nhà ông Thưởng	6.000	3.000	1.200	600
16	**Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)**	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	Hết khu	18.000	7.200	3.600	1.800	**16**	**Đường nội thị phường Mỹ Lộc**	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Hết khu	18.000	7.200	3.600	1.800

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 22, 23 do bị trùng tên:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	**Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21 (tuyến tránh)**	Đại lộ Thiên Trường	Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	18.000	9.000	4.600	2.300
23	**Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc**	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Hết khu	13.000	5.200	2.600	1.300

9. Tại STT 9. Phường Phủ Lý

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 6, 20 mục I: Các tuyến đường phố; STT 22, 23, 24 mục II: Các tuyến phố và ngõ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Các tuyến đường phố**							**I**	**Các tuyến đường phố**						
6	**Đường Trần Thị Phúc**							**6**	**Đường Trần Thị Phúc**						
6.5	Đoạn 5	Ngã tư giao nhau với Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với Đường sắt)	Hết đường Trần Thị Phúc	13.500	5.400	4.300	3.500	6.5	Đoạn 5	Ngã tư giao nhau với Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với Đường sắt)	Hết đường Trần Thị Phúc	13.500	5.400	5.000	4.500
20	**Đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang)**							**20**	**Đường kè Nam sông Châu Giang**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20.1	Đoạn 1 (Xuân Diệu kéo dài)	Đường Lê Lợi	Ngõ 17 đường Lê Lợi	15.000	7.000	5.500	4.000	20.1	Đoạn1: Đường kè Nam sông Châu Giang	Đường Lê Lợi	Ngõ 17 đường Lê Lợi	15.000	7.000	5.500	4.000
20.2	Đoạn 2	Ngõ 17 Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	11.000	6.000	5.000	4.000	20.2	Đoạn 2: Đường Xuân **Diệu**	Hết thửa 118 tờ PL3 nay là tờ 125	Đường Trần Hưng Đạo	11.000	6.000	5.000	4.000
II	**Các tuyến phố và ngõ**							**II**	**Các tuyến phố và ngõ**						
22	**Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**							**22**	**Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**						
22.2	Đoạn 2	Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Trần Nguyên Hãn (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	7.500	4.500	3.500	2.700	22.2	Đoạn 2	Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Phan Trọng Tuệ (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	7.500	4.500	3.500	2.700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	**Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**	Phố Lý Trần Thản	Hết hồ Thanh Châu	7.500	4.500	3.500	2.700	**23**	**Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Hết hồ Thanh Châu	7.500	4.500	3.500	2.700
24	**Phố Trương Minh Lượng (đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**	Phố Lý Trần Thản	Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	7.500	4.500	3.500	2.700	**24**	**Phố Trương Minh Lượng (đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**	Phố Lý Trần Thản	Phố Phan Trọng Tuệ	7.500	4.500	3.500	2.700

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 3 mục I: Các tuyến đường phố như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Các tuyến đường phố**						
3	**Đường Biên Hòa**						
3.3	**Đoạn 3**	Đường Lê Lợi	Hết thửa 118 tờ PL3	16.000	6.400	4.800	4.500

10. Tại STT 15. Phường Duy Tân

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	**Đường Châu Giang**							**5**	**Đường Châu Giang**						
5.1	Đoạn 1	Chợ Lương	Cầu Nông Giang	5.000	3.000	2.000	1.000	5.1	Đoạn 1	Chợ Lương	Đường Nguyễn Tất Thành (Khu vực giáp phường Duy Tiên)	5.000	3.000	2.000	1.000
5.2	Đoạn 2	Cầu Nông Giang	Giáp Phường Duy Tiên	4.500	2.700	1.800	900								
6	**Đường 51m (Tuyến đường kết nối từ đường Châu Giang đến Đê sông Hồng)**	Đường Châu Giang	Đê Sông Hồng	3.000	1.800	1.200	850	6	**Đường 51m (Tuyến đường kết nối từ đường Châu Giang đến Đê sông Hồng)**	Đường Châu Giang	Đê sông Hồng	5.700	3.400	2.300	1.600

11. Tại STT 16. Phường Đồng Văn

Sửa đổi một số nội dung tại STT 16, 19, 20 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	**Đường Hoành Uyển (Địa phận phường Đồng Văn)**			5.500	3.300	2.200	2.500	**16**	**Đường Hoành Uyển (Địa phận phường Đồng Văn)**			5.500	3.300	3.000	2.500
19	**Đường Trương Minh Lượng**	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Đồng Văn	5.000	3.000	2.000	2.500	**19**	**Đường Trương Minh Lượng**	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Đồng Văn	5.000	3.000	2.700	2.500
20	**Đường ĐH10B cũ**	Đoạn từ hộ bà Thành (PL10, thửa 20) tổ dân phố Giáp Nhất	Nhà văn hóa tổ dân phố Giáp Nhất	5.000	3.000	2.000	2.500	**20**	**Đường ĐH10B cũ**	Đoạn từ hộ bà Thành (PL10, thửa 20) tổ dân phố Giáp Nhất	Nhà văn hóa tổ dân phố Giáp Nhất	5.000	3.000	2.700	2.500

12. Tại STT 17. Phường Duy Hà

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Trần Quyết			3.000	6.000	4.000	1.500	12	Đường Trần Quyết	Thuộc địa phận phường Duy Hà		6.000	4.000	3.000	1.500

b) Bãi bỏ nội dung mục 28.5: Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị kết hợp chỉnh trang khu dân cư tổ dân phố Đông Hải, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên (DT-ĐT15.22) tại Số thứ tự 28: Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường do bị trùng tên:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Từ	Đến	Giá đất ở			
				VT1	VT2	VT3	VT4
28	**Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:**						
28.5	Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị kết hợp chỉnh trang khu dân cư tổ dân phố Đông Hải, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên (DT-ĐT15.22)						
28.5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			11.000			
28.5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			9.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Từ	Đến	Giá đất ở			
				VT1	VT2	VT3	VT4
28.5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			7.000			
28.5.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			5.500			

13. Tại STT 24. Phường Tam Chúc

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1 Mục I; STT 1 Mục III như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ:**							**I**	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ:**						
1	**Đường Quốc lộ 21**							**1**	**Đường Quốc lộ 21**						
1.2	Đường Điện Biên Phủ							1.2	Đường Điện Biên Phủ						
1.2.1	Đoạn 1	Thửa 19 PL1 bà Thanh tổ 1 (Khả Phong	Cổng chùa Tam Chúc (thửa 11 PL1 ông Thức tổ 1) và nghĩa	8.000	4.800	3.800	3.500	1.2.1	Đoạn 1	Khả Phong cũ (Thửa 19 PL1 bà Thanh - Tổ 1)	Cổng chùa Tam Chúc (Thửa 11PL1 ông Thức tổ 1)	8.000	4.800	3.800	3.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		cũ)	trang Trung Quốc (thửa 40 PL8 ông Thái tổ 5) đến vòng xuyến đường Ba Sao - Bái Đính (thửa 33 PL11 ông Thu tổ 5)					1.2.4	Đoạn 4	Nghĩa trang Trung Quốc (Thửa 40 PL8 ông Thái - Tổ 5)	Vòng xuyến đường Ba Sao - Bái Đính (Thửa 33 PL11 ông Thu - Tổ 5)	8.000	4.800	3.800	3.500
III	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG**							**III**	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG**						
1	**Tổ 1, 2, 3, 4, 5**							**1**	**Tổ 1, 2, 3, 4, 5**						
1.5	Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót đoạn Quốc lộ 21 (thửa 271 nhà Thuỷ)	Khu tái định cư đồi vàng (thửa 108 PL4 bà Dung)	7.000	4.500	3.700	3.500	1.5	Đường Phan Đình Giót	Nhà bà Thủy (thửa 271 PL4)	Trụ sở công an phường Tam Chúc	7.000	4.500	3.700	3.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở				STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.8	Khu đất đấu giá vườn Cam (tổ 5) và khu tái đinh cư đồi vàng (tổ 4), khu bãi phẳng (tổ 2)			7.000				1.8	Khu đất đấu giá vườn Cam (tổ 5), khu bãi phẳng (tổ 2)			7.000			

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 7: Các khu đấu giá, khu tái định cư chưa có tên trong bảng giá mục III: Trục đường giao thông phường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	**Các khu đấu giá, khu tái định cư chưa có tên trong bảng giá**						
7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			6.000			
7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
7.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			4.000			

14. Tại STT 25. Phường Hoa Lư

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 8 mục I: Trục giao thông chính; STT 40, 63, 88 mục II: Khu dân cư phường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
I	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**				**I**	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**			
2	**Đường Trần Hưng Đạo**	**Đường Võ Nguyên Giáp**	**Cầu Lim (giáp đường 30/6)**		**2**	**Đường Trần Hưng Đạo**	**Đường Võ Nguyên Giáp**	**Cầu Lim (giáp đường 30/6)**	
2.3	Đoạn 3	Đến đường Tràng An	Ngã Tư Xuân Thành	32.000	2.3	Đoạn 3	Đường Tràng An	Ngã tư Xuân Thành	32.000
8	**Đường Lưu Cơ**	**Đường Lê Thái Tổ**	**Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)**		**8**	**Đường Lưu Cơ**	**Đường Lê Thái Tổ**	**Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)**	
8.1	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	12.000	8.2	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	12.000
8.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà văn hóa phố Bình Yên	8.000	8.3	Đoạn 3	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà văn hóa phố Bình Yên	8.000
8.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa phố Bình Yên	Đường Phạm Hùng	15.000	8.4	Đoạn 4	Nhà văn hóa phố Bình Yên	Đường Phạm Hùng	15.000
II	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**				**II**	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**			
40	**Khu dân cư Bắc Phong**				**40**	**Khu dân cư Bắc Phong**			
40.2	Ngõ 2, đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường quy hoạch 17m	13.000	40.2	Ngõ 2, đường Nguyễn Văn	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nam Bình	13.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
	(T24)					Cừ (T24)			
63	**Các ngõ của đường Trần Hưng Đạo**				**63**	**Các ngõ của đường Trần Hưng Đạo**			
63.14	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000	63.14	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109, 1121 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000
88	**Các ngõ đường Nguyễn Công Trứ**				**88**	**Các ngõ đường Nguyễn Công Trứ**			
88.18	**Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35 KW)**	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7, đường 2	8.000	88.18	**Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35KW)**	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng (Hết địa phận phường Hoa Lư)	8.000

15. Tại STT 26. Phường Nam Hoa Lư

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 14, 17 mục A; STT 9, 10, 11, 12, 14 mục B; STT 9 mục II; STT 1, 2, 5 mục II ; STT 1, 3 mục IV; STT 1 mục V; STT 1, 4 mục VI như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
A	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**				**A**	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**			
14	**Đường 1A**				**14**	**Đường 1A**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**
		Từ	**Đến**				**Từ**	**Đến**	
14.1	Đoạn 1	Giáp cầu Yên	Cầu Vỏ (Tây đường)	7.000	14.1	Đoạn 1	Giáp cầu Yên	Cầu Vó (Tây đường)	7.000
17	**Ninh An cũ**				**17**	**Ninh An cũ**			
17.1	Đường 1A đi Ninh Vân-Hệ Đường	Đường QL 1A	Đến Nhà máy phân lân	8.000	17.1	Đường 1A đi Ninh Vân - Hệ Dưỡng	Đường QL 1A	Đến Nhà máy phân lân	8.000
B	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**				**B**	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**			
9	**Khu dân cư dân cư phía Tây đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)**				**9**	**Khu dân cư dân cư phía Nam đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)**			
10	**Khu dân cư phía Nam trụ sở UBND phường Ninh Phong cũ**				**10**	**Khu dân cư phía Nam trụ sở UBND phường**			
11	**Khu dân cư mới phía Tây đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong cũ**				**11**	**Khu dân cư mới phía Tây đường Lý Nhân Tông**			
12	**Khu dân cư phía Nam phố Đức Thế, phường Ninh Phong cũ**				**12**	**Khu dân cư phía Nam phố Đức Thế**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**
		Từ	**Đến**				**Từ**	**Đến**	
14	**Khu dân cư An Hòa**				**14**	**Khu dân cư An Hòa**			
14.1	***Khu dân cư An Hòa 1***				**14.1**	*Khu dân cư An Hòa 1*			
14.1.1	Các lô đất bám phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			8.000	14.1.1	Các lô đất giáp phía Nam cụm công nghiệp đường 24m			8.000
14.2	***Khu dân cư An Hòa 2***				**14.2**	***Khu dân cư An Hòa 2***			
14.2.1	Các lô đất bám phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			8.000	14.2.1	Các lô đất giáp phía Nam cụm công nghiệp đường 24m			8.000
II	**Phường Ninh Sơn cũ**				**II**	**Phường Ninh Sơn cũ**			
9	Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 249, 287, 319, 367, 381, 391, 399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 585 (Các ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Quang Khải	3.000	**9**	Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 249, 287, 319, 367, 381, 391, 399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 585 (Các ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thận Duật	Đường Trần Quang Khải	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
III	**Ninh Vân cũ**				**III**	**Ninh Vân cũ**			
1	**Trục Đường xã**	Cầu Bến Đang	Cổng 2 nhà máy XM Duyên Há	3.000	**1**	**Đường trục Ninh Vân**	Cầu Bến Đang	Cổng 2 nhà máy XM Duyên Hà	3.000
		Ngã tư (cửa đến Vũ Xá)	Ngã 3 ông Tân (Chẩn Lữ)	1.200			Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	1.200
		Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	Ngã 4 Cống Núi Am (thôn Thượng	1.200			Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	Ngã 4 Cống Núi Am (tổ dân phố Thượng)	1.200
		Ngã 4 Cống Núi Am (thôn Thượng)	Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	1.100			Ngã 4 Cống Núi Am (tổ dân phố Thượng)	Ngã 4 ông Bồng (tổ dân phố Hệ)	1.100
		Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	1.200			Ngã 4 ông Bồng (tổ dân phố Hệ)	Ngã 4 ông Lương (tổ dân phố Hệ)	1.200
		Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	Nhà Văn hóa (thôn Tân Dưỡng 2)	1.200			Ngã 4 ông Lương (tổ dân phố Hệ)	Nhà Văn hóa (tổ dân phố Tân Dưỡng 2)	1.200
2	**Khu dân cư còn lại**	Khu dân cư thôn Xuân Phúc, Xuân Thành, Đông Quan, Tân dưỡng		1.100	**2**	**Khu dân cư còn lại**	Khu dân cư các tổ dân phố: Xuân Phúc, Xuân Thành, Đồng Quan, Tân		1.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
		I, Tân dưỡng II					Dưỡng I, Tân Dưỡng II		
		Khu dân cư thôn Vũ xá, Chấn lữ, Thôn thượng, Phú Lăng, Vạn Lê, Hệ, Dưỡng hạ, Dưỡng thượng		800			Khu dân cư các tổ dân phố: Vũ Xá, Chấn Lữ, Thượng, Phú Lăng, Vạn Lê, Hệ, Dưỡng Hạ, Dưỡng Thượng		800
5	**Khu dân cư Thôn Xuân Phúc (đấu giá năm 2022)**			4.000	**5**	**Khu dân cư tổ dân phố Xuân Phúc (đấu giá năm 2022)**			4.000
IV	**Ninh An cũ**				**IV**	**Ninh An cũ**			
1	**Trục Đường xa**	Các đường xương cá trong khu đấu giá (đê sóng Vó)		2.000	**1**	**Đường trục Ninh An**	Các đường xương cá trong khu đấu giá (đê sông Vó)		2.000
3	**Khu dân cư**	Khu dân cư thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		1.500	**3**	**Khu dân cư**	Khu dân cư các tổ dân phố: Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		1.500
		Khu dân cư thôn Đông Thịnh, Đông Hội		1.500			Khu dân cư các tổ dân phố: Đông Thịnh,		1.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
							Đông Hội		
V	Ninh Thắng cũ				V	Ninh Thắng cũ			
1	Đường trục xã (Đường du lịch cũ)				1	Đường trục Ninh Thắng (Đường du lịch cũ)			
VI	Ninh Hải cũ				VI	Ninh Hải cũ			
1	Trục Đường xã				1	Đường trục Ninh Hải			
4	Mặt Đường trục xã khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (Khu đấu giá)			6.000	4	Mặt đường trục Ninh Hải khu dân cư các tổ dân phố: Khê Trong - Khê Ngoài (Khu đấu giá)			6.000

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 22: Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân, 23: Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật, Mục II: Phường Ninh Sơn cũ, Phần B: Khu dân cư phường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG						
II	Phường Ninh Sơn cũ						
22	Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân			7.000			
23	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật			5.000			

16. Tại STT 28. Phường Đông Hoa Lư

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1 phần A: Trục giao thông chính; STT 1 mục I; STT 11 mục II của phần B: Khu dân cư phường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
A	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**				**A**	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**			
1	**Đường QL10 (Nguyễn Công Trứ)**				**1**	**Đường QL10 (Nguyễn Công Trứ)**			
1.1	Đoạn 1	Ngã tư Go Ninh Bình	Hết đất phường	15.000	1.1	Đoạn 1	Ngã tư Go Ninh Bình	Đường rẽ Chợ Dầu	15.000
					1.2	Đoạn 2	Đường rẽ Chợ Dầu	Hết đất phường	15.000
B	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**				**B**	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**			
I	**XÃ NINH PHÚC CŨ**				**I**	**XÃ NINH PHÚC CŨ**			
1	Đường Ninh Tốn (đường trục xã)	Từ đường Nguyễn Công Trứ (Chợ Bợi)	Trạm Y tế	4.000	1	Đường Ninh Tốn (đường trục xã)	Từ đường Nguyễn Công Trứ (Chợ Bợi)	Ngõ 463, đường Ninh Tốn	4.000
		Hết Trạm Y tế	Trường Tiểu học Ninh Phúc	2.000			Ngõ 463, đường Ninh Tốn	Trường Tiểu học Ninh Phúc	2.000
		Hết trường Tiểu Học Ninh Phúc	Sông vạc	1.800			Tường Tiểu học Ninh Phúc	Sông Vạc	1.800

17. Tại STT 29. Phường Tam Điệp

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 6, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 50 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**
		Từ	**Đến**				**Từ**	**Đến**	
6	**Đường Đồng Giao**	Đường rẽ vào tổ dân phố Khe Gồi	Hết địa phận phường Tam Điệp	1.000	**6**	**Đường Đồng Giao**	Đoạn còn lại		1.000
42	Đường trong khu dân cư có quy hoạch đường từ 5,0 m trở lên đã được bê tông hóa toàn bộ hoặc một phần bề mặt đường thuộc khu dân cư tổ 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10A; 10B; 11; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 1A; 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 7A			2.000	**42**	Đường trong khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa >= 5.0m) thuộc các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9			2.000
43	Đường có quy hoạch đường < 5,0 m, các ngách cụt vào nhà, các đường khác chưa có mặt bê tông 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10A; 10B; 11; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 1A; 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 7A			1.500	**43**	Đường trong khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa < 5.0m) thuộc các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9			1.500
45	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố Tân Trung, Tân Nam, Tân Hạ, Thống Nhất, Tân Thượng, Tân Nhuận, Bãi Sải			1.000	**45**	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố Quang Sơn, Đồng Giao			1.000
46	Các tuyến đường của tổ dân phố Hang Nước, Khe Gồi, Sòng Vặn			1.000					
47	Đường trong khu dân cư phía Bắc đường Đồng Giao			5.000	**46**	Đường trong Khu dân cư mới phía Bắc, Nam đường Đồng Giao; Đường trong Khu dân cư mới phía Bắc, Nam Đại lộ Hoa Lư			5.000
48	Đường trong khu dân cư phía Nam đường Đồng Giao			5.000					
49	Đường trong khu dân cư phía Bắc Đại lộ Hoa Lư			5.000					
50	Đường trong khu dân cư phía Nam Đại lộ Hoa Lư			5.000					

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 44: Các tuyến đường thuộc tổ dân phố Trại vòng

18. Tại STT 31. Phường Trung Sơn

Sửa đổi một số nội dung tại STT 25, 26, 34, 36, 38, 46, 48, 49, 53, 54, 56 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
25	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa >=7m) bao gồm các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,7,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,23,24			2.500	25	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng; nhựa >=7m) nằm trong các tổ dân phố thuộc phường Trung Sơn (cũ)			2.500
26	Đường trong Khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa<7m) bao gồm các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,7,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,23,24			2.000	26	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng; nhựa <7m) nằm trong các tổ dân phố thuộc phường Trung Sơn (cũ)			2.000
34	Đường Bãi Đá	Đương Quang Trung	Hết đường	1.700	34	Đường Bãi Đá	Đường Quang Trung	Đầu núi	1.700
36	Đường Lê Hữu Trác (đường H13 đổi tên)	Cổng H13	Nhà văn hóa tổ 8 (nay là tổ 8A)	2.100	36	Đường Lê Hữu Trác (H13 đổi tên)	Đường Quang Trung	Nhà văn hóa tổ 10 cũ (Cổng Kho C569)	2.100
38	Đường Phan Đình Phùng (đường rộng 7m)	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	2.500	38	Đường Phan Đình Phùng (Đường rộng 7m)	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Tú	2.500
46	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa >=7m) bao gồm các Tổ dân phố 2A, 4D, 5A, 6, 7A, 8A, 9A, 10, 11A, 12A, 13A, 14A, 15A, 16A, 17A, 18A, 19A, 20A, 21, 22A, 23A			2.000	46	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng; nhựa <7m) nằm trong các tổ dân phố thuộc phường Nam Sơn (cũ)			2.000
48	Đường Ninh Tốn (Cũ Đường Quyết	Ngã 3 Đường Ngô Thì Nhậm	Ngã tư Nông trường chè	3.200	48	Đường Ninh Tốn (Đường Quyết	Ngã 3 đường Ngô Thì Nhậm	Ngã tư Nông trường chè	3.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**
		Từ	**Đến**				**Từ**	**Đến**	
	Thắng)	và đầu Đường Ninh Tốn				Thắng cũ)	vào đầu đường Ninh Tốn		
49	Đường Ninh Tốn	Ngã 3 trường Văn Hóa	Ngã 3 đê hồ Mừng	2.500	**49**	Đường Ninh Tốn (Đường Quyết Thắng cũ)	Ngã ba trường Mầm non Đông Sơn	Ngã ba đê Hồ Mừng	2.500
		Ngã 3 đê hồ Mừng	Hết đường	1.200			Ngã ba đê Hồ Mừng	Hết đường	1.200
53	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố 4A; 4B; 4C			1.000	**53**	Các tuyến đường trong các khu dân cư có mặt bê tông, xi măng, áp phan >=7m			1.000
54	Các tuyến đường thuộc các Tổ dân phố còn lại			1.000	**54**	Các tuyến đường trong các khu dân cư còn lại (Đông Sơn cũ)			1.000
56	Đường chống lũ quét thượng nguồn	Đường Lam Sơn	Ngã 3 đường rẽ đi mỏ Xuân Thành	2.000	**56**	Đường chống lũ quét thượng nguồn	Đường Lam Sơn	Ngã ba đường rẽ đi mỏ Xuân Thành	2.000

19. Tại STT 32. Phường Yên Thắng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 24, 29, 30 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
24	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Phường Yên Thắng (Khánh Thượng Cũ)**				**24**	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phường Yên Thắng (Khánh Thượng cũ)**			
24.2	Tuyến đường quy hoạch 15m			5.500	24.2	Tuyến đường quy hoạch 15m; 15,5 m			5.500
24.3	Tuyến đường quy hoạch 12m			5.100	24.3	Tuyến đường quy hoạch 12m; 12,5 m			5.100
29	Khu dân cư của phường (Đường ô tô 4 chỗ vào được) (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, Tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khang, tổ dân phố Thái Hòa, Tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3)			1.000	**29**	Khu dân cư của phường (Đường ô tô 4 chỗ vào được) (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, tổ dân phố 2 Thắng Động, tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khanh, tổ dân phố Thái Hòa, tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 Thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)			1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến				Từ	Đến	
30	Khu dân cư còn lại (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, Tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khang, tổ dân phố Thái Hòa, Tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3))			800	30	Khu dân cư còn lại (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khanh, tổ dân phố Thái Hòa, tổ dân phố Chợ Bến, Tổ dân phố 6 Đồng Nhân, Tổ dân phố 7 Đồng Nhân, Tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 Thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)			800

MỤC LỤC

1. Tại STT 1. Phường Nam Định 1
2. Tại STT 2. Phường Trường Thi 9
3. Tại STT 3. Phường Thiên Trường 12
4. Tại STT 4. Phường Đông A 22
5. Tại STT 5. Phường Thành Nam 34
6. Tại STT 6. Phường Vị Khê 41
7. Tại STT 7. Phường Hồng Quang 43
8. Tại STT 8. Phường Mỹ Lộc 44
9. Tại STT 9. Phường Phủ Lý 46
10. Tại STT 15. Phường Duy Tân 49
11. Tại STT 16. Phường Đồng Văn 50
12. Tại STT 17. Phường Duy Hà 51
13. Tại STT 24. Phường Tam Chúc 52
14. Tại STT 25. Phường Hoa Lư 55
15. Tại STT 26. Phường Nam Hoa Lư 56
16. Tại STT 28. Phường Đông Hoa Lư 62
17. Tại STT 29. Phường Tam Điệp 63
18. Tại STT 31. Phường Trung Sơn 64
19. Tại STT 32. Phường Yên Thắng 66

Phụ lục II

SỬA ĐỔI MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tại STT 3. Xã Nam Đồng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
5	**Đường Thái Hải (đường huyện cũ)**				**5**	**Đường Thái Hải**			
	Đoạn từ đường TL490C qua trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Ninh	8.500	4.300	2.200		Đoạn từ Tỉnh lộ 490C qua trụ sở Nam Thái cũ đến giáp xã Nam Minh	8.500	4.300	2.200

2. Tại STT 4. Xã Nam Hồng

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 5, 6, 9 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 21**				**1**	**Quốc lộ 21**			
	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Hồng Tiến đến ngã ba Ngặt Kéo	16.200	8.100	4.100		Đoạn từ cầu Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo	16.200	8.100	4.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp phường Vị Khê đến cửa hàng xăng dầu Hồng Tiến	17.200	8.600	4.400		Đoạn từ giáp phường Vị Khê đến cầu Khâm	17.200	8.600	4.400
3	**Đường Vàng**				**3**	**Đường Vàng**			
	Đoạn từ giáp phường Hồng Quang đến ngã ba xóm Hồng Long (Cổng ải)	16.600	8.400	3.900		Đoạn từ giáp xã Nam Ninh đến Quốc lộ 21 cũ	16.700	8.400	3.900
	Đoạn từ Cổng ải đến hết Bưu điện	16.100	8.100	3.500					
	Đoạn từ Bưu điện ra đến giáp Quốc lộ 21	16.700	8.400	3.600					
5	**Đường An Thắng**				**5**	**Đường An Thắng**			
	Đoạn từ giáp phường Vị Khê đi qua nghĩa trang liệt sĩ Nam Thắng đến ngã tư đê Hữu Hồng	10.000	5.000	2.600		Đoạn từ giáp phường Vị Khê đến ngã tư đê Hữu Hồng	10.000	5.000	2.600
6	**Đường liên xã**				**6**	**Đường liên xã**			
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Vàng	4.000	2.000	1.100		Đường Nam Hồng - Nam Thanh (nay là xã Nam Ninh)	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường liên tỉnh	4.000	2.000	1.100					
9	**Đường liên xóm**				**9**	**Đường liên xóm**			
	Đoạn từ xóm Thượng Phú đến xóm Tiến Đoàn	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ xóm Thượng Phú đến xóm Tiến Đoàn (Từ Giáp QL21 cũ đến QL 21 mới)	3.000	1.500	1.000

b) Bãi bỏ một số nội dung vị trí đoạn đường: Đoạn từ ngã ba cống Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21) tại STT 1 do đoạn này không thuộc Quốc lộ 21 mà thuộc Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ).

3. Tại STT 5. Xã Nam Ninh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
10	**Đường xã, đường liên thôn (tên bảng giá cũ: Đường trục xã)**				**10**	**Đường xã, đường liên thôn (tên bảng giá cũ: Đường trục xã)**			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Minh (Nam Tiến) đến cầu Ghềnh	4.000	2.100	1.100		Đoạn từ giáp đất xã Nam Minh (Nam Tiến) đến đường Hải Lợi	4.000	2.100	1.100

4. Tại STT 6. Xã Vụ Bản

a) Sửa đổi nội dung tại STT 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
7	**Tuyến Quốc lộ 37B Đống Cao**				**7**	**Tuyến Quốc lộ 37B Đống Cao**			
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến cầu máng Kênh Nam	9.000	4.500	2.200		Từ giáp cầu Côi Sơn đến giáp xã Vạn Thắng	9.000	4.600	2.400
	Từ cầu máng Kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	9.000	4.500	2.300					
	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến giáp xã Vạn Thắng	9.000	4.600	2.400					

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 16: Các đoạn đường, tuyến đường còn lại như sau:

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
16	**Các đoạn đường, tuyến đường còn lại**			
	Đường có chiều rộng mặt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt từ 3m - 5m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.500		

5. Tại STT 8. Xã Hiển Khánh

Bãi bỏ một số nội dung đoạn đường: Các tuyến còn lại STT 6: Khu dân cư tập trung xã Quang Trung do có 2 lần tên các tuyến còn lại như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6	**Khu dân cư tập trung xã Quang Trung**			
	Các tuyến còn lại	8.000		

6. Tại STT 9. Xã Minh Tân

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 4, 8, 9, 10, 11 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
2	**Tuyến Quốc lộ 38B đi Phường Mỹ Lộc**				**2**	**Tuyến Quốc lộ 38B đi xã Hiển Khánh**			
	Từ cầu Ngăm (giáp xã Vũ Dương) đến ngã tư Đồng Đội	12.000	6.000	3.000		Từ Cầu Ngăm (giáp xã Vũ Dương) đến hết ranh Xã Minh Tân (cầu Ba Toa giáp Xã Hiển Khánh)	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất	12.000	6.000	3.000					
3	**Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Hiển Khánh**				**3**	**Tuyến Tỉnh lộ 486B đi xã Hiển Khánh**			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến nhà bà Thu	10.000	5.000	2.600		Từ ngã tư Đồng Đội đến hết ranh xã Minh Tân (Giáp Xã Hiển Khánh)	10.000	5.000	2.600
	Từ nhà bà Thu đến hết ranh Xã Minh Tân (Giáp xã Hiển Khánh)	9.000	4.600	2.300					
4	**Đường Tân Khánh - Liên Bảo**				**4**	**Đường Tân Khánh - Liên Bảo**			
	Đoạn từ nhà bà Bối Đến hết ngã tư sau nhà ông Ngoạn	4.000	2.000	1.100		Từ quốc lộ 38B (sau nhà Ông Ngoạn) đến trạm bơm Vực Hầu	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ ao Vực Hầu Đến cửa hàng sửa xe ông Quang	3.000	1.500	1.000					
8	**Khu dân cư tập trung Chằm Cả**				**8**	**Khu dân cư tập trung Chằm Cả Tân Khánh**			
9	**Khu dân cư tập trung xã Minh Thuận** (Cửa Đường thôn Phú Lão)	7.000			**9**	**Khu dân cư tập trung Minh Thuận** (Cửa Đường thôn Phú Lão)	7.000		
10	**Khu dân cư tập trung**				**10**	**Khu dân cư tập trung Cộng Hòa**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
11	**Khu dân cư tập trung Mả Vũ Hà Kiệu**				11	**Khu dân cư tập trung Mả Vũ, Hà Kiệu**			

7. Tại STT 10. Xã Ý Yên

Sửa đổi một số nội dung tại STT 10 và 16 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
10	**Đường trục xã Ý Yên**				10	**Đường trục xã Ý Yên**			
	Đoạn từ Lộc Hạ 4 đến hết Trạm y tế Yên Hồng	5.000	2.500	1.300		Đoạn từ ngã ba ông Lư Lộc Hạ 4 đến hết Trạm y tế Yên Hồng cũ	5.000	2.500	1.300
16	**Khu dân cư tập trung OM9**				16	**Khu dân cư tập trung, khu tái định cư OM9**			

8. Tại STT 11. Xã Vạn Thắng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5, 8, 9 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
5	**Đường 57C**				5	**Đường 57C**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ranh trường trung học Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	6.000	3.000	1.500		Từ khu dân cư Thượng Đồng đến giáp xã Yên Đồng	6.000	3.000	1.500
8	**Đường Lương Trị**				**8**	**Đường Lương Trị**			
	Đoạn từ ranh trường Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	4.500	2.500	1.300		Đoạn từ ranh trường Trung học Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	4.500	2.500	1.300
9	**Đường trục xã**				**9**	**Đường trục xã**			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Ý Yên	6.000	3.000	1.500		Đoạn đường bờ kênh S40 từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Ý Yên	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Vũ Dương	4.000	2.000	1.000		Đoạn đường bờ kênh S40 từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Vũ Dương	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	4.000	2.000	1.000		Đoạn đường bờ kênh S48 từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp ranh xã Ý Yên	4.000	2.000	1.000		Đoạn đường bờ kênh S48 từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp ranh xã Ý Yên	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	4.000	2.000	1.000		Đoạn đường bờ kênh S48 từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiến	3.000	1.500	1.000		Đoạn đường bờ kênh S48 từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiến	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ doanh nghiệp Toản Xuân đến sông Tiền Tử	5.000	2.500	1.300		Đoạn từ giáp xã Vụ Bản đến sông Tiền Tử	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	4.500	2.500	1.300		Đoạn đường phía Nam Sông S41 từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	4.500	2.500	1.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chỉ	5.000	2.500	1.300		Đoạn đường phía Nam Sông S41 từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chỉ	5.000	2.500	1.300
	Khu vực ao Khen thôn Tân Phú	4.500	2.500	1.300		Khu vực ao Khen thôn Tân Phú đến đường sông Sắt	4.500	2.500	1.300

9. Tại STT 13. Xã Tân Minh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 4, 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)**				**1**	**Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)**			
	Đoạn giáp xã Vũ Dương	12.000	6.000	3.000		Đoạn thuộc địa phận xã Tân Minh	12.000	6.000	3.000
4	**Đường trục xã**				**4**	**Đường trục xã**			
	Đường Thành Xá	5.000	2.800	1.500		Đường Thành Xá: Đoạn từ cầu Mai Độ đến cống chui thôn Nhuộng	5.000	2.800	1.500
	Đoạn từ ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng đến sông Sắt	4.500	2.500	1.300		Đoạn từ ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng đến đường bêtông rẽ vào thôn Ba Trung cũ	5.800	3.200	1.700
						Đoạn từ đường bêtông rẽ vào thôn Ba Trung cũ đến sông Sắt	4.500	2.500	1.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
5	**Đường dân sinh (đường gom cao tốc)**	2.500	1.500	1.000		Đường dân sinh (đường gom cao tốc)	2.500	1.500	1.000

Sửa đổi STT 5: Đường dân sinh (Đường gom cao tốc) về thành đoạn đường tại STT 4: Đường trục xã.

10. Tại STT 14. Xã Phong Doanh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 8, 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)**				**1**	**Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)**			
	Từ cầu Bo mới đến giáp xã Tân Minh	7.000	3.900	2.100		Đoạn từ Cầu Bo Cũ đến Cầu Bo Mới	7.000	3.900	2.100
8	**Khu dân cư tập trung**				**8**	**Khu dân cư tập trung Bình Thượng**			
12	**Khu tái định cư cho đường trọng điểm: Đường Thanh Liêm – Cao Bồ (Trục T4), đường Trục động lực phát triển Hoa Lư – Nam Định, đường kết nối QL.1A với đường Trục dọc 07**				**12**	**Khu tái định cư cho đường trọng điểm: Đường Thanh Liêm – Cao Bồ (Trục T4), đường Trục động lực phát triển Hoa Lư – Nam Định, đường kết nối QL.1A với đường Trục dọc 07**			
	Khu tái định cư Bo	8.000				**Khu tái định cư Bo**			
						- Đường D1, N3	8.000		
						- N4, N2, D3	7.000		
						- N1, D2	6.000		

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Khu tái định cư Phú Giáo	7.000				**Khu tái định cư Phú Giáo**			
						- Chính phong	10.000		
						- Gom T4	8.000		
						- D1, N1	6.000		

11. Tại STT 16. Xã Vũ Dương

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)**				**1**	**Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)**			
1.1	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn Trung Thượng	12.000	5.000	2.500	**1.1**	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn Trung Thượng (cũ)	12.000	5.000	2.500
	Đoạn từ nhà ông Thành (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng) đến hết nhà ông Nhất (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng)	*3.500*	*1.700*	*1.000*		*Đoạn từ nhà ông Thành (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng (Cũ)) đến hết nhà ông Nhất (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng (cũ))*	*3.500*	*1.700*	*1.000*
	Đoạn từ nhà ông Thiệp (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng) đến hết nhà ông Lương (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng)	*3.500*	*1.700*	*1.000*		*Đoạn từ nhà ông Thiệp (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng (cũ)) đến hết nhà ông Lương (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng (cũ))*	*3.500*	*1.700*	*1.000*

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn phía Bắc xóm An Trung, thôn Trung Thượng	*3.500*	*1.700*	*1.000*		*Đoạn phía Bắc xóm An Trung, thôn Trung Thượng(cũ)*	*3.500*	*1.700*	*1.000*
	Đoạn phía Nam xóm An Trung, thôn Trung Thượng	*3.500*	*1.700*	*1.000*		*Đoạn phía Nam xóm An Trung, thôn Trung Thượng (cũ)*	*3.500*	*1.700*	*1.000*
	Đoạn từ QL 37B qua thôn Khang Phú Quý đến đường Thành Xá	*2.500*	*1.300*	*1.000*		*Đoạn từ QL 37B qua thôn Khang Phú Quý (cũ) đến đường Thành Xá*	*2.500*	*1.300*	*1.000*
	Đoạn từ cầu An Hạ đến khu vực lò đốt rác	*3.500*	*1.700*	*1.000*		*Đoạn từ cầu An Hạ (cũ) đến khu vực lò đốt rác*	*3.500*	*1.700*	*1.000*
	Đoạn từ cổng làng thôn An Hạ đến hết nhà ông Thanh	*3.500*	*1.700*	*1.000*		*Đoạn từ cổng làng thôn An Hạ (cũ) đến hết nhà ông Thanh*	*3.500*	*1.700*	*1.000*
	Đoạn phía Nam thôn An Hạ	*3.500*	*1.700*	*1.000*		*Đoạn phía Nam thôn An Hạ (cũ)*	*3.500*	*1.700*	*1.000*
	Đoạn từ cổng làng xóm Bùng, thôn Vàng Bùng đến hết nhà ông Bắc	*2.500*	*1.300*	*1.000*		*Đoạn từ cổng làng xóm Bùng, thôn Vàng Bùng (cũ) đến hết nhà ông Bắc*	*2.500*	*1.300*	*1.000*
	Đoạn phía Nam xóm Bùng, thôn Vàng Bùng	*2.500*	*1.300*	*1.000*		*Đoạn phía Nam xóm Bùng, thôn Vàng Bùng (cũ)*	*2.500*	*1.300*	*1.000*
	Đoạn phía Nam xóm Vàng, thôn Vàng Bùng	*2.500*	*1.300*	*1.000*		*Đoạn phía Nam xóm Vàng, thôn Vàng Bùng (cũ)*	*2.500*	*1.300*	*1.000*
1.2	Đoạn từ hết thôn Trung Thượng đến giáp cầu Kênh Bắc Tân Minh (Yên Lợi cũ)	10.000	5.000	2.600	1.2	Đoạn từ hết thôn Trung Thượng (cũ) đến giáp cầu Kênh Bắc Tân Minh (Yên Lợi cũ)	10.000	5.000	2.600
2	**Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)**				**2**	**Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)**			
	Đoạn từ cầu Ngăm đến giáp Kênh tiêu S34B	12.000	6.000	3.000		Đoạn từ Chiều Gia đến giáp Kênh tiêu S34B	12.000	6.000	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
5	**Đường Thành Xá**				**5**	**Đường Thành Xá**			
	Đọan phía Nam thôn An Thị	2.500	1.300	1.000		Đọan phía Nam thôn An Thị (cũ)	2.500	1.300	1.000
	Đọan phía Tây thôn An Thị	2.500	1.300	1.000		Đọan phía Tây thôn An Thị (cũ)	2.500	1.300	1.000
6	**Đường trục xã**				**6**	**Đường trục xã**			
	Đường bờ sông S40 đoạn từ giáp đất xã Vạn Thắng đến giáp sông sắt xóm Nguyễn.	7.000	3.600	1.800		Đường bờ kênh S40 từ giáp đất xã Vạn Thắng đến cống sư thành (đầu đường vào thôn Hữu Trịnh)	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa thôn An Tố	4.000	2.000	1.100		Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa thôn An Tố (cũ)	4.000	2.000	1.100
	Từ Gốc đa thôn An Tố đến Tỉnh lộ 485	3.000	1.500	1.000		Từ Gốc đa thôn An Tố (cũ) đến Tỉnh lộ 485	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn An Tĩnh	5.000	2.500	1.300		Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn An Tĩnh (cũ)	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cụm công nghiệp đến trường Tiểu học Yên Dương	8.000	4.000	2.000		Đoạn từ cụm công nghiệp đến Đảng Ủy xã Vũ Dương	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường trục xã đến giáp KDC tập trung Yên Dương (thôn Dương)	6.000	3.000	1.500		Đoạn từ đường trục xã đến giáp KDC tập trung Yên Dương (thôn Dương Lang)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp thị Trấn Lâm (nay là xã Ý Yên) đến hết xóm Nam Phong	6.000	3.000	1.600		Đoạn từ giáp xã Ý Yên đến hết xóm Nam Phong	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ Lũ Phong đến hết đất Ninh Xá Thượng	6.500	3.300	1.700		Đoạn từ thôn Lũ Phong đến hết đất thôn Ninh Xá Thượng	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ ngã ba Ninh Xá Thượng đến cầu gừng	6.500	3.300	1.700		Đoạn từ ngã ba thôn Ninh Xá Thượng đến cầu gừng	6.500	3.300	1.700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã ba chợ cầu gừng Ninh xá thượng đến Tân Ninh, Ý Yên	6.500	3.300	1.700		Đoạn từ ngã ba chợ cầu gừng thôn Ninh Xá Thượng đến Tân Ninh (cũ), Ý Yên	6.500	3.300	1.700
	Đoạn đường QL10 dọc theo sông Sắt đến hết xóm May	5.000	2.500	1.300		Đoạn từ đường QL10 dọc theo sông Sắt đến hết xóm May (cũ)	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đường Hữu Dụng đến giáp xóm May	6.000	3.400	1.800		Đoạn từ đường Hữu Trịnh đến giáp xóm May (cũ)	6.000	3.400	1.800
	Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê thôn Nam Mỹ Dương	6.000	3.000	1.600		Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê thôn Nam Mỹ Dương (cũ)	6.000	3.000	1.600
	Từ Quốc lộ 38B qua An Tĩnh, An Thanh đến QL 37B	3.500	1.800	1.000		Từ Quốc lộ 38B qua An Tĩnh (cũ), An Thanh (cũ) đến QL 37B	3.500	1.800	1.000

12. Tại STT 17. Xã Đồng Thịnh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
5	**Đường liên thôn, xóm**				**5**	**Đường liên thôn, xóm**			
5.2	**Khu vực Nghĩa Thịnh**				**5.2**	**Khu vực Nghĩa Thịnh**			
	Đoạn từ nhà ông Đạm đến nhà ông Đàm (thôn Hải Lạng Trang)	2.500	1.800	1.200		Đoạn từ nhà ông Đạm đến nhà ông Đàm (thôn Hải Lạng Trang)	2.500	1.800	1.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Tỉnh lộ 487 đến đường cửa làng Thôn Thượng Kỳ (nhà ông Kiệm)	3.000	1.800	1.200		Đoạn từ Tỉnh lộ 487 đến đường cửa làng Thôn Thượng Kỳ (nhà ông Kiên)	3.000	1.800	1.200
	Đường cửa làng từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Hanh Thụ đoạn từ giáp kênh Minh Châu đến hết nhà ông Khá	3.500	1.800	1.200		Đường cửa làng từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Hanh Thụ (đoạn từ giáp kênh Minh Châu đến hết nhà ông Khá)	3.500	1.800	1.200
5.3	**Khu vực Nghĩa Minh**				**5.3**	**Khu vực Nghĩa Minh**			
	Đoạn từ nhà Nhài lên đến nhà ông Sáng	2.500	1.800	1.200		Đoạn từ nhà ông Nhài lên đến nhà ông Sáng	2.500	1.800	1.200
5.4	**Khu vực Hoàng Nam**				**5.4**	**Khu vực Hoàng Nam**			
	Đường ngang thôn Ba Hạ: Đoạn từ nhà Hiệp đến bà Tình, đoạn từ nhà ô Xưởng đến nhà ô Duyên, đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thợi	2.000	1.000	800		Đường ngang thôn Ba Hạ: Đoạn từ nhà ông Hiệp đến bà Tình, đoạn từ nhà ô Xưởng đến nhà ô Duyên, đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thợi	2.000	1.000	800

13. Tại STT 19. Xã Nghĩa Hưng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Đường QL37B (đường 56 cũ)**				**1**	**Đường QL37B (đường 56 cũ)**			
	Từ giáp xã Đồng Thịnh đến đầu thôn	12.000	6.100	3.100		Từ giáp xã Đồng Thịnh đến đường vào	12.000	6.100	3.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Chương Nghĩa Nghĩa Châu					thôn Nghĩa Châu (Thôn Chương Nghĩa cũ)			
	Từ đường vào thôn Chương Nghĩa đến cầu chợ Đào Khê Nghĩa Châu	15.000	7.500	3.800		Từ đường vào thôn Nghĩa Châu (Thôn Chương Nghĩa cũ) đến cầu chợ Đào Khê (xã Nghĩa Châu cũ)	15.000	7.500	3.800
	Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy (Phú Kỳ) Nghĩa Châu	12.000	6.100	3.100		Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy thôn Phú Dương (Thôn Phú Kỳ cũ)	12.000	6.100	3.100
	Từ thôn Phú Kỳ đến dốc Tam Tòa	8.000	4.100	2.100		Từ thôn Phú Dương (Thôn Phú Kỳ cũ) đến dốc Tam Tòa thôn Thụ Ích (xã Nghĩa Trung cũ)	8.000	4.100	2.100
	Từ dốc Tam Tòa Nghĩa Trung đến ngã 5 đường trục	12.000	6.000	3.000		Từ dốc Tam Tòa thôn Thụ Ích đến ngã 5 đường trục thôn Thụ Ích	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã 5 đường trục đến giáp cầu nghĩa Trang liệt sỹ Nghĩa Trung	15.000	7.500	3.800		Từ ngã 5 đường trục Thụ Ích đến giáp cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung	15.000	7.500	3.800
	Từ nhà thờ Liêu Hải đến cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung	17.000	8.600	4.400		Từ cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung đến nhà thờ Liêu Hải (xã Nghĩa Trung cũ)	17.000	8.600	4.400
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà thờ Liêu Hải Nghĩa Trung	20.000	10.100	5.100		Từ giáp nhà thờ Liêu Hải (xã Nghĩa Trung cũ) đến trụ sở UBND xã Nghĩa Hưng	20.000	10.100	5.100
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến hết siêu thị Lan Chi (Liễu Đề)	23.000	11.600	5.800		Từ trụ sở UBND xã Nghĩa Hưng đến hết siêu thị Lan Chi (Thị trấn Liễu Đề cũ)	23.000	11.600	5.800
	Từ siêu thị Lan Chi Liễu Đề đến cầu phao Ninh Cường	16.000	8.100	4.100		Từ giáp siêu thị Lan Chi (Thị trấn Liễu Đề cũ) đến cầu phao Ninh Cường thôn Nam Phú	16.000	8.100	4.100
2	**Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):**				**2**	**Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Quang Hưng đến hết bến xe Trung tâm Liễu Đề	20.000	10.100	5.100		Từ giáp xã Quang Hưng đến hết bến xe Liễu Đề	20.000	10.100	5.100
	Từ giáp bến xe đến cầu 3-2 Liễu Đề	23.000	11.600	5.800		Từ giáp bến xe Liễu Đề đến cầu 3-2 Liễu Đề	23.000	11.600	5.800
4	**Đường Thái Trung**				4	**Đường Thái Trung**			
	Đoạn từ Đường Thái - Thịnh đến đền Liêu Hải	5.000	2.500	1.300		Đoạn từ đường Thái - Thịnh đến đền Liêu Hải thôn Liêu Hải	5.000	2.500	1.300
5	**Đường Trung Sơn:** Đoạn từ giáp nhà ông Hòa đến miếu ông Đỗ	5.000	2.500	1.300	5	**Đường Trung Sơn:** Đoạn từ giáp nhà ông Hòa thôn Liêu Hải đến miếu ông Đỗ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ dốc Tam Tòa đến giáp xã Nghĩa Sơn	6.000	3.100	2.100		Đoạn từ dốc Tam Tòa thôn Thụ Ích đến giáp xã Nghĩa Sơn	6.000	3.100	2.100
6	**Đường trục Nghĩa Thái**				6	**Đường trục Nghĩa Thái**			
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết trường Tiểu học Nghĩa Thái	17.000	8.600	4.300		Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết trường Tiểu học B Nghĩa Hưng (trường tiểu học xã Nghĩa Thái cũ)	17.000	8.600	4.300
	Đoạn từ đường cửa làng thôn 3 đến hết nhà ông Bính thôn 4 Nghĩa Thái	6.000	3.000	1.600		Đoạn từ đường cửa làng thôn Hồng Thái (thôn 3 cũ) đến hết nhà ông Bính thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ)	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm thôn 4 Nghĩa Thái	9.000	4.500	1.800		Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ)	9.000	4.500	1.800
	Đoạn từ giáp nhà ông Lâm thôn 4 đến miếu Tam Giang thôn 8 Nghĩa Thái	6.000	3.000	1.600		Đoạn từ giáp nhà ông Lâm thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ) đến miếu Tam Giang thôn Nghĩa Thái (thôn 8 cũ)	6.000	3.000	1.600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
8	**Đường trục sông Thống Nhất:**				**8**	**Đường trục sông Thống Nhất:**			
	Đoạn từ cầu Tam Thôn đến giáp Thôn 11 Nghĩa Trung	17.000	8.600	4.300		Đoạn từ cầu Tam Thôn đến giáp nhà ông Diệu thôn Thái Trung (Thôn 11 Nghĩa Trung cũ)	17.000	8.600	4.300
	Từ Thôn 11 Nghĩa Trung đến cầu nhà ông Giảng	15.000	7.500	3.000		Từ nhà ông Diệu thôn Thái Trung (Thôn 11 Nghĩa Trung cũ) đến nhà ông Giảng thôn Thái Trung (Thôn 11 Nghĩa Trung cũ)	15.000	7.500	3.000
	Từ cầu ông Giảng Thôn 11 Nghĩa Trung đến UBND xã Nghĩa Hưng	17.000	8.600	3.500		Từ giáp nhà ông Giảng thôn Thái Trung (Thôn 11 Nghĩa Trung) đến trụ sở UBND xã Nghĩa Hưng	17.000	8.600	3.500
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà ông Chiến Nghĩa Trung	17.000	8.600	4.300		Từ trụ sở UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà ông Chiến thôn Nghĩa Trung	17.000	8.600	4.300
	Từ nhà ông Chiến Nghĩa Trung đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	15.000	7.500	3.800		Từ nhà ông Chiến thôn Nghĩa Trung đến giáp bệnh viện đa khoa Nghĩa Hưng	15.000	7.500	3.800
9	**Đường trục Nghĩa Châu**				**9**	**Đường trục Nghĩa Châu**			
	Từ Cống Nghĩa Châu đến giáp cầu chợ Đào Khê Nghĩa Châu	10.000	5.100	2.600		Từ Cống Nghĩa Châu đến ngã 3 cầu chợ Đào Khê thôn Nghĩa Châu (Thôn Đào Khê Thượng cũ)	10.000	5.100	2.600
	Từ Cống Nghĩa Châu đến đê sông Đáy Nghĩa Châu	6.000	3.000	1.500		Từ Cống Nghĩa Châu đến đê sông Đáy thôn Phú Dương (Thôn Nghĩa Phú cũ)	6.000	3.000	1.500
	Từ Cống Nghĩa Châu đến hết thôn Đại Kỳ Nghĩa Châu	6.000	3.000	1.500		Từ Cống Nghĩa Châu đến hết thôn Thái Châu (Thôn Đại Kỳ cũ)	6.000	3.000	1.500
10	**Khu vực Nghĩa Thái**				**10**	**Khu vực Nghĩa Thái**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ giang đến chùa Trần Hải	4.000	2.100	1.000		Đoạn từ Miếu Tam kỳ giang đến chùa Trần Hải thôn Nghĩa Thái	4.000	2.100	1.000
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Hồng thôn 6	4.000	2.100	1.000		Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Hồng thôn Nhân Hậu (thôn 6 cũ)	4.000	2.100	1.000
	Đoạn từ nhà ông Thơ thôn 2 đến giáp Nghĩa Châu	4.000	2.100	1.000		Đoạn từ nhà ông Thơ thôn Hồng Thái (thôn 2 cũ) đến giáp thôn Thái Châu (Đại Kỳ Nghĩa Châu cũ)	4.000	2.100	1.000
	Đoạn từ cửa làng thôn 3 đến nhà ông Dũng thôn 1 Nghĩa Thái	4.000	2.100	1.000		Đoạn từ cửa làng Thôn Hồng Thái (thôn 3 cũ) đến nhà ông Dũng thôn Thái Châu (thôn 1 cũ)	4.000	2.100	1.000
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ Giang đến hết nhà ông Vĩnh	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ Miếu Tam kỳ Giang đến hết nhà ông Vĩnh thôn Nghĩa Thái (Thôn 8 cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Vĩnh thôn 8 đến hết nhà ông Các thôn 8	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ nhà ông Vĩnh thôn Nghĩa Thái (thôn 8 cũ) đến hết nhà ông Các thôn NghĩaThái (thôn 8 cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Các thôn 8 đến hết nhà ông Lùng thôn 8	3.500	1.800	1.000		Đoạn từ nhà ông Các thôn Nghĩa Thái (thôn 8 cũ) đến hết nhà ông Lùng thôn Nghĩa Thái (thôn 8 cũ)	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Khoái thôn 9 đến hết nhà ông Triển thôn 9	3.500	1.800	1.000		Đoạn từ nhà ông Khoái Thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ) đến hết nhà ông Triển thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ)	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Sang thôn 9 đến hết nhà ông Cần thôn 9	5.500	2.800	1.400		Đoạn từ nhà ông Sang thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ) đến hết nhà ông Cần thôn	5.500	2.800	1.400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
						Nghĩa Thái (thôn 9 cũ)			
	Đoạn từ nhà ông Chính thôn 9 đến hết nhà ông Mạnh thôn 9	3.500	1.800	1.000		Đoạn từ nhà ông Chính thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ) đến hết nhà ông Mạnh thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ)	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn 6 đến hết nhà ông Chuyên thôn 7	3.500	1.800	1.000		Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Nhân Hậu (thôn 6 cũ) đến hết nhà ông Chuyên thôn Nhân Hậu (thôn 7 cũ)	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Thấu thôn 6 đến hết nhà thờ nhân hậu	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ nhà ông Thấu thôn Nhân Hậu (thôn 6 cũ) đến hết nhà thờ Nhân Hậu thôn Nhân Hậu	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Ngôn thôn 6 đến hết nhà àng Trung thôn 7	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ nhà ông Ngôn thôn Nhân Hậu (thôn 6 cũ) đến hết nhà àng Trung thôn Nhân Hậu (thôn 7 cũ)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Song thôn 2 đến hết nhà ông Cù thôn 2	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ nhà ông Song thôn Hồng Thái (thôn 2 cũ) đến hết nhà ông Cù thôn Hồng Thái (thôn 2 cũ)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Tiến thôn 4 đến hết nhà ông Hòa thôn 4	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ nhà ông Tiến thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ) đến hết nhà ông Hòa thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ Chùa Trần Hải đến hết nhà ông Tộ thôn 5	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ Chùa Trần Hải thôn Nghĩa Thái đến hết nhà ông Tộ thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Đức thôn 5 đến hết	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ nhà ông Đức thôn Nghĩa Thái	3.000	1.500	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	nhà ông Sự thôn 5					(thôn 5 cũ) đến hết nhà ông Sự thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ)			
	Đoạn từ nhà ông Khoát thôn 5 đến hết nhà ông Thạch thôn 5	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ nhà ông Khoát thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ) đến hết nhà ông Thạch thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ cổng Chào thôn 5 đến hết nhà ông Thắng thôn 5	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ cổng chào thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ) đến hết nhà ông Thắng thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà bà Doanh thôn 10 đến nhà bà Thủy thôn 10	3.500	1.800	1.000		Đoạn từ nhà bà Doanh thôn Thái Trung (thôn 10 cũ) đến nhà bà Thủy thôn Thái Trung (thôn 10 cũ)	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Liểu thôn 10 đến nhà bà Bích thôn 10	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ nhà ông Liểu thôn Thái Trung (thôn 10 cũ) đến nhà bà Bích thôn Thái Trung (thôn 10 cũ)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Thảnh thôn 10 đến nhà ông Thọ thôn 10	3.000	1.500	1.000		Đoạn từ nhà ông Thảnh thôn Thái Trung (thôn 10 cũ) đến nhà ông Thọ thôn Thái Trung (thôn 10 cũ)	3.000	1.500	1.000
11	**Khu vực Liễu Đề**				**11**	**Khu vực Liễu Đề**			
	Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề	26.000	13.000	6.500		Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề thôn Liễu Đề	26.000	13.000	6.500
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến Cầu Trường mầm non	24.000	12.100	6.100		Từ ngã tư chợ Liễu Đề thôn Liễu Đề đến cầu Trường mầm non A Nghĩa Hưng (trường mầm non Liễu Đề cũ)	24.000	12.100	6.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Từ Trường mầm non Liễu Đề đến ngã 3 giao với QL37B	20.000	10.000	5.000		Từ Trường mầm non A Nghĩa Hưng (trường mầm non Liễu đề cũ) đến ngã 3 giao với QL37B	20.000	10.000	5.000
	Từ đường 56 cũ đến giáp nhà ông Thuần	10.500	5.300	2.700		Từ đường 56 cũ ngã 4 trường tiểu học A Nghĩa Hưng (trường tiểu học Liễu Đề cũ) đến giáp nhà ông Thuần thôn Nghĩa Hiệp	10.500	5.300	2.700
	Từ nhà ông Thuần đến nhà xứ Liễu Đề	10.000	5.100	2.600		Từ nhà ông Thuần thôn Nghĩa Hiệp đến hết nhà xứ Liễu Đề	10.000	5.100	2.600
	Từ ngã tư trường tiểu học Liễu Đề đến ngã tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế)	12.000	6.000	3.000		Từ ngã tư trường tiểu học A Nghĩa Hưng (trường tiểu học Liễu Đề cũ) đến ngã tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế cũ)	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến ngã tư UBND Liễu Đề cũ	20.000	10.100	5.100		Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến ngã tư UBND Liễu Đề cũ	20.000	10.100	5.100
	Thôn 1: Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	22.000	11.100	5.600		Thôn Liễu Đề (Thôn 1 cũ): Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	22.000	11.100	5.600
	Thôn 3: Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	18.000	9.000	4.500		Thôn Liễu Đề (Thôn 3 cũ): Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	18.000	9.000	4.500
	Đường trục Thôn I, II, III (đoạn còn lại), TDP Đoài, Nam, Đông, Bắc	7.500	3.800	1.900		Đường trục thôn Liễu Đề (Thôn I, II, III cũ, đoạn còn lại cũ); Thôn Nghĩa Hiệp, Thôn Nam Phú; Thôn Đông Thọ (TDP Đoài, Nam, Đông, Bắc cũ)	7.500	3.800	1.900

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Thôn Truc thôn Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ (đoạn còn lại)	5.000	2.600	1.400		Đường trục Đông Thọ; thôn Nam Phú (thôn Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ cũ, đoạn còn lại cũ)	5.000	2.600	1.400
12	**Khu vực Nghĩa Trung**				**12**	**Khu vực Nghĩa Trung**			
	Đường trục thôn 1: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến Đê Tả Đáy	4.000	2.000	1.000		Đường trục thôn Thụ Ích (thôn 1 cũ): Đoạn từ giáp đèn đỏ đến Đê Tả Đáy	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 4; thôn 5: Đoạn từ giáp Nghĩa Trang Liệt sỹ đến giáp nhà văn hóa thôn 4	4.000	2.000	1.000		Đường trục Thôn Phúc An (thôn 4; thôn 5 cũ): Đoạn từ giáp Nghĩa Trang Liệt sỹ Nghĩa Trung đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc An (thôn 4 cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 5: Đoạn từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Từu	4.000	2.000	1.000		Đường trục thôn Phúc An (thôn 5 cũ): Đoạn từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Từu	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 6: Đoạn từ nhà Ông Bát đến nhà Bà Mai	4.000	2.000	1.000		Đường trục Phúc An (thôn 6 cũ): Đoạn từ nhà Ông Bát đến nhà Bà Mai	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Nghĩa Trang Liệt Sỹ đến giáp nhà ông Oánh	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung đến giáp nhà ông Oánh thôn Phúc An (Thôn 6 cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 7: Đoạn từ giáp đường trục đến đê Tả Đáy	4.000	2.000	1.000		Đường trục thôn Phúc An (thôn 7 cũ): Đoạn từ giáp đường trục đến đê Tả Đáy	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Cường	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Cường thôn Phúc An (thôn 7 cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 8 đến thôn 10: Đoạn từ giáp nhà ông Thịnh đến giáp nhà ông	4.000	2.000	1.000		Đường trục thôn Liêu Hải (thôn 8 đến thôn 10 cũ): Đoạn từ giáp nhà ông Thịnh đến	4.000	2.000	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Chung					giáp nhà ông Chung			
	Đường trục thôn 9: Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp nhà ông Kỳ (Đường phía Nam trường Mầm non Nghĩa Trung)	6.000	3.000	1.500		Đường trục thôn Liêu Hải (thôn 9 cũ): Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp nhà ông Kỳ (Đường phía Nam trường Mầm non Nghĩa Trung)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp đường QL37B (Nhà ông Hóa đến giáp nhà ông Triệu)	7.000	3.500	1.800		Đường trục thôn Liêu Hải (Thôn 9 cũ): Đoạn từ giáp đường QL37B (Nhà ông Hóa đến giáp nhà ông Triệu)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đền thờ thôn 12	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ giáp đường QL37B thôn Liêu Hải (thôn 9 cũ) đến giáp đền thờ thôn Nghĩa Trung (thôn 12 cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 11: Đoạn từ giáp đường sông Thống Nhất đến giáp đường Thái Trung	4.000	2.000	1.000		Đường trục Thái Trung (thôn 11 cũ): Đoạn từ giáp đường sông Thống Nhất đến giáp đường Thái Trung	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 12: Đoạn từ giáp đền thờ thôn 12 đến ngã ba Bệnh viên Nghĩa Hưng	4.000	2.000	1.000		Đường trục Nghĩa Trung (thôn 12 cũ): Đoạn từ giáp đền thờ thôn Nghĩa Trung (thôn 12 cũ) đến ngã ba Bệnh viên đa khoa Nghĩa Hưng	4.000	2.000	1.000
13	**Khu vực Nghĩa Châu**				**13**	**Khu vực Nghĩa Châu**			
	Đường trục thôn Tam Thắng: Đoạn từ nhà Bà Thành đến nhà ông Rĩnh	3.500	1.800	1.000		Đường trục thôn Nghĩa Châu (thôn Tam Thắng cũ): Đoạn từ nhà Bà Thành đến nhà ông Rĩnh	3.500	1.800	1.000
	Đường trục thôn Đắc Thắng: Đoạn từ	4.000	2.000	1.000		Đường trục thôn Nghĩa Châu (thôn Đào	4.000	2.000	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	giáp nhà bà Chi đến giáp cống Hà Dương					Khê Thượng cũ): Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đường trục			
	Đoạn từ giáp nhà ông Nhật đến giáp chùa Thắng Hạ	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Toàn	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Hán đến giáp nhà ông Điệu	3.500	1.800	1.000		Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp nhà ông Mịch (Chợ Đào Khê)	3.500	1.800	1.000
	Đường trục thôn Đào Khê Thượng: Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đường trục	4.000	2.000	1.000		Đường trục thôn Đào Khê (thôn Đắc Thắng cũ): Đoạn từ giáp nhà bà Chi đến giáp cống Hà Dương (xã Hoàng Nam cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Toàn	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ giáp nhà ông Nhật đến giáp chùa Thắng Hạ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp nhà ông Mịch (Chợ Đào Khê)	6.000	3.000	1.500		Đoạn từ giáp nhà ông Hán đến giáp nhà ông Điệu	6.000	3.000	1.500
	Đường trục thôn Đào Hạ: Đoạn từ cầu Đào Khê đến nhà ông Điệp	4.000	2.000	1.000		Đường trục thôn Đào Khê (thôn Đào Hạ cũ): Đoạn từ cầu Đào Khê đến nhà ông Điệp	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn Đại Kỳ: Đoạn từ giáp nhà ông Phó đến nhà ông Bơn	6.000	3.000	1.500		Đường trục thôn Thái Châu (thôn Đại Kỳ cũ): Đoạn từ giáp nhà ông Phó đến nhà ông Bơn	6.000	3.000	1.500
	Đường trục thôn Nghĩa Phú: Đoạn từ sân vận động Nghĩa Châu đến nhà bà Vui	4.000	2.000	1.000		Đường trục Phú Dương (thôn Nghĩa Phú cũ): Đoạn từ sân vận động Nghĩa Châu đến nhà bà Vui	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn Hà Dương: Đoạn từ	4.000	2.000	1.000		Đường trục Phú Dương (thôn Hà Dương	4.000	2.000	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	giáp nhà ông Biêng đến giáp nhà ông Vụ					cũ): Đoạn từ giáp nhà ông Biêng đến giáp nhà ông Vụ			
15	**Khu dân cư tập trung thôn Đào Thượng Nghĩa Châu**				**15**	**Khu dân cư tập trung Thôn Nghĩa Châu (thôn Đào Thượng Nghĩa Châu cũ)**			
16	**Khu dân cư tập trung thôn 10 Nghĩa Trung**				**16**	**Khu dân cư tập trung thôn Thái Trung (thôn 10 Nghĩa Trung cũ)**			
17	**Các tuyến đường trong khu dân cư tập trung Sông Hồng Nghĩa Thái**	11.000			**17**	**Các tuyến đường trong khu dân cư tập trung thôn Thái Trung (Sông Hồng xã Nghĩa Thái cũ)**	11.000		
18	**Khu Tái định cư xóm thôn 3 Nghĩa Trung**				**18**	**Khu Tái định cư thôn Thụ Ích (thôn 3 Nghĩa Trung cũ)**			
19	**Khu dân cư tập trung thôn 5 Nghĩa Trung**				**19**	**Khu dân cư tập trung thôn Phúc An (thôn 5 Nghĩa Trung)**			
20	**Khu dân cư mới Thôn 1 Liễu Đề (Khu nội thị bến xe cũ)**				**20**	**Khu dân cư mới thôn Liễu Đề (Thôn 1 Liễu Đề Khu nội thị bến xe cũ)**			
21	**Khu dân cư mới Thôn 2;3 Liễu Đề (Khu nội thị cũ)**				**21**	**Khu dân cư mới thôn Liễu Đề (Thôn 2;3 Liễu Đề, Khu nội thị và khu tập thể Năng khiếu cũ)**			
22	**Đường tránh Quốc lộ 37B Nghĩa Trung**	10.000	5.000	2.500	**22**	**Đường tránh Quốc lộ 37B (xã Nghĩa Trung cũ)**	10.000	5.000	2.500
23	**Các đoạn đường, tuyến đường còn lại**				**23**	**Các đoạn đường, tuyến đường còn lại**			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000				Đường có chiều rộng mặt cắt ≥ 5m	3.000		

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000				Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m đến 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000				Đường có chiều rộng mặt cắt ≤ 3m	1.000		

14. Tại STT 22. Xã Quỹ Nhất

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 9 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025						Nội dung sửa đổi			
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
9	**Khu dân cư tập trung Nghĩa Tân**				**9**	**Khu dân cư tập trung Nghĩa Tân**			
	Đường D1 (các thửa đất tiếp giáp với đường bộ ven biển)	20.000				Đường N3 (các thửa đất tiếp giáp với đường bộ ven biển)	20.000		
	Đường N1, N2, N3, D2	9.500				Đường N1, N2, D1, D2	9.500		

b) Bãi bỏ một số nội dung đoạn đường trong khu dân cư tiếp giáp với đường bộ ven biển tại STT 9: Khu dân cư tập trung Nghĩa Tân do bị trùng tên.

15. Tại STT 23. Xã Rạng Đông

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã**				**5**	**Đường trục xã**			
	Từ Bưu điện Văn hóa xã đến UBND xã	7.500	3.800	1.900		Từ Bưu điện xã đi qua UBND xã đến đường trục O1, O2	7.500	3.800	1.900

16. Tại STT 24. Xã Cát Thành

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 4, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
4	**Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ)**				**4**	**Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ)**			
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ (thôn Bắc Đại 1) đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN	15.000	7.600	3.800		Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	15.000	7.600	3.800
	Đoạn từ Bưu cục Trực Cát đến hết trường THPT Trực Ninh	20.000	10.000	6.000		Đoạn từ Bưu cục Trực Cát đến Ngã 3 Trực Cát	20.000	10.000	6.000
6	**Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải**				**6**	**Đường Tỉnh lộ 487C**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ Trực Đạo đến giáp xã Nam Ninh	7.500	3.800	1.900		Đoạn từ giáp xã Nam Ninh đến Nghĩa trang liệt sĩ Trực Đạo	7.500	3.800	1.900

b) Bãi bỏ một số nội dung đoạn đường: Đoạn từ ngã 3 vào Nghĩa trang, nghĩa địa Trực Đạo (thôn Đại Việt) đến cầu nghĩa trang liệt sĩ Trực Đạo tại STT 3, nội dung đoạn đường: Đoạn từ trường THPT Trực Ninh đến cống Cát Chử tại STT 4 do nhầm tuyến.

17. Tại STT 25. Xã Cổ Lễ

Sửa đổi một số nội dung đoạn đường tại STT 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 21**				**1**	**Quốc lộ 21**			
	Từ cầu Cổ Lễ đến phía bắc đường vào Bệnh viện	20.000	10.000	5.000		Từ cầu Cổ Lễ (cổng chào xã Cổ Lễ) đến phía bắc đường vào Bệnh viện Đa khoa Trực Ninh	20.000	10.000	5.000
	Từ phía nam đường vào Bệnh viện đến phía bắc trụ sở Chi nhánh điện	18.000	9.000	4.500		Từ phía nam đường vào Bệnh viện Đa khoa Trực Ninh đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ số 20 thôn Đình Cựu	18.000	9.000	4.500
	Từ trụ sở Chi nhánh điện đến hết thổ đất ông Sơn xóm 1 TDP Song Khê	18.000	9.000	4.500					
	Từ giáp thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song	16.000	8.000	4.000		Từ giáp thửa đất số 01, tờ bản đồ số 20, thôn Đình Cựu đến cầu Vô Tình	16.000	8.000	4.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Khê đến cầu Vô Tình								
2	**Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)**				**2**	**Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)**			
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến hết Trạm y tế xã	12.000	6.000	3.000		Đoạn từ cầu Điện Biên đến cầu chợ Lao	14.000	7.000	4.000
	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến cầu chợ Lao	14.000	7.000	4.000					
3	**Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)**				**3**	**Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)**			
	Từ nhà ông Đặng đến nhà ông Khoát tổ dân phố Đình Cựu	10.000	5.000	3.000		Từ thửa đất số 308, tờ bản đồ số 14 đến giáp xã Ninh Giang	10.000	5.000	3.000
	Từ giáp nhà ông Khoát TDP Đình Cựu đến giáp xã Trực Chính	9.000	4.500	2.000					
4	**Tỉnh lộ 488B cũ**				**4**	**Tỉnh lộ 488B cũ**			
	Đoạn từ cầu Trắng đi Ngặt Kéo đến giáp xã Liêm Hải	7.000	3.500	2.000		Đoạn từ cầu Trắng đi Ngặt Kéo đến giáp xã Ninh Giang	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc đến hết nhà ông Bội Thôn Quần Lương	9.000	4.500	2.000		Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc, thửa 2557, tờ bản đồ 52, thổ ông Bình đến hết thửa 2423, tờ bản đồ số 52	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1 thị trấn Cát Thành đến cầu Cao	8.000	4.000	2.000		Đoạn từ thửa đất số 2398, tờ bản đồ 52 giáp thôn Bắc Đại, xã Cát Thành đến cầu Cao	8.000	4.000	2.000
5	**Tỉnh lộ 488B**				**5**	**Tỉnh lộ 488B**			
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Trực Tuấn	9.000	4.500	2.000		Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Cát Thành	9.000	4.500	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp xã Trực Đạo đến giáp xã Việt Hùng mới	9.000	4.500	2.000					
6	**Đường liên xã (1 bên là đường nội thị thị trấn Cát Thành, 1 bên Trực Tuấn)**				**6**	**Đường liên xã (1 bên là đường nội thị thị trấn Cát Thành, 1 bên Trực Tuấn)**			
	Đoạn từ cầu mới đến thôn Nam	8.000	4.000	2.000		Đoạn từ cầu mới đến Đền thôn Nam	8.000	4.000	2.000
7	**Đường trục xã, liên xã**				**7**	**Đường trục xã, liên xã**			
	Đoạn từ đập Bảo tàng đến trạm điện số 2	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ đập Bảo tàng đến Cầu đá đi thôn Quần Lương	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đập Bảo Tàng đến cầu ông Tung	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ giáp Tỉnh Lộ 488B đến cầu ông Tung	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Trực Đạo	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Cát Thành	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cầu ông Phách	3.500	2.000	1.000		Đoạn Từ giáp Khu dân cư thôn Nam Lạng đến cầu ông Phách	3.500	2.000	1.000
9	**Đường trục xã**				**9**	**Đường trục xã**			
	Khu trung tâm (từ Trạm y tế đến cầu Chiềng)	5.000	2.500	1.000		Khu trung tâm từ giáp Tỉnh lộ 487, đường đen đến giáp Tỉnh lộ 488B mới	5.000	2.500	1.000
	Khu còn lại (từ cầu Trắng đến giáp cầu Chiềng)	4.000	2.000	1.000		Từ Tỉnh lộ 488B mới đến cầu Trắng	4.000	2.000	1.000
10	**Đường vào bệnh viện:**				**10**	**Đường vào bệnh viện Đa khoa Trực Ninh**			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	15.000	7.500	4.000		Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến cổng bệnh viện Đa khoa Trực Ninh	15.000	7.500	4.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến cổng bệnh viện	15.000	7.500	4.000					
11	**Các đường xương cá và đường khu ngoại thị**				**11**	**Các đường xương cá và đường khu ngoại thị**			
	Đường Trung tâm huyện phía Tây sông Cổ Lễ (từ cầu vào chùa Cổ Lễ đến giáp xã Trung Đông)	12.000	6.000	3.000		Đường Trung tâm xã phía Tây sông Cổ Lễ (từ cầu vào chùa Cổ Lễ) đến giáp Đền Liệt sỹ Trực Ninh	12.000	6.000	3.000
	Đường La Văn Cầu (từ sông Cổ Lễ đến đất sân vận động)	12.000	6.000	3.000		Đường La Văn Cầu (từ QL21) đến đất sân vận động	12.000	6.000	3.000
	Đường Phạm Quang Tuyên (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	12.000	6.000	3.000		Đường Phạm Quang Tuyên (từ QL21) đến giáp sân vận động	12.000	6.000	3.000
	Đường Thích Thế Long (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	12.000	6.000	3.000		Đường Thích Thế Long (từ QL21) đến giáp sân vận động	12.000	6.000	3.000
12	**Đường bờ sông Cát Chử**				**12**	**Đường bờ sông Cát Chử**			
	Đoạn từ Đền Liệt sỹ huyện đến Tỉnh lộ 488B (mới)	5.000	2.500	1.000		Đoạn từ giáp Đền Liệt sỹ Trực Ninh đến Tỉnh lộ 488B (mới)	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B (mới) đến cầu Lò Vôi	5.000	2.500	1.000		Đoạn từ Tỉnh lộ 488B (mới) đến cầu Lò Vôi	5.000	2.500	1.000
14	Đường thôn An Mỹ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	5.000	2.500	1.000	**14**	Đường thôn Đông Hạ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	5.000	2.500	1.000
15	Đường thôn Đông Trung (từ UBND xã đến bờ sông Cát Chử)	5.000	2.500	1.000	**15**	Đường thôn Trung Đông (từ UBND xã Trung Đông cũ) đến bờ sông Cát Chử	5.000	2.500	1.000
16	**Khu đô thị trị trấn**				**16**	**Khu đô thị Cổ Lễ**			

18. Tại STT 26. Xã Minh Thái

Sửa đổi một số nội dung tại STT 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
7	**Đường liên thôn**				**7**	**Đường liên thôn**			
	Đoạn từ trường TH Trực Thắng đến Quốc lộ 21B	4.000	2.000	1.200		Đoạn từ trường tiểu học Trực Thắng đến Quốc lộ 21B	4.000	2.000	1.200

19. Tại STT 29. Xã Quang Hưng

Sửa đổi một số nội dung Tại STT 1, 5, 6, 7, 9, 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Đường Tỉnh lộ 488B**				**1**	**Đường Tỉnh lộ 488B**			
	Đoạn từ xã Trực Thuận cũ đến giáp xã Trực Ninh (xã Trực Hưng cũ)	11.000	5.500	3.300		Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 490C đến giáp xã Trực Ninh	11.000	5.500	3.300
	Đoạn từ nhà ông Đoán thôn 3 Nam Trực đến giáp xã Trực Thuận cũ	11.000	5.500	3.300					
	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp xã Trực Khang cũ	11.000	5.500	3.300					
5	**Đường trục xã**				**5**	**Các đường trục xã**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp đất xã Trực Khang cũ	7.000	3.500	1.400		Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 490C (nhà bà Đức) đến cống nhà ông Nâu	7.000	3.500	1.400
	Đoạn từ giáp đường 53B cũ đến đê sông Ninh Cơ	8.000	4.000	2.000		Đoạn từ tiếp giáp đường 488B đến đê sông Ninh Cơ	8.000	4.000	2.000
6	**Đường liên xã**				**6**	**Đường liên xã**			
	Đoạn từ giáp xã Trực Ninh (Trực Hưng cũ) đến đê sông Ninh Cơ	8.000	4.000	2.000		Đoạn từ giáp xã Trực Ninh đến đê sông Ninh Cơ	8.000	4.000	2.000
7	**Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân**				**7**	**Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân**	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu ông Tiềm đến hết nhà văn hóa làng Nam Mỹ	5.000	2.500	1.300					
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa làng Nam Mỹ đến chợ Quỹ	5.000	2.500	1.300					
9	**Đường Hưng Mỹ kéo dài (Phía Bắc và Nam)**				**9**	**Đường liên xã**			
	Đoạn từ cầu Sắt 2 đến đền Trần	8.000	4.000	2.000		Từ cống ông Thao đến cầu Sắt 2	8.000	4.000	2.000
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp nhà ông Cát - Thôn Lạc Thiện đến đường trục nội đồng Thôn Lạc Thiện	8.000	4.000	2.000					
	Phía Bắc đường: Đoạn từ giáp đường vào đền Trần đến giáp nhà ông Đỉnh -	8.000	4.000	2.000					

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Thôn Cống Giáp								
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp đường trục nội đồng thôn Lạc Thiện đến giáp sông cụt	8.000	4.000	2.000					
	Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Đỉnh - Thôn Cống Giáp đến giáp xã Trực Mỹ	8.000	4.000	2.000					
	Phía Nam đường Đoạn từ sông cụt đến giáp xã Trực Mỹ	8.000	4.000	2.000					
10	**Đường Hưng Mỹ**				**10**	**Đường liên xã**			
	Đường Hưng Mỹ: Đoạn từ giáp xã Trực Ninh (xã Trực Hưng cũ) đến cầu Trung Lý	8.000	4.000	2.000		Đoạn từ tiếp giáp xã Trực Ninh đến cầu Trung Lý	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Đền Trần đến Trạm biến áp Trực Mỹ 2	8.000	4.000	2.000					

20. Tại STT 30. Xã Trực Ninh

a) Sửa đổi một số nội dung Tại STT 2, 3, 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
2	**Tỉnh lộ: Đường 488B**				**2**	**Tỉnh lộ: Đường 488B**			
	Đoạn từ cầu Trắng đến cầu dài	10.000	5.000	2.500		Đoạn từ cầu Trắng đến cây xăng Trực Nội	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu dài đến Trường tiểu học Trực Nội	9.000	4.600	2.600		Đoạn từ cây xăng Trực Nội đến Trường Tiểu học Trực Nội	9.000	4.600	2.600
	Đoạn từ giáp cầu Đen đến hết đường vào Trạm điện trung gian	11.000	5.500	2.500		Đoạn từ giáp cầu Đen đến nhà ông Thử	11.000	5.500	2.500
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm điện trung gian đến giáp Trụ sở HTX nông nghiệp	8.000	4.000	2.000		Đoạn từ nhà ông Thử đến Trụ sở HTX nông nghiệp	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Trực Khang	9.000	4.500	2.000		Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Quang Hưng	9.000	4.500	2.000
3	**Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải**				**3**	**Đường Nam Ninh Hải**			
	Đoạn từ Ngã ba cống chéo đến phà Thanh Đại cũ	4.500	2.300	1.200		Đoạn từ Ngã ba cống chéo đến ngã ba sông Ninh Cơ	4.500	2.300	1.200
5	**Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam Tỉnh lộ 488B)**	5.500	2.800	1.900	**5**	**Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam Sông Nam 3B)**	5.500	2.800	1.900

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
5	**Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam Tỉnh lộ 488B)**				
	Điểm đầu Tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	4.500	2.300	1.200	Sửa đổi bãi bỏ do thuộc đường trục xã
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	4.000	2.300	1.200	Sửa đổi bãi bỏ do thuộc đường trục xã
	Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng	4.000	2.300	1.200	Sửa đổi bãi bỏ do thuộc đường trục xã
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quỹ Đê (xã Quang Hưng)	4.000	2.300	1.200	Sửa đổi bãi bỏ do thuộc đường trục xã
6	**Đường nam sông Thống Nhất (từ cầu Gạo đến giáp xã Quang Hưng)**	7.000	4.000	2.000	Sửa đổi bãi bỏ do thuộc đường Mỹ Nam Hưng
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	4.000	2.300	1.200	Sửa đổi bãi bỏ do thuộc đường trục xã
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	4.000	2.300	1.200	Sửa đổi bãi bỏ do thuộc đường trục xã

21. Tại STT 31. Xã Xuân Trường

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 4, 11, 12, 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
2	**Đường tỉnh 489**				**2**	**Đường tỉnh 489**			
	Từ cống Đầm Sen đến nhà bà Hồng thôn 39 (ngã ba cầu Chéo)	17.000	9.100	4.600		Từ cống Đầm Sen đến nhà bà Hồng thôn 37 (ngã ba cầu Chéo)	17.000	9.100	4.600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
4	**Đường tỉnh 489 C**				**4**	**Đường tỉnh 489 C**			
	Từ giáp địa phận Thôn 17 đến hết bến xe Tân Hưng	17.000	9.100	4.600		Từ địa phận thôn 1 đến bến xe Tấn Hưng	17.000	9.100	4.600
	Đoạn từ sông Kiên Ninh đến giáp Thôn 19	14.200	7.100	3.600		Đoạn từ sông Kiên Ninh đến hết Thôn 19	14.200	7.100	3.600
	Đoạn từ Thôn 19 đến Thôn 40	7.000	4.000	2.000		Từ địa phận thôn 19 đến địa phận thôn 1	7.000	4.000	2.000
11	**Đường trục xã Xuân Ninh cũ**				**11**	**Đường trục xã Xuân Ninh cũ**			
	Từ cầu Kích đến cầu ông Chiến	4.400	2.200	1.100		Từ cầu Kích đến trục Hải Hậu	4.400	2.200	1.100
12	**Đường nội thị trấn (cũ)**				**12**	**Đường nội thị trấn (cũ)**			
	Đoạn từ nhà văn hóa Thôn 39 đi Trung Linh	7.100	3.600	1.800		Đoạn từ nhà văn hóa tổ 4 cũ đi Trung Linh	7.100	3.600	1.800
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư Thôn 42	7.000	3.600	1.800		Đường Quy hoạch sau khu dân cư Thôn 38	7.000	3.600	1.800
15	**Đường khu đô thị**				**15**	**Đường khu đô thị**			
	Đường N3, D2	12.300				Đường N3, N4, D2	12.300		

22. Tại STT 32. Xã Xuân Hưng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 6, 7, 8, 9 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
6	**Đường trục xã**				**6**	**Đường trục xã**			
	Từ chợ Cống đến xã Xuân Giang	4.000	2.000	1.000		Từ chợ Cống đến nhà bà Mường xóm 12	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Giang	5.000	5.700	2.900		Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Giang	5.000	2.500	1.250
7	**Đường liên xóm**				**7**	**Đường liên xóm**			
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến nhà ông Hội xóm 6 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000		Từ nghĩa trang liệt sỹ Thọ Nghiệp đến cầu xóm 10 sang chợ Cống	3.000	1.500	1.000
8	**Khu dân cư tập trung: Giáp Tỉnh lộ 489**				**8**	**Khu dân cư tập trung Xuân Vinh (giáp Tỉnh lộ 489)**			
9	**Đường trong Khu dân cư tập trung**				**9**	**Khu dân cư tập trung Xuân Phương**	9.000		
	KDC tập trung Xuân Phương	9.000							
	KDC tập trung Xóm 12, Đường Huyện lộ: từ cổng Phú Nhai đi Trung Linh	10.000			**13**	**Khu dân cư xã Xuân Hưng tại thôn Phú Nhai**	10.000		

23. Tại STT 33. Xã Xuân Giang

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 16 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
16	**Khu dân cư tập trung Xuân Đài**				**16**	**Khu dân cư tập trung Xuân Đài**			
	Đường trục xã đoạn thuộc khu dân cư tập trung	5.000	2.500			Đường N1 - đường trục xã	5.000		
	Đường D1, D2	4.000	2.000			Đường D1, D2, N2, N3, N4	4.000		
	Đường N2, N3, N4	4.000	2.000						

b) Bãi bỏ một số nội dung đoạn đường tại STT 6: Đường trục xã: Từ ngã ba thôn 11 đến giáp đường Phú Đài do đoạn đường này thuộc Đường Bắc Phong Đài

24. Tại STT 34. Xã Xuân Hồng

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 5, 6, 8, 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Đường tỉnh 488**				**1**	**Đường tỉnh 488**			
	Từ giáp xã Xuân Phong đến ngã ba cầu ông Mong	9.000	5.000	2.500		Từ giáp xã Xuân Giang (xã Xuân Phong cũ) đến ngã ba cầu ông Mong	9.000	5.000	2.500
	Cầu ông Mong đến giáp xã Xuân Đài	8.000	4.600	2.300		Cầu ông Mong đến giáp xã Xuân Giang	8.000	4.600	2.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
						(xã Xuân Đài cũ)			
2	**Đường tỉnh 489**				**2**	**Đường tỉnh 489**			
	Từ khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ) đến giáp Xuân Ngọc	11.000	5.000	2.500		Từ khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ) đến giáp xã Xuân Trường (xã Xuân Ngọc cũ)	11.000	5.000	2.500
5	**Đường trục xã**				**5**	**Đường trục xã**			
	Từ cầu cống Đồng Nê đến cầu Đập	8.000	4.000	2.000		Từ cống Đồng Nê đến cầu Đập	8.000	4.000	2.000
	Chợ Cát Xuyên đến giáp đường Xuân Phong	4.500	2.000	1.000		Từ nhà ông Thước đến giáp xã Xuân Giang (xã Xuân Phong cũ)	4.500	2.000	1.000
	Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Tân	3.800	2.000	1.100		Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Giang (xã Xuân Tân cũ)	3.800	2.000	1.100
6	**Đường liên xóm**				**6**	**Đường liên xóm**			
	Từ trạm thuế 34 đến hề kênh mã 18	7.200	4.800	2.400		Từ trạm thuế 34 đến kênh mã 18	7.200	4.800	2.400
8	**Khu dân cư tập trung xã Xuân Thành**				**8**	**Khu dân cư tập trung xã Xuân Thành (xã Xuân hồng)**			
12	**Điểm tái định cư phân tán Xóm 14**	**10.000**			**12**	**Điểm tái định cư phân tán Xóm 14**	**10.000**	**5.000**	

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 11 do bị trùng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	**Điểm tái định cư phân tán Xóm 13**	12.000		

25. Tại STT 35. Xã Giao Thủy

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 5, 6, 9, 11, 18, 20 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
2	**Tỉnh lộ 489**				**2**	**Tỉnh lộ 489**			
	Từ giáp Hoành Sơn cũ đến trạm điện	6.500	3.800	2.000		Từ giáp Hoành Sơn cũ đến trạm điện Giao Tiến	6.500	3.800	2.000
	Từ Trạm điện 35kv đến cầu Thọ Nghiệp	8.000	4.000	2.000		Từ Trạm điện Giao Tiến đến cầu Thọ Nghiệp	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Nam Điền B đến giáp cầu Thọ Nghiệp	10.000	5.000	2.500		Từ cầu Thọ Nghiệp đến cầu Nam Điền B	10.000	5.000	2.500
5	**Đường trục xã**				**5**	**Đường trục xã**			
	Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND xã Giao Thủy cũ	6.000	3.000	2.000		Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND thị trấn Giao Thủy cũ	6.000	3.000	2.000
6	**Đường liên thôn**				**6**	**Đường liên thôn**			
	Đoạn từ chùa Trùng Hưng đến nhà ông Hoàn thôn Bình Đông	4.000	3.000	2.000		Đoạn từ chùa Trùng Hưng đến nhà ông Hoàn thôn Hoành Đông	4.000	3.000	2.000
9	**Đường Bình Xuân**				**9**	**Đường Bình Xuân**			
	Đoạn từ cầu ô Nhuệ xóm 1 đến giáp cầu ông Vững thôn Bình Lợi	9.000	4.500	3.000		Đoạn từ cầu ông Nhuệ thôn Bình Minh đến cầu ông Vững thôn Bình Lợi	9.000	4.500	3.000
11	**Các tuyến đường khác**				**11**	**Các tuyến đường khác**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu ông Giám đến chợ Hoành Nhị cũ	7.500	3.800	2.000		Đoạn từ cầu đường TL489 đến chợ Hoành Nhị	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ ngã ba ông Điển (thôn Bình Thắng) đến gốc Đề	12.000	6.000	3.100		Đoạn từ ngã ba ông Điển (thôn Quyết Tiến 1) đến gốc Đề	12.000	6.000	3.100
	Đoạn từ Đầu Voi (thôn Hoành Đông) đến cầu Tiến Châu	6.000	3.000	2.000		Đoạn từ Đầu Voi (thôn Bảo Chính) đến cầu Tiến Châu	6.000	3.000	2.000
18	**Khu dân cư tập trung xóm 14**				**18**	**Khu dân cư tập trung Sơn Lâm Thọ**			
	Đường N3 các lô biệt thự	8.000				Đường N3 các lô biệt thự	9.000		
	Đường N3 các lô liền kề	9.000				Đường N3 các lô liền kề	8.000		
20	**Các đường, đoạn đường còn lại**				**20**	**Các đường, đoạn đường còn lại**			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 3,5m-5m	4.000				Đường có chiều rộng mặt cắt ≥ 3,5m	4.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 2,5m-3,5m	3.000				Đường có chiều rộng mặt cắt trên 2,5m-3,5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2,5m	2.000				Đường có chiều rộng mặt cắt ≤ 2,5m	2.000		

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 12: Khu dân cư tập trung Sơn Lâm Thọ, STT 13: Khu dân cư tập trung Hoành Lộ Nam do bị trùng tên trên phụ lục bảng giá đất

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
12	Khu dân cư tập trung Sơn Lâm Thọ	9.000	4.500	2.250
13	Khu dân cư tập trung Hoành Lộ Nam	10.000	5.000	2.500

26. Tại STT 37. Xã Giao Hòa

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 4, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Tỉnh lộ 489**				1	**Tỉnh lộ 489**			
	Đoạn từ hết cống Cồn Nhì đến giáp UBND xã	10.000	5.000	2.600		Đoạn từ hết cống Cồn Nhì đến giáp trụ sở Công an xã Giao Hòa	10.000	5.000	2.600
	Đoạn từ UBND xã đến giáp nhà ông Thành xóm 6	10.000	5.000	2.600		Đoạn từ Công an xã Giao Hòa đến giáp nhà ông Thành xóm Giáo Phòng	10.000	5.000	2.600
	Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	13.000	6.500	4.000		Đoạn từ xóm Giáo Phòng đến giáp trường THPT Giao Thủy C	13.000	6.500	4.000
	Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	17.000	8.500	4.600		Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Minh	17.000	8.500	4.600
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều sang Giao Lạc	9.000	4.600	2.300		Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều	9.000	4.600	2.300
	Đoạn từ cầu đa khoa đi Giao Thanh	10.000	5.000	2.600		Đoạn từ cầu đa khoa đi Giao Minh	10.000	5.000	2.600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm 4	9.500	4.800	2.500		Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm Lạc Thành	9.500	4.800	2.500
3	**Đường liên xã**				**3**	**Đường liên xã**			
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Đê biển huyện Giao Thuỷ	7.500	3.800	2.000		Đoạn từ cầu ông Hạ đến Đê trung ương	7.500	3.800	2.000
4	**Đường trục xã**				**4**	**Đường trục xã**			
	Đoạn từ cầu giáp xã Giao Minh đến cầu trường Tiểu học A	9.500	4.800	2.400		Đoạn từ cầu giáp xã Giao Minh đến cầu trường Tiểu học Giao An A	9.500	4.800	2.400
	Đoạn từ cầu trường Tiểu học A đến cầu UBND xã Giao An	9.000	4.500	2.300		Đoạn từ cầu trường Tiểu học Giao An A đến cầu UBND xã Giao Hòa	9.000	4.500	2.300
6	**Điểm tái định cư xã Giao An**				**6**	**Điểm tái định cư xã Giao An**			
	Đường trục xã	11.000				Đường trục 2 Giao An	11.000		

27. Tại STT 38. Xã Giao Bình

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 3, 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Đường Quốc lộ 37B**				**1**	**Đường Quốc lộ 37B**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã tư cổng chào làng Thanh Khiết đến hết nhà ông Sự xóm 7	13.000	6.500	3.400		Đoạn từ ngã tư cổng chào làng Thanh Khiết đến hết nhà ông Sự thôn Liên Trì	13.000	6.500	3.400
	Đoạn từ hết nhà ông Sự xóm 7 đến xã Giao Ninh	12.000	6.000	3.100		Đoạn từ hết nhà ông Sự thôn Liên Trì đến xã Giao Ninh	12.000	6.000	3.100
2	**Đường trục xã**				**2**	**Đường trục xã**			
	Đường liên xóm từ giáp xã Giao Hưng đến ngã ba ông Chủng xóm 8	7.000	3.600	1.800		Đường liên xóm từ giáp xã Giao Hưng đến ngã ba ông Chủng thôn Liên Trì	7.000	3.600	1.800
	Từ nhà bà Đào xóm Long Xuân đến giáp xã Giao Ninh	10.000	4.000	2.000		Từ nhà bà Đào thôn Long Xuân đến giáp xã Giao Ninh	10.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường xóm Hoà Bình	8.000	4.000	2.100		Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường thôn Giao Tân	8.000	4.000	2.100
3	**Đường Lạc Lâm**				**3**	**Đường Lạc Lâm**			
	Đường Lạc Lâm đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến cống ông Đồng xóm 5	10.500	5.250	2.625		Đường Lạc Lâm đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến cống ông Đồng thôn Đan Phượng	10.500	5.250	2.625
5	**Đường phía bắc sông Cồn Nhất**				**5**	**Đường phía bắc sông Cồn Nhất**			
	Đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến công ty ProSport	8.500	4.300	2.200		Đoạn từ nhà ông Hinh thôn Thanh Khiết đến công ty ProSport	8.500	4.300	2.200
6	**Đường liên xóm**				**6**	**Đường liên xóm**			
	Đoạn từ Quỹ tín dụng Bạch Long đến hết nhà ông Bình xóm Long Cường	5.500	2.800	1.400		Đoạn từ Quỹ tín dụng Bạch Long đến hết nhà ông Bình thôn Phú Cường	5.500	2.800	1.400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Hiệu vàng Phúc Bài đến hết nhà ông Tuấn xóm Long Thành	5.500	2.800	1.400		Đoạn từ Hiệu vàng Phúc Bài đến hết nhà ông Tuấn thôn Bạch Long	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ máy xát ông Lai xóm ĐỊch Giáo Đông đến đê 50	6.000	3.000	1.500		Đoạn từ máy xát ông Lai thôn Địch Giáo Đông đến đê sông Sò	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ công bà Tròn đến đê 50	5.500	2.800	1.400		Đoạn từ công bà Tròn đến đê sông Sò	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ trạm Y tế đến đê 50	6.000	3.000	1.500		Đoạn từ Trạm y tế đến đê sông Sò	6.000	3.000	1.500

28. Tại STT 40. Xã Giao Phúc

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)**				**1**	**Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)**			
	Đoạn từ Cầu Thái Ninh đến hết xóm Hải Tân	9.000	4.600	2.400		Đoạn từ Cầu Thái Ninh đến hết thôn Hải Lâm (xóm Hải Tân cũ)	9.000	4.600	2.400
	Đoạn từ xóm Hải Hoà đến nhà văn hoá xóm Hải Đông	11.000	5.500	2.900		Đoạn từ thôn Hải Hưng (xóm Hải Hòa cũ) đến nhà văn hoá xóm Hải Đông cũ (thôn Hải Tiến)	11.000	5.500	2.900
	Đoạn từ nhà văn hoá Hải Đông đến	7.500	3.800	1.900		Đoạn từ nhà văn hoá xóm Hải Đông cũ	7.500	3.800	1.900

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	cống Tiền Lang					(thôn Hải Tiến) đến cống Tiền Lang			
3	**Đường trục xã**				**3**	**Đường trục xã**			
	Đoạn từ cầu chợ đến cầu ông Sơn xóm Hải Thịnh	8.000	4.000	2.100		Đoạn từ cầu chợ đến cầu ông Sơn thôn Hải Cường (xóm Hải Thịnh cũ)	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuyên xóm Hải Thịnh	8.000	4.000	2.100		Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuyên thôn Hải Cường (xóm Hải Thịnh cũ)	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ nhà ông Sơn xóm Hải Thịnh đến hết nhà ông Quang xóm Hải Cường	7.000	3.600	1.800		Đoạn từ nhà ông Sơn thôn Hải Cường (xóm Hải Thịnh cũ) đến hết nhà ông Quang thôn Hải Cường (xóm Hải Cường cũ)	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ trường THCS đến NVH xóm 3 cũ	6.000	3.000	1.500		Đoạn từ trường THCS đến nhà ông Hiển	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Giao Nhân đến cầu Nghĩa trang ND (xóm Hải Giang)	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ Giao hưng đến cầu Nghĩa trang ND thuộc thôn Hải Lâm (xóm Hải Giang cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Nghĩa trang ND đến cầu nghĩa trang Liệt sỹ (xóm Hải Giang)	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ cầu Nghĩa trang ND đến cầu nghĩa trang Liệt sỹ thuộc thôn Hải Lâm (xóm Hải Hòa cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Giao Hưng đến NVH xóm 3 cũ	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ Giao Hưng đến nhà ông Hiển	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Cầu chợ đi Giao Hưng	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ Cầu chợ - Chùa Phúc Khánh - NVH thôn Hải Tiền (NVH xóm Hải Đông cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Quang đến cầu ông	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ nhà ông Quang đến cầu ông Hải	4.000	2.000	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Hải (xóm Hải Cường)					thuộc thôn Hải Cường (xóm Hải Cường cũ)			
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến cầu ông Cận (xóm Hải Thịnh)	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ nhà ông Sơn đến cầu ông Cần thuộc thôn Hải Cường (xóm Hải Thịnh cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoàn từ cổng chào Xuân Tiến đến giáp xã Giao Hoà	4.500	2.300	1.200		Đoạn từ cổng chào Xuân Tiến, thôn Vạn Xuân (xóm Xuân Tiến cũ), đến giáp xã Giao Hoà	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ cầu Vạn Xuân đến hết xóm Xuân Châu	4.000	2.300	1.200		Đoạn từ cầu Vạn Xuân đến nhà ông Khoái thôn Xuân Lạc	4.000	2.300	1.200
	Đoạn từ ông Khoái xóm Xuân Châu đến cầu ông Quang	4.000	2.300	1.200		Đoạn từ ông Khoái thôn Xuân Lạc đến cầu ông Quang	4.000	2.300	1.200
4	**Đường trục xã, liên xã**				**4**	**Đường trục xã, liên xã**			
	Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương xóm Sơn Hải (2 bên đường)	11.000	5.500	2.800		Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ) (2 bên đường)	11.000	5.500	2.800
	Đoạn từ cầu ông Chương xóm Sơn Hải đến cống ông Vân xóm Sơn Hồng	10.000	5.400	2.700		Đoạn từ cầu ông Chương thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ) đến cống ông Vân thôn Hà Thắng (xóm Sơn Hồng cũ) (2 bên đường)	10.000	5.400	2.700
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Tần Xóm Sơn Hồng	7.500	3.800	1.900		Từ đường trục Giao Hà - Ông Tần thôn Hà Thắng (xóm Sơn Hồng cũ)	7.500	3.800	1.900
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Lân	7.500	3.800	1.900		Từ đường trục Giao Hà - Bà Bốn thôn Hà	7.500	3.800	1.900

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	xóm Sơn Thuỷ Đông					Tiến (xóm Sơn Hà cũ)			
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Tuân xóm Sơn Hải	7.500	3.800	1.900		Từ đường trục Giao Hà - Cống Cất	7.500	3.800	1.900
	Đoạn từ nhà ông Thành (sau trụ sở UBND xã) xóm Sơn Hà đến cầu ông Văn xóm Sơn Hà	10.000	5.800	2.900		Đoạn từ nhà ông Thành (sau trụ sở Đảng uy xã) thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hà cũ) đến cầu ông Văn thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hà cũ)	10.000	5.800	2.900
	Đoạn từ cầu ông Cát xóm Sơn Thuỷ Đông đến cầu ông Lân xóm Sơn Thuỷ Đông	7.000	3.600	1.800		Đoạn từ cầu ông Cát thôn Hà Thủy (xóm Sơn Thủy Đông cũ) đến cầu ông Lân thôn Hà Thủy (xóm Sơn Thủy Đông cũ)	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ giáp cầu ông Lân xóm Sơn Thuỷ Đông đến cầu ông Tuân xóm Sơn Hải	5.000	2.500	1.400		Đoạn từ giáp cầu ông Lân thôn Hà Thủy (xóm Sơn Thủy Đông cũ) đến cầu ông Tuân thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ)	5.000	2.500	1.400
	Đoạn từ giáp cầu ông Tuân xóm Sơn Hải đến nghĩa trang nhân dân xóm Sơn Hải	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ giáp cầu ông Tuân thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ) đến nghĩa trang nhân dân thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây đến nhà ông Măng xóm Sơn Long	5.000	2.500	1.300		Đoạn từ giáp nhà ông Thông thôn Hà Châu (xóm Sơn Châu Tây cũ) đến nhà ông Măng thôn Hà Thắng (xóm Sơn Long cũ)	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp nhà ông ông Măng xóm Sơn Long đến nhà ông Tần xóm Sơn Hồng	4.000	2.000	1.100		Đoạn từ giáp nhà ông Măng thôn Hà Thắng (xóm Sơn Long cũ) đến nhà ông Tần thôn Hà Thắng (xóm Sơn Hồng cũ)	4.000	2.000	1.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu ông Tần xóm Sơn Hồng - đình Kiên Hành - Đường bộ	4.000	2.000	1.000		Đoạn từ cầu ông Tần thôn Hà Thắng (xóm Sơn Hồng cũ) - đình Kiền Hành - Đường bộ	4.000	2.000	1.000
5	**Đường Bình Xuân**				**5**	**Đường Bình Xuân**			
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp xóm Thị Tứ (nhà ông Cửu)	10.000	5.100	2.600		Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp thôn Xuân Thiện (xóm Thị Tứ cũ) (nhà ông Cửu)	10.000	5.100	2.600
	Đoạn Thị tứ (từ nhà ông Cửu đến Trạm xá. từ ngã tư đến cây Đề)	11.500	5.800	2.900		Đoạn từ nhà ông Cửu đến Trạm y tế Giao Xuân cũ	11.500	5.800	2.900
	Từ cầu Trạm y tế đến cầu Bà Rĩnh	9.500	4.800	2.400		Từ cầu Trạm y tế Giao Xuân cũ đến cầu Bà Rĩnh	9.500	4.800	2.400
6	**Đường Lạc Xuân**				6	**Đường Lạc Xuân**			
	Đoạn từ gốc cây Đề xóm Thị Tứ đến cầu ông Du	8.500	4.300	2.200		Đoạn từ gốc cây Đề thôn Xuân Thiện (xóm Thị Tứ cũ) đến cầu ông Du	8.500	4.300	2.200
7	**Đường Xuân Hải**				7	**Đường Xuân Hải**			
	Đoạn từ cầu nhà ông Tính xóm Xuân Hoành đến hết nhà thờ Phú Ninh	8.000	4.000	2.100		Đoạn từ cầu nhà ông Tính thôn Xuân Lạc (xóm Xuân Hoành cũ) đến hết nhà thờ Phú Ninh	8.000	4.000	2.100
8	**Đường Lạc Lâm**				8	**Đường Lạc Lâm**			
	Đoạn từ Nhà ông Cát xóm Sơn Thuỷ Đông đến nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây	9.500	5.500	2.800		Đoạn từ Nhà ông Cát thôn Hà Thủy (xóm Sơn Thủy Đông cũ) đến nhà ông Thông thôn Hà Châu (xóm Sơn Châu Tây cũ)	9.500	5.500	2.800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
9	Đường phía Tây sông CA21				9	Đường phía Tây sông CA21			
	Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoành	6.500	3.300	1.700		Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chinh thôn Xuân Lạc (xóm Xuân Hoành cũ)	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoành đến cầu Chùa xóm Xuân Tiên	6.000	3.000	1.500		Đoạn từ hết nhà ông Chinh thôn Xuân Lạc (xóm Xuân Hoành cũ) đến cầu Chùa thôn Vạn Xuân (xóm Xuân Tiến cũ)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu chùa xóm Xuân Tiên ra Đê biển	4.500	2.300	1.200		Đoạn từ cầu chùa thôn Vạn Xuân (xóm Xuân Tiến cũ) ra Đê biển	4.500	2.300	1.200
11	**Khu dân cư tập trung xã Giao Hà**				**11**	**Khu dân cư tập trung xã Giao Hà**			
	Đường D2, D3, D4, D5, D6, N2, N3	9.500				Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, N2, N3	9.500		

29. Tại STT 41. Xã Giao Ninh

Sửa đổi một số nội dung các đoạn đường tại STT 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã**				**5**	**Đường trục xã**			
	Đường Dương Khê	9.000	4.500	2.300		Đường Dương Khuê	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ nhà thờ Thức Khóa đến	10.500	5.300	2.700		Đoạn từ nhà thờ Thức Hóa đến giáp tái	10.500	5.300	2.700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	giáp tái định cư Thức Hóa Nam					định cư Thức Hóa Nam			
6	**Đường liên xóm**				**6**	**Đường liên xóm**			
	Xóm Hiểu Minh					Xóm Hiếu Minh			

30. Tại STT 42. Xã Hải Hậu

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1,3, 4, 10, 12, 13, 15, 16 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 21**				**1**	**Quốc lộ 21**			
	Từ giáp Hải Hưng - cổng làng Thôn 3 Yên Định	30.000	14.400	7.200		Từ giáp Hải Hưng - cổng làng thôn Yên Định	30.000	14.400	7.200
	Từ Cổng làng Thôn 3 Yên Định - đường vào trạm điện	28.000	15.300	6.400		Từ Cổng làng thôn Yên Định - đường vào trạm điện	28.000	15.300	6.400
3	**Đường Tây sông Múc**				**3**	**Đường Tây sông Múc**			
	Từ cầu Mộng chè đến cầu ông Chung	10.000	5.000	2.500		Từ cầu Mộng chè đến cầu ông Chung thôn Đồng Tiến	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu ông Chung đến giáp Hải Bắc	15.700	7.900	4.000		Từ cầu ông Chung thôn Đồng Tiến đến giáp Hải Bắc	15.700	7.900	4.000
	Từ cầu 19/5 - nhà ông Dũng (giáp	13.000	6.600	3.300		Từ cầu 19/5 đến đập Hai Đồng	13.000	6.500	3.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Hải Phương)								
	Từ giáp TT. Yên Định cũ đến đập Hai đồng	13.000	6.600	3.300					
4	**Đường Đông sông Múc**				**4**	**Đường Đông sông Múc**			
	Từ cống Múc 1 đến Cầu Phạm Rỵ	7.000	3.500	1.800		Từ cống Múc 1 đến Cầu Phạm Rỵ	7.000	3.500	1.800
	Từ cầu Phạm Rỵ đến cầu Nghĩa trang Liệt sỹ	9.000	4.600	2.300		Từ cầu Phạm Rỵ đến cầu Nghĩa trang Liệt sỹ Hải Trung	9.000	4.600	2.300
	Từ cầu Nghĩa trang Liệt sỹ đến nhà ông Chí	11.000	5.500	2.750		Từ cầu Nghĩa trang Liệt sỹ Hải Trung đến nhà ông Chí thôn Hải Trung	11.000	5.500	2.750
	Từ nhà ông Chí đến Phố Mới (giáp Hải Bắc)	17.700	8.900	4.500		Từ nhà ông Chí thôn Hải Trung đến Phố Mới (giáp Hải Bắc)	17.700	8.900	4.500
10	**Đường trục xã**				**10**	**Đường trục xã**			
	Từ nhà ông Kiên thôn 1 qua cống Phân Tùng đến giáp Hải Tiến	5.000	2.500	1.250		Từ nhà ông Kiên thôn Quyết Thắng qua cống Phân Tùng đến giáp Hải Tiến	5.000	2.500	1.250
	Từ giáp Xuân Ninh qua cầu ông Khanh đến chợ Đông Biên. Từ nhà ông Tân đến cầu ông Tố	5.500	2.750	1.375		Từ giáp Xuân Ninh (thôn Triệu Phúc) qua cầu ông Khanh (thôn Hải Bắc) đến chợ Đông Biên. Từ nhà ông Tân (thôn Triệu Thông) đến cầu ông Tố (thôn Triệu Thông)	5.500	2.750	1.375
	Từ cầu Sắt (mới) đến cầu Đông Cường; Từ cống Trắng đến cầu ông Chiến	5.500	2.750	1.375		Từ cầu Sắt (mới) đến cầu Đông Cường; Từ cống Trắng (thôn Đông Cường) đến cầu ông Chiến (thôn Đông Cường)	5.500	2.750	1.375

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Hải Hưng đến nhà ông Tân thôn Phương Đức, Yên Định	10.000	5.000	2.500		Từ giáp Hải Hưng đến nhà ông Tân thôn Triệu Thông	10.000	5.000	2.500
	Từ Ngân hàng Agribank đến nhà ông Tuấn thôn 5 Yên Định	8.000	4.000	2.000		Từ Ngân hàng Agribank đến nhà ông Tuấn thôn Đông Biên	8.000	4.000	2.000
	Từ Nhà văn hóa thôn 5 Yên Định qua nhà ông Chung đến nhà bà Oanh thôn 5 Yên Định	6.500	3.250	1.625		Từ Nhà văn hóa thôn 5 Yên Định cũ (nay thuộc thôn Đông Biên) qua nhà ông Chung đến nhà bà Oanh thôn Đông Biên	6.500	3.250	1.625
	Từ nhà ông Đam (giáp Hải Hưng) qua cầu Hàng Vàng đến nhà ông Công (Giáp Hải Hưng); Từ cống ông Hải đến nhà từ họ Trần; phía đông đoạn từ cổng làng thôn 2 Yên Định đến nhà ông Mạnh; Từ nhà văn hóa thôn 2 Yên Định đến nhà ông Ấn	7.000	4.000	2.000		Từ nhà ông Đam thôn Yên Định (giáp Hải Hưng) qua cầu Hàng Vàng đến nhà ông Công thôn Yên Định (Giáp Hải Hưng); Từ cống ông Hải thôn Yên Định đến nhà từ họ Trần; Từ cổng làng thôn 2 Yên Định (cũ) đến nhà ông Mạnh; Từ nhà văn hóa thôn 2 Yên Định cũ đến nhà ông Ấn thôn Yên Định	7.000	4.000	2.000
	Từ cổng làng Thôn 1 đến nhà ông Tuấn (giáp Hải Hưng)	7.000	3.500	1.750		Từ cổng làng Thôn Yên Định đến nhà ông Tuấn (giáp Hải Hưng)	7.000	3.500	1.750
	Từ cổng làng Thôn 3 Yên Định đến nhà bà Lựu; Từ nhà ông Liệu (QL 21) đến nhà ông Phung	7.000	4.000	2.000		Từ cổng làng Thôn Yên Định đến nhà bà Lựu thôn Yên Định; Từ nhà ông Liệu (QL 21) đến nhà ông Phung thôn Yên Định	7.000	4.000	2.000
	Từ nhà ông Kim qua cầu Nhà Xứ đến nhà ông Rậu; Từ cầu 19/5 đến nhà bà Hòa	7.000	4.000	2.000		Từ nhà ông Kim thôn Quần Phương qua cầu Nhà Xứ đến nhà ông Rậu thôn Quần Phương; Từ cầu 19/5 đến nhà bà Hòa thôn	7.000	4.000	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
						Quần Phương			
	Từ đường Quốc lộ 37B đến trường PTCS Hải Phương	8.000	4.000	2.100		Từ đường Quốc lộ 37B đến trường THCS Hải Phương	8.000	4.000	2.100
	Từ nhà ông Khâm (QL 37 B) đến nhà ông cầu ông Thọ	6.000	3.000	1.500		Từ nhà ông Khâm (QL 37 B) đến nhà ông cầu ông Thọ thôn Đông Biên	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà bà Huệ (QL 37 B) đến nhà bà Mai	6.000	3.000	1.500		Từ nhà bà Huệ (QL 37 B) đến nhà bà Mai thôn Đông Biên	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Lưu đến nhà ông Tỵ	5.500	2.750	1.375		Từ nhà ông Lưu thôn Liên Minh đến nhà ông Tỵ thôn Liên Minh	5.500	2.750	1.375
	Từ cầu Róng thôn 7 Hải Trung đến cống Múc 1	6.200	3.100	1.700		Từ cầu Róng thôn Hải Thành đến cống Múc 1	6.200	3.100	1.700
	Từ trạm xá đến trường mầm non khu B	5.000	2.500	1.300		Từ trạm xá đến trường mầm non khu B Hải Trung	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà ông Vĩnh thôn 4 Hải Trung đến cống An Ninh	4.300	1.900	1.000		Từ nhà ông Vĩnh thôn Hải Thành đến cống An Ninh	4.300	1.900	1.000
	Từ cầu ông Chung đến cống trắng	5.000	2.500	1.300		Từ cầu ông Chung thôn Đồng Tiến đến cống trắng	5.000	2.500	1.300
	Từ cầu bà Lượng đến nhà văn hóa thôn 19 Hải Trung	4.300	2.200	1.100		Từ cầu bà Lượng thôn Nam Biên đến nhà văn hóa thôn Nam Biên	4.300	2.200	1.100
	Từ nhà văn hóa thôn 19 Hải Trung đến Quốc lộ 37B	5.000	2.500	1.300		Từ nhà văn hóa thôn Nam Biên đến Quốc lộ 37B	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà bia Tứ Tổ đến nhà thờ	5.000	2.500	1.300		Từ nhà bia Tứ Tổ đến nhà thờ Phạm Rỵ	5.000	2.500	1.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Phạm Rỵ								
12	**Đường trục thôn**				12	**Đường trục thôn**			
	Từ cầu Róng thôn 7 đến giáp thôn 9	3.500	1.800	1.000		Từ cầu Róng thôn Hải Thành đến giáp thôn Phạm Rỵ	3.500	1.800	1.000
	Đường Bắc sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua nhà văn hóa thôn 8 Hải Trung đến đê sông Ninh Cơ	5.000	2.500	1.200		Đường Bắc sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua nhà văn hóa thôn Phạm Rỵ đến đê sông Ninh Cơ	5.000	2.500	1.200
	Đường Nam sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua ngã tư ông Tu đến ngã tư ông Bạ xuống nhà ông Tài thôn 8 Hải Trung và từ ngã 3 ông Vấn đến ngã ba ông Cẩn thôn 8	3.500	1.800	1.000		Đường Nam sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua ngã tư ông Tu đến ngã tư ông Bạ xuống nhà ông Tài thôn Phạm Rỵ và từ ngã 3 ông Vấn đến ngã ba ông Cẩn thôn Phạm Rỵ	3.500	1.800	1.000
	Đường từ nhà giáo lý đến ngã 3 ông Sơn thôn 7	4.000	2.000	1.000		Đường từ nhà giáo lý Phạm Rỵ đến ngã 3 ông Sơn thôn Hải Thành	4.000	2.000	1.000
	Từ cống ông Kiên thôn 8 đến ngã tư nhà giáo lý đến ngã ba ông Khang thôn 9	5.000	2.500	1.250		Từ cống ông Kiên thôn Phạm Rỵ đến ngã tư nhà giáo lý đến ngã ba ông Khang thôn Phạm Rỵ	5.000	2.500	1.250
	Từ ngã tư nhà giáo lý đến nghĩa địa Phạm Rỵ thôn 9 và đường Tây nhà thờ Phạm Rỵ từ cầu ông Tu đi qua ngã 3 ông Nghệ đến ngã 3 ông Liễu và đường Nam nhà thờ Phạm Rỵ từ nhà ông Tuân đến trường mầm non khu C	4.000	2.000	1.000		Từ ngã tư nhà giáo lý Phạm Rỵ đến nghĩa địa Phạm Rỵ thôn Phạm Rỵ và đường Tây nhà thờ Phạm Rỵ từ cầu ông Tu đi qua ngã 3 ông Nghệ đến ngã 3 ông Liễu và đường Nam nhà thờ Phạm Rỵ từ nhà ông Tuân đến trường mầm non khu C Hải Trung	4.000	2.000	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
13	**Cụm dân cư đô thị (Thôn 1 Yên Định)**	8.500	4.300	2.200	**13**	**Cụm dân cư đô thị (Thôn Yên Định)**	8.500	4.300	2.200
15	**Khu dân cư tập trung Thôn 4 Yên Định (Trường Tiểu học Yên Định cũ)**	11.000			**15**	**Khu dân cư tập trung Thôn Quần Phương (Trường Tiểu học Yên Định cũ)**	11.000		
16	**Cụm dân cư Sân vận động cũ (thuộc Thôn 7 Yên Định)**	13.000			**16**	**Cụm dân cư Sân vận động cũ (thuộc Thôn Liên Minh)**	13.000		

b) Bãi bỏ một số nội dung tên và giá đất tại STT 21: Phía Tây đoạn từ cổng làng thôn 2 Yên Định đến nhà ông Mạnh thôn 2 Yên Định do bị trùng đoạn.

31. Tại STT 43. Xã Hải Anh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 3, 4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
3	**Đường Trung Hòa (Tỉnh lộ 487C)**				**3**	**Tỉnh lộ 487C**			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp đường Quốc lộ 37B	9.000	4.600	2.400		Cầu Ngói đến giáp đường Quốc lộ 37B	9.000	4.600	2.400
4	**Đường trục xã**				**4**	**Đường trục xã**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu Bồn Nhuận đến hết thôn 24	6.000	4.000	2.000		Đoạn từ cầu Bồn Nhuận đến hết thôn 24 nhà ông Rưỡng (đến xã Hải Minh cũ)	6.000	4.000	2.000

32. Tại STT 44. Xã Hải Tiến

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 6, 9, 10, 11, 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 21**				**1**	**Quốc lộ 21**			
	Từ giáp Hải Quang (tờ 1 thửa 10) đến mốc Km193 QL 21	20.000	10.000	5.400		Từ giáp Hải Quang (tờ 1 thửa 10) đến ngã tư cầu Cồn Ngoài	20.000	10.000	5.400
	Từ mốc Km193 QL 21 đến hết nhà bà Xuyến (tờ 14 thửa 86)	13.500	6.800	3.200		Từ ngã tư cầu Cồn Ngoài đến cầu Liên Thuận	13.500	6.800	3.200
	Từ nhà bà Xuyến (tờ 14 thửa 86) đến giáp xã Hải Xuân	10.000	5.000	2.500		Từ cầu Liên Thuận đến giáp xã Hải Xuân	10.000	5.000	2.500
6	**Đường Tây sông Múc**				**6**	**Đường Tây sông Múc**			
	Từ giáp thôn 20 (Cầu ông xương) đến giáp xã Hải Hậu (Cầu Sông Hồng)	9.000	4.600	2.300		Từ cầu ông Xương thôn 20 (tờ 137, thửa 206) đến giáp xã Hải Hậu (tờ 124)	9.000	4.600	2.300
9	**Các tuyến đường trục xã**				**9**	**Các tuyến đường trục xã**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đường Đông sông Múc A (Từ giáp xã Hải Hậu đến hết thôn 30)	5.000	2.500	1.200		Đường Đông sông Múc A (từ giáp xã Hải Hậu tờ 84, thửa 145) đến đường 488C (tờ 121, thửa 91)	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu ông Kết đến đường An Đông	5.000	2.500	1.200		Từ cầu ông Kết đến giáp xã Hải Hậu	5.000	2.500	1.200
10	**Đường liên Thôn**				**10**	**Đường liên Thôn**			
	Từ Cầu Miếu Thôn 14 đến nhà ông xương thôn 15(đường tây sông Doanh Châu C)	3.000	1.500	1.000		Từ Cầu Miếu Thôn 14 đến cầu ông Kết (thôn 18)	3.000	1.500	1.000
	Đường phía Nam của đường An Đông (Từ đường Long Sơn đến Nhà ông Hải thôn 23)	3.000	1.500	1.000		Từ đường phía Nam của đường An Đông từ đường Long Sơn (tờ 91, thửa 315) đến nhà ông Mạnh (tờ 90, thửa 8)	3.000	1.500	1.000
	Từ đường 488C (thôn Văn Lý) đến cầu ông Vinh thôn Văn Lý	4.000	2.000	1.000		Từ đường 488C (tờ 42, thửa 98) đến Từ đường 488C (tờ 42, thửa 98)	4.000	2.000	1.000
	Từ đường 488C (thôn Văn Lý) đến ông Thắng thôn C	3.500	2.500	1.000		Từ đường 488C (tờ 42 thửa 151) đến ông Thắng (tờ 40 thửa 52)	3.500	2.500	1.000
	Từ đường 488C (thôn Đ) đến ông Văn thôn Đ	3.500	2.500	1.000		Từ đường 488C (tờ 41, thửa 164) đến ông Văn (tờ 41, thửa 103)	3.500	2.500	1.000
	Từ nhà bà Thủy thôn 8 đến đường bộ ven biển	3.500	2.500	1.000		Từ nhà bà Thủy (tờ 42, thửa 20) đến đường bộ ven biển (tờ 43, thửa 41)	3.500	2.500	1.000
	Từ đường 488C (thôn B) đến cầu ông Bình thôn B	3.500	2.500	1.000		Từ đường 488C (tờ 40, thửa 122) đến cầu ông Bình (tờ 40, thửa 130)	3.500	2.500	1.000
	Từ cống C2 (thôn Quang Trung)	3.500	2.500	1.000		Từ cống C2 (tờ 52, thửa 37) đến đường bộ	3.500	2.500	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	đến đường bộ ven biển (Hải Chính cũ)					ven biển (tờ 58, thửa 56)			
11	**Đường trục Thôn**				**11**	**Đường trục Thôn**			
	Từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Chương thôn Đ	2.500	1.500	1.000		Từ nhà ông Tuệ (tờ 41, thửa 304) đến nhà ông Chương (tờ 42, thửa 523)	2.500	1.500	1.000
	Từ Ngã 3 Uỷ Ban Hải Chính cũ đến nhà ông Vụ (thửa 40; tờ 60) thôn Hữu Nghị	2.500	1.500	1.000		Từ Ông Chỉnh (Thửa 66, tờ 61) đến Ông Vụ (Thửa 40, tờ 60)	2.500	1.500	1.000
15	**Khu tái định cư và khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý**				**15**	**Khu tái định cư và khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý**			
	Từ đường D3 của N3 đến D5 (N3 quay hướng Nam)	16.000				Từ đường D3 của N3 đến D5	16.000		

b) Bãi bỏ một số nội dung Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất tại STT 12: Khu dân cư tập trung Hải Chính

33. Tại STT 45. Xã Hải An

Sửa đổi một số nội dung tại STT 4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
4	**Các đoạn đường khác**				**4**	**Các đoạn đường khác**			

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cống ông Cao đến nhà ông Khuynh	4.500	2.500	1.000		Đoạn từ Chùa An Nhân đến cống ông Cao (Mai Văn Cao)	4.500	2.500	1.000
	Đoạn từ Chùa An Nhân đến cống ông Cao	4.000	2.000	1.000					

34. Tại STT 46. Xã Hải Xuân

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
2	**Đường 488C**				**2**	**Đường 488C**			
	Từ giáp xã Hải Cường đến cửa hàng thép Phú Cường	8.500	4.300	2.200		Từ giáp xã Hải An đến cửa hàng thép Phú Cường	8.500	4.300	2.200
7	**Đường trục xã**				**7**	**Đường trục xã**			
	Từ giáp QL21B đến cầu trước UBND	5.000	2.500	1.300		Từ giáp QL 21B đến giáp Đê biển	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu trước UBND xã đến giáp Đê biển	4.000	2.000	1.000					

b) Bãi bỏ một số nội dung đoạn đường tại STT 6: Đường liên xã do không thuộc đường liên xã

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6	**Đường liên xã**			
	Từ giáp Hải Cường đến QL21B	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ giáp Hải Tiến đến giáp Hải Hòa	6.500	3.300	1.700

35. Tại STT 47. Xã Hải Quang

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã - liên xóm**				**5**	**Đường trục xã - liên xóm**			
	Đoạn từ nhà ông Chu (xóm Quang Phương) đến ngã ba ông Tứ (xóm Quang Hà)	4.500	3.000	1.500		Đoạn từ nhà ông Chu (xóm Quang Hải) đến ngã ba ông Tứ (xóm Quang Hà)	4.500	3.000	1.500

36. Tại STT 49. Xã Hải Hưng

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 3, 6, 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
3	**Đường 489 (Đường 51 cũ)**				**3**	**Đường 489 (Đường 51 cũ)**			
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến Giáp Hải Nam	12.000	6.000	3.000		Từ giáp Quốc lộ 21B đến Cầu Cao	12.000	6.000	3.000
	Từ giáp Hải Vân đến Cầu Thức Khóa	10.000	5.000	2.500		Từ cầu Cao đến Cầu Thức Khóa	10.000	5.000	2.500
6	**Đường Nam Đông**				**6**	**Đường Nam Đông**			
	Đoạn từ giáp Hải Hà đến trường Mầm non Trà Trung	6.000	3.000	1.500		Đoạn từ giáp cầu Trạm Hải Phúc đến trường Mầm non Trà Trung	6.000	3.000	1.500
7	**Đường tránh Hải Hưng**				**7**	**Đường tránh Hải Hưng**			
	Từ giáp xã Hải Hậu đến Giáp đường Quốc Lộ 21B	14.000	7.100	3.600		Từ giáp xã Hải Hậu đến Giáp khu Tái định cư và khu DCTT xã Hải Hưng	14.000	7.100	3.600

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 9: Đường Nam Đông

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
9	**Đường Nam Đông**			
	Từ giáp xã Hải Hà đến xã Hải Quang	8.000	4.000	2.100
	Đường Nam Đông: Từ Cầu Trạm đến Hải Lộc	6.000	3.000	1.600
	Đường Nam Đông: Từ Hải Thanh đến Cầu Trạm	6.000	3.000	1.600

37. Tại STT 51. Xã Tân Thanh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, Phần I: Các tuyến đường trục chính; STT 16, Phần III: Các tuyến đường thôn như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường trục chính**				**I**	**Các tuyến đường trục chính**			
2	**Đường ĐT495**				**2**	**Đường ĐT495**			
2.2	Đoạn từ đường T1 qua cầu Nga đến chùa Nga	7.500	4.500	3.000	2.2	Đoạn từ đường T1 qua cầu Nga đến giáp Trường Trung học cơ sở Thanh Liêm A	7.500	4.500	3.000
III	**Các tuyến đường thôn**				**III**	**Các tuyến đường thôn**			
16	Các nhánh rẽ từ đường ĐH08 vào các thôn: Lương, Trung Thứ, Võ Giang, Bến, Đỗ Cách	1.200			16	Các nhánh rẽ từ đường ĐH08 vào các thôn: Trung Thứ, Trung Thành, Lường Phượng, Đình Hậu, Bến, Đò, Ô Cách	1.200		

38. Tại STT 53. Xã Thanh Liêm

Sửa đổi một số nội dung tại STT 3, Phần I: Các tuyến đường trục chính như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường trục chính**				**I**	**Các tuyến đường trục chính**			
3	**Đường 495B:** Từ giáp xã Thanh Lâm đến hết địa phận xã Thanh Liêm	5.000	3.000	2.000	**3**	**Đường ĐT.495B:** Từ giáp xã Thanh Lâm đến hết địa phận xã Thanh Liêm	5.000	3.000	2.000

39. Tại STT 54. Xã Thanh Lâm

Sửa đổi một số nội dung STT 1 Phần I: Các tuyến đường trục chính; mục 3.2 STT 3 Phần II: Các tuyến đường xã; STT 3, 7, 9 Phần III: Các tuyến đường thôn như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường trục chính**				**I**	**Các tuyến đường trục chính**			
1	**Đường Quốc lộ 1A**				**1**	**Đường Quốc lộ 1A**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm (Phía Tây đường) đến nhà bà Lan (PL31, thửa 21)	6.000	3.600	2.400		Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến Sông Đáy giáp xã Gia Trấn	6.000	3.600	2.400
1.2	Đoạn từ nhà bà Mai (PL31, thửa 22) đến Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78)	5.000	3.000	2.000					
1.3	Đoạn từ Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78) đến sông Đáy giáp xã Gia Trấn	6.000	3.600	2.400					
II	**Các tuyến đường xã**				**II**	**Các tuyến đường xã**			
3	**Đường ĐH10**: Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến đường ĐH08 (đê tả Đáy)				**3**	**Đường ĐH10**: Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến đường ĐH08 (đê tả Đáy)			
3.2	Đối với các hộ nằm phía Nam đường cách kênh TB10	2.300	1.400	900	3.2	Đối với các hộ nằm phía Nam đường	2.300	1.600	1.000
III	**Các tuyến đường thôn**				**III**	**Các tuyến đường thôn**			
3	**Đường trục xã**: Từ đường ĐH08 qua trụ sở	1.200			**3**	**Đường trục xã:** Từ đường ĐH08 qua	1.200		

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
	UBND xã Thanh Hải cũ, đình Thanh Khê đến hết đất xã Thanh Lâm (giáp xã Thanh Liêm)					đình Thanh Khê đến hết đất xã Thanh Lâm (giáp xã Thanh Liêm)			
7	**Các tuyến đường thôn**: Kênh, Đại Bái, Nham Kênh, Trung Hiếu Thượng - Hạ	900			7	**Các tuyến đường thôn**			
					7.1	**Đường trục thôn Kênh**			
						Từ ĐH08 đến máng NT1	900		
						Dọc theo máng NT1	900		
					7.2	**Đường trục thôn Đại Bái**			
						Từ ĐH08 đến máng NT1	900		
						Dọc theo máng NT1	900		
					7.3	**Đường trục thôn Nham Kênh**			
						Từ ĐH08 đến máng NT1	900		
						Dọc theo máng NT1	900		
					7.4	**Đường trục thôn Trung Hiếu Thượng - Hạ**	900		
9	**Đường trục thôn Bồng Lạng**	**1.000**			9	**Đường trục thôn Bồng Lạng**			
					9.1	Từ đường 495 đến Cảng công ty Bắc Hà	1.000		
					9.2	Từ Cổng làng thôn Bồng Lạng qua Trung học cơ sở Thanh Nghị khu B đến bờ Sông Đáy	1.000		
					9.3	Từ Cổng làng thôn Bồng đến bờ Sông	1.000		

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
						Đáy (PL18, thửa đất số 103)			
					9.4	Từ đường 495B qua chợ đến bờ Sông Đáy	1.000		

40. Tại STT 64. Xã Trần Thương

Sửa đổi một số nội dung tại STT 11 Phần III: Trục đường giao thông xã như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
III	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ:**				**III**	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ:**			
11	ĐH04 : Từ QL 38B (Nhà ông Trọng) đến giáp Bắc Lý	1.800	1.100		**11**	ĐH04: Từ QL 38B (Nhà ông Trọng) đến nhà ông Ban thôn 4	1.800	1.100	

41. Tại STT 67. Xã Gia Viễn

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 19 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
3	**Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao):** Từ Cầu Thượng đến đê Đầm Cút	2.000	**3**	**Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao):**	
			3.1	Đoạn 1: Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao) Từ Cầu Thượng đến đê Đầm Cút	2.000
19	**Đường Sẽ Chè - Đá Hàn**		**19**	**Đường Sẽ Chè - Đá Hàn**	
19.1	Dãy 1: Từ Cầu đồ Đá Hàn (ngã 3 đường Bái Đính Ba Sao) đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	1.400	19.1	Từ Cầu Đổ Đá Hàn (Ngã 3 đường Bái Đính Ba Sao) đến hết đất xã Gia Viễn (Giáp xã Gia Trấn)	1.400

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 2, 14, 19 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
2	**Đường Bái Đính - Ba Sao**	
2.4	Đoạn 4: Từ ngã tư giao nhau với đường ĐT477 đến ngã 3 giao nhau với đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	7.000
2.5	Đoạn 5: Từ ngã 3 giao nhau với đường ĐT477B đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	6.500
14	**Đường vào đồi Kẽm Chè (Đường ĐT477B cũ):** Từ đường ĐT477 đến hết đất xã Gia Viễn	
14.2	Đoạn 2: Từ đầu đồi Kẽm Chè đến hết đất xã Gia Viễn	2.400
19	**Đường Sẽ Chè - Đá Hàn**	
19.2	Dãy 2 Khu vực thôn Đá Hàn	1.200

42. Tại STT 68. Xã Đại Hoàng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5, 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
5	**Đường vào thôn Hoài Lai**		**5**	**Đường vào thôn Hoài Lai**	
5.2	Đoạn 2: Từ giáp kênh Thanh Niên đi thôn Hoài Lai đến đường Bái Đính - Ba Sao (cổng làng Hoài Lai)	700	5.2	Đoạn 2: Từ giáp kênh Thanh Niên đến đường Bái Đính-Ba Sao (cổng làng Hoài Lai)	700
13	**Đường Tâm Linh**		**13**	**Đường Tâm Linh**	
13.1	Đoạn 1: Từ đê tả Hoàng Long đến gặp đường Bát Giáp	4.000	13.1	Đoạn 1: Từ đê tả Hoàng Long đến gặp đường Bát Giác	4.000
13.2	Đoạn 2: Từ gặp đường Bát Giáp đến đền Thánh Nguyễn	4.000	13.2	Đoạn 2: Từ gặp đường Bát Giác đến trường Tiểu học	4.000

43. Tại STT 69. Xã Gia Vân

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
2	**Đường kênh phía Bắc đường ĐT477**	6.000	**2**	**Đường kênh phía Bắc đường ĐT477:** Từ Giáp xã Gia Trấn đến hết xã Gia Vân (giáp xã Đại Hoàng) trừ vị trí bố trí Tái định cư, bồi thường đất dự án đường ĐT477	6.000
3	**Đường Tùy Hối**	4.000	**3**	**Đường The Vissai:** Từ đường ĐT477 đến cảng Vissai	4.000
5	**Dãy 2 đường ĐT477:** Từ đường vào thôn Thiện Hối đến	1.200	**5**	**Dãy 2 đường ĐT477:** Từ Giáp xã Gia Trấn đến hết xã	1.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
	hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trấn)			Gia Vân	
7	**Đường vào Cầu Đài:** Từ đường ĐT477 đến sân vận động xã	2.200	7	**Đường váo Cầu Đài:** Từ đường ĐT477 đến sân vận động xã Gia Lập (cũ)	2.200
8	**Đường đi Sào Long**		**8**	**Đường đi Sào Long**	
8.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến hết Trạm y tế xã	2.500	8.1	Từ đường ĐT477 đến ngã tư đường đi sân vận động xã Gia Lập (cũ)	2.500
8.2	Đoạn 2: Từ hết Trạm y tế xã đến ngã tư đường đi sân vận động	2.500			
8.3	Dãy 2, 3 đường đi Sào Long: Từ đường ĐT477 đến hết Trạm y tế xã	3.000	8.3	Dãy 2, 3 Từ đường ĐT477 đi Tân Long Mỹ (Cửa Từ) Đến hết Ban chỉ huy Quân sự xã	3.000
9	**Đường vào Lãng Nội**		**9**	**Đường vào Lãng Nội**	
9.2	Dãy 2: Từ đường ĐT477 đến đê Đầm Cút	2.500	9.2	Dãy 2 (Khu đất đấu giá): Từ đường ĐT 477 đến đê Đầm Cút	2.500
10	**Đường vào Vân Long**		**10**	**Đường vào Vân Long**	
10.1	Dãy 1: Từ đường ĐT477 đến giáp đê Đầm Cút	3.500	10.1	Dãy 1: Từ đường ĐT 477 đến Đê Đầm Cút	3.500
10.2	Dãy 2 đường vào Vân Long	1.000	10.2	Dãy 2: Từ đường ĐT 477 đến Đê Đầm Cút	1.000
11	**Các tuyến đường thôn**		**11**	**Các tuyến đường thôn**	
11.5	Đường từ đường ra Cảng The Vissai đến chùa Thiện Hối	1.500	11.5	Đường Thiện Hối: Từ đường The Vissai đến Chùa Thiện Hối	1.500
11.7	Từ đê sông Hoàng Long qua xóm Nam Hải đi Chùa Khánh Linh Tự đến hết khu dân cư (giáp đất Khu công nghiệp)	1.500	11.7	Đường trục xóm Nam Hải: Từ Đê Tả Hoàng Long đến Đình Trùng Hạ	1.500
11.8	Đường phân lũ chậm lũ thôn Tùy Hối: Từ đường Tùy Hối hướng đi xóm Nam Hải đến hết đất xã Gia Vân	1.500	11.8	Đường phân lũ chậm lũ thôn Tùy Hối: Từ Giáp đất Gia	1.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
	(giáp đất xã Gia Trấn)			Trấn đến đường The Vissai	
11.9	Đường phân lũ, chậm lũ phía Tây thôn Thanh Uy	1.500	11.9	Đường phân lũ, chậm lũ thôn Thanh Uy: Từ thôn Bích Sơn đến đê Đầm Cút	1.500
12	**Khu dân cư mới Chiều Roi** (Dãy 2)	4.000	**12**	**Khu dân cư mới Chiều Roi (Dãy 2, 3)**	4.000
13	**Khu đấu giá Chiều Sâu Mả Mây**	3.000	**13**	**Khu dân cư trung tâm xã Gia Vân**	3.000

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 6:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
6	**Đường vào làng Tùy Hối:** Từ đường ĐT477 đến góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	1.500

44. Tại STT 70. Xã Gia Trấn

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 9, 24, 27 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
9	**Đường vào chùa Địch Lộng**		**9**	**Đường vào chùa Địch Lộng**	
9.2	Đoạn 2: Từ Chùa Địch Lộng đến hết đất xã Gia Trấn (giáp xã Gia Viễn)	1.200	9.2	Đoạn 2: Từ Chùa Địch Lộng đến Trạm bơm Phương Đông	1.200
24	**Khu dân cư trung tâm Gia Thanh**		**24**	**Khu dân cư trung tâm Gia Thanh**	
24.2	Đường quy hoạch rộng 17m	9.000	24.2	Đường quy hoạch rộng từ 17m đến dưới 20,5m	9.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
24.3	Đường quy hoạch rộng 13m	8.000	24.3	Đường quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 17m	8.000
27	**Khu dân cư Thượng Hòa**	**7.000**	**27**	**Khu dân cư Thượng Hòa**	
			27.1	Đường quy hoạch rộng từ 15m đến dưới 20 m	7.000
			27.2	Đường quy hoạch rộng từ 20 m đến dưới 40 m	7.500
			27.3	Đường quy hoạch rộng ≥ 40m	8.000

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 11 do bị trùng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
11	**Đường Xóm Hống (bám đê):** Từ Trạm bơm Phương Đông đến hết xóm Hống	800

45. Tại STT 72. Xã Gia Phong

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 12, 17 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
1	**Đường ĐT477C**		**1**	**Đường ĐT 477C**	
1.1	Đoạn 1: Từ giáp đê hữu sông Hoàng Long đến Đình Doanh Động	3.000	1.1	Đoạn 1: Từ Giáp đê hữu sông Hoàng Long đến Cổng chợ Lạc Khoái (phía đông đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ 71; phía tây đến hết thửa đất số 21, tờ bản đồ 71)	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
			1.2	Đoạn 2: Từ Cổng chợ Lạc Khoái (phía đông đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ 71; phía tây đến hết thửa đất số 21, tờ bản đồ 71) đến Ngã 4 Lê (giao đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình))	3.000
1.2	Đoạn 2: Từ đình Doanh Động đến cầu Thống Nhất	2.400	1.3	Đoạn 3: Từ Ngã 4 Lê (giao đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình)) đến Chợ Đình Chung	2.800
			1.4	Đoạn 4: Từ Chợ Đình Chung đến Cầu Thống Nhất	2.400
3	**Đường trục xã Gia Minh cũ:** Từ Trạm Bơm Gia Minh đến đê Bắc Rịa		**3**	**Đường trục xã Gia Minh cũ**	
3.1	Đoạn 1: Từ Trạm Bơm Gia Minh đến ngã 4 chợ Gia Minh (giao đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình)	1.200	3.1	Đoạn 1: Từ trạm bơm Gia Minh đến Ngã 4 chợ Gia Minh (giao đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình)	1.200
3.2	Đoạn 2: Từ Ngã 4 chợ Gia Minh (Giao đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình) đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	1.000	3.2	Đoạn 2: Từ Ngã 4 chợ Gia Minh (giao đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình) đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	1.000
12	**Đê bắc sông Rịa**		**12**	**Đê bắc sông Rịa**	
12.1	Đoạn 1: Từ Đầu thôn Mai Sơn đi Gia Phong đến Trạm bơm số 4	900	12.1	*Đoạn 1: Từ đầu thôn Mai Sơn (Chợ Lê) đến Nhà văn hóa Phong Tĩnh*	900
12.2	Đoạn 2: Từ Trạm bơm số 4 đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	800	12.2	*Đoạn 2: Từ Nhà văn hóa Phong Tĩnh đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi Con Mèo)*	800
17	**Đường lên núi con Mèo:** Từ đường ĐT477C đến Núi Con Mèo	800	**17**	**Đường lên núi con Mèo:**	
			17.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477C đến Chùa Am Trạch	800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
			17.2	Đoạn 2: Từ Chùa Am Trạch đến Núi Con Mèo	1.000

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 13, 14 do bị trùng đoạn đường đường vào xóm Đông với Thắng và Khu tái định cư Gia Lạc

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
13	**Khu đồng Cổng Ngãi:** Từ Giáp Khu dân cư Lạc Khoái đến Mương tiêu khu Đồng Vài	800
14	**Khu đồng Cổng Ngãi còn lại**	800

46. Tại STT 74. Xã Gia Lâm

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
1	**Đường 479**		**1**	**Đường ĐT 479**	
1.1	Từ Đoạn từ cầu Na (xã Gia Lâm cũ) đến Trường mầm non xã Gia Lâm cũ	3.000	1.1	Đường Tỉnh lộ 479 xã Gia Lâm: Từ Cầu Na xã Gia Lâm cũ đến Hết xã Xích Thổ cũ	3.000
1.2	Từ Trường mầm non xã Gia Lâm cũ đến Ngã tư đường Khả La	3.000			
1.3	Từ Ngã tư đường Khả La đến hết xã Xích thổ cũ	3.000			

47. Tại STT 75. Xã Gia Tường

Sửa đổi một số nội dung tại STT 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
10	**Đường đê Lợi Hà (sông Hoàng Long)**		**10**	**Đường đê Lợi Hà (sông Bôi)**	
10.1	Từ đường 477 đến Cống Mắt bạc thôn Sơn Lũy	1.500	10.1	Từ đường 477 đến nhà ông Tính thôn Nho Phong	1.500

48. Tại STT 81. Xã Yên Khánh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 25 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
25	**Đường Vân Lai đi xóm lẻ**		**25**	**Đường Vân Lai đi xóm lẻ**	
25.1	Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 10 (nhà ông Hiền) đến giáp đường tránh Quốc lộ 10 (giáp đất ông Nhật)	3.000	25.1	Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 10 (nhà bà Huệ) đến giáp đường tránh Quốc Lộ 10 (giáp đất ông Nhật)	3.000
25.2	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đi Vân Lai đến ngã ba hết đất ông Năng	2.500	25.2	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đi Vân Lai đến ngã ba giáp ĐT 481B	2.500

49. Tại STT 83. Xã Khánh Thiện

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
1	**Đường 481B (Đường 58 cũ)**		**1**	**Đường 481B (Đường 58 cũ)**	
1.4	Từ ngã tư cổng chào Đá xóm 2, xóm 3 Nam Cường đến hết cống 61 (giáp Khánh Trung)	5.000	1.4	Từ ngã tư cổng chào Đá xóm 2, xóm 3 Nam Cường đến Cầu Đầm	5.000
5	**Đường trục xã**		**5**	**Đường trục xã**	
5.11	Từ ngã tư đường xã đi trường Mầm Non Khánh Tiên đến ngã ba giáp đường Thống nhất	3.000	5.11	Từ ngã ba đường xã đi trường Mầm Non Khánh Tiên đến ngã ba giáp đường Thống nhất	3.000

50. Tại STT 84. Xã Khánh Hội

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
1	**Đường 481B (Đường 58 cũ)**		**1**	**Đường 481B (Đường 58 cũ)**	
1.1	Từ Cầu Đầm đến Ngã ba đường đi thôn 7 Khánh Hội (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	3.500	1.1	Từ Cầu Đầm đến Ngã ba đường đi thôn Nam Biên Khánh Hội (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	3.500
1.2	Từ Ngã ba đường đi thôn 7 Khánh Hội (từ đất ông Toàn, ông Bốn) đến Cống sông Bốt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu)	3.000	1.2	Từ Ngã ba đường đi thôn Nam Biên Khánh Hội (từ đất ông Toàn, ông Bốn) đến Cống sông Bốt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu)	3.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
1.3	Từ Cống sông Bốt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu) đến Ngã tư Đường đi thôn 2, thôn 10 Khánh Hội (hết đất ông Thắng, ông Chinh)	4.000	1.3	Từ Cống sông Bốt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu) đến Ngã tư Đường đi thôn Trung, thôn Duyên Mậu Khánh Hội (hết đất ông Thắng, ông Chinh)	4.000
1.4	Từ Ngã tư Đường đi thôn 2, thôn 10 Khánh Hội đến Giáp trường Trung học cơ sở Khánh Hội	3.500	1.4	Từ Ngã tư Đường đi thôn Trung, thôn Duyên Mậu Khánh Hội đến Giáp trường Trung học cơ sở Khánh Hội	3.500
3	**Đường ĐH52**		**3**	**Đường ĐH52**	
3.3	Từ Ngã tư giao cắt đường ĐT481B đến Khu dân cư cũ thôn Chạ Tây	2.200	3.3	Từ Ngã tư giao cắt đường ĐT481B đến Khu dân cư cũ thôn Chùa	2.200
3.8	Từ Ngã tư UBND xã đến Cống Khánh Thủy	2.200	3.8	Từ Ngã tư UBND xã đến hết khu dân cư mới thôn Minh Thành	2.200
4	**Đường ĐH53, đường sông Dưỡng Điểm:** Từ Đường ĐH 52 (khu dân cư mới thôn Chạ Tây - đất ông Sài thôn 1A đến Cống ông Tường thôn 9A	2.200	**4**	**Đường ĐH53, đường sông Dưỡng Điểm**	
			4.1	Từ đường ĐH52 (khu dân cư mới thôn Chùa - đất ông Sài thôn Thành Công) đến trạm điện thôn Thành Công	2.200
			4.2	Từ công ty may Yên Thành đến cống ông Tường thôn Đại Hồng	2.200
7	**Khu dân cư phía sau trường THPT Yên Khánh A**		**7**	**Khu dân cư phía sau trường THPT Yên Khánh A**	
7.1	Tuyến đường kết nối từ Đường đê sông Đường Điềm đến Đường ĐH52	7.500	7.1	Tuyến đường kết nối từ Đường đê sông Dưỡng Điềm đến Đường ĐH52	7.500
8	**Các trục đường xã**		**8**	**Các trục đường xã**	
8.2	Từ Ngã ba Bưu điện thôn 3 giáp đường 481B đến Nhà	1.900	8.2	Từ Ngã ba Bưu điện thôn Trung giáp đường 481B đến	1.900

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
	văn hóa thôn 3			khu dân cư mới sau trụ sở công an xã Khánh Hội	
10	**Khu dân cư mới thôn 2**	2.500	**10**	**Khu dân cư mới thôn Trung**	2.500
11	**Tuyến đường quy hoạch bám đường ĐH 53 Khu dân cư thôn 10, thôn 11**	5.600	**11**	**Tuyến đường quy hoạch bám đường ĐH 53 Khu dân cư thôn Duyên Mậu**	5.600
13	**Khu dân cư mới đấu giá thôn 5a, thôn 10a**	2.200	**13**	**Khu dân cư mới đấu giá thôn Minh Khai, thôn Minh Thành**	2.200

b) Bãi bỏ một số nội dung đoạn đường 3.4 và 3.5 tại STT 3:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
3	**Đường ĐH52**	
3.4	Từ Khu dân cư cũ thôn Chạ Tây đến Hết khu dân cư mới thôn Chạ Tây	2.200
3.5	Khu dân cư cũ	2.200

51. Tại STT 86. Xã Yên Mô

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 14, 15, 20, 21, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 42, 51, 52, 54 mục I như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
2	**Đường ĐT 480C (Đường Yên Thịnh-Khánh Dương cũ)**		**2**	**Đường ĐT 480C (Đường Yên Thịnh-Khánh Dương cũ)**	

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
2.1	Từ Ngã tư thị trấn Yên Thịnh (Sau công an huyện cũ) đến Đường vào cấp I thị trấn	5.000	2.1	Từ Ngã ba Ngò đến Đường vào cấp I thị trấn	5.000
14	Đường khu Yên Hạ 1: Từ Đường QL12B đến Đình Vật	2.000	**14**	Đường khu Yên Hạ 2: Từ Đường QL12B đến Đình Vật	2.000
15	Đường khu Yên Hạ 2: Từ Đường QL12B đến Đường đi Khương Dụ	1.000	**15**	Đường khu Yên Hạ 1: Từ Đường QL12B đến Đường đi Khương Dụ	1.000
20	Đường cạnh anh Minh Yên Thổ: Từ Đường QL12B đến Hết đất TT Yên Thịnh	1.500	**20**	Đường cạnh anh Minh Yên Thổ: Từ Đường QL12B đến Đê Điện Biên	1.500
21	Đi Đông Nhạc: Từ Giáp ông Tác đến Đường đi Khương Dụ	1.000	**21**	Từ QL12B đến Đường đi Khương Dụ	1.000
34	Từ Cầu Kiệt (Ngã tư đường ĐT 480C) đến Hết Cống trạm bơm (ông Chánh)	4.000	**34**	Từ Cầu Kiệt (Ngã tư đường ĐT 480C) đến Ngã tư Nhà máy nước	4.000
35	Từ Hết Cống trạm bơm (ông Chánh) đến Cổng nhà ông Huyên (xóm 11)	4.500	**35**	Từ Cầu Kiệt đến hết chùa Phúc Luận	4.500
36	Từ giáp nhà ông Chiêng đến Hết nhà ông Kiên	2.000	**36**	Từ Trường Mầm non đến Miếu Đệ Nhị	2.000
37	Từ nhà ông Chuyên đến Cống Đồng Vôi	2.200	**37**	Từ Ngã tư Nhà máy nước đến Cống Đồng Vôi	2.200
38	Từ Nhà ông Mậm đến Hết nhà ông Chu	2.200	**38**	Đường vào trường TH Khánh Thịnh	2.200
39	Từ Nhà Ông Chuyên đến Nhà ông Thiều	2.200	**39**	Từ Ngã tư Nhà máy nước đến Ngã tư Chùa Phượng	2.200
42	Từ Ngã 3 xóm Hàng (UBND đi vào) đến Giáp sông Vạc	1.800	**42**	Từ Ngã 3 xóm Hàng (UBND đi vào) đến hết xóm 2	1.800
51	Từ Cầu Liên Trì đến Gốc Gạo (Bờ đê)	1.500	**51**	Từ Cầu Liên Trì đến Cầu Lạc Hiền (bờ đê)	1.500
52	Từ Cầu Liên Trì đến Giáp ông Roãn	1.500	**52**	Từ Cầu Liên Trì đến Cống Lạc Hiền	1.500
54	Từ Giáp ông Roãn đến Hết Cống Đa Tán	4.000	**54**	Từ Ngã tư Lạc Hiền đến Hết Cống Đa Tán	4.000

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 41: Khu giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, xã Khánh Thịnh: Tuyến đường quy hoạch 15.

52. Tại STT 87. Xã Yên Từ

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 4, 36, 42 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			**Nội dung sửa đổi**		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
1	**Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)**		**1**	**Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)**	
1.4	Từ Cầu Lồng mới (Đường Mới) đến Hết Đường vào XN gạch Yên Từ	5.000	1.4	Từ Cầu Lồng mới (đường mới) đến Mộ ông Đống	5.000
1.5	Từ Hết Đường vào XN gạch Yên Từ đến Mộ Ông Đồng	5.000			
1.6	Từ ngã 3 chợ Lồng cũ đến Cầu Đền Phúc Lại	6.000	1.6	Từ Ngã 3 chợ Lồng cũ đến Cổng đền Phúc Lại	6.000
2	**Đường ĐT.482B**		**2**	**Đường ĐT.482D**	
2.2	Từ Ngã 3 trường Tiểu học Yên Nhân (khu Vĩnh Lộc) đến Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc	6.000	2.2	Từ Ngã 3 trường Tiểu học Yên Nhân (khu Vĩnh Lộc) đến Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc	6.000
2.3	Từ Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc đến Cầu sông Yêm	7.000	2.3	Từ Ngã 3 chợ điểm Vĩnh Lộc đến Cầu sông Yêm	7.000
4	**Đường QL.21B (Yên Phong - Kim Sơn)**		**4**	**Đường QL.21B (Yên Phong - Kim Sơn)**	
4.1	Từ Trụ sở công an xã Yên Từ đến Đền Phúc Lại	3.600	4.1	Từ Trụ sở Công an xã Yên Từ đến Cây xăng Phúc Lại	3.600
4.2	Từ Đền Phúc Lại đến Trạm y tế xã Yên Từ	6.000	4.2	Từ Cây xăng Phúc Lại đến Trụ sở UBND xã Yên Từ	6.000
4.3	Từ Trạm y tế xã Yên Từ đến Hết nhà ông Hợp	9.000	4.3	Từ Trụ sở UBND xã Yên Từ đến Hết nhà ông Hợp	9.000
36	**Khu dân cư Đồng Nuốn**		**36**	**Khu dân cư Đồng Nuốn (Đồng Trên + Đồng Nuốn)**	

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
42	**Khu Tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, xã Yên Từ**		**42**	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (Khu dân cư Đông đường Hồng)**	

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 41:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
41	Các lô đất nằm phía sau dãy 1: Từ Đường 12B kéo dài đến Cầu Nuốn	1.600

53. Tại STT 89. Xã Đồng Thái

Sửa đổi một số nội dung tại STT 16, 24, 29 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
16	Từ Đập trần số 2 đến Hết đất bà Quyên	1.000	**16**	Từ nhà ông Chí đến hết đất nhà bà Quyên	1.000
24	Từ Cống Bà Hường đến Cống Thành Hồ	1.200	**24**	Từ chùa Quản Công đến cống Thành Hồ	1.200
29	Từ Cầu Mả ỏi đến Nhà ông Thọ (Tri Điền)	1.000	**29**	Từ Núi Ô Rô đến nhà ông Thọ (Tri Điền)	1.000

54. Tại STT 90. Xã Chất Bình

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 4, 14, 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
2	**Đường Nam sông Ân**		**2**	**Đường Nam Sông Ân**	
2.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chất Thành)	3.500	2.1	Từ giáp xã Kim Sơn đến đường bờ sông Tiên Hoàng	3.500
2.2	Đoạn 2: Từ Cầu ông Mão (cầu sông Chất Thành) đến Cầu sông Cách Tâm	3.500			
2.3	Đoạn 3: Từ Cầu sông Cách Tâm đến Cầu Đen	3.500			
3	**Tuyến đường ngang liên xã**: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chất Thành)	3.500	**3**	**Tuyến đường ngang liên xã:** Từ giáp xã Kim Sơn đến đường bờ sông Tiên Hoàng	3.500
4	**Đường trục xã**: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chất Thành)	1.500	**4**	**Đường trục Hồi Thuần**	
			4.1	Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.500
			4.2	Từ cầu sân vận động xã Hồi Ninh cũ đến khu dân cư xóm 1 Hồi Ninh (Miếu Hồi Thuần)	1.500
14	**Đường Trục Cách Tâm**: Từ ĐT 481D đến đường Quan	2.000	**14**	**Đường trục Cách Tâm**	
			14.1	Từ ĐT 481D đến miếu Cách Tâm	2.000
			14.2	Từ hết miếu Cách Tâm đến Đường Quan	2.000
15	**Đường trục Thành Đức**: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.000	**15**	**Đường trục Thành Đức**: Từ Nhà văn hóa thôn Thành Đức đến đường Quan	1.000

55. Tại STT 91. Xã Kim Sơn

Sửa đổi một số nội dung tại STT 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
6	Khu đấu giá xóm 11 (đấu giá năm 2020)	800	**6**	Từ cầu ông Tốt đến cầu 20 phía Nam thuộc địa bàn Kim Định	800

56. Tại STT 92. Xã Quang Thiện

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1; 3; 8; 25; 27; 28; 29; 30 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
1	**Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường ĐT 481D)**		**1**	**Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường ĐT 481D)**	
1.2	Từ Hết cầu Như Độ đến Hết cầu chợ Quang Thiện	11.500	1.2	Từ Hết cầu Như Độ đến đến Hết cầu chợ (cũ)	11.500
1.3	Từ Hết cầu chợ Quang Thiện đến Hết cầu chợ (cũ)	11.500			
3	**Đường tránh Quốc lộ 10 (Đường Quốc lộ 10), địa phận xã Quang Thiện**	7.000	**3**	**Đường tránh Quốc lộ 10 (Đường Quốc lộ 10), địa phận xã Quang Thiện (trừ các khu đấu giá và tái định cư)**	7.000
8	**Đường Như Độ:** Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Hết nhà ông Bách (Thửa số 302, tờ 6, xã Như Hòa)	1.500	**8**	**Đường Như Độ:** Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Hết nhà ông Bách (Thửa số 302, tờ 6, xã Như Hòa cũ) **(trừ khu đấu giá năm 2018)**	1.500
25	**Đường bể Hướng Đạo**		**25**	**Đường bể Hướng Đạo**	
25.1	Từ Điểm đầu Cụm công nghiệp Đồng Hướng (tính từ sông ân về phía nam) đến Trường mầm non Nam Biên (trừ khu đấu giá xóm 11)	5.000	25.1	Từ Điểm đầu Cụm công nghiệp Đồng Hướng (tính từ sông ân về phía nam) đến Trường mầm non Nam Biên (trừ khu đấu giá xóm 11 phía Bắc và phía Nam)	5.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
27	**Đường Tây sông 19/5**		**27**	**Đường Tây sông 19/5**	
27.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết đường dong số 1 xóm 5	1.500	27.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết đường dong số 1 xóm 5 (trừ khu đấu giá xóm 6)	1.500
28	**Các tuyến đường trong Khu dân cư mới xóm 14**	1.200	**28**	**Các tuyến đường trong Khu đấu giá xóm 14**	1.200
29	**Các tuyến đường trong khu dân cư mới xóm 16**	1.000	**29**	**Các tuyến đường trong Khu đấu giá xóm 16**	1.000
30	**Khu dân cư mới xóm 6 (đấu giá năm 2023)**		**30**	**Khu đấu giá xóm 6 (đấu giá năm 2023)**	

57. Tại STT 93. Xã Phát Diệm

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 4 Mục I; STT 2, 7, 8, 34 Mục II như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
I	**Trục đường giao thông chính**		**I**	**Trục đường giao thông chính**	
4	**Đường Kiến Thái (Đường ĐT 481B) (trừ đoạn thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính)**		**4**	**Đường Kiến Thái (Đường ĐT 481B) (trừ đoạn thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính)**	
4.3	Từ giáp địa phận Phát Diệm(trạm xá Kim Chính) đến hết nhà ông Đông	4.000	4.3	Từ giáp địa phận Phát Diệm (trạm xá Kim Chính) đến hết nhà bà Thu trừ khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính	4.000
4.4	Từ hết nhà bà Thu đến hết Trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ) (trừ khu dân cư nông thôn xóm 3, xóm 4 Kim Chính)	2.000	4.4	Từ hết nhà bà Thu đến hết Trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ)	2.000
II	**Khu vực dân cư**		**II**	**Khu vực dân cư**	
II.1	**Khu vực Phát Diệm**		**II.1**	**Khu vực Phát Diệm**	

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
2	**Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)**		**2**	**Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)**	
2.3	Từ cầu trần (cầu Ngói) đến cầu Lầu Phương	6.000	2.3	Từ cầu trần (cầu Ngói) đến cầu Lưu Phương	6.000
7	**Đường Cống Tân Hưng (đường Kim Đài)**		**7**	**Đường Cống Tân Hưng (đường Kim Đài)**	
7.2	Từ Cống Tân Hưng chạy theo đê tả vạc đến Hết địa phận xã Phát Diệm	1.500	7.2	Từ Cống Tân Hưng chạy theo đê tả vạc đến Hết địa phận khu vực Phát Diệm	1.500
8	**Đường Phạm Đình Nhương:** Từ Cống Tân Hưng đến Vòng về phía Đông thẳng đến cầu sang xã Kim Chính	2.000	**8**	**Đường Phạm Đình Nhương:** Từ Cống Tân Hưng đến Vòng về phía Đông thẳng đến cầu sang khu vực Kim Chính	2.000
34	**Đường số 2 Phát Diệp Tây:** Từ Đường Trương Hán Siêu đến Đường Phát Diệm	2.000	**34**	**Đường số 2 Phát Diệm Tây:** Từ Đường Trương Hán Siêu đến Đường Phát Diệm	2.000

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 13 mục II.1: Khu vực Phát Diệm và STT 2; 3 mục II.3: Khu vực Kim Chính

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
II	**Khu vực dân cư**	
II.1	**Khu vực Phát Diệm**	
13	**Đường 3 Phố Trì Chính**	
13.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng)	4.000
II.3	**Khu vực Kim Chính**	
2	**Đường đê sông Vạc**	
2.1	Từ Cầu Đại Đồng đến Hết Miếu Trì Chính	1.200
2.2	Từ Hết Miếu Trì Chính đến Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	900
3	**Khu dân cư nông thôn xóm 6 Kim Chính (khu đất đấu giá năm 2017)**	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
3.1	Đường Thủ Trung: Đoạn từ Đất ông Vũ đến Hết đất ông Biên	800

58. Tại STT 94. Xã Lai Thành

Sửa đổi một số nội dung tại STT 6, 19 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
6	**Đường ĐT 481D (đường Trần Kiên)**		**6**	**Đường ĐT 482D (đường Trần Kiên)**	
6.1	Từ ĐT 481D (đường Quốc lộ 10 cũ) đến hết Khu dân cư xóm 7	8.000	6.1	Từ ĐT 481D (đường Quốc lộ 10 cũ) đến hết Khu dân cư xóm 7 Yên Lộc	8.000
6.2	Từ hết Khu dân cư xóm 7 - Qua Đường ĐT 482B từ đường sông Yêm	3.000	6.2	Từ hết Khu dân cư xóm 7 Yên Lộc đến giáp địa giới xã Yên Từ	3.000
19	**Đường WB2 - Lai Thành:** Từ Ngã 3 đường QL10 đến Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành	1.500	**19**	**Tuyến đường WB đoạn qua xóm 5, xóm 8, xóm 10 xã Lai Thành**: Từ Ngã 3 đường QL10 (ĐT.481D) đến Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành (theo QH Chi tiết 1/500)	1.500

59. Tại STT 95. Xã Định Hóa

Sửa đổi một số nội dung tại STT 8, 9, 10, 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
8	**Đường Nam sông -sông Ngang xã (Trừ Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 năm 2020):** Từ giáp đường trục xóm 3 (đất ông Uy) đến giáp cầu xóm 8 (thổ ông Học)	700	**8**	**Đường Nam sông - sông Ngang xã (Trừ Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 năm 2020 và khu đấu giá xóm 6, xóm 8):** Từ giáp đường trục xóm 3 (đất ông Uy) đến giáp cầu xóm 8 (thổ ông Học)	700
9	**Đường liên xóm 3,5,6,8,10,11,12 (đường ngang xã 2, qua Nhà văn hoá xóm 3):** Từ Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Thanh) đến Giáp đường trục xóm 12	700	**9**	**Đường liên xóm 3,5,6,8,9,10,11(đường ngang xã 2, qua Nhà văn hoá xóm 3):** Từ Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Thanh) đến Giáp đường ĐWB2	700
10	**Đường liên xóm 11,12**	2.000	**10**	**Đường liên xóm 11,12:** Từ đường ĐWB2 đến xóm 12	2.000
13	**Các tuyến đường trong Khu dân cư xóm 8**		**13**	**Các tuyến đường trong khu đấu giá xóm 6, xóm 8**	

60. Tại STT 96. Xã Bình Minh

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 5, 17, 18, 22, 23, 24, 25, 26, 27 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
2	Đường (ĐWB2): Từ giáp xã Định Hóa đến Ngã 3 nhà ông Kiên (Giáp đường quốc lộ 12B)	1.000	**2**	Đường (ĐWB2): Từ giáp xã Định Hóa đến Ngã 3 nhà ông Kiên (Giáp đường quốc lộ 12B) trừ đoạn đấu giá xóm 7B	1.000
5	**Đường nội xã**		**5**	**Đường nội xã**	
5.1	Từ Cống Nông Trường đến hết đường liên khối I + khối II	6.000	5.1	Từ Cống Nông Trường đến hết đường liên khối 5 + khối 6	6.000
5.2	Từ Hết đường liên khối I + khối II đến hết trường cấp III Bình Minh	3.500	5.2	Từ Hết đường liên khối 5 + khối 6 đến hết trường cấp III Bình Minh	3.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025			Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**
17	Đường nội xã (xã Cồn Thoi cũ): Từ giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến ngã 3 chợ Cồn Thoi +100m (hướng đi xã Định Hóa (Kim Tân cũ))	4.000	**17**	Đường nội xã (xã Cồn Thoi cũ): Từ giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến cống ông Thọ (hướng đi xã Định Hóa (Kim Tân cũ))	4.000
18	Đường nội xã (xã Cồn Thoi cũ): Từ ngã 3 chợ Cồn Thoi +100m (hướng đi xã Định Hóa (Kim Tân cũ)) đến ngã 3 đường WB2	2.000	**18**	Đường nội xã (xã Cồn Thoi cũ): Từ cống ông Thọ (hướng đi xã Định Hóa (Kim Tân cũ)) đến ngã 3 đường WB2	2.000
22	Đường C10-Kim Hải: Từ Đê BM1 đến Đê ĐM2	1.130	**22**	Đường C10-Kim Hải: Từ Đê BM1 đến Đê BM2	1.130
23	**Bắc kênh cấp 1**		**23**	**Bắc kênh cấp 1**	
23.1	Từ đê BM2 đến Ủy ban nhân dân xã	750	23.1	Từ đê BM2 đến Ban chỉ huy quân sự xã	750
23.2	Từ Ủy ban nhân dân xã đến đường C10	830	23.2	Từ Ban chỉ huy quân sự xã đến đường C10	830
24	Đường BM1: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	750	**24**	Đường BM1: Từ đê BM1 đến đê BM2	750
25	Đường BM2: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	830	**25**	Đường BM2: Từ đê BM1 đến đê BM2	830
26	Đường 700: Từ đê ĐM2 đến đường C10	750	**26**	Đường 700: Từ đê BM2 đến đường C10	750
27	Đường Thanh Niên: Từ đê ĐM1 đến đường C10	600	**27**	Đường Thanh Niên: Từ đê BM1 đến đường C10	600

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 8:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
8	Đường nội thị liên xã: Từ cống Mai An đến Cống giáp đê BM1 đi Kim Hải	1.000

MỤC LỤC

1. Tại STT 3. Xã Nam Đồng 1
2. Tại STT 4. Xã Nam Hồng 1
3. Tại STT 5. Xã Nam Ninh 3
4. Tại STT 6. Xã Vụ Bản 3
5. Tại STT 8. Xã Hiển Khánh 4
6. Tại STT 9. Xã Minh Tân 5
7. Tại STT 10. Xã Ý Yên 6
8. Tại STT 11. Xã Vạn Thắng 6
9. Tại STT 13. Xã Tân Minh 8
10. Tại STT 14. Xã Phong Doanh 9
11. Tại STT 16. Xã Vũ Dương 10
12. Tại STT 17. Xã Đồng Thịnh 13
13. Tại STT 19. Xã Nghĩa Hưng 14
14. Tại STT 22. Xã Quỹ Nhất 26
15. Tại STT 23. Xã Rạng Đông 27
16. Tại STT 24. Xã Cát Thành 27
17. Tại STT 25. Xã Cổ Lễ 28
18. Tại STT 26. Xã Minh Thái 32
19. Tại STT 29. Xã Quang Hưng 32
20. Tại STT 30. Xã Trực Ninh 35

21. Tại STT 31. Xã Xuân Trường....36
22. Tại STT 32. Xã Xuân Hưng....38
23. Tại STT 33. Xã Xuân Giang....39
24. Tại STT 34. Xã Xuân Hồng....39
25. Tại STT 35. Xã Giao Thủy....41
26. Tại STT 37. Xã Giao Hòa....43
27. Tại STT 38. Xã Giao Bình....44
28. Tại STT 40. Xã Giao Phúc....46
29. Tại STT 41. Xã Giao Ninh....51
30. Tại STT 42. Xã Hải Hậu....52
31. Tại STT 43. Xã Hải Anh....57
32. Tại STT 44. Xã Hải Tiến....58
33. Tại STT 45. Xã Hải An....60
34. Tại STT 46. Xã Hải Xuân....61
35. Tại STT 47. Xã Hải Quang....62
36. Tại STT 49. Xã Hải Hưng....63
37. Tại STT 51. Xã Tân Thanh....64
38. Tại STT 53. Xã Thanh Liêm....64
39. Tại STT 54. Xã Thanh Lâm....65
40. Tại STT 64. Xã Trần Thương....67
41. Tại STT 67. Xã Gia Viễn....68

42. Tại STT 68. Xã Đại Hoàng 69
43. Tại STT 69. Xã Gia Vân 69
44. Tại STT 70. Xã Gia Trấn 71
45. Tại STT 72. Xã Gia Phong 72
46. Tại STT 74. Xã Gia Lâm 74
47. Tại STT 75. Xã Gia Tường 75
48. Tại STT 81. Xã Yên Khánh 75
49. Tại STT 83. Xã Khánh Thiện 76
50. Tại STT 84. Xã Khánh Hội 76
51. Tại STT 86. Xã Yên Mô 78
52. Tại STT 87. Xã Yên Từ 80
53. Tại STT 89. Xã Đồng Thái 81
54. Tại STT 90. Xã Chất Bình 82
55. Tại STT 91. Xã Kim Sơn 83
56. Tại STT 92. Xã Quang Thiện 83
57. Tại STT 93. Xã Phát Diệm 84
58. Tại STT 94. Xã Lai Thành 86
59. Tại STT 95. Xã Định Hóa 86
60. Tại STT 96. Xã Bình Minh 87

Phụ lục III

SỬA ĐỔI MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tại STT 1. Phường Nam Định

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 16, 29, 58, 65, 73, 78, 92, 93, 94, 97, 114, 141, 146, 150, 153, 163, 165, 167, 196, 197, 205, 212, 213, 224, 232, 243, 250 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	**Đường Trường Chinh**	Phố Doãn Kế Thiện: phố Lương Đình Của	Phố Đào Duy Từ	6.550	3.300	1.650	7.500	3.750	1.900	16	**Đường Trường Chinh**	Phố Doãn Kế Thiện: phố Lương Định Của	Phố Đào Duy Từ	6.550	3.300	1.650	7.500	3.750	1.900
29	**Đường Cột Cờ**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Thóc	8.000	4.000	2.000	9.000	4.500	2.500	29	**Đường Cột Cờ**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tô Hiệu	8.000	4.000	2.000	9.000	4.500	2.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
58	Đường Nguyễn Bính	Đường Âu Cơ	Đường Song Hào	5.400	2.700	1.450	6.400	3.200	2.150	58	Đường Nguyễn Bính	Đường Âu Cơ	Đường Văn Cao	4.750	2.400	1.250	5.650	2.850	1.900
		Đường Song Hào	Đường Văn Cao	4.750	2.400	1.250	5.650	2.850	1.900										
65	Đường Song Hào	Giáp ranh phường Trường Thi	Đường D3	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	3.150	65	Đường Song Hào	Giáp ranh phường Trường Thi	Đường Thượng Hữu	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	3.150
		Đường D3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.250	3.650	1.850	8.250	4.150	2.100			Đường Thượng Hữu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.250	3.650	1.850	8.250	4.150	2.100
73	Đường Giải Phóng	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	3.150	73	Đường Giải Phóng	Giáp ranh phường Trường Thi	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	3.150

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
78	**Đường Thanh Bình**	Trạm dầu lửa	Kênh T3-11	3.300	1.650	900	4.100	2.050	1.200	**78**	**Đường Thanh Bình**	Trạm dầu lửa	Hết địa phận phường Nam Định	3.300	1.650	900	4.100	2.050	1.200
92	**Đường Nguyễn Công Trứ**	Đường Điện Biên	Hết địa phận phường Đông A	17.000	8.500	4.250	19.400	9.700	4.850	**92**	**Đường Nguyễn Công Trứ**	Công an tỉnh Nam Định cũ	Giáp ranh phường Đông A	17.000	8.500	4.250	19.400	9.700	4.850
93	**Đường Lê Văn Hưu**	Công ty vận tải ô tô	Hết địa phận phường Đông A	6.850	3.450	1.800	7.900	3.950	2.000	**93**	**Đường Lê Văn Hưu**	Đường Trần Khánh Dư	Giáp ranh phường Đông A	6.850	3.450	1.800	7.900	3.950	2.000
94	**Đường Trần Anh Tông**	Trung tâm TDTT	Đường Điện Biên	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100	**94**	**Đường Trần Anh Tông**	Đường Trần Tự Khánh	Giáp ranh phường Đông A	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
97	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Đường Kênh	Đường Trần Anh Tông	7.000	3.500	1.900	8.050	4.050	2.150	**97**	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Chu Văn An	Đường Trần Anh Tông	7.000	3.500	1.900	8.050	4.050	2.150
114	**Đường Bùi Tân**	Ngô Sỹ Liên	Lý Văn Phúc	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800	**114**	**Đường Bùi Tân**	Ngô Sỹ Liên	Lý Văn Phúc	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
141	**Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần)**	Đường Trần Thái Tông	Cầu Bùi	4.900	2.450	1.250	5.450	2.750	1.550	**141**	**Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần)**	Đường Trần Thái Tông	Đường Trần Tự Khánh	4.900	2.450	1.250	5.450	2.750	1.550
146	**Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Thiên Trường	7.700	3.850	2.100	8.300	4.150	2.400	**146**	**Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)**	Thuộc địa phận phường Nam Định		7.700	3.850	2.100	8.300	4.150	2.400
150	**Đường Lê Hữu Trác**	Đường Bế Văn Đàn	Lương Đình Của	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200	**150**	**Đường Lê Hữu Trác**	Đường Bế Văn Đàn	Lương Định Của	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	(Khu Đông Mạc)										(Khu Đông Mạc)								
153	Đường Lương Đình Của (Khu Đông Mạc)	Vũ Văn Hiếu	Đường Trường Chinh	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200	153	Đường Lương Định Của (Khu Đông Mạc)	Vũ Văn Hiếu	Đường Trường Chinh	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
163	Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11	Cầu Lộc Hạ	Đường Thanh Bình	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200	163	Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11	Thuộc địa phận phường Nam Định		7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
165	Đường Lạc Long Quân	Đoạn thuộc địa phận phường Nam Định			2.050	1.050	750	2.300	1.150	165	Đường Lạc Long Quân	Đoạn thuộc địa phận phường Nam Định		2.050	1.050	750	2.300	1.150	850
167	Quốc lộ 10	Phần nằm trong địa phận phường Nam Định			5.650	2.850	1.450	6.800	3.400	167	Quốc lộ 10	Phần nằm trong địa phận phường Nam Định		5.650	2.850	1.450	6.800	3.400	1.700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
196	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường	Cuối đường	9.350	4.700	2.700	10.650	5.350	2.800	196	Đường Nguyễn Chí Thanh	Thuộc địa phận phường Nam Định		9.350	4.700	2.700	10.650	5.350	2.800
197	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	9.800	4.900	2.800	11.200	5.600	3.000	197	Đường Văn Tiến Dũng	Thuộc địa phận phường Nam Định		9.800	4.900	2.800	11.200	5.600	3.000
205	Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Lương Đình Của	Đường Bế Văn Đàn	6.000	3.000	1.500	6.500	3.250	1.700	205	Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Lương Định Của	Đường Bế Văn Đàn	6.000	3.000	1.500	6.500	3.250	1.700
212	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ)	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	8.750	4.400	2.200	10.000	5.000	2.500	212	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) -	Thuộc địa phận phường Nam Định		8.750	4.400	2.200	10.000	5.000	2.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Khu TĐC Đông Đông Mạc										**Khu TĐC Đông Đông Mạc**								
213	**Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	9.000	4.500	2.250	10.250	5.150	2.600	**213**	**Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Thuộc địa phận phường Nam Định		9.000	4.500	2.250	10.250	5.150	2.600
224	**Đường Tỉnh lộ 476**	Ngã tư Hữu Bị	Cầu Bảo Lộc	2.650	1.350	700	2.850	1.450	800	**224**	**Đường Tỉnh lộ 486 (63B)**	Ngã tư Hữu Bị	Cầu Bảo Lộc	2.650	1.350	700	2.850	1.450	800
		Cầu Đền Bảo Lộc	Cầu UBND xã	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900			Cầu Đền Bảo Lộc	Cầu UBND xã	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Cầu UBND xã	Cầu Cấp Tiến 1	2.650	1.350	700	2.850	1.450	800			Cầu UBND xã	Cầu Cấp Tiến 1	2.650	1.350	700	2.850	1.450	800
		Cầu Cấp Tiến 1	Ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới phường Nam Định)	4.350	2.200	1.050	4.650	2.350	1.200			Cầu Cấp Tiến 1	Ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới phường Nam Định)	4.350	2.200	1.050	4.650	2.350	1.200
232	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc	Đường Đường Bái	Trường trung học Trần Hưng Đạo cũ	3.650	1.850	1.000	4.150	2.100	1.150	232	Đường Thượng Lỗi	Đường Bái	Trần Thái Tông	7.000	3.500	1.750	8.000	4.000	2.000
		Đường đôi hồ Lộc Vượng qua đường Kênh	QL10	7.000	3.500	1.750	8.000	4.000	2.000										

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đường hồ Lộc Vượng	Cuối đường	4.600	2.300	1.200	5.200	2.600	1.800		Đường hồ Lộc Vượng	Toàn tuyến		4.600	2.300	1.200	5.200	2.600	1.800
243	**Đường nội thị tại phường Nam Định**	Đường Thượng Hữu: Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000	**243**	**Đường nội thị tại phường Nam Định**	Đường Thượng Hữu: Từ Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	7.500	3.750	1.900	10.000	5.000	2.500
250	**Đường dạo hồ phường Cửa Bắc cũ**	Đường dạo hồ phường Cửa Bắc cũ	Cuối đường	7.500	3.750	1.900	10.000	5.000	2.500	**250**	**Đường dạo quanh hồ An Trạch**	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.750	1.900	10.050	5.050	2.550
											Đường dạo quanh hồ Hàng Nan	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	13.400	6.700	3.350

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 77, 223, 243, 247 do bị trùng tên:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
77	**Đường Thái Bình**	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tình thương)	Chân cầu Tân Phong	6.400	3.200	1.700	7.350	3.700	2.000
223	**Đường trục trung tâm phía Nam**	Đoạn đường Đặng Xuân Bảng	Đường dẫn cầu Tân Phong	4.800	2.400	1.250	5.300	2.650	1.500
243	**Đường nội thị tại phường Nam Định**	Phố Nguyễn Tuấn Thông: Đường D1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
247	**Đường Thượng Hữu**	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	12.000	6.000	3.000	16.000	8.000	4.000

2. Tại STT 2. Phường Trường Thi

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 3, 6, 11, 12, 14, 15, 33, 38 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Tuyến đường trục**	Giáp xã Hiển Khánh	Hết tổ dân phố Trung	1.500	750	400	1.650	850	450	**3**	**Tuyến đường trục**	Giáp xã Hiển Khánh	Cầu Trung Phu	1.500	750	400	1.650	850	450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	huyện Bất Di đi Dốc Sắn		Phu								**huyện Bất Di đi Dốc Sắn**								
		Hết tổ dân phố Trung Phu	Quốc lộ 10	2.150	1.100	550	2.400	1.200	600			Cầu Trung Phu	Quốc lộ 10	2.150	1.100	550	2.400	1.200	600
6	**Các tuyến đường trục chính trên địa bàn phường Trường Thi**	Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 6, 7, 8			1.350	700	450	1.500	750	**6**	**Các tuyến đường trục chính trên địa bàn phường Trường Thi**	Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 6, 7, 8		1.350	700	450	1.500	750	500
11	**Đường Văn Cao**	CT DK Thắng Lợi	Đường Song Hào							**11**	**Đường Văn Cao**	CT DK Thắng Lợi	Đường Song Hào						
		Phía Nam Đường sắt			8.350	4.200	2.100					*Phía Nam Đường sắt*		8.350	4.200	2.100	9.000	5.000	2.500
		Phía Bắc Đường sắt			7.700	3.850	1.950					*Phía Bắc Đường sắt*		7.700	3.850	1.950	8.000	4.000	2.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Ngã tư Song Hào	Cầu Gia									Ngã tư Song Hào	Cầu Gia						
		Không tiếp giáp đường sắt			6.900	3.750	1.900					*Không tiếp giáp đường sắt*		6.900	3.750	1.900	7.500	4.000	2.000
		Tiếp giáp đường sắt			4.200	2.400	1.200					*Tiếp giáp đường sắt*		4.200	2.400	1.200	4.500	3.000	1.500
		Cầu Gia	Cầu Vượt									Cầu Gia	Cầu Vượt Lộc An						
		Không tiếp giáp đường sắt			5.300	2.650	1.750					*Không tiếp giáp đường sắt*		5.300	2.650	1.350	5.500	2.750	1.350
		Tiếp giáp đường sắt			5.250	2.800	1.750					*Tiếp giáp đường sắt*		4.000	2.000	1.000	3.500	1.800	1.200
12	**Đường Giải Phóng**	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	6.300	3.150	12	**Đường Giải Phóng**	Đường Trần Huy Liệu	Hết địa phận phường Trường Thi	10.500	5.250	2.650	11.550	6.300	3.150
14	**Đường Âu Cơ (Đê bắc**	Đường Song Hào	Cống Kênh Gia	1.500	1.000	800	2.000	1.500	1.000	14	**Đường Âu Cơ (Đê bắc**	Cống Kênh Gia	Đến giáp xã Liên	1.500	1.000	800	2.000	1.500	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Sông Đào)										**Sông Đào)**		Minh						
15	**Đường Nguyễn Thế Rục**	Đường Nguyễn Thế Rục	Cuối đường	5.650	2.850	1.600	6.800	3.400	2.050	**15**	**Đường Nguyễn Thế Rục**	Văn Cao	Trần Huy Liệu	5.650	2.850	1.600	6.800	3.400	2.050
33	**Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)**	Trường Nguyễn Trãi	Mương Kênh Gia	4.100	2.150	1.150	4.700	2.350	1.200	**33**	**Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)**	Trường Nguyễn Trãi	Giáp ranh phường Thành Nam	4.100	2.150	1.150	4.700	2.350	1.200
38	**Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)**	Đường Trần Quốc Hoàn	Đường Tạ Quang Bửu	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500	**38**	**Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)**	Đường Trần Quốc Hoàn	Giáp ranh phường Nam Định	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 1, 6, 12, 13, 53, 55, 56, 58 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 10**	Đầu TDP Vụ Bản	Giáp phường Thành Nam	5.250	2.650	1.350	6.000	3.000	1.550
6	**Các tuyến đường trục chính trên địa bàn phường Trường Thi**	Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 1	Tổ dân phố Tân Thành 5	1.750	900	550	2.000	1.000	600
12	**Đường Giải Phóng**	Đường Điện Biên	Đường Đông A	12.250	6.200	3.350	13.350	6.700	3.400
13	**Đường Lưu Hữu Phước**	Ngã ba đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	7.000	3.500	1.750	8.000	4.000	2.000
53	**Quốc lộ 10**	Phía giáp đường sắt			2.850	1.850	900		
		Phía không giáp đường sắt			4.000	2.300	1.150		
55	**Đường D2**	Đường D2	Cuối đường	3.650	2.100	1.050	4.150	2.100	1.250
56	**Đường D3**	Đường D3	Cuối đường	2.600	1.850	950	3.100	2.100	1.250
58	**Phố Thích Thuận Đức (N6)**	Đường D1	Đường D5	7.200	3.600	1.800	10.800	5.400	2.700

3. Tại STT 3. Phường Thiên Trường

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 6, 10, 11, 15, 17, 19, 20, 21, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 37, 39, 42 46, 47, 48, 50, 51, 52, 56, 70, 72 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Đường Thái Bình**	Đường Thanh Bình	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	6.700	3.350	1.700	7.500	3.750	1.900	2	**Đường Thái Bình**	Đường Thanh Bình	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương cũ)	6.700	3.350	1.700	7.500	3.750	1.900
		Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Chân cầu Tân Phong	5.800	2.900	1.450	6.600	3.300	1.650			Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương cũ)	Chân cầu Tân Phong	5.800	2.900	1.450	6.600	3.300	1.650
6	**Đường**	Đường	Giáp	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	**6**	**Đường**	Thuộc địa phận		6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)	Nguyễn Đức Cảnh	ranh phường Thiên Trường								**Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)**	phường Thiên Trường							
10	**Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11**	Cầu Lộc Hạ	Đường Thanh Bình	4.000	2.000	1.000	4.550	2.300	1.150	**10**	**Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11**	Giáp ranh phường Nam Định	Khu đô thị Mỹ Trung	4.000	2.000	1.000	4.550	2.300	1.150
11	**Đường Ngô Tất Tố -dọc mương T3-11 P, Lộc Hạ**	Cầu Đông Mạc	KĐT Mỹ Trung	3.650	1.850	950	4.300	2.150	1.100	**11**	**Đường Ngô Tất Tố - dọc mương T3-11 P. Lộc Hạ (cũ)**	Cầu Đông Mạc	KĐT Mỹ Trung	3.650	1.850	950	4.300	2.150	1.100
15	**Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ**	Đường Phù Nghĩa	Bệnh viện Phổi Nam Định	5.850	2.950	1.500	6.700	3.350	1.700	**15**	**Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ**	Đường Phù Nghĩa	Giáp phường Nam Định	5.850	2.950	1.500	6.700	3.350	1.700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	cũ										cũ								
17	Đường Đệ Tứ (đường thôn Đệ Tứ cũ)	Từ đường Phù Nghĩa	Nghĩa trang đệ tứ	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250	17	Đường Đệ Tứ (đường thôn Đệ Tứ cũ)	Từ đường Phù Nghĩa	Nghĩa trang đệ tứ	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
		Nghĩa trang đệ tứ	Khu đô thị Mỹ Trung	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500			Nghĩa trang đệ tứ	Khu đô thị Mỹ Trung	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250
19	Đường Ngô Thì Nhậm - Phường Lộc Hạ cũ	Đường Thái Bình	Ngõ 43 Nguyễn Tuân	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250	19	Đường Ngô Thì Nhậm - Phường Lộc Hạ cũ	Đường Thái Bình	Ngõ 43 Nguyễn Tuân	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
		Ngõ 43 Nguyễn Tuân	Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà 105 (nhà ông Nam)	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500			Ngõ 43 Nguyễn Tuân	Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà 105 (nhà ông Nam)	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
		Thửa 31, tờ bản đồ số 40,	KĐT Mỹ Trung	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000			Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà	Kên T3-11	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Số nhà 105 (nhà ông Nam)										105 (nhà ông Nam)							
20	**Khu tái định cư Liên Hà**			3.600	1.800	900	4.800	2.400	1.200	20	**Khu tái định cư Liên Hà**								
	Phố Đào Duy Anh (Đường N1)	Đường D2	Đường D3	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800		**Phố Đào Duy Anh** (Đường N1 khu TĐC Liên Hà)	Đường D2	Cuối đường	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800
	Phố Phạm Nhữ Tăng (đường N2)	Đường D2	Đường D1	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800		**Phố Phạm Nhữ Tăng (đường N2)**	Đường D2	Phố Chu Mạnh Trinh (Đường D1)	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800
	Phố Duy Tân (Đường N3)	Đường D2	Lưu Hữu Phước kéo dài	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800		**Phố Duy Tân**	Đường D2	Phố Đỗ Công Hạo	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Phố Dương Khuê (Đường N4)	Đường N4	Đường N3	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000		**Phố Dương Khuê**	Đường N3	Đường N4	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
	Phố Chu Mạnh Chinh (Đường D1)	Đường N1	Đường N5, N6	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000		**Phố Chu Mạnh Trinh**	Đường N1	Đường N5, N6	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
	Đường D2	Đường N1	N4	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000		**Đường D2**	Đường N1	N4	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
	Đường vào khu đấu giá	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000		**Đường vào khu đấu giá**	Đỗ Công Hạo	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
21	**Tuyến đường ngõ 193 đường Liên Hà 1 với đường Thanh**	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500	**21**	**Tuyến đường ngõ 193 đường Liên Hà 1 với đường Thanh**	Đường Thanh Bình	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Bình (ngõ 193 Thanh Bình phường Lộc Hạ cũ)										**Bình (ngõ 193 Thanh Bình phường Lộc Hạ cũ)**								
	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400	**23**	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
24	**Đường Văn Tiến Dũng**	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400	**24**	**Đường Văn Tiến Dũng**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
26	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	Đầu đường	Cuối đường	9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700	**26**	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700
27	**Đường Đặng Đoàn Bằng**	Đầu đường	Cuối đường	4.550	2.300	1.150	5.150	2.600	1.300	**27**	**Đường Đặng Đoàn Bằng**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		4.550	2.300	1.150	5.150	2.600	1.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	**Đường Mỹ Tho**	Đầu đường	Cuối đường	5.750	2.900	1.450	6.350	3.200	1.600	**28**	**Đường Mỹ Tho**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		5.750	2.900	1.450	6.350	3.200	1.600
30	**Đường Lê Văn Lương**	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800	**30**	**Đường Lê Văn Lương**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
31	**Đường Đoàn Khuê**	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950	**31**	**Đường Đoàn Khuê**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
37	**Đường Hoàng Sâm**	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650	**37**	**Đường Hoàng Sâm**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
39	**Đường Phan Anh**	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800	**39**	**Đường Phan Anh**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
42	**Đường Phạm Thế Hiển**	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.100	1.050	4.800	2.400	1.200	**42**	**Đường Phạm Thế Hiển**	Thuộc địa phận phường Thiên Trường		4.200	2.100	1.050	4.800	2.400	1.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
46	**Đường Võ Nguyên Giáp**	Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối đường	22.500	11.250	5.650	25.500	12.750	6.400	46	**Đường Võ Nguyên Giáp**	Quốc Lộ 10	Giáp ranh phường Nam Định	22.500	11.250	5.650	25.500	12.750	6.400
47	**Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400	47	**Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Đường Phạm Văn Xô	Giáp ranh phường Nam Định	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
48	**Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400	48	**Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Nam Định	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
50	**Đường D9- Khu tái định cư Đông Mạc**	Từ đường Lã Xuân Oai	đến đường Phạm Thế Lịch	7.550	3.800	1.900	8.600	4.300	2.150	**50**	**Phố Nguyễn Minh Trí (Đường D9- Khu TĐC Đông Đông Mạc cũ)**	Đường Lã Xuân Oai	Đường Phạm Thế Lịch	7.550	3.800	1.900	8.600	4.300	2.150
51	**Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc**	Đường Phạm Văn Xô	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950	**51**	**Đường Phạm Thế Lịch**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Nam Định	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
52	**Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu**	Đường Nguyễn Đức Thuận	Giáp ranh phường Thiên Trường	9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700	**52**	**Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu**	Giáp ranh phường Nam Định	Cầu Lộc Hạ	9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	TĐC Đông Đông Mạc)	Giáp ranh phường Thiên Trường	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700		TĐC Đông Đông Mạc)								
		Đường Nguyễn Đức Thuận	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400										
56	Quốc lộ 38A	Đoạn Cầu Viềng	Đường rẽ vào TDP 6	5.600	2.800	1.400	6.100	3.050	1.550	56	Quốc lộ 38A	Đoạn Cầu Viềng	Đường rẽ vào TDP 6	5.600	2.900	1.500	6.100	3.150	1.650
		Đường rẽ vào TDP 6	Đường vào nhà thờ Trần Văn	5.500	2.750	1.400	5.850	2.950	1.500			Đường rẽ vào TDP 6	Đường vào nhà thờ Trần Văn Lan	5.500	2.750	1.350	5.850	2.950	1.450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
			Lan																
		Đường vào nhà thờ Trần Văn Lan	Dốc Hữu Bị	4.000	2.000	1.000	4.300	2.150	1.100			Đường vào nhà thờ Trần Văn Lan (nhà Bà Lộc thửa 40, tờ bản đồ số 133)	Hết nhà ông Hưởng (thửa 44, tờ bản đồ số 134)	5.200	2.600	1.300	5.500	2.750	1.350
												Từ thửa 28, tờ bản đồ số 134	Đê Hữu Hồng	5.000	2.500	1.300	5.200	2.600	1.300
70	**Đường Liên Hà 1: Từ đầu đường Thái Bình đến hết số nhà 98**	Đầu đường Thái Bình	Hết số nhà 98 (Hộ ông Trần	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250	**70**	**Đường Liên Hà 1**	Đường Thái Bình	Phố Duy Tân	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	(Hộ nhà ông Trần Như Lưu)		Như Lưu)																
72	Ngoài đê sông Hồng	Ngoài đê sông Hồng	Cuối đường	1.100	800	600	1.200	1.000	8.000	72	Ngoài đê sông Hồng	Ngoài đê sông Hồng	Cuối đường	1.100	800	600	1.200	1.000	800

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 1, 5, 69 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Phù Nghĩa	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	10.800	5.400	2.700	11.900	5.950	3.000
		Đường Trường Chinh	Cầu Lộc Hạ	11.900	5.950	3.000	13.000	6.500	3.250
5	Phố Bùi Huy Bích	Trần Anh Tông	Nguyễn Bỉnh Khiêm	6.300	3.150	1.600	7.050	3.550	1.800
69	Đường nhánh Vũ Đình Liệu	Tương đương N25B-N37B, N37A-N38A - KĐT Thống Nhất	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250

4. Tại STT 4. Phường Đông A

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 4, 5 từ STT 8 đến STT 30, từ STT 32 đến STT 44; STT 47 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 10**	Giáp địa phận Lộc Hạ cũ	Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	4.700	2.350	1.200	5.850	2.950	1.500	1	**Quốc lộ 10**	Thuộc địa phận phường Đông A		4.700	2.350	1.200	5.850	2.950	1.500
2	**Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)**	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Hết địa phận phường Đông A	3.500	1.750	900	4.000	2.000	1.000	2	**Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)**	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Hết địa phận phường Đông A	3.500	1.900	1.050	4.300	2.150	1.150
4	**Đường Điện Biên**	Đường Giải Phóng	Cty VT ôtô Nam Định	11.800	5.900	2.950	12.850	6.450	3.250	4	**Đường Điện Biên**	Đường Giải Phóng	Cty VT ôtô Nam Định	11.800	6.000	3.000	12.850	6.500	3.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô	Cầu ốc									Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô	Cầu ốc						
		Phía không tiếp giáp đường sắt		9.450	4.750	2.400	11.150	5.600	2.800			*Phía không tiếp giáp đường sắt*		9.450	4.800	2.450	11.150	5.650	2.850
		Phía tiếp giáp đường sắt		3.200	1.600	800	4.500	2.250	1.150			*Phía tiếp giáp đường sắt*		3.200	1.650	900	4.500	2.300	1.200
		Cầu ốc	Hết địa giới phường Đông A									Cầu ốc	Hết địa giới phường Đông A						
		Phía không tiếp giáp đường sắt		5.550	2.800	1.400	6.700	3.350	1.700			*Phía không tiếp giáp đường sắt*		5.550	2.850	1.450	6.700	3.400	1.750
		Phía tiếp giáp đường sắt		2.000	1.000	500	3.000	1.500	750			*Phía tiếp giáp đường sắt*		2.000	1.000	600	3.000	1.500	800
5	Đường Giải Phóng	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	2.900	5	Đường Giải Phóng	Ranh phường Trường Thi	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	2.900

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường Trương Hán Siêu	Đường Giải Phóng	Đường Trần Anh Tông	7.500	3.750	1.900	10.000	5.000	2.500	8	Đường Trương Hán Siêu	Đường Giải Phóng	Đường Trần Anh Tông	7.500	3.750	1.950	10.000	5.000	2.600
9	Đường Lê Văn Hưu	Công ty vận tải ô tô	Hết địa phận phường Đông A	6.850	3.450	1.750	7.900	3.950	2.000	9	Đường Lê Văn Hưu	Thuộc địa phận phường Đông A		6.850	3.700	1.850	7.900	4.200	2.100
10	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Đông A	Đường Đặng Văn Ngữ	6.850	3.450	1.750	7.900	3.950	2.000	10	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Đông A	Đường Đặng Văn Ngữ	6.850	3.700	1.850	7.900	4.200	2.100
11	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phố Bùi Huy Bích	Đường Đặng Văn Ngữ	6.850	3.450	1.750	7.900	3.950	2.000	11	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phố Bùi Huy Bích	Đường Đặng Văn Ngữ	6.850	3.700	1.850	7.900	4.200	2.100
12	Đường Yết Kiêu	Đường Đông A	Trương Hán Siêu	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100	12	Đường Yết Kiêu	Đường Đông A	Cuối đường	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100
13	Ngõ đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.150	1.600	8.400	4.200	2.100	13	Ngõ đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.150	1.650	8.400	4.200	2.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	**Phố Bùi Huy Bích**	Trần Anh Tông	Nguyễn Bỉnh Khiêm	6.300	3.150	1.600	8.400	4.200	2.100	14	**Phố Bùi Huy Bích**	Trần Anh Tông	Nguyễn Bỉnh Khiêm	6.800	3.350	1.850	8.400	4.300	2.100
15	**Đường Trần Anh Tông**	Trung tâm TDTT	Đường Điện Biên	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100	15	**Đường Trần Anh Tông**	Thuộc địa phận phường Đông A		7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100
16	**Đường Nguyễn Biểu**	Trương Hán Siêu	Đường Hoàng Minh Giám	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	16	**Đường Nguyễn Biểu**	Đường Đông A	Đường Hoàng Minh Giám	6.850	3.450	1.800	7.350	3.700	1.850
17	**Đường Trần Quang Triều**	Nguyễn Văn Hoan	Phạm Công Trứ	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	17	**Đường Trần Quang Triều**	Nguyễn Văn Hoan	Phạm Công Trứ	6.850	3.450	1.800	7.350	3.700	1.850
18	**Đường Phạm Công Trứ**	Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Biểu	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	18	**Đường Phạm Công Trứ**	Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Biểu	6.850	3.450	1.800	7.350	3.700	1.850
19	**Đường Hoàng Minh Giám**	Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Quang Triều	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	19	**Đường Hoàng Minh Giám**	Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Quang Triều	6.850	3.450	1.800	7.350	3.700	1.850

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	**Đường Đặng Văn Ngữ**	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	6.650	3.350	1.700	7.650	3.850	1.950	**20**	**Đường Đặng Văn Ngữ**	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	6.800	3.450	1.850	8.400	4.300	2.100
21	**Đường Trần Nguyên Đán**	Đường Trần Anh Tông	Khu dân cư Tân An	6.850	3.450	1.750	7.900	3.950	2.000	**21**	**Đường Trần Nguyên Đán**	Đường Trần Anh Tông	Khu dân cư Tân An	6.850	3.450	1.800	7.900	3.950	2.100
22	**Đường M1 (KĐT Hòa Vượng)**	Phùng Chí Kiên	Đường Đội Nhân	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100	**22**	**Đường M1 (KĐT Hòa Vượng)**	Phùng Chí Kiên	Đường Đội Nhân	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100
23	**Đường M4 (KĐT Hòa Vượng)**	Nguyễn Công Trứ	Đường Khúc Hạo	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	**23**	**Đường M4 (KĐT Hòa Vượng)**	Nguyễn Công Trứ	Đường Khúc Hạo	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100
24	**Đường N1 (KĐT Hòa Vượng)**	Phùng Chí Kiên	Đường Đặng Dung	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100	**24**	**Đường N1 (KĐT Hòa Vượng)**	Phùng Chí Kiên	Đường Đặng Dung	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
25	Đường N4 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Công Trứ	Đường Đốc Ngữ	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100	25	Đường N4 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Công Trứ	Đường Đốc Ngữ	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100
26	Đường Đốc Ngữ	Đường N1	Đặng Văn Ngữ	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	26	Đường Đốc Ngữ	Đường N1	Đặng Văn Ngữ	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100
27	Đường Đặng Dung	Đường N4	Trần Nguyên Đán	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	27	Đường Đặng Dung	Đường N4	Trần Nguyên Đán	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100
28	Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa	Nguyễn Văn Hoan	Đặng Văn Ngữ	7.050	3.550	1.800	7.650	3.850	1.950	28	Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa	Nguyễn Văn Hoan	Đặng Văn Ngữ	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100
29	Đường Đội Nhân	Nguyễn Văn Hoan	Đường M4	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	29	Đường Đội Nhân	Nguyễn Văn Hoan	Đường M4	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Đường Khúc Hạo	Trần Nguyên Đán	Đường M1	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850	30	Đường Khúc Hạo	Trần Nguyên Đán	Đường M1	7.350	3.700	1.900	8.400	4.200	2.100
32	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)	Đường Phúc Trọng	Đường Giải Phóng	13.500	6.750	3.400	18.000	9.000	4.500	32	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)	Thuộc địa phận phường Đông A		13.500	6.750	3.400	18.000	9.000	4.500
	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường Trần Xuân Vinh	Phố Phạm Văn Ngọ	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600		Phố Phạm Đăng Giảng	Đường Trần Xuân Vinh	Phố Phạm Văn Ngọ	4.800	2.400	1.300	6.400	3.200	1.600
	Phố Trần Lựu	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường sắt	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600		Phố Trần Lựu	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường sắt	4.800	2.400	1.300	6.400	3.200	1.600
	Phố Trần Xuân Thiều	Đường Xuân Thủy	Đường Sắt	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600		Phố Trần Xuân Thiều	Đường Xuân Thủy	Đường Sắt	4.800	2.400	1.300	6.400	3.200	1.600
	Phố Nguyễn Huấn	Phố Trần Xuân Thiều	Phố Phạm Văn Ngọ	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600		Phố Nguyễn Huấn	Phố Trần Xuân Thiều	Phố Phạm Văn Ngọ	4.800	2.400	1.300	6.400	3.200	1.600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
33	Phố Phan Lương	Đường Điện Biên	Đường Trương Hán Siêu	4.200	2.100	1.050	5.600	2.800	1.400	33	Phố Phan Lương	Đường Điện Biên	Đường Trương Hán Siêu	4.200	2.100	1.150	5.600	2.800	1.400
34	Phố Vũ Công Độ	Đường Điện Biên	Cuối đường	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000	34	Phố Vũ Công Độ	Đường Điện Biên	Cuối đường	3.000	1.500	800	4.000	2.000	1.000
35	Phố Phúc Châu	Đường Điện Biên	Cuối đường	2.250	1.150	600	3.000	1.500	750	35	Phố Phúc Châu	Đường Điện Biên	Cuối đường	2.250	1.150	650	3.000	1.500	750
36	Phố Phú Ốc	Đường Vĩnh Giang	Nhà thờ Phú Ốc	1.500	750	400	2.000	1.000	500	36	Phố Phú Ốc	Đường Vĩnh Giang	Nhà thờ Phú Ốc	1.500	750	500	2.000	1.000	600
37	Đường Văn Hưng	Cầu Hoàng	QL 38B	5.500	2.750	1.400	5.800	2.900	1.450	37	Đường Văn Hưng	Cầu Hoàng	QL 38B	5.500	2.800	1.400	5.800	2.900	1.450
		Đoạn QL 38B	Cầu bà Sen	3.150	1.600	800	3.750	1.900	950			Đoạn QL 38B	Cầu bà Sen	3.150	1.650	800	3.750	1.900	950
		Cầu bà Sen	Hết địa phận phường Đông A	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000			Cầu bà Sen	Hết địa phận phường Đông A	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.050

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
38	Đường Hồng Hà	Đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500	38	Đường Hồng Hà	Đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	4.500	2.300	1.150	6.000	3.000	1.500
39	Đường Vĩnh Giang	Cầu Ốc đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	1.500	750	400	2.000	1.000	500	39	Đường Vĩnh Giang	Cầu Ốc đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	1.500	750	500	2.000	1.000	600
40	Đường Trại Vi	Đường Điện Biên	Đường N4 (KDC Lương Xá Phú Ốc)	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000	40	Đường Trại Vi	Đường Điện Biên	Đường N4 (KDC Lương Xá Phú Ốc)	3.000	1.600	800	4.000	2.100	1.100
		Đường N4 (KDC Lương Xá Phú Ốc)	Hết khu dân cư	3.150	1.600	800	4.200	2.100	1.050			Đường N4 (KDC Lương Xá Phú Ốc)	Hết khu dân cư	3.150	1.650	850	4.200	2.150	1.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
41	Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa : Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác	Đường Điện Biên	Cầu Hoàng	3.400	1.700	850	3.700	1.850	950	41	Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa : Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác	Đường Điện Biên	Cầu Hoàng	3.400	1.700	900	3.700	1.850	950
		Cầu Hoàng	Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	2.900	1.450	750	3.150	1.600	800			Cầu Hoàng	Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	2.900	1.450	800	3.150	1.600	850
		Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	Hết địa phận phường Đông A	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550			Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	Hết địa phận phường Đông A	2.000	1.100	500	2.200	1.150	550
42	Đường Tỉnh lộ 476	Dốc Lốc	Dốc Mai	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750	42	Đường Tỉnh lộ 486 (63B)	Dốc Lốc	Dốc Mai	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Dốc Mai	Cống 32	2.000	1.000	500	2.100	1.050	550			Dốc Mai	Cống 32	2.000	1.000	500	2.100	1.050	550
		Cống 32	Cây xăng Mỹ Hà	1.450	750	400	1.950	1.000	500			Cống 32	Cây xăng Mỹ Hà	1.800	900	500	2.400	1.200	600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Cây xăng Mỹ Hà	Hết địa phận phường Đông A	1.200	650	350	1.300	750	450			Cây xăng Mỹ Hà	Hết địa phận phường Đông A	1.500	750	400	2.000	1.000	500
43	**Tuyến đê ất Hợi**	Cầu chéo Vị Việt	Cống chéo phường Đông A - Tỉnh lộ 476 (63B)	5.700	2.850	1.450	7.600	3.800	1.900	**43**	**Tuyến đê ất Hợi**	Cầu chéo Vị Việt	Cống chéo phường Đông A - Đường Tỉnh lộ 486 (63B)	5.700	2.850	1.450	7.600	3.800	1.900
44	**Đường Trần Tự Khánh**	Ngã ba Dốc Lốc	Cầu Bùi	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600	**44**	**Đường Trần Tự Khánh**	Thuộc địa phận phường Đông A		4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
47	**Đường nội thị phường Đông A**	Giáp địa giới phường Mỹ Lộc	Cầu Thịnh	5.700	2.850	1.450	7.600	3.800	1.900	**47**	**Đường nội thị phường Đông A**	Giáp địa giới phường Mỹ Lộc	Cầu Thịnh	5.700	2.900	1.450	7.600	3.800	1.900
		Đình Sắc	Đường tỉnh 486	4.700	2.350	1.200	5.100	2.550	1.300			Đình Sắc	Đường Tỉnh lộ 486 (63B)	4.700	2.350	1.200	5.100	2.550	1.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đoạn Ngã 3 xóm sau đình Thịnh	Đường Đại lộ Thiên Trường	2.400	1.200	600	2.500	1.250	650			Đoạn Ngã 3 xóm sau đình Thịnh	Đường Đại lộ Thiên Trường	2.400	1.200	700	2.500	1.250	650
		Phủ Mỹ	Dốc Mai	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700			Phủ Mỹ	Dốc Mai	2.600	1.350	650	2.800	1.400	700
		Cầu Kim	Đình Kim	1.300	650	400	1.400	700	450			Cầu Kim	Đình Kim	1.300	700	400	1.400	700	450
		Đoạn ngã ba xóm sau đình Thịnh	Cầu Nội Trong	1.500	800	400	1.600	900	500			Đoạn ngã ba xóm sau đình Thịnh	Cầu Nội Trong	1.500	850	400	1.600	900	500
		Cầu Nội	Cầu Nội trong	1.200	650	400	1.300	700	450			Cầu Nội	Cầu Nội trong	1.200	700	400	1.300	700	450
		Cầu Thịnh	Đoạn ngã 3 xóm sau đình Thịnh	1.800	900	500	2.400	1.200	600			Cầu Thịnh	Đoạn ngã 3 xóm sau đình Thịnh	1.800	1.000	500	2.400	1.200	600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Trường Mầm non Mỹ Thắng khu A	Nhà thờ Như Thức	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500			Trường Mầm non Mỹ Thắng khu A	Nhà thờ Như Thức	4.500	2.250	1.200	6.000	3.000	1.500
		San bóng Chín Mười	Phủ Mỹ	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500			Sân bóng Chín Mười	Phủ Mỹ	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 48 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
48	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường**	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên khu vực Lộc Hòa và TDP Bẩy Tám, Chín Mười		1.600	1.000	800	2.400	1.500	1.000
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên các TDP còn lại		800	600	400	1.200	900	700
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m khu vực Lộc Hòa và TDP Bẩy Tám, Chín Mười		1.000	800	400	1.500	900	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m khu vực Lộc Hòa và TDP Bẩy Tám, Chín Mười		400	350	300	600	500	450
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m khu vực Lộc Hòa và TDP Bẩy Tám, Chín Mười		350			500		
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m các TDP còn lại		300			450		

5. Tại STT 5. Phường Thành Nam

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 4, 5, 6, 8, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 29, 30, 31, 36, 43, 44, 47, 48 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường Giải Phóng**	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	2.900	1	**Đường Giải Phóng**	Thuộc địa phận phường Thành Nam		10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	2.900
4	**Đường Bùi Xuân Mẫn**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800	4	**Đường Bùi Xuân Mẫn**	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường Nguyễn Hới**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	7.100	3.550	1.800	7.950	4.000	2.000	5	**Đường Nguyễn Hới**	Đường Phạm Ngũ Lão	Phùng Khắc Khoan	7.100	3.550	1.800	7.950	4.000	2.000
6	**Đường Khuất Duy Tiến**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800	6	**Đường Khuất Duy Tiến**	Đường Phạm Ngũ Lão	Trần Văn Ơn	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
8	**Đường Trần Quang Tặng**	Đường Giải Phóng	Đường Khuất Duy Tiến	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800	8	**Đường Trần Quang Tặng**	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Khuất Duy Tiến	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
15	**Đường Nguyễn Khuyến**	Ga Nam Định	Khu CN	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800	15	**Đường Nguyễn Khuyến**	Đường Giải Phóng	Đường Lê Văn Phúc	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
17	**Quốc lộ 10**	Giáp địa phận Lộc Hạ cũ	Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	4.700	2.350	1.200	5.850	2.950	1.500	17	**Quốc lộ 10**	Thuộc địa phận phường Thành Nam		4.700	2.350	1.200	5.850	2.950	1.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5)	D7	Mương Kênh Gia	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800	18	Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5)	Đường Ngô Gia Khảm	Đường Vũ Tuấn Chiêu	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
19	Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4)	D7	Mương Kênh Gia	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800	19	Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4)	Đường Lê Văn Phúc	Đường Vũ Tuấn Chiêu	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
20	Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3)	Đường D7	Khu Kênh Gia	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800	20	Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3)	Đường Lê Văn Phúc	Đường Vũ Tuấn Chiêu	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22	**Đường Trần Tuấn Khải (D2) phía Đông Đường D1**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường N2 - 18,5m	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950	**22**	**Đường Trần Tuấn Khải (D2) phía Đông Đường D1**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Văn Bảo	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
23	**Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2**	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư Mỹ Xá - 13m	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800	**23**	**Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2**	Đường Vũ Đình Tụng	Đường Trần Văn Bảo	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
24	**Đường Đào Văn Tiến (D4 phía đông D3)**	Đường N4	Đường N2 - 13m	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800	**24**	**Đường Đào Văn Tiến (D4 phía đông D3)**	Đường Vũ Đình Tụng	Đường Trần Văn Bảo	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
25	**Đường Ngô Gia Khảm (D5 phía Đông D4)**	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường N1 - 20,5m	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950	25	**Đường Ngô Gia Khảm (D5 phía Đông D4)**	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
26	**Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6)**	Đường N3	Đường N1	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800	26	**Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6)**	Đường Trần Hữu Tước	Khu dân cư	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
29	**Đường N2 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường D1	Đường D2	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500	29	**Đường N2 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường Phạm Văn Ngọ	Đường Cao Bá Quát	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
30	**Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường D1	Đường D2	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500	30	**Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường Phạm Văn Ngọ	Đường Cao Bá Quát	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34	**Đường Cao Bá Quát**	Đỗ Mạnh Đạo	Phùng Khắc Khoan	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800	34	**Đường Cao Bá Quát**	Đỗ Mạnh Đạo	Giáp ranh phường Trường Thi	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
31	**Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường D1	Đường D2	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500	31	**Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường Phạm Văn Ngọ	Đường Cao Bá Quát	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
36	**Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)**	Đường Phúc Trọng	Đường Giải Phóng	13.500	6.750	3.400	18.000	9.000	4.500	36	**Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)**	Thuộc địa phận phường Thành Nam		13.500	6.750	3.400	18.000	9.000	4.500
	Phố Thích Thuận Đức (N6)	Đường D1	Đường D5	7.150	3.600	1.800	7.700	3.850	1.950		**Phố Thích Thuận Đức (N6)**	Đường Đỗ Tông Phát	Đường Lâm Hữu Lộc	7.150	3.600	1.800	7.700	3.850	1.950

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Phố Đặng Kim Toán (N7)	Đường D5	Đường D6	4.950	2.500	1.250	5.500	2.750	1.400		**Phố Đặng Kim Toán (N7)**	Đường Trần Xuân Vinh	Đường Lâm Hữu Lộc	4.950	2.500	1.250	5.500	2.750	1.400
43	**Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)**	Cầu Bát Di (Giáp xã Hiển Khánh)	Cầu An Duyên	3.300	1.650	850	3.550	1.800	900	**43**	**Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)**	Cầu Bát Di (Giáp xã Hiển Khánh)	Cầu An Duyên	3.300	1.650	850	3.550	1.800	900
		TDP Trung Thượng Đại Đê	Giáp phường Mỹ Lộc	2.750	1.400	700	3.000	1.500	750			TDP Đại Đê	Giáp phường Mỹ Lộc	2.750	1.400	700	3.000	1.500	750
44	**Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến Cầu Vĩnh Giang)**	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Cầu Vĩnh Giang	3.500	1.750	900	4.000	2.000	1.000	**44**	**Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến hết địa phận phường**	Đường D6 khu CN Hòa Xá	Cầu Vĩnh Giang	3.500	1.750	900	4.000	2.000	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
											Đông A)								
47	Đường nội thị phường Thành Nam (Thuộc phường Mỹ Xá cũ)									47	Đường nội thị phường Thành Nam (Thuộc phường Mỹ Xá cũ)								
	Trong khu dân cư thuộc các TDP Đoài 1, Đoài 2, Trung, Thắng, Thượng, Gôi Quan	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		2.100	1.050	1.100	2.800	1.400	1.250		Các trục đường chính TDP Bắc Mai Xá, TDP Nam Mai Xá	Đường có chiều rộng mặt cắt ≥ 3,5m		2.100	1.050	1.100	2.800	1.400	1.250
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		1.500	800	450	1.600	900	500			Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		1.500	800	450	1.600	900	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		900	600	400	1.200	650	450			Đường có chiều rộng mặt cắt < 2m		900	600	400	1.200	650	450
	Trong khu dân cư thuộc các TDP Đoài 1, Đoài 2, Trung, Thắng, Thượng,	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		1.500	800	450	1.600	900	500		Các trục đường còn lại TDP Bắc Mai Xá, TDP Nam	Đường có chiều rộng mặt cắt ≥ 3,5m		1.500	800	450	1.600	900	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		750	600	450	1.000	800	600			Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		750	600	450	1.000	800	600
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới		450			600					Đường có chiều rộng mặt cắt <		450			600		

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Gôi Quan	2m									Mai Xá	2m							
48	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (thuộc xã Đại An cũ)									48	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (thuộc xã Đại An cũ)								
	TDP Trung Thượng Đại Đê, TDP Giữa An Duyên	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		900	600	500	1.200	800	600		TDP Đại Đê (TDP Trung Thượng Đại Đê, cũ), TDP An Duyên (TDP Giữa An Duyên cũ)	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		900	600	500	1.200	800	600
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		750	600	450	1.000	700	500			Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		750	600	450	1.000	700	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		600	450	300	800	500	450			Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		600	450	300	800	500	450
	TDP Thượng An Duyên; TDP	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		750	600	450	1.000	700	500		TDP An Duyên (TDP Thượng	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		750	600	450	1.000	700	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ		600	450	300	800	500	450			Đường có chiều rộng mặt cắt từ		600	450	300	800	500	450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đông Đại Đê, Tây Đại Đê; An Cự; Ngói; Miễu An Hưng	2m đến 3,5m									An Duyên cũ); TDP Đại Đê (TDP Đông Đại Đê cũ, Tây Đại Đê cũ); TDP An Ngói (An Cự cũ; Ngói cũ); TDP An Hưng (Miễu An Hưng	2m đến 3,5m							
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		450	400	300	600	450	400			Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		450	400	300	600	450	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực cũ)	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 1, 32, 33 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Giải Phóng	Đường Văn Cao	Đường Trần Huy Liệu	11.000	5.500	2.750	12.350	6.200	3.100
32	Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Khu dân cư cũ	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
33	Đường Phạm Văn Ngọ (D2) - Khu TĐC Dầu Khí	Đỗ Mạnh Đạo	Đường sắt	10.100	5.050	2.550	13.450	6.750	3.400

6. Tại STT 6. Phường Vị Khê

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 5, 7, 8, 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)**	Cống Trắng (Đường trục phía Nam)	Ngã tư Lê Đức Thọ	7.650	4.100	2.050	8.800	4.700	2.350	1	**Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)**	Ranh phường Hồng Quang	Ngã tư Lê Đức Thọ	7.650	4.100	2.050	8.800	4.700	2.350
		Ngã tư Lê Đức Thọ	Cầu Nam Vân	6.000	3.400	1.700	7.200	3.600	1.800			Ngã tư Lê Đức Thọ	Hết địa phận phường Vị Khê	6.000	3.400	1.700	7.200	3.600	1.800
5	**Đường trục Nam Phong**	Cống Khúc	Đê Lạc Long Quân	3.600	1.800	900	4.200	2.100	1.050	5	**Đường trục Nam Phong**	Đường trục (Trường tiểu học Nam Phong)	Đê Lạc Long Quân	3.600	1.800	900	4.200	2.100	1.050
7	**Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)**	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Ngã tư QL 21	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000	7	**Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)**	Giáp ranh Phường Hồng Quang	Ngã tư QL 21	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường trục trung tâm phía Nam	Đoạn đường Đặng Xuân Bảng	Đường dẫn cầu Tân Phong	4.800	2.500	1.250	5.300	3.000	1.500	8	Đường trục trung tâm phía Nam	Thuộc địa phận phường Vị Khê		4.800	2.500	1.250	5.300	3.000	1.500
12	Đường trục Điền Xá	Đường số 8: Quốc lộ 21	Chợ Mành	5.400	2.700	1.350	6.000	3.000	1.500	12	Đường trục Điền Xá	Quốc lộ 21	Chợ Trừng Uyên	5.400	2.700	1.350	6.000	3.000	1.500

7. Tại STT 7. Phường Hồng Quang

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 4, 8, 21 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Đặng	Cống Trắng	ngã tư Lê	7.650	3.850	1.950	8.800	4.400	2.200	1	Đường Đặng	Cống Trắng	Giáp ranh	7.650	3.850	1.950	8.800	4.400	2.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Xuân Bảng (đường 21 cũ)	(Đường trục phía Nam)	Đức Thọ								**Xuân Bảng (đường 21 cũ)**	(Đường trục phía Nam)	phường Vị Khê						
		ngã tư Lê Đức Thọ	Cầu Nam Vân	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800			Giáp ranh phường Vị Khê	Hết địa phận phường Hồng Quang	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
4	**Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)**	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Ngã tư QL 21	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000	**4**	**Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)**	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Hết địa phận phường Hồng Quang	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000
8	**Đường An Thắng**	Giáp đất xã Nam Toàn	Ngã ba Quốc lộ 21	1.950	1.000	600	2.200	1.200	750	**8**	**Đường An Thắng**	Giáp phường Vị Khê	Ngã ba Quốc lộ 21	1.950	1.000	600	2.200	1.200	750
21	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn**	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		1.050	800	600	1.400	900	700	**21**	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn**	Đường có chiều rộng mặt cắt ≥3,5m		1.050	800	600	1.400	900	700
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2 đến 3,5m		900	600	500	1.100	800	600			Đường có chiều rộng mặt cắt từ trên 2m đến dưới 3,5m		900	600	500	1.100	800	600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực phường	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực phường	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		500			600					Đường có chiều rộng mặt cắt ≤ 2m		500			600		

8. Tại STT 8. Phường Mỹ Lộc

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 9, 14, 16 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đường đê Ất hợi khuvực Mỹ Thuận	Khu vực Mỹ Tiến	8.250	4.150	2.100	11.000	5.500	2.750	9	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đường đê Ất hợi từ Cống đá	Khu vực Mỹ Tiến	1.800	900	450	2.400	1.200	600
14	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đại lộ Thiên Trường	Hết nhà ông Thưởng	1.500	750	450	1.650	850	600	14	Đường nội thị phường	Quốc lộ 21	Hết nhà ông Thưởng	1.500	750	450	1.650	850	600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
											Mỹ Lộc								
16	**Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)**	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	Hết khu	6.300	3.150	1.600	7.200	3.600	1.800	16	**Đường nội thị phường Mỹ Lộc**	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Hết khu	6.300	3.150	1.600	7.200	3.600	1.800

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 22, 23 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22	**Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21 (tuyến tránh)**	Đại lộ Thiên Trường	Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	6.000	3.000	1.500	6.500	3.250	1.650
23	**Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc**	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Hết khu	3.650	1.850	950	3.900	1.950	1.000

9. Tại STT 9. Phường Phủ Lý

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 6, 20 mục I: Các tuyến đường phố; STT 22, 23, 24 mục II: Các tuyến phố và ngõ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường phố**									**I**	**Các tuyến đường phố**								
6	**Đường Trần Thị Phúc**									**6**	**Đường Trần Thị Phúc**								
6.5	Đoạn 5	Ngã tư giao nhau với Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với Đường	Hết đường Trần Thị Phúc	4.500	3.150	2.250	6.000	4.200	3.000	6.5	Đoạn 5	Ngã tư giao nhau với Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với Đường	Hết đường Trần Thị Phúc	4.500	3.150	2.350	6.000	4.200	3.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		sắt)										sắt)							
20	**Đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang)**									**20**	**Đường kè Nam sông Châu Giang**								
20.1	Đoạn 1 (Xuân Diệu kéo dài)	Đường Lê Lợi	Ngõ 17 đường Lê Lợi	4.500	3.150	2.250	5.600	3.950	2.800	20.1	Đoạn1: Đường kè Nam sông Châu Giang	Đường Lê Lợi	Ngõ 17 đường Lê Lợi	4.500	3.150	2.250	5.600	3.950	2.800
20.2	Đoạn 2	Ngõ 17 Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	3.300	2.350	1.650	3.850	2.700	1.950	20.2	Đoạn 2: Đường Xuân Diệu	Hết thửa 118 tờ PL3 nay là tờ 125	Đường Trần Hưng Đạo	3.300	2.350	1.650	3.850	2.700	1.950
II	**Các tuyến phố và ngõ**									**II**	**Các tuyến phố và ngõ**								
22	**Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**									**22**	**Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22.2	Đoạn 2	Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Trần Nguyên Hãn (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350	22.2	Đoạn 2	Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Phan Trọng Tuệ (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350
23	**Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**	Phố Lý Trần Thản	Hết hồ Thanh Châu	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350	**23**	**Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Hết hồ Thanh Châu	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350
24	**Phố Trương Minh Lượng (đường**	Phố Lý Trần Thản	Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350	**24**	**Phố Trương Minh Lượng (đường**	Phố Lý Trần Thản	Phố Phan Trọng Tuệ	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)		đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)								**N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)**								

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 3 mục I: Các tuyến đường phố như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường phố**								
3	**Đường Biên Hòa**								
3.3	Đoạn 3	Đường Lê Lợi	Hết thửa 118 tờ PL3	4.800	3.400	2.400	6.400	4.500	3.200

10. Tại STT 15. Phường Duy Tân

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường Châu Giang**									**5**	**Đường Châu Giang**								
5.1	Đoạn 1	Chợ Lương	Cầu Nông Giang	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600	5.1	Đoạn 1	Chợ Lương	Đường Nguyễn Tất Thành (Khu vực giáp phường Duy Tiên)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
5.2	Đoạn 2	Cầu Nông Giang	Giáp Phường Duy Tiên	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800										
6	**Đường 51m (Tuyến đường kết nối từ đường Châu**	Đường Châu Giang	Đê Sông Hồng	900	650	450	1.100	800	550	**6**	**Đường 51m (Tuyến đường kết nối từ đường Châu**	Đường Châu Giang	Đê sông Hồng	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Giang đến Đê sông Hồng)										Giang đến Đê sông Hồng)								

11. Tại STT 17. Phường Duy Hà

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường Trần Quyết (Địa bàn phường Duy Hà)			900	650	500	1.200	850	650	13	Đường Trần Quyết	Thuộc địa phận phường Duy Hà		900	650	500	1.200	850	650

b) Bãi bỏ nội dung mục 28.5: Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị kết hợp chỉnh trang khu dân cư tổ dân phố Đông Hải, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên (DT-ĐT15.22) tại Số thứ tự 28: Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường do bị trùng tên:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	**Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:**								
28.5	Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị kết hợp chỉnh trang khu dân cư tổ dân phố Đông Hải, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên (DT-ĐT15.22)								
28.5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			3.300	2.350	1.650	3.900	2.750	1.950
28.5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
28.5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
28.5.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000

12. Tại STT 24. Phường Tam Chúc

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1 mục I; STT 1 mục III như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ**									**I**	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ**								
1	**Đường Quốc lộ 21**									**1**	**Đường Quốc lộ 21**								
1.2	Đường Điện Biên Phủ									1.2	Đường Điện Biên Phủ								
1.2.1	Đoạn 1	Thửa 19 PL1 bà Thanh tổ 1 (Khả Phong cũ)	Cổng chùa Tam Chúc (thửa 11 PL1 ông Thức tổ 1) và nghĩa trang Trung Quốc (thửa 40 PL8 ông Thái tổ 5) đến vòng xuyến	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400	1.2.1	Đoạn 1	Khả Phong cũ (Thửa 19 PL1 bà Thanh - Tổ 1)	Cổng chùa Tam Chúc (Thửa 11PL1 ông Thức tổ 1)	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
										1.2.4	Đoạn 4	Nghĩa trang Trung Quốc (Thửa 40 PL8 ông	Vòng xuyến đường Ba Sao - Bái Đính (Thửa 33	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
			đường Ba Sao- Bái Đính (thửa 33 PL11 ông Thu tổ 5)									Thái - Tổ 5)	PL11 ông Thu - Tổ 5)						
III	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG**									**III**	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG**								
1	**Tổ 1, 2, 3, 4, 5**									**1**	**Tổ 1, 2, 3, 4, 5**								
1.5	Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót đoạn Quốc lộ 21 (thửa 271 nhà Thuỷ)	Khu tái định cư đồi vàng (thửa 108 PL4 bà Dung)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250	1.5	Đường Phan Đình Giót	Nhà bà Thủy (thửa 271 PL4)	Trụ sở công an phường Tam Chúc	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.8	Khu đất đấu giá vườn Cam (tổ 5) và khu tái đinh cư đồi vàng (tổ 4), khu bãi phẳng (tổ 2)			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250	1.8	Khu đất đấu giá vườn Cam (tổ 5), khu bãi phẳng (tổ 2)			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 7: Các khu đấu giá, khu tái định cư chưa có tên trong bảng giá mục III. Trục đường giao thông phường

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
III	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG**								
7	**Các khu đấu giá, khu tái định cư chưa có tên trong bảng giá**								
7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
7.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.200	850	600	1.400	1.000	700

13. Tại STT 25. Phường Hoa Lư

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 8 mục I: Trục giao thông chính; STT 40, 63, 88 mục II: Khu dân cư phường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									**I**	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Đường Trần Hưng Đạo**	**Đường Võ Nguyên Giáp**	**Cầu Lim (giáp đường 30/6)**							**2**	**Đường Trần Hưng Đạo**	**Đường Võ Nguyên Giáp**	**Cầu Lim (giáp đường 30/6)**						
2.3	Đoạn 3	Đến đường Tràng An	Ngã Tư Xuân Thành	9.600	6.700	5.750	11.200	7.850	6.700	2.3	Đoạn 3	Đường Tràng An	Ngã tư Xuân Thành	9.600	6.700	5.750	11.200	7.850	6.700
8	**Đường Lưu Cơ**	**Đường Lê Thái Tổ**	**Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)**							**8**	**Đường Lưu Cơ**	**Đường Lê Thái Tổ**	**Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)**						
8.1	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500	8.2	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
8.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng	Nhà văn hóa phố Bình Yên	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700	8.3	Đoạn 3	Đường Trần Hưng	Nhà văn hóa	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đạo										Đạo	phố Bình Yên						
8.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa phố Bình Yên	Đường Phạm Hùng	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150	8.4	Đoạn 4	Nhà văn hóa phố Bình Yên	Đường Phạm Hùng	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
II	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**									**II**	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**								
40	**Khu dân cư Bắc Phong**									**40**	**Khu dân cư Bắc Phong**								
40.2	Ngõ 2, đường Nguyễn Văn Cừ (T24)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường quy hoạch 17m	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750	40.2	Ngõ 2, đường Nguyễn Văn Cừ (T24)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nam Bình	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
63	**Các ngõ của đường Trần Hưng Đạo**									**63**	**Các ngõ của đường Trần Hưng Đạo**								
63.14	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109 Trần Hưng Đạo			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700	63.14	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109, 1121 Trần Hưng Đạo			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
88	**Các ngõ đường Nguyễn Công Trứ**									**88**	**Các ngõ đường Nguyễn Công Trứ**								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
88.18	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35 KW)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7, đường 2	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700	88.18	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35KW)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng (Hết địa phận phường Hoa Lư)	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

14. Tại STT 26. Phường Nam Hoa Lư

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 14, 17 mục A; STT tại 9, 10, 11, 12, 14 mục B; STT 9 tại mục II; STT 1, 2, 5 mục III; STT 1, 3 mục IV; STT 1 tại mục V; STT 1, 4 mục VI:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH									A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH								
14	Đường 1A									14	Đường 1A								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.1	Đoạn 1	Giáp cầu Yên	Cầu Vó (Tây đường)	2.800	2.000	1.700	3.300	2.350	2.000	14.1	Đoạn 1	Giáp cầu Yên	Cầu Vó (Tây đường)	2.800	2.000	1.700	3.300	2.350	2.000
17	**Ninh An cũ**									**17**	**Ninh An cũ**								
17.1	Đường 1A đi Ninh Vân- Hệ Đường	Đường QL 1A	Đến Nhà máy phân lân	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700	17.1	Đường 1A đi Ninh Vân - Hệ Dưỡng	Đường QL 1A	Đến Nhà máy phân lân	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
B	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**									**B**	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**								
9	Khu dân cư dân cư phía Tây đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)									**9**	Khu dân cư dân cư phía Nam đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)								
10	Khu dân cư phía Nam trụ sở UBND phường Ninh Phong cũ									**10**	Khu dân cư phía Nam trụ sở UBND phường								
11	Khu dân cư mới phía Tây đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong cũ									**11**	Khu dân cư mới phía Tây đường Lý Nhân Tông								
12	Khu dân cư phía Nam phố Đức Thế, phường Ninh Phong cũ									**12**	Khu dân cư phía Nam phố Đức Thế								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	**Khu dân cư An Hòa**									**14**	**Khu dân cư An Hòa**								
14.1	*Khu dân cư An Hòa 1*									14.1	*Khu dân cư An Hòa 1*								
14.1.1	Các lô đất bám phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700	14.1.1	Các lô đất giáp phía Nam cụm công nghiệp đường 24m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
14.2	*Khu dân cư An Hòa 2*									14.2	*Khu dân cư An Hòa 2*								
14.2.1	Các lô đất bám phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700	14.2.1	Các lô đất giáp phía Nam cụm công nghiệp đường 24m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
II	**Phường Ninh Sơn cũ**									**II**	**Phường Ninh Sơn cũ**								
9	Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 249, 287, 319, 367, 381,	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Quang Khải	900	650	550	1.100	800	700	**9**	Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 249, 287, 319, 367, 381, 391,	Đường Phạm Thận Duật	Đường Trần Quang Khải	900	650	550	1.100	800	700

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	391, 399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 585 (Các ngõ ngang cũ)										399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 585 (Các ngõ ngang cũ)								
III	**Ninh Vân cũ**									**III**	**Ninh Vân cũ**								
1	Trục Đường xã	Cầu Bến Đang	Cổng 2 nhà máy XM Duyên Há	900	650	550	1.100	800	700	1	Đường trục Ninh Vân	Cầu Bến Đang	Cổng 2 nhà máy XM Duyên Hà	900	650	550	1.100	800	700
		Ngã tư (cửa đến Vũ Xá)	Ngã 3 ông Tân (Chẩn Lữ)	350	280	250	400	330	300			Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	350	280	250	400	330	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	Ngã 4 Cống Núi Am (thôn Thượng)	350	280	250	400	330	300			Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	Ngã 4 Cống Núi Am (tổ dân phố Thượng)	350	280	250	400	330	300
		Ngã 4 Cống Núi Am (thôn Thượng)	Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	350	280	250	400	330	300			Ngã 4 Cống Núi Am (tổ dân phố Thượng)	Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	350	280	250	400	330	300
		Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	350	280	250	400	330	300			Ngã 4 ông Bồng (tổ dân phố Hệ)	Ngã 4 ông Lương (tổ dân phố Hệ)	350	280	250	400	330	300
		Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	Nhà Văn hóa (thôn Tân Dưỡng 2)	350	280	250	400	330	300			Ngã 4 ông Lương (tổ dân phố Hệ)	Nhà Văn hóa (tổ dân phố Tân Dưỡng 2)	350	280	250	400	330	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Khu dân cư còn lại	Khu dân cư thôn Xuân Phúc, Xuân Thành, Đông Quan, Tân dưỡng I, Tân dưỡng II		350	280	250	400	330	300	2	Khu dân cư còn lại	Khu dân cư các tổ dân phố: Xuân Phúc, Xuân Thành, Đồng Quan, Tân Dưỡng I, Tân Dưỡng II		350	280	250	400	330	300
		Khu dân cư thôn Vũ xá, Chấn lữ, Thôn thượng, Phú Lăng, Vạn Lê, Hệ, Dưỡng hạ, Dưỡng thượng		250			300					Khu dân cư các tổ dân phố: Vũ Xá, Chấn Lữ, Thượng, Phú Lăng, Vạn Lê, Hệ, Dưỡng Hạ, Dưỡng Thượng		250			300		
5	Khu dân cư Thôn Xuân Phúc (đấu giá năm 2022)			1.200	850	750	1.400	1.000	850	5	Khu dân cư tổ dân phố Xuân Phúc (đấu giá năm 2022)			1.200	850	750	1.400	1.000	850
IV	**Ninh An cũ**									IV	**Ninh An cũ**								
1	Trục Đường xa	Các đường xương cá trong khu đấu giá (đê sóng Vó)		600	450	400	700	500	450	1	Đường trục Ninh An	Các đường xương cá trong khu đấu giá (đê sông Vó)		600	450	400	700	500	450
3	Khu dân cư	Khu dân cư thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		450	350	300	550	400	350	3	Khu dân cư	Khu dân cư các tổ dân phố: Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		450	350	300	550	400	350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Khu dân cư thôn Đông Thịnh, Đông Hội		450	350	300	550	400	350			Khu dân cư các tổ dân phố: Đông Thịnh, Đông Hội		450	350	300	550	400	350
V	**Ninh Thắng cũ**									**V**	**Ninh Thắng cũ**								
1	Đường trục xã (Đường du lịch cũ)									**1**	Đường trục Ninh Thắng (Đường du lịch cũ)								
VI	**Ninh Hải cũ**									**VI**	**Ninh Hải cũ**								
1	Trục Đường xã									**1**	Đường trục Ninh Hải								
4	Mặt Đường trục xã khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (Khu đấu giá)			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300	**4**	Mặt đường trục Ninh Hải khu dân cư các tổ dân phố: Khê Trong - Khê Ngoài (Khu đấu giá)			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 22: Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân, 23: Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật, Mục II: Phường Ninh Sơn cũ, Phần B: Khu dân cư phường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
B	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**								
II	**Phường Ninh Sơn cũ**								
22	**Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân**			2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
23	**Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật**			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100

15. Tại STT 28. Phường Đông Hoa Lư

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1 mục I phần A; STT 1 mục I, STT 11 mục II phần B như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
A	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									**A**	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**								
1	**Đường QL10 (Nguyễn Công Trứ)**									**1**	**Đường QL10 (Nguyễn Công Trứ)**								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.1	Đoạn 1	Ngã tư Go Ninh Bình	Hết đất phường	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200	1.1	Đoạn 1	Ngã tư Go Ninh Bình	Đường rẽ Chợ Dầu	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200
										1.2	Đoạn 2	Đường rẽ Chợ Dầu	Hết đất phường	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200
B	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**									**B**	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**								
I	**XÃ NINH PHÚC CŨ**									**I**	**XÃ NINH PHÚC CŨ**								
1	Đường Ninh Tốn (đường trục xã)	Từ đường Nguyễn Công Trứ (Chợ Bợi)	Trạm Y tế	1.200	850	750	1.400	1.000	850	1	Đường Ninh Tốn (đường trục xã)	Từ đường Nguyễn Công Trứ (Chợ Bợi)	Ngõ 463, đường Ninh Tốn	1.200	850	750	1.400	1.000	850
		Hết Trạm Y tế	Trường Tiểu học Ninh Phúc	600	450	400	700	500	450			Ngõ 463, đường Ninh Tốn	Trường Tiểu học Ninh Phúc	600	450	400	700	500	450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Hết trường Tiểu Học Ninh Phúc	Sông vạc	550	400	350	650	500	400			Trường Tiểu học Ninh Phúc	Sông Vạc	550	400	350	650	500	400

16. Tại STT 29. Phường Tam Điệp

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 6, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 50 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Đường Đồng Giao	Đường rẽ vào tổ dân phố Khe Gồi	Hết địa phận phường Tam Điệp	400	350	300	500	400	350	6	Đường Đồng Giao	Đoạn còn lại		400	350	300	500	400	350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
42	Đường trong khu dân cư có quy hoạch đường từ 5,0 m trở lên đã được bê tông hóa toàn bộ hoặc một phần bề mặt đường thuộc khu dân cư tổ 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10A; 10B; 11; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 1A; 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 7A			650	500	400	800	600	500	42	Đường trong khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa >= 5.0m) thuộc các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9			650	500	400	800	600	500
43	Đường có quy hoạch đường < 5,0 m, các ngách cụt vào nhà, các đường khác chưa có mặt bê tông 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10A; 10B; 11; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 1A; 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 7A			450	350	300	550	400	350	43	Đường trong khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa < 5.0m) thuộc các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9			450	350	300	550	400	350
45	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố Tân Trung, Tân Nam, Tân Hạ, Thống Nhất, Tân Thượng, Tân Nhuận, Bãi Sải			300			350			45	Các tuyến đường thuộc tổ dân phố Quang Sơn, Đồng Giao			300			350		
46	Các tuyến đường của tổ dân phố Hang Nước, Khe Gồi, Sòng Vặn			300	300	300	350	350	350										
47	Đường trong khu dân cư phía Bắc đường Đồng Giao			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100	46	Đường trong Khu dân cư mới phía Bắc, Nam đường Đồng			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực sửa đổi	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
48	Đường trong khu dân cư phía Nam đường Đồng Giao			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100		Giao; Đường trong Khu dân cư mới phía Bắc, Nam Đại lộ Hoa Lư								
49	Đường trong khu dân cư phía Bắc Đại lộ Hoa Lư			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100										
50	Đường trong khu dân cư phía Nam Đại lộ Hoa Lư			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100										

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 44: Các tuyến đường thuộc tổ dân phố Trại vòng

17. Tại STT 31. Phường Trung Sơn

Sửa đổi một số nội dung tại STT 25, 26, 34, 36, 38, 46, 48, 49, 53, 54, 56 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
25	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa >=7m) bao gồm các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,7,8,9,11,12,13,14,15,1			750	550	450	900	650	550	25	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng; nhựa >=7m) nằm trong các tổ dân phố thuộc phường			750	550	450	900	650	550

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	6,17,18,19,20,22,23,24										Trung Sơn (cũ)								
26	Đường trong Khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa<7m) bao gồm các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,7,8,9,11,12,13,14,15, 16,17,18,19,20,22,23,24			600	450	400	700	500	450	26	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng; nhựa <7m) nằm trong các tổ dân phố thuộc phường Trung Sơn (cũ)			600	450	400	700	500	450
34	Đường Bãi Đá	Đương Quang Trung	Hết đường	550	400	350	600	450	400	34	Đường Bãi Đá	Đường Quang Trung	Đầu núi	550	400	350	600	450	400
36	Đường Lê Hữu Trác (đường H13 đổi tên)	Cổng H13	Nhà văn hóa tổ 8 (nay là tổ 8A)	650	500	400	750	550	450	36	Đường Lê Hữu Trác (H13đổi tên)	Đường Quang Trung	Nhà văn hóa tổ10 cũ (Cổng Kho C569)	650	500	400	750	550	450
38	Đường Phan Đình Phùng (đường rộng 7m)	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến	750	550	450	900	650	550	38	Đường Phan Đình Phùng (Đường	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Tú	750	550	450	900	650	550

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
			Thành cũ)								rộng 7m)								
46	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa >=7m) bao gồm các Tổ dân phố 2A, 4D, 5A, 6, 7A, 8A, 9A, 10, 11A, 12A, 13A, 14A, 15A, 16A, 17A, 18A, 19A, 20A, 21, 22A, 23A			600	450	400	700	500	450	46	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng; nhựa <7m) nằm trong các tổ dân phố thuộc phường Nam Sơn (cũ)			600	450	400	700	500	450
48	Đường Ninh Tốn (Cũ Đường Quyết Thắng)	Ngã 3 Đường Ngô Thì Nhậm và đầu Đường Ninh Tốn	Ngã tư Nông trường chè	1.000	700	600	1.200	850	750	48	Đường Ninh Tốn (Đường Quyết Thắng cũ)	Ngã 3 đường Ngô Thì Nhậm vào đầu đường Ninh Tốn	Ngã tư Nông trường chè	1.000	700	600	1.200	850	750
49	Đường Ninh Tốn	Ngã 3 trường Văn Hóa	Ngã 3 đê hồ Mừng	750	550	450	900	650	550	49	Đường Ninh Tốn (Đường Quyết	Ngã ba trường Mầm non Đông	Ngã ba đê Hồ Mừng	750	550	450	900	650	550

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
											Thắng cũ)	Sơn							
		Ngã 3 đê hồ Mừng	Hết đường	400	330	300	450	380	350			Ngã ba đê Hồ Mừng	Hết đường	400	330	300	450	380	350
53	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố 4A; 4B; 4C			350	330	300	400	380	350	53	Các tuyến đường trong các khu dân cư có mặt bê tông, xi măng, áp phan >=7m			350	330	300	400	380	350
54	Các tuyến đường thuộc các Tổ dân phố còn lại			300	300	300	350	350	350	54	Các tuyến đường trong các khu dân cư còn lại (Đông Sơn cũ)			300	300	300	350	350	350
56	Đường chống lũ quét thượng nguồn	Đường Lam Sơn	Ngã 3 đường rẽ đi mỏ Xuân Thành	600	450	400	700	500	450	56	Đường chống lũ quét thượng nguồn	Đường Lam Sơn	Ngã ba đường rẽ đi mỏ Xuân Thành	600	450	400	700	500	450

18. Tại STT 32. Phường Yên Thắng

Sửa đổi nội dung tại STT 24, 29, 30 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
24	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Phường Yên Thắng (Khánh Thượng Cũ)**									**24**	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phường Yên Thắng (Khánh Thượng cũ)**								
24.2	Tuyến đường quy hoạch 15m			1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200	24.2	Tuyến đường quy hoạch 15m; 15,5 m			1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
24.3	Tuyến đường quy hoạch 12m			1.600	1.150	1.000	1.800	1.300	1.100	24.3	Tuyến đường quy hoạch 12m; 12,5 m			1.600	1.150	1.000	1.800	1.300	1.100
29	Khu dân cư của phường (Đường ô tô 4 chỗ vào được) (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, Tổ dân phố 3 Thắng Động,			300	250	200	400	300	250	**29**	Khu dân cư của phường (Đường ô tô 4 chỗ vào được) (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, tổ dân phố 2 Thắng Động, tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4			300	250	200	400	300	250

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khang, tổ dân phố Thái Hòa, Tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3)										Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khanh, tổ dân phố Thái Hòa, tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 Thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)								
30	Khu dân cư còn lại (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, Tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khang, tổ			350	280	250	400	300	280	**30**	Khu dân cư còn lại (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khanh, tổ dân phố Thái			350	280	250	400	300	280

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025										Nội dung sửa đổi									
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	dân phố Thái Hòa, Tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3))										Hòa, tổ dân phố Chợ Bến, Tổ dân phố 6 Đồng Nhân, Tổ dân phố 7 Đồng Nhân, Tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 Thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)								

MỤC LỤC

1. Tại STT 1. Phường Nam Định....1
2. Tại STT 2. Phường Trường Thi....10
3. Tại STT 3. Phường Thiên Trường....15
4. Tại STT 4. Phường Đông A....27
5. Tại STT 5. Phường Thành Nam....40
6. Tại STT 6. Phường Vị Khê....51
7. Tại STT 7. Phường Hồng Quang....52
8. Tại STT 8. Phường Mỹ Lộc....54
9. Tại STT 9. Phường Phủ Lý....56
10. Tại STT 15. Phường Duy Tân....60
11. Tại STT 17. Phường Duy Hà....61
12. Tại STT 24. Phường Tam Chúc....63
13. Tại STT 25. Phường Hoa Lư....65
14. Tại STT 26. Phường Nam Hoa Lư....68
15. Tại STT 28. Phường Đông Hoa Lư....75
16. Tại STT 29. Phường Tam Điệp....77
17. Tại STT 31. Phường Trung Sơn....79
18. Tại STT 32. Phường Yên Thắng....83

Phụ lục IV

SỬA ĐỔI MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tại STT 3. Xã Nam Đồng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường Thái Hải (đường huyện cũ)**							**5**	**Đường Thái Hải**						
	Đoạn từ đường TL490C qua trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Ninh	2.150	1.050	600	2.400	1.200	700		Đoạn từ Tỉnh lộ 490C qua trụ sở Nam Thái cũ đến giáp xã Nam Minh	2.150	1.050	600	2.400	1.200	700

2. Tại STT 4. Xã Nam Hồng

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 5, 6, 8 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 21**							**1**	**Quốc lộ 21**						
	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Hồng Tiến đến ngã ba Ngặt Kéo	3.450	1.750	900	3.850	1.950	1.000		Đoạn từ cầu Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo	3.450	1.750	900	3.850	1.950	1.000
	Đoạn từ giáp phường Vị Khê đến cửa hàng xăng dầu Hồng Tiến	3.950	2.000	1.000	4.450	2.250	1.150		Đoạn từ giáp phường Vị Khê đến cầu Khâm	3.950	2.000	1.000	4.450	2.250	1.150
3	**Đường Vàng**							**3**	**Đường Vàng**						
	Đoạn từ giáp phường Hồng Quang đến ngã ba xóm Hồng Long (Cổng ải)	2.850	1.450	750	3.100	1.550	800		Đoạn từ giáp xã Nam Ninh đến Quốc lộ 21 cũ	3.350	1.700	850	3.600	1.800	900
	Đoạn từ Cổng ải đến hết Bưu điện	3.000	1.500	750	3.250	1.650	850								
	Đoạn từ Bưu điện ra đến giáp Quốc lộ 21	3.350	1.700	850	3.600	1.800	900								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
5	**Đường An Thắng**							**5**	**Đường An Thắng**						
	Đoạn từ giáp phường Vị Khê đi qua nghĩa trang liệt sĩ Nam Thắng đến ngã tư đê Hữu Hồng								Đoạn từ giáp phường Vị Khê đến ngã tư đê Hữu Hồng						
6	**Đường liên xã**							**6**	**Đường liên xã**						
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Vàng	1.350	700	350	1.600	800	400		Đường Nam Hồng - Nam Thanh (nay là xã Nam Ninh)	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường liên tỉnh	1.350	700	350	1.600	800	400								
8	**Đường liên xóm**							**8**	**Đường liên xóm**						
	Đoạn từ xóm Thượng Phú đến xóm Tiến Đoàn	900	450	300	1.000	500	350		Đoạn từ xóm Thượng Phú đến xóm Tiến Đoàn (Từ Giáp QL21 cũ đến QL 21 mới)	900	450	300	1.000	500	350

b) Bãi bỏ một số nội dung vị trí đoạn đường: Đoạn từ ngã ba cống Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21) tại STT 1: Quốc lộ 21 xuống STT 2: Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ) do đoạn này không thuộc Quốc lộ 21 mà thuộc Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ).

3. Tại STT 5. Xã Nam Ninh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	**Đường xã, đường liên thôn (tên bảng giá cũ: Đường trục xã)**							**10**	**Đường xã, đường liên thôn (tên bảng giá cũ: Đường trục xã)**						
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Minh (Nam Tiến) đến cầu Ghềnh	950	500	300	1.050	550	350		Đoạn từ giáp đất xã Nam Minh (Nam Tiến) đến đường Hải Lợi	950	500	300	1.050	550	350

4. Tại STT 6. Xã Vụ Bản

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	**Tuyến Quốc lộ 37B Đồng Cao**							**7**	**Tuyến Quốc lộ 37B Đồng Cao**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến cầu máng Kênh Nam	2.500	1.250	650	2.700	1.350	700		Từ giáp cầu Côi Sơn đến giáp xã Vạn Thắng	2.500	1.250	650	2.700	1.350	700
	Từ cầu máng Kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600								
	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến giáp xã Vạn Thắng	2.150	1.100	550	2.250	1.200	600								

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 9: Các đoạn đường, tuyến đường còn lại như sau:

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	**Các đoạn đường, tuyến đường còn lại**						
	Đường có chiều rộng mặt trên 5m	800	500	300	900	550	350
	Đường có chiều rộng mặt từ 3m - 5m	600	400	300	700	450	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			350		

5. Tại STT 9. Xã Minh Tân

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Tuyến Quốc lộ 38B đi Phường Mỹ Lộc**							**2**	**Tuyến Quốc lộ 38B đi xã Hiển Khánh**						
	Từ cầu Ngăm (giáp xã Vũ Dương) đến ngã tư Đồng Đội	2.400	1.200	600	2.650	1.350	700		Từ Cầu Ngăm (giáp xã Vũ Dương) đến hết ranh Xã Minh Tân (cầu Ba Toa giáp Xã Hiển Khánh)	2.650	1.350	700	2.900	1.450	750
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất	2.650	1.350	700	2.900	1.450	750								
3	**Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Hiển Khánh**							**3**	**Tuyến Tỉnh lộ 486B đi xã Hiển Khánh**						
	Từ ngã tư Đồng Đội đến nhà bà Thu	2.800	1.400	700	3.350	1.700	850		Từ ngã tư Đồng Đội đến hết ranh xã Minh Tân (Giáp Xã Hiển Khánh)	2.800	1.400	700	3.350	1.700	850
	Từ nhà bà Thu đến hết ranh Xã Minh Tân (Giáp xã Hiển Khánh)	2.050	1.050	550	2.300	1.150	600								
4	**Đường Tân Khánh - Liên Bảo**							**4**	**Đường Tân Khánh - Liên Bảo**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ nhà bà Bối Đến hết ngã tư sau nhà ông Ngoạn	1.600	800	400	1.900	950	500		Từ quốc lộ 38B (sau nhà Ông Ngoạn) đến trạm bơm Vực Hầu	1.600	800	400	1.900	950	500
	Đoạn từ ao Vực Hầu Đến cửa hàng sửa xe ông Quang	1.100	550	300	1.200	600	350								

6. Tại STT 10. Xã Ý Yên

Sửa đổi một số nội dung tại STT 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	**Đường trục xã Ý Yên**							**10**	**Đường trục xã Ý Yên**						
	Đoạn từ Lộc Hạ 4 đến hết Trạm y tế Yên Hồng	900	450	300	1.050	550	400		Đoạn từ ngã ba ông Lư Lộc Hạ 4 đến hết Trạm y tế Yên Hồng cũ	900	450	300	1.050	550	400

7. Tại STT 11. Xã Vạn Thắng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5, 8, 9 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường 57C**							**5**	**Đường 57C**						
	Đoạn từ ranh trường trung học Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	1.000	500	250	1.100	550	300		Từ khu dân cư Thượng Đồng đến giáp xã Yên Đồng	1.000	500	250	1.100	550	300
8	**Đường Lương Trị**							**8**	**Đường Lương Trị**						
	Đoạn từ ranh trường Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	1.200	600	300	1.400	700	350		Đoạn từ ranh trường Trung học Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	1.200	600	300	1.400	700	350
9	**Đường trục xã**							**9**	**Đường trục xã**						
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Ý Yên	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn đường bờ kênh S40 từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Ý Yên	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Vũ Dương	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn đường bờ kênh S40 từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Vũ Dương	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn đường bờ kênh S48 từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp ranh xã Ý Yên	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn đường bờ kênh S48 từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp ranh xã Ý Yên	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn đường bờ kênh S48 từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiến	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn đường bờ kênh S48 từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiến	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ doanh nghiệp Toản Xuân đến sông Tiền Tử	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ giáp xã Vụ Bản đến sông Tiền Tử	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn đường phía Nam Sông S41 từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn đường phía Nam Sông S41 từ đường vào thôn Đồng Quang	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Phúc Chỉ								đến giáp đất Phúc Chỉ						
	Khu vực ao Khen thôn Tân Phú	700	350	250	800	400	300		Khu vực ao Khen thôn Tân Phú đến đường sông Sắt	700	350	250	800	400	300

8. Tại STT 13. Xã Tân Minh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 4, 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)**							**1**	**Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)**						
	Đoạn giáp xã Vũ Dương	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600		Đoạn thuộc địa phận xã Tân Minh	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
4	**Đường trục xã**							**4**	**Đường trục xã**						
	Đường Thành Xá	900	450	250	1.000	500	300		Đường Thành Xá: Đoạn từ cầu Mai Độ đến cống chui thôn Nhuộng	900	450	250	1.000	500	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi								
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng đến sông Sắt	700	350	300	850	450	350		Đoạn từ ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng đến đường bêtông rẽ vào thôn Ba Trung cũ	700	350	300	850	450	350
									Đoạn từ đường bêtông rẽ vào thôn Ba Trung cũ đến sông Sắt	800	400	250	950	500	300
5	**Đường dân sinh (đường gom cao tốc)**	600	300	250	800	400	300		Đường dân sinh (đường gom cao tốc)	600	300	250	800	400	300

Sửa đổi STT 5: Đường dân sinh (Đường gom cao tốc) về thành đoạn đường tại STT 4: Đường trục xã.

9. Tại STT 14. Xã Phong Doanh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi								
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)**							**1**	**Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Từ cầu Bo mới đến giáp xã Tân Minh								Đoạn từ Cầu Bo Cũ đến Cầu Bo Mới						

10. Tại STT 16. Xã Vũ Dương

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)**							**1**	**Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)**						
1.1	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn Trung Thượng	1.950	1.000	500	2.400	1.200	600	**1.1**	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn Trung Thượng (cũ)	1.950	1.000	500	2.400	1.200	600
	Đoạn từ nhà ông Thành (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng) đến hết nhà ông Nhất (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng)	900	450	250	1.050	550	300		*Đoạn từ nhà ông Thành (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng (Cũ)) đến hết nhà ông Nhất (xóm An Thượng, thôn Trung*	900	450	250	1.050	550	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									Thượng (cũ))						
	Đoạn từ nhà ông Thiệp (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng) đến hết nhà ông Lương (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng)	900	450	250	1.050	550	300		*Đoạn từ nhà ông Thiệp (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng (cũ)) đến hết nhà ông Lương (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng (cũ))*	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn phía Bắc xóm An Trung, thôn Trung Thượng	900	450	250	1.050	550	300		*Đoạn phía Bắc xóm An Trung, thôn Trung Thượng(cũ)*	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn phía Nam xóm An Trung, thôn Trung Thượng	900	450	250	1.050	550	300		*Đoạn phía Nam xóm An Trung, thôn Trung Thượng (cũ)*	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ QL 37B qua thôn Khang Phú Quý đến đường Thành Xá	650	350	250	750	400	300		*Đoạn từ QL 37B qua thôn Khang Phú Quý (cũ) đến đường Thành Xá*	650	350	250	750	400	300
	Đoạn từ cầu An Hạ đến khu vực lò đốt rác	900	450	250	1.050	550	300		*Đoạn từ cầu An Hạ (cũ) đến khu vực lò đốt rác*	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ cổng làng thôn An Hạ đến hết nhà ông	900	450	250	1.050	550	300		*Đoạn từ cổng làng thôn An Hạ (cũ) đến*	900	450	250	1.050	550	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Thanh								*hết nhà ông Thanh*						
	Đoạn phía Nam thôn An Hạ	900	450	250	1.050	550	300		*Đoạn phía Nam thôn An Hạ (cũ)*	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ cổng làng xóm Bùng, thôn Vàng Bùng đến hết nhà ông Bắc	650	350	250	750	400	300		*Đoạn từ cổng làng xóm Bùng, thôn Vàng Bùng (cũ) đến hết nhà ông Bắc*	650	350	250	750	400	300
	Đoạn phía Nam xóm Bùng, thôn Vàng Bùng	650	350	250	750	400	300		*Đoạn phía Nam xóm Bùng, thôn Vàng Bùng (cũ)*	650	350	250	750	400	300
	Đoạn phía Nam xóm Vàng, thôn Vàng Bùng	650	350	250	750	400	300		*Đoạn phía Nam xóm Vàng, thôn Vàng Bùng (cũ)*	650	350	250	750	400	300
1.2	Đoạn từ hết thôn Trung Thượng đến giáp cầu Kênh Bắc Tân Minh (Yên Lợi cũ)	1.600	800	400	2.000	1.000	500	1.2	Đoạn từ hết thôn Trung Thượng (cũ) đến giáp cầu Kênh Bắc Tân Minh (Yên Lợi cũ)	1.600	800	400	2.000	1.000	500
2	**Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)**							**2**	**Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)**						
	Đoạn từ cầu Ngăm đến giáp Kênh tiêu S34B	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750		Đoạn từ Chiều Gia đến giáp Kênh tiêu S34B	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
5	**Đường Thành Xá**							**5**	**Đường Thành Xá**						
	Đoạn phía Nam thôn An Thị	650	350	250	750	400	300		Đoạn phía Nam thôn An Thị (cũ)	650	350	250	750	400	300
	Đoạn phía Tây thôn An Thị	650	350	250	750	400	300		Đoạn phía Tây thôn An Thị (cũ)	650	350	250	750	400	300
6	**Đường trục xã**							**6**	**Đường trục xã**						
	Đường bờ sông S40 đoạn từ giáp đất xã Vạn Thắng đến giáp sông sắt xóm Nguyễn	1.650	850	450	1.900	950	500		Đường bờ kênh S40 từ giáp đất xã Vạn Thắng đến cống sư thành (đầu đường vào thôn Hữu Trịnh)	1.650	850	450	1.900	950	500
	Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa thôn An Tố	800	400	250	1.100	550	300		Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa thôn An Tố (cũ)	800	400	250	1.100	550	300
	Từ Gốc đa thôn An Tố đến Tỉnh lộ 485	600	300	250	750	400	300		Từ Gốc đa thôn An Tố (cũ) đến Tỉnh lộ 485	600	300	250	750	400	300
	Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn An Tĩnh	900	450	250	1.150	600	300		Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn An Tĩnh (cũ)	900	450	250	1.150	600	300
	Đoạn từ cụm công nghiệp đến trường Tiểu học Yên Dương	1.800	900	450	2.000	1.000	500		Đoạn từ cụm công nghiệp đến Đảng Ủy xã Vũ Dương	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ đường trục xã	700	350	250	900	450	300		Đoạn từ đường trục xã	700	350	250	900	450	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	đến giáp KDC tập trung Yên Dương (thôn Dương)								đến giáp KDC tập trung Yên Dương (thôn Dương Lang)						
	Đoạn từ giáp thị Trấn Lâm (nay là xã Ý Yên) đến hết xóm Nam Phong	1.200	600	300	1.450	750	400		Đoạn từ giáp xã Ý Yên đến hết xóm Nam Phong	1.200	600	300	1.450	750	400
	Đoạn từ Lũ Phong đến hết đất Ninh Xá Thượng	1.300	650	350	1.600	800	450		Đoạn từ thôn Lũ Phong đến hết đất thôn Ninh Xá Thượng	1.300	650	350	1.600	800	450
	Đoạn từ ngã ba Ninh Xá Thượng đến cầu gừng	1.300	650	350	1.650	850	450		Đoạn từ ngã ba thôn Ninh Xá Thượng đến cầu gừng	1.300	650	350	1.650	850	450
	Đoạn từ ngã ba chợ cầu gừng Ninh xá thượng đến Tân Ninh, Ý Yên	1.300	650	350	1.650	850	450		Đoạn từ ngã ba chợ cầu gừng thôn Ninh Xá Thượng đến Tân Ninh (cũ), Ý Yên	1.300	650	350	1.650	850	450
	Đoạn đường QL10 dọc theo sông Sắt đến hết xóm May	1.200	600	300	1.400	700	350		Đoạn từ đường QL10 dọc theo sông Sắt đến hết xóm May	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ đường Hữu Dụng đến giáp xóm May	1.100	550	350	1.350	700	400		Đoạn từ đường Hữu Trịnh đến giáp xóm May (cũ)	1.100	550	350	1.350	700	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê thôn Nam Mỹ Dương	1.100	550	300	1.200	600	400		Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê thôn Nam Mỹ Dương (cũ)	1.100	550	300	1.200	600	400
	Từ Quốc lộ 38B qua An Tĩnh, An Thanh đến QL 37B	700	350	250	900	450	300		Từ Quốc lộ 38B qua An Tĩnh (cũ), An Thanh (cũ) đến QL 37B	700	350	250	900	450	300

11. Tại STT 17. Xã Đồng Thịnh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5.2, 5.3, 5.4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường liên thôn, xóm**							**5**	**Đường liên thôn, xóm**						
5.2	**Khu vực Nghĩa Thịnh**							**5.2**	**Khu vực Nghĩa Thịnh**						
	Đoạn từ nhà ông Đạm đến nhà ông Đàm (thôn Hải Lạng Trang)	650	350	200	750	400	250		Đoạn từ nhà ông Đạm đến nhà ông Đàm (thôn Hải Lạng Trang)	650	350	200	750	400	250

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
	Đoạn từ Tỉnh lộ 487 đến đường cửa làng Thôn Thượng Kỳ (nhà ông Kiệm)	750	400	200	900	450	250		Đoạn từ Tỉnh lộ 487 đến đường cửa làng Thôn Thượng Kỳ (nhà ông Kiên)	750	400	200	900	450	250
	Đường cửa làng từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Hanh Thụ đoạn từ giáp kênh Minh Châu đến hết nhà ông Khá	900	450	250	1.050	550	300		Đường cửa làng từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Hanh Thụ (đoạn từ giáp kênh Minh Châu đến hết nhà ông Khá)	900	450	250	1.050	550	300
5.3	**Khu vực Nghĩa Minh**							**5.3**	**Khu vực Nghĩa Minh**						
	Đoạn từ nhà Nhài lên đến nhà ông Sáng	650	350	200	750	400	250		Đoạn từ nhà ông Nhài lên đến nhà ông Sáng	650	350	200	750	400	250
5.4	**Khu vực Hoàng Nam**							**5.4**	**Khu vực Hoàng Nam**						
	Đường ngang thôn Ba Hạ: Đoạn từ nhà Hiệp đến bà Tình, đoạn từ nhà ô Xưởng đến nhà ô Duyên, đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thợi	500	250	150	600	300	200		Đường ngang thôn Ba Hạ: Đoạn từ nhà ông Hiệp đến bà Tình, đoạn từ nhà ô Xưởng đến nhà ô Duyên, đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thợi	500	250	150	600	300	200

12. Tại STT 19. Xã Nghĩa Hưng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 37B đường 56 cũ)**							**1**	**Đường QL37B (đường 56 cũ)**						
	Từ giáp xã Đồng Thịnh đến đầu thôn Chương Nghĩa Nghĩa Châu	2.900	1.450	750	3.100	1.550	800		Từ giáp xã Đồng Thịnh đến đường vào thôn Nghĩa Châu (Thôn Chương Nghĩa cũ)	2.900	1.450	750	3.100	1.550	800
	Từ đường vào thôn Chương Nghĩa đến cầu chợ Đào Khê Nghĩa Châu	3.500	1.750	900	3.750	1.900	950		Từ đường vào thôn Nghĩa Châu (Thôn Chương Nghĩa cũ) đến cầu chợ Đào Khê (xã Nghĩa Châu cũ)	3.500	1.750	900	3.750	1.900	950
	Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy (Phú Kỳ) Nghĩa Châu	3.500	1.750	900	3.800	1.900	950		Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy thôn Phú Dương (Thôn Phú Kỳ cũ)	3.500	1.750	900	3.800	1.900	950
	Từ thôn Phú Kỳ đến dốc Tam Tòa	2.650	1.350	700	3.000	1.500	750		Từ thôn Phú Dương (Thôn Phú Kỳ cũ) đến dốc Tam Tòa thôn Thụ Ích (xã Nghĩa Trung cũ)	2.650	1.350	700	3.000	1.500	750

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ dốc Tam Tòa Nghĩa Trung đến ngã 5 đường trục	3.000	1.500	750	3.500	1.750	900		Từ dốc Tam Tòa thôn Thụ Ích đến ngã 5 đường trục thôn Thụ Ích	3.000	1.500	750	3.500	1.750	900
	Từ ngã 5 đường trục đến giáp cầu nghĩa Trang liệt sỹ Nghĩa Trung	3.750	1.900	950	4.500	2.250	1.150		Từ ngã 5 đường trục Thụ Ích đến giáp cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung	3.750	1.900	950	4.500	2.250	1.150
	Từ nhà thờ Liêu Hải đến cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung	5.240	2.650	1.350	6.050	3.050	1.550		Từ cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung đến nhà thờ Liêu Hải (xã Nghĩa Trung cũ)	5.240	2.650	1.350	6.050	3.050	1.550
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà thờ Liêu Hải Nghĩa Trung	6.450	3.250	1.650	7.000	3.500	1.750		Từ giáp nhà thờ Liêu Hải (xã Nghĩa Trung cũ) đến trụ sở UBND xã Nghĩa Hưng	6.450	3.250	1.650	7.000	3.500	1.750
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến hết siêu thị Lan Chi (Liễu Đề)	5.400	2.700	1.350	5.900	2.950	1.500		Từ trụ sở UBND xã Nghĩa Hưng đến hết siêu thị Lan Chi (Thị trấn Liễu Đề cũ)	5.400	2.700	1.350	5.900	2.950	1.500
	Từ siêu thị Lan Chi Liễu Đề đến cầu phao Ninh Cường	3.650	1.850	950	4.100	2.050	1.050		Từ giáp siêu thị Lan Chi (Thị trấn Liễu Đề cũ) đến cầu phao	3.650	1.850	950	4.100	2.050	1.050

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
									Ninh Cường thôn Nam Phú						
2	**Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):**							**2**	**Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):**						
	Từ giáp xã Quang Hưng đến hết bến xe Trung tâm Liễu Đề	4.350	2.200	1.100	4.700	2.350	1.200		Từ giáp xã Quang Hưng đến hết bến xe Liễu Đề	4.350	2.200	1.100	4.700	2.350	1.200
	Từ giáp bến xe đến cầu 3-2 Liễu Đề	6.400	3.200	1.600	6.950	3.500	1.750		Từ giáp bến xe Liễu Đề đến cầu 3-2 Liễu Đề	6.400	3.200	1.600	6.950	3.500	1.750
4	**Đường Thái Trung**							**4**	**Đường Thái Trung**						
	Đoạn từ Đường Thái - Thịnh đến đền Liêu Hải	1.300	650	350	1.430	750	400		Đoạn từ đường Thái - Thịnh đến đền Liêu Hải thôn Liêu Hải	1.300	650	350	1.430	750	400
5	**Đường Trung Sơn**							**5**	Đường Trung Sơn:						
	Đoạn từ giáp nhà ông Hòa đến miếu ông Đỗ	1.150	600	300	1.250	650	350		Đoạn từ giáp nhà ông Hòa thôn Liêu Hải đến miếu ông Đỗ	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đoạn từ dốc Tam Tòa đến giáp xã Nghĩa Sơn	1.500	750	400	1.800	900	450		Đoạn từ dốc Tam Tòa thôn Thụ Ích đến giáp xã Nghĩa Sơn	1.500	750	400	1.800	900	450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Đường trục Nghĩa Thái**							**6**	**Đường trục Nghĩa Thái**						
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết trường Tiểu học Nghĩa Thái	4.260	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200		Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết trường Tiểu học B Nghĩa Hưng (trường tiểu học xã Nghĩa Thái cũ)	4.260	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200
	Đoạn từ đường cửa làng thôn 3 đến hết nhà ông Bính thôn 4	1.440	750	400	1.680	850	450		Đoạn từ đường cửa làng thôn Hồng Thái (thôn 3 cũ) đến hết nhà ông Bính thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ)	1.440	750	400	1.680	850	450
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm thôn 4 Nghĩa Thái	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700		Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ)	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
	Đoạn từ giáp nhà ông Lâm thôn 4 đến miếu Tam Giang thôn 8 Nghĩa Thái	1.500	750	400	1.800	900	450		Đoạn từ giáp nhà ông Lâm thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ) đến miếu Tam Giang thôn Nghĩa Thái (thôn 8 cũ)	1.500	750	400	1.800	900	450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	**Đường trục sông Thống Nhất:**							**8**	**Đường trục sông Thống Nhất:**						
	Đoạn từ cầu Tam Thôn đến giáp Thôn 11 Nghĩa Trung	3.450	1.750	900	3.750	1.900	950		Đoạn từ cầu Tam Thôn đến giáp nhà ông Diệu thôn Thái Trung (Thôn 11 Nghĩa Trung cũ)	3.450	1.750	900	3.750	1.900	950
	Từ Thôn 11 Nghĩa Trung đến cầu nhà ông Giảng	4.000	2.000	1.000	4.500	2.250	1.150		Từ nhà ông Diệu thôn Thái Trung (Thôn 11 Nghĩa Trung cũ) đến nhà ông Giảng thôn Thái Trung (Thôn 11 Nghĩa Trung cũ)	4.000	2.000	1.000	4.500	2.250	1.150
	Từ cầu ông Giảng Thôn 11 Nghĩa Trung đến UBND xã Nghĩa Hưng	4.550	2.300	1.150	5.150	2.600	1.300		Từ giáp nhà ông Giảng thôn Thái Trung (Thôn 11 Nghĩa Trung) đến trụ sở UBND xã Nghĩa Hưng	4.550	2.300	1.150	5.150	2.600	1.300
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà ông Chiến Nghĩa Trung	2.800	1.400	700	3.100	1.550	800		Từ trụ sở UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà ông Chiến thôn Nghĩa Trung	2.800	1.400	700	3.100	1.550	800

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Chiến Nghĩa Trung đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	3.900	1.950	1.000	4.500	2.250	1.150		Từ nhà ông Chiến thôn Nghĩa Trung đến giáp bệnh viện đa khoa Nghĩa Hưng	3.900	1.950	1.000	4.500	2.250	1.150
9	**Đường trục Nghĩa Châu**							**9**	**Đường trục Nghĩa Châu**						
	Từ Cống Nghĩa Châu đến giáp cầu chợ Đào Khê Nghĩa Châu	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750		Từ Cống Nghĩa Châu đến ngã 3 cầu chợ Đào Khê thôn Nghĩa Châu (Thôn Đào Khê Thượng cũ)	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
	Từ Cống Nghĩa Châu đến đê sông Đáy Nghĩa Châu	1.500	750	400	1.800	900	450		Từ Cống Nghĩa Châu đến đê sông Đáy thôn Phú Dương (Thôn Nghĩa Phú cũ)	1.500	750	400	1.800	900	450
	Từ Cống Nghĩa Châu đến hết thôn Đại Kỳ Nghĩa Châu	1.500	750	400	1.800	900	450		Từ Cống Nghĩa Châu đến hết thôn Thái Châu (Thôn Đại Kỳ cũ)	1.500	750	400	1.800	900	450
10	**Khu vực Nghĩa Thái**							**10**	**Khu vực Nghĩa Thái**						
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ giang đến chùa Trần Hải	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ Miếu Tam kỳ giang đến chùa Trần Hải thôn Nghĩa Thái	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Hồng thôn 6	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Hồng thôn Nhân Hậu (thôn 6 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Thơ thôn 2 đến giáp Nghĩa Châu	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ nhà ông Thơ thôn Hồng Thái (thôn 2 cũ) đến giáp thôn Thái Châu (Đại Kỳ Nghĩa Châu cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cửa làng thôn 3 đến nhà ông Dũng thôn 1 Nghĩa Thái	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ cửa làng Thôn Hồng Thái (thôn 3 cũ) đến nhà ông Dũng thôn Thái Châu (thôn 1 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ Giang đến hết nhà ông Vĩnh	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ Miếu Tam kỳ Giang đến hết nhà ông Vĩnh thôn Nghĩa Thái (Thôn 8 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Vĩnh thôn 8 đến hết nhà ông Các thôn 8	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ nhà ông Vĩnh thôn Nghĩa Thái (thôn 8 cũ) đến hết nhà ông Các thôn NghĩaThái (thôn 8 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Các thôn 8 đến hết nhà ông Lùng thôn 8	900	450	250	1.050	550	300		Đoạn từ nhà ông Các thôn Nghĩa Thái (thôn 8 cũ) đến hết nhà ông Lùng thôn Nghĩa Thái (thôn 8 cũ)	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Khoái thôn 9 đến hết nhà ông Triển thôn 9	900	450	250	1.050	550	300		Đoạn từ nhà ông Khoái Thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ) đến hết nhà ông Triển thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ)	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Sang thôn 9 đến hết nhà ông Cần thôn 9	1.400	700	350	1.650	850	450		Đoạn từ nhà ông Sang thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ) đến hết nhà ông Cần thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ)	1.400	700	350	1.650	850	450
	Đoạn từ nhà ông Chính thôn 9 đến hết nhà ông Mạnh thôn 9	900	450	250	1.050	550	300		Đoạn từ nhà ông Chính thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ) đến hết nhà ông Mạnh thôn Nghĩa Thái (thôn 9 cũ)	900	450	250	1.050	550	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn 6 đến hết nhà ông Chuyên thôn 7	900	450	250	1.050	550	300		Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Nhân Hậu (thôn 6 cũ) đến hết nhà ông Chuyên thôn Nhân Hậu (thôn 7 cũ)	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Thấu thôn 6 đến hết nhà thờ nhân hậu	750	400	250	900	450	300		Đoạn từ nhà ông Thấu thôn Nhân Hậu (thôn 6 cũ) đến hết nhà thờ Nhân Hậu thôn Nhân Hậu	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Ngôn thôn 6 đến hết nhà àng Trung thôn 7	750	400	250	900	450	300		Đoạn từ nhà ông Ngôn thôn Nhân Hậu (thôn 6 cũ) đến hết nhà àng Trung thôn Nhân Hậu (thôn 7 cũ)	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Song thôn 2 đến hết nhà ông Cù thôn 2	750	400	250	900	450	300		Đoạn từ nhà ông Song thôn Hồng Thái (thôn 2 cũ) đến hết nhà ông Cù thôn Hồng Thái (thôn 2 cũ)	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Tiến thôn 4 đến hết nhà ông	750	400	250	900	450	300		Đoạn từ nhà ông Tiến thôn Hồng Thái (thôn	750	400	250	900	450	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Hòa thôn 4								4 cũ) đến hết nhà ông Hòa thôn Hồng Thái (thôn 4 cũ)						
	Đoạn từ Chùa Trần Hải đến hết nhà ông Tộ thôn 5	750	400	250	900	450	300		Đoạn từ Chùa Trần Hải thôn Nghĩa Thái đến hết nhà ông Tộ thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ)	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Đức thôn 5 đến hết nhà ông Sự thôn 5	750	400	250	900	450	300		Đoạn từ nhà ông Đức thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ) đến hết nhà ông Sự thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ)	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Khoát thôn 5 đến hết nhà ông Thạch thôn 5	750	400	250	900	450	300		Đoạn từ nhà ông Khoát thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ) đến hết nhà ông Thạch thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ)	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cổng Chào thôn 5 đến hết nhà ông Thắng thôn 5	750	400	250	900	450	300		Đoạn từ cổng chào thôn Nghĩa Thái (thôn 5 cũ) đến hết nhà ông Thắng thôn Nghĩa	750	400	250	900	450	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
									Thái (thôn 5 cũ)						
	Đoạn từ nhà bà Doanh thôn 10 đến nhà bà Thủy thôn 10	900	450	250	1.050	550	300		Đoạn từ nhà bà Doanh thôn Thái Trung (thôn 10 cũ) đến nhà bà Thủy thôn Thái Trung (thôn 10 cũ)	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Liểu thôn 10 đến nhà bà Bích thôn 10	750	400	200	900	450	250		Đoạn từ nhà ông Liểu thôn Thái Trung (thôn 10 cũ) đến nhà bà Bích thôn Thái Trung (thôn 10 cũ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Thảnh thôn 10 đến nhà ông Thọ thôn 10	750	400	200	900	450	250		Đoạn từ nhà ông Thảnh thôn Thái Trung (thôn 10 cũ) đến nhà ông Thọ thôn Thái Trung (thôn 10 cũ)	750	400	200	900	450	250
11	**Khu vực Liễu Đề**							**11**	**Khu vực Liễu Đề**						
	Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề	9.000	4.500	2.250	9.750	4.900	2.450		Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề thôn Liễu Đề	9.000	4.500	2.250	9.750	4.900	2.450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến Cầu Trường mầm non	7.000	3.500	1.750	7.650	3.850	1.950		Từ ngã tư chợ Liễu Đề thôn Liễu Đề đến cầu Trường mầm non A Nghĩa Hưng (trường mầm non Liễu Đề cũ)	7.000	3.500	1.750	7.650	3.850	1.950
	Từ Trường mầm non Liễu Đề đến ngã 3 giao với QL37B	5.500	2.750	1.400	6.000	3.000	1.500		Từ Trường mầm non A Nghĩa Hưng (trường mầm non Liễu đề cũ) đến ngã 3 giao với QL37B	5.500	2.750	1.400	6.000	3.000	1.500
	Từ đường 56 cũ đến giáp nhà ông Thuần	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800		Từ đường 56 cũ ngã 4 trường tiểu học A Nghĩa Hưng (trường tiểu học Liễu Đề cũ) đến giáp nhà ông Thuần thôn Nghĩa Hiệp	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800
	Từ nhà ông Thuần đến nhà xứ Liễu Đề	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750		Từ nhà ông Thuần thôn Nghĩa Hiệp đến hết nhà xứ Liễu Đề	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
	Từ ngã tư trường tiểu học Liễu Đề đến ngã	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900		Từ ngã tư trường tiểu học A Nghĩa Hưng	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế)								(trường tiểu học Liễu Đề cũ) đến ngã tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế cũ)						
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến ngã tư UBND Liễu Đề cũ	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500		Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến ngã tư UBND Liễu Đề cũ	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
	Thôn 1: Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.650		Thôn Liễu Đề (Thôn 1 cũ): Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.650
	Thôn 3: Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	4.500	2.250	1.150	5.400	2.700	1.350		Thôn Liễu Đề (Thôn 3 cũ): Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	4.500	2.250	1.150	5.400	2.700	1.350
	Đường trục Thôn I, II, III (đoạn còn lại), TDP Đoài, Nam, Đông, Bắc	1.900	950	500	2.250	1.150	600		Đường trục thôn Liễu Đề (Thôn I, II, III cũ, đoạn còn lại cũ); Thôn Nghĩa Hiệp, Thôn Nam Phú; Thôn Đông Thọ (TDP	1.900	950	500	2.250	1.150	600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
									Đoài, Nam, Đông, Bắc cũ)						
	Thôn Truc thôn Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ (đoạn còn lại)	1.250	650	350	1.500	750	400		Đường trục Đông Thọ; thôn Nam Phú (thôn Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ cũ, đoạn còn lại cũ)	1.250	650	350	1.500	750	400
12	**Khu vực Nghĩa Trung**							**12**	**Khu vực Nghĩa Trung**						
	Đường trục thôn 1: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến Đê Tả Đáy	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục thôn Thụ Ích (thôn 1 cũ): Đoạn từ giáp đèn đỏ đến Đê Tả Đáy	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 4; thôn 5: Đoạn từ giáp Nghĩa Trang Liệt sỹ đến giáp nhà văn hóa thôn 4	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục Thôn Phúc An (thôn 4; thôn 5 cũ): Đoạn từ giáp Nghĩa Trang Liệt sỹ Nghĩa Trung đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc An (thôn 4 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 5: Đoạn từ nhà ông	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục thôn Phúc An (thôn 5 cũ):	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Nhượng đến nhà ông Từu								Đoạn từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Từu						
	Đường trục thôn 6: Đoạn từ nhà Ông Bát đến nhà Bà Mai	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục Phúc An (thôn 6 cũ): Đoạn từ nhà Ông Bát đến nhà Bà Mai	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Nghĩa Trang Liệt Sỹ đến giáp nhà ông Oánh	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung đến giáp nhà ông Oánh thôn Phúc An (Thôn 6 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 7: Đoạn từ giáp đường trục đến đê Tả Đáy	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục thôn Phúc An (thôn 7 cũ): Đoạn từ giáp đường trục đến đê Tả Đáy	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Cường	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Cường thôn Phúc An (thôn 7 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 8 đến thôn 10: Đoạn từ giáp nhà ông Thịnh đến	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục thôn Liêu Hải (thôn 8 đến thôn 10 cũ): Đoạn từ giáp	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	giáp nhà ông Chung								nhà ông Thịnh đến giáp nhà ông Chung						
	Đường trục thôn 9: Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp nhà ông Kỳ (Đường phía Nam trường Mầm non Nghĩa Trung)	1.500	750	400	1.800	900	450		Đường trục thôn Liêu Hải (thôn 9 cũ): Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp nhà ông Kỳ (Đường phía Nam trường Mầm non Nghĩa Trung)	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp đường QL37B (Nhà ông Hóa đến giáp nhà ông Triệu)	1.750	900	450	2.100	1.050	550		Đường trục thôn Liêu Hải (Thôn 9 cũ): Đoạn từ giáp đường QL37B (Nhà ông Hóa đến giáp nhà ông Triệu)	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đền thờ thôn 12	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ giáp đường QL37B thôn Liêu Hải (thôn 9 cũ) đến giáp đền thờ thôn Nghĩa Trung (thôn 12 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 11: Đoạn từ giáp đường	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục Thái Trung (thôn 11 cũ):	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	sông Thống Nhất đến giáp đường Thái Trung								Đoạn từ giáp đường sông Thống Nhất đến giáp đường Thái Trung						
	Đường trục thôn 12: Đoạn từ giáp đền thờ thôn 12 đến ngã ba Bệnh viên Nghĩa Hưng	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục Nghĩa Trung (thôn 12 cũ): Đoạn từ giáp đền thờ thôn Nghĩa Trung (thôn 12 cũ) đến ngã ba Bệnh viên đa khoa Nghĩa Hưng	1.000	500	250	1.200	600	300
13	**Khu vực Nghĩa Châu**							**13**	**Khu vực Nghĩa Châu**						
	Đường trục thôn Tam Thắng: Đoạn từ nhà Bà Thành đến nhà ông Rĩnh	900	450	250	1.050	550	300		Đường trục thôn Nghĩa Châu (thôn Tam Thắng cũ): Đoạn từ nhà Bà Thành đến nhà ông Rĩnh	900	450	250	1.050	550	300
	Đường trục thôn Đắc Thắng: Đoạn từ giáp nhà bà Chi đến giáp cống Hà Dương	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục thôn Nghĩa Châu (thôn Đào Khê Thượng cũ): Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đường trục	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp nhà ông Nhật đến giáp chùa Thắng Hạ	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Toàn	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Hán đến giáp nhà ông Điệu	900	450	250	1.050	550	300		Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp nhà ông Mịch (Chợ Đào Khê)	900	450	250	1.050	550	300
	Đường trục thôn Đào Khê Thượng: Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đường trục	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục thôn Đào Khê (thôn Đắc Thắng cũ): Đoạn từ giáp nhà bà Chi đến giáp cống Hà Dương (xã Hoàng Nam cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Toàn	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ giáp nhà ông Nhật đến giáp chùa Thắng Hạ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp nhà ông Mịch (Chợ Đào Khê)	1.500	750	400	1.800	900	450		Đoạn từ giáp nhà ông Hán đến giáp nhà ông Điệu	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục thôn Đào Hạ: Đoạn từ cầu Đào Khê đến nhà ông Điệp	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục thôn Đào Khê (thôn Đào Hạ cũ): Đoạn từ cầu Đào	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
									Khê đến nhà ông Điệp						
	Đường trục thôn Đại Kỳ: Đoạn từ giáp nhà ông Phó đến nhà ông Bơn	1.500	750	400	1.800	900	450		Đường trục thôn Thái Châu (thôn Đại Kỳ cũ): Đoạn từ giáp nhà ông Phó đến nhà ông Bơn	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục thôn Nghĩa Phú: Đoạn từ sân vận động Nghĩa Châu đến nhà bà Vui	900	450	250	1.050	550	300		Đường trục Phú Dương (thôn Nghĩa Phú cũ): Đoạn từ sân vận động Nghĩa Châu đến nhà bà Vui	900	450	250	1.050	550	300
	Đường trục thôn Hà Dương: Đoạn từ giáp nhà ông Biêng đến giáp nhà ông Vụ	1.000	500	250	1.200	600	300		Đường trục Phú Dương (thôn Hà Dương cũ): Đoạn từ giáp nhà ông Biêng đến giáp nhà ông Vụ	1.000	500	250	1.200	600	300
14	**Các đoạn đường, khu vực còn lại**							**14**	**Các đoạn đường, khu vực còn lại**						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	300	950	500	350		Đường có chiều rộng mặt cắt ≥ 5m	800	400	300	950	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	700	450	300		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	700	450	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300				Đường có chiều rộng mặt cắt ≤ 3m	250			300		

13. Tại STT 23. Xã Rạng Đông

Sửa đổi một số nội dung tại STT 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Đường trục xã**							**6**	**Đường trục xã**						
	Từ Bưu điện Văn hóa xã đến UBND xã	1.250	650	350	1.500	750	400		Từ Bưu điện xã đi qua UBND xã đến đường trục O1, O2	1.250	650	350	1.500	750	400

14. Tại STT 24. Xã Cát Thành

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 4, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	**Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ)**							**4**	**Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ)**						
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ (thôn Bắc Đại 1) đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN	3.700	1.850	950	3.800	1.900	1.000		Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	3.700	1.850	950	3.800	1.900	1.000
	Đoạn từ Bưu cục Trực Cát đến hết trường THPT Trực Ninh	5.200	2.600	1.300	5.600	2.800	1.400		Đoạn từ Bưu cục Trực Cát đến Ngã 3 Trực Cát	5.200	2.600	1.300	5.600	2.800	1.400
6	**Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải**							**6**	**Đường Tỉnh lộ 487C**						
	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ Trực Đạo đến giáp xã Nam Ninh	2.650	1.350	700	3.050	1.550	800		Đoạn từ giáp xã Nam Ninh đến Nghĩa trang liệt sĩ Trực Đạo	2.650	1.350	700	3.050	1.550	800

b) Bãi bỏ nội dung đoạn đường: Đoạn từ ngã 3 vào Nghĩa trang, nghĩa địa Trực Đạo (thôn Đại Việt) đến cầu nghĩa trang liệt sĩ Trực Đạo tại STT 3, nội dung đoạn đường: Đoạn từ trường THPT Trực Ninh đến cống Cát Chử tại STT 4 do nhầm tuyến.

15. Tại STT 25. Xã Cổ Lễ

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 14, 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 21**							**1**	**Quốc lộ 21**						
	Từ cầu Cổ Lễ đến phía bắc đường vào Bệnh viện	5.500	2.750	1.400	6.000	3.000	1.500		Từ cầu Cổ Lễ (cổng chào xã Cổ Lễ) đến phía bắc đường vào Bệnh viện Đa khoa Trực Ninh	5.500	2.750	1.400	6.000	3.000	1.500
	Từ phía nam đường vào Bệnh viện đến phía bắc trụ sở Chi nhánh điện	4.500	2.250	1.150	5.400	2.700	1.350		Từ phía nam đường vào Bệnh viện Đa khoa Trực Ninh đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ số 20 thôn Đình Cựu	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Từ trụ sở Chi nhánh điện đến hết thổ đất ông Sơn xóm 1 TDP Song Khê	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Từ giáp thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê đến cầu Vô Tình	3.600	1.800	900	3.900	1.950	1.000		Từ giáp thửa đất số 01, tờ bản đồ số 20, thôn Đình Cựu đến cầu Vô Tình	3.600	1.800	900	3.900	1.950	1.000
2	**Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)**							**2**	**Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)**						
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến hết Trạm y tế xã	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700		Đoạn từ cầu Điện Biên đến cầu chợ Lao	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850
	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến cầu chợ Lao	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850								
3	**Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)**							**3**	**Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)**						
	Từ nhà ông Đặng đến nhà ông Khoát tổ dân phố Đình Cựu	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600		Từ thửa đất số 308, tờ bản đồ số 14 đến giáp xã Ninh Giang	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ giáp nhà ông Khoát TDP Đình Cựu đến giáp xã Trực Chính	1.800	900	450	2.000	1.000	500								
4	**Tỉnh lộ 488B cũ**							**4**	**Tỉnh lộ 488B cũ**						
	Đoạn từ cầu Trắng đi	1.500	750	400	1.700	850	450		Đoạn từ cầu Trắng	1.500	750	400	1.700	850	450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
	Ngặt Kéo đến giáp xã Liêm Hải								đi Ngặt Kéo đến giáp xã Ninh Giang						
	Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc đến hết nhà ông Bội Thôn Quần Lương	1.700	850	450	1.800	900	500		Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc, thửa 2557, tờ bản đồ 52, thổ ông Bình đến hết thửa 2423, tờ bản đồ số 52	1.700	850	450	1.800	900	500
	Đoạn từ nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1 thị trấn Cát Thành đến cầu Cao	1.500	750	400	1.700	850	450		Đoạn từ thửa đất số 2398, tờ bản đồ 52 giáp thôn Bắc Đại, xã Cát Thành đến cầu Cao	1.500	750	400	1.700	850	450
5	**Tỉnh lộ 488B**							**5**	**Tỉnh lộ 488B**						
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Trực Tuấn	1.700	850	450	1.800	900	500		Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Cát Thành	1.700	850	450	1.800	900	500
	Đoạn từ giáp xã Trực Đạo đến giáp xã Việt Hùng mới	1.700	850	450	1.800	900	500								
6	**Đường liên xã (1 bên là đường nội thị thị trấn Cát Thành, 1 bên Trực Tuấn)**							**6**	**Đường liên xã (1 bên là đường nội thị thị trấn Cát Thành, 1 bên Trực Tuấn)**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ cầu mới đến thôn Nam	1.700	850	450	1.800	900	500		Đoạn từ cầu mới đến Đền thôn Nam	1.700	850	450	1.800	900	500
7	**Đường trục xã, liên xã**							7	**Đường trục xã, liên xã**						
	Đoạn từ đập Bảo tàng đến trạm điện số 2	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ đập Bảo tàng đến Cầu đá đi thôn Quần Lương	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đập Bảo Tàng đến cầu ông Tung	900	450	250	1.000	500	250		Đoạn từ giáp Tỉnh Lộ 488B đến cầu ông Tung	900	450	250	1.000	500	250
	Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Trực Đạo	900	450	250	1.000	500	250		Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Cát Thành	900	450	250	1.000	500	250
	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cầu ông Phách	900	450	250	1.000	500	250		từ giáp Khu dân cư thôn Nam Lạng đến cầu ông Phách	900	450	250	1.000	500	250
9	**Đường trục xã**							9	**Đường trục xã**						
	Khu trung tâm (từ Trạm y tế đến cầu Chiềng)	1.200	600	300	1.400	700	350		Khu trung tâm từ giáp Tỉnh lộ 487, đường đen đến giáp Tỉnh lộ 488B mới	1.200	600	300	1.400	700	350
	Khu còn lại (từ cầu Trắng đến giáp cầu	1.000	500	250	1.200	600	300		Từ Tỉnh lộ 488B mới đến cầu Trắng	1.000	500	250	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Chiêng)														
10	**Đường vào bệnh viện**							**10**	**Đường vào bệnh viện Đa khoa Trực Ninh**						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550		Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến cổng bệnh viện Đa khoa Trực Ninh	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến cổng bệnh viện	1.800	900	450	2.000	1.000	500								
11	**Các đường xương cá và đường khu ngoại thị**							**11**	**Các đường xương cá và đường khu ngoại thị**						
	Đường Trung tâm huyện phía Tây sông Cổ Lễ (từ cầu vào chùa Cổ Lễ đến giáp xã Trung Đông)	1.800	900	450	2.000	1.000	500		Đường Trung tâm xã phía Tây sông Cổ Lễ (từ cầu vào chùa Cổ Lễ) đến giáp Đền Liệt sỹ Trực Ninh	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường La Văn Cầu (từ sông Cổ Lễ đến đất sân vận động)	1.100	550	300	1.200	600	300		Đường La Văn Cầu (từ QL21) đến đất sân vận động	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đường Phạm Quang Tuyên (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.100	550	300	1.200	600	300		Đường Phạm Quang Tuyên (từ QL21) đến giáp sân vận động	1.100	550	300	1.200	600	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
	Đường Thích Thế Long (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.100	550	300	1.200	600	300		Đường Thích Thế Long (từ QL21) đến giáp sân vận động	1.100	550	300	1.200	600	300
12	**Đường bờ sông Cát Chử**							**12**	**Đường bờ sông Cát Chử**						
	Đoạn từ Đền Liệt sỹ huyện đến Tỉnh lộ 488B (mới)	900	450	250	1.100	550	300		Đoạn từ giáp Đền Liệt sỹ Trực Ninh đến Tỉnh lộ 488B (mới)	900	450	250	1.100	550	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B (mới) đến cầu Lò Vôi								Đoạn từ Tỉnh lộ 488B (mới) đến cầu Lò Vôi	900	450	250	1.100	550	300
14	Đường thôn An Mỹ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	900	450	250	1.000	500	300	**14**	Đường thôn Đông Hạ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	900	450	250	1.000	500	300
15	Đường thôn Đông Trung (từ UBND xã đến bờ sông Cát Chử)	900	450	250	1.000	500	300	**15**	Đường thôn Trung Đông (từ UBND xã Trung Đông cũ) đến bờ sông Cát Chử	900	450	250	1.000	500	300

16. Tại STT 26. Xã Minh Thái

Sửa đổi một số nội dung tại STT 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	**Đường liên thôn**							**7**	**Đường liên thôn**						
	Đoạn từ trường TH Trực Thắng đến Quốc lộ 21B	800	400	250	900	450	300		Đoạn từ trường tiểu học Trực Thắng đến Quốc lộ 21B	800	400	250	900	450	300

17. Tại STT 29. Xã Quang Hưng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 5, 6, 7, 9, 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường Tỉnh lộ 488B**							**1**	**Đường Tỉnh lộ 488B**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ xã Trực Thuận cũ đến giáp xã Trực Ninh (xã Trực Hưng cũ)	1.800	900	450	2.000	1.000	500								
	Đoạn từ nhà ông Đoán thôn 3 Nam Trực đến giáp xã Trực Thuận cũ	2.100	1.050	550	2.350	1.200	600		Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 490C đến giáp xã Trực Ninh	2.100	1.050	550	2.350	1.200	600
	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp xã Trực Khang cũ	2.050	1.050	550	2.300	1.150	600								
5	**Đường trục xã**							**5**	**Các đường trục xã**						
	Đường trục xã: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp đất xã Trực Khang cũ	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 490C (nhà bà Đức) đến cống nhà ông Nâu	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp đường 53B cũ đến đê sông Ninh Cơ	1.450	750	400	1.650	850	450		Đoạn từ tiếp giáp đường 488B đến đê sông Ninh Cơ	1.450	750	400	1.650	850	450
6	**Đường liên xã**							**6**	**Đường liên xã**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ giáp xã Trực Ninh (Trực Hưng cũ) đến đê sông Ninh Cơ	1.450	750	400	1.600	800	450		Đoạn từ giáp xã Trực Ninh đến đê sông Ninh Cơ	1.450	750	400	1.600	800	450
7	**Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân**							7	**Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân**	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đoạn từ cầu ông Tiềm đến hết nhà văn hóa làng Nam Mỹ	1.150	600	300	1.250	650	350								
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa làng Nam Mỹ đến chợ Quỹ	1.150	600	300	1.250	650	350								
9	**Đường Hưng Mỹ kéo dài (Phía Bắc và Nam)**							9	**Đường liên xã**						
	Đoạn từ cầu Sắt 2 đến đền Trần	2.250	1.150	600	2.600	1.300	650		Từ cống ông Thao đến cầu Sắt 2	2.250	1.150	600	2.600	1.300	650
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp nhà ông Cát - Thôn Lạc Thiện đến đường trục nội đồng Thôn Lạc Thiện	2.250	1.150	600	2.600	1.300	650								
	Phía Bắc đường: Đoạn từ giáp đường vào đền	1.950	1.000	500	2.250	1.150	600								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
	Trần đến giáp nhà ông Đỉnh - Thôn Cống Giáp														
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp đường trục nội đồng thôn Lạc Thiện đến giáp sông cụt	1.950	1.000	500	2.250	1.150	600								
	Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Đỉnh - Thôn Cống Giáp đến giáp xã Trực Mỹ	1.450	750	400	1.600	800	450								
	Phía Nam đường Đoạn từ sông cụt đến giáp xã Trực Mỹ	900	450	250	1.000	500	300								
10	**Đường Hưng Mỹ**							**10**	**Đường liên xã**						
	Đường Hưng Mỹ: Đoạn từ giáp xã Trực Ninh (xã Trực Hưng cũ) đến cầu Trung Lý	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ tiếp giáp xã Trực Ninh đến cầu Trung Lý	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ Đền Trần đến Trạm biến áp Trực Mỹ 2	1.350	700	350	1.600	800	400								

18. Tại STT 30. Xã Trực Ninh

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Tỉnh lộ: Đường 488B**							**2**	**Tỉnh lộ: Đường 488B**						
	Đoạn từ cầu Trắng đến cầu dài	2.000	1.000	500	2.250	1.150	600		Đoạn từ cầu Trắng đến cây xăng Trực Nội	2.000	1.000	500	2.250	1.150	600
	Đoạn từ cầu dài đến Trường tiểu học Trực Nội	1.850	950	500	2.100	1.050	550		Đoạn từ cây xăng Trực Nội đến Trường Tiểu học Trực Nội	1.850	950	500	2.100	1.050	550
	Đoạn từ giáp cầu Đen đến hết đường vào Trạm điện trung gian	2.450	1.250	650	2.600	1.300	700		Đoạn từ giáp cầu Đen đến nhà ông Thử	2.450	1.250	650	2.600	1.300	700
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm điện trung gian đến giáp Trụ sở HTX nông nghiệp	1.500	750	400	1.700	850	450		Đoạn từ nhà ông Thử đến Trụ sở HTX nông nghiệp	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Trực Khang	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550		Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Quang Hưng	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
3	**Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải**							**3**	**Đường Nam Ninh Hải**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ Ngã ba cống chéo đến phà Thanh Đại cũ	1.400	700	350	1.600	800	400		Đoạn từ Ngã ba cống chéo đến ngã ba sông Ninh Cơ	1.400	700	350	1.600	800	400
5	**Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam Tỉnh lộ 488B)**							**5**	**Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam Sông Nam 3B)**	1.250	650	350	1.500	750	400

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam Tỉnh lộ 488B)**						
	Điểm đầu Tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	1.050	550	300	1.150	600	350
	Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng	1.050	550	300	1.150	600	350
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quỹ Đê (xã Quang Hưng)	1.050	550	300	1.150	600	350
6	**Đường nam sông Thống Nhất (từ cầu Gạo đến giáp xã Quang Hưng)**	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	1.050	550	300	1.150	600	350
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	950	500	250	1.050	550	300

19. Tại STT 31. Xã Xuân Trường

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 4, 11, 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Đường tỉnh 489**							**2**	**Đường tỉnh 489**						
	Từ cống Đầm Sen đến nhà bà Hồng tổ 4 (ngã ba cầu Chéo)	3.750	1.900	950	4.100	2.050	1.150		Từ cống Đầm Sen đến nhà bà Hồng thôn 37 (ngã ba cầu Chéo)	3.750	1.900	950	4.100	2.050	1.150
4	**Đường tỉnh 489C**							**4**	**Đường tỉnh 489C**						
	Từ giáp địa phận Thôn 17 đến hết bến xe Tân Hưng	3.200	1.600	800	3.400	1.700	950		Từ địa phận thôn 1 đến bến xe Tấn Hưng	3.200	1.600	800	3.400	1.700	950
	Đoạn từ sông Kiên Ninh đến giáp Thôn 19	3.350	1.700	950	3.550	1.800	950		Đoạn từ sông Kiên Ninh đến hết Thôn 19	3.350	1.700	950	3.550	1.800	950
	Đoạn từ Thôn 19 đến Thôn 40	2.800	1.400	800	3.000	1.500	850		Từ địa phận thôn 19 đến địa phận thôn 1	2.800	1.400	800	3.000	1.500	850
11	**Đường trục xã Xuân Ninh cũ**							**11**	**Đường trục xã Xuân Ninh cũ**						
	Từ cầu Kích đến cầu ông Chiến	1.200	600	400	1.350	700	400		Từ cầu Kích đến trục Hải Hậu	1.200	600	400	1.350	700	400
12	**Đường nội thị trấn (cũ)**							**12**	**Đường nội thị trấn (cũ)**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ nhà văn hóa Thôn 39 đi Trung Linh	1.300	750	400	1.450	750	450		Đoạn từ nhà văn hóa tổ 4 cũ đi Trung Linh	1.300	750	400	1.450	750	450
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư Thôn 42	1.700	850	450	1.800	900	500		Đường Quy hoạch sau khu dân cư Thôn 38	1.700	850	450	1.800	900	500

20. Tại STT 32. Xã Xuân Hưng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 6, 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Đường trục xã**							**6**	**Đường trục xã**						
	Từ chợ Cống đến xã Xuân Giang	900	450	250	1.000	500	300		Từ chợ Cống đến nhà bà Mường xóm 12	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Giang	2.200	1.100	550	2.550	1.200	550		Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Giang	2.200	1.100	550	2.550	1.200	550
7	**Đường liên xóm**							**7**	**Đường liên xóm**						
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến nhà ông Hội xóm 6 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300		Từ nghĩa trang liệt sỹ Thọ Nghiệp đến cầu xóm 10 sang chợ Cống	750	400	250	900	450	300

21. Tại STT 33. Xã Xuân Giang

Bãi bỏ một số nội dung đoạn đường tại STT 6: Đường trục xã: Từ ngã ba thôn 11 đến giáp đường Phú Đài do đoạn đường này thuộc Đường Bắc Phong Đài

22. Tại STT 34. Xã Xuân Hồng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường tỉnh 488**							**1**	**Đường tỉnh 488**						
	Từ giáp xã Xuân Phong đến ngã ba cầu ông Mong	2.400	1.200	700	2.600	1.300	700		Từ giáp xã Xuân Giang (xã Xuân Phong cũ) đến ngã ba cầu ông Mong	2.400	1.200	700	2.600	1.300	700
	Cầu ông Mong đến giáp xã Xuân Đài	1.950	1.050	500	2.100	1.050	500		Cầu ông Mong đến giáp xã Xuân Giang (xã Xuân Đài cũ)	1.950	1.050	500	2.100	1.050	500
2	**Đường tỉnh 489**							**2**	**Đường tỉnh 489**						
	Từ khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ) đến giáp Xuân Ngọc	3.100	1.500	800	3.300	1.700	800		Từ khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ) đến giáp xã Xuân Trường (xã Xuân Ngọc cũ)	3.100	1.500	800	3.300	1.700	800
5	**Đường trục xã**							**5**	**Đường trục xã**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Từ cầu cống Đồng Nê đến cầu Đập	1.750	850	500	1.900	950	550		Từ cống Đồng Nê đến cầu Đập	1.750	850	500	1.900	950	550
	Chợ Cát Xuyên đến giáp đường Xuân Phong	1.500	800	400	1.700	900	500		Từ nhà ông Thước đến giáp xã Xuân Giang (xã Xuân Phong cũ)	1.500	800	400	1.700	900	500
	Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Tân	1.100	750	400	1.250	800	500		Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Giang (xã Xuân Tân cũ)	1.100	750	400	1.250	800	500
6	**Đường liên xóm**							**6**	**Đường liên xóm**						
	Từ trạm thuế 34 đến hề kênh mã 18	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600		Từ trạm thuế 34 đến kênh mã 18	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600

23. Tại STT 35. Xã Giao Thủy

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 5, 6, 8, 10, 11 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Tỉnh lộ 489**							**2**	**Tỉnh lộ 489**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Từ giáp Hoành Sơn cũ đến trạm điện	1.600	800	500	1.700	900	600		Từ giáp Hoành Sơn cũ đến trạm điện Giao Tiến	1.600	800	500	1.700	900	600
	Từ Trạm điện 35kv đến cầu Thọ Nghiệp	1.700	950	500	1.800	900	550		Từ Trạm điện Giao Tiến đến cầu Thọ Nghiệp	1.700	950	500	1.800	900	550
	Từ cầu Nam Điền B đến giáp cầu Thọ Nghiệp	1.700	950	500	1.800	900	550		Từ cầu Thọ Nghiệp đến cầu Nam Điền B	1.700	950	500	1.800	900	550
5	**Đường trục xã**							**5**	**Đường trục xã**						
	Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND xã Giao Thủy cũ	1.000	500	300	1.200	600	300		Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND thị trấn Giao Thủy cũ	1.000	500	300	1.200	600	300
6	**Đường liên thôn**							**6**	**Đường liên thôn**						
	Đoạn từ chùa Trùng Hưng đến nhà ông Hoàn thôn Bình Đông	1.000	500	300	1.200	600	400		Đoạn từ chùa Trùng Hưng đến nhà ông Hoàn thôn Hoành Đông	1.000	500	300	1.200	600	400
8	**Đường Bình Xuân**							**8**	**Đường Bình Xuân**						
	Đoạn từ cầu ô Vững thôn Bình Lợi đến giáp cầu Thống Nhất	1.100	600	300	1.300	700	400		Đoạn từ cầu ông Nhuệ thôn Bình Minh đến cầu ông Vững thôn Bình Lợi	1.100	600	300	1.300	700	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
10	**Các tuyến đường khác**							**10**	**Các tuyến đường khác**						
	Đoạn từ cầu ông Giám đến chợ Hoành Nhị cũ	3.000	1.500	800	3.300	1.700	900		Đoạn từ cầu đường TL489 đến chợ Hoành Nhị	3.000	1.500	800	3.300	1.700	900
	Đoạn từ ngã ba ông Điển (thôn Bình Thắng) đến gốc Đề	1.900	1.000	600	2.000	1.100	700		Đoạn từ ngã ba ông Điển (thôn Quyết Tiến 1) đến gốc Đề	1.900	1.000	600	2.000	1.100	700
	Đoạn từ Đầu Voi (thôn Hoành Đông) đến cầu Tiến Châu	800	400	300	1.000	500	300		Đoạn từ Đầu Voi (thôn Bảo Chính) đến cầu Tiến Châu	800	400	300	1.000	500	300
11	**Các đoạn đường, khu vực còn lại**							**11**	**Các đoạn đường, khu vực còn lại**						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1.000	500	350	1.200	600	400		Đường có chiều rộng mặt cắt ≥ 3,5m	1.000	500	350	1.200	600	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	800	400	300	1.000	500	400		Đường có chiều rộng mặt cắt trên 2,5m-3,5m	800	400	300	1.000	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			400				Đường có chiều rộng mặt cắt ≤ 2,5m	300			400		

24. Tại STT 36. Xã Giao Minh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 3, 4, 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Đê Trung ương**	2.400	1.200	600	2.850	1.450	750	**3**	**Đê Trung ương**						
	Đoạn từ dốc 29 đến hết Trạm biên phòng (trong đê)								Đoạn từ dốc 29 đến hết Trạm biên phòng (trong đê)	600	300	250	700	350	300
4	**Đường liên xã**	600	300	250	700	350	300	**4**	**Đường liên xã**						
	Đường Thiện Lâm giáp xã Giao Hoà đến hết ranh xóm 4								Đường Thiện Lâm giáp xã Giao Hoà đến hết ranh xóm 4	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đường Thiện Lâm giáp xóm 4 đến đê trung ương (dốc 29)	1.100	550	300	1.200	600	300		Đường Thiện Lâm giáp xóm 4 đến đê trung ương (dốc 29)	900	450	300	1.100	500	300
	Đê Trung ương từ giáp xã Giao Hòa (Giao An cũ) đến hết làng Tân Hồng	900	450	300	1.100	500	300		Đê Trung ương từ giáp xã Giao Hòa (Giao An cũ) đến hết làng Tân Hồng	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đường Thiện Lâm đến cầu Tình Nghĩa	1.250	650	350	1.500	750	400		Đường Thiện Lâm đến cầu Tình Nghĩa	1.250	650	350	1.500	750	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Cống xóm 7 đến nhà ông Định	1.250	650	350	1.500	750	400		Cống xóm 7 đến nhà ông Định	1.300	650	400	1.400	700	400
	Giáp đường Thiện Lâm đến cầu Trường Uyên	1.300	650	400	1.400	700	400		Giáp đường Thiện Lâm đến cầu Trường Uyên	1.000	500	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Chương xóm 05 đến đê Trung ương	1.000	500	300	1.200	600	300		Đoạn từ nhà ông Chương xóm 05 đến đê Trung ương	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đoạn từ nhà ông Các xóm 02 đến đê Trung Ương	1.250	650	350	1.500	750	400		Đoạn từ nhà ông Các xóm 02 đến đê Trung Ương	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đoạn từ cống xóm 7 đến giáp khu dân cư Nam sông Hồng	1.500	750	400	1.800	900	450		Đoạn từ cống xóm 7 đến giáp khu dân cư Nam sông Hồng	1.250	650	350	1.500	750	400
5	**Đường trục xã**	1.250	650	350	1.500	750	400	**5**	**Đường trục xã**						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến giáp trường Mầm non								Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến giáp trường Mầm non	1.300	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ trường mầm non đến cầu CA5 (giáp nghĩa địa)	1.300	700	400	1.500	800	400		Đoạn từ trường mầm non đến cầu CA5 (giáp nghĩa địa)	2.100	1.000	500	2.200	1.100	500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu CA5 (giáp nghĩa địa) đi cổng làng Thanh Ninh	2.100	1.000	500	2.200	1.100	500		Đoạn từ cầu CA5 (giáp nghĩa địa) đi cổng làng Thanh Ninh	1.100	500	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Chợ CA7 đến hết rong nhà Thắm Ninh (xóm Thanh Quang)	1.100	500	300	1.200	600	300		Đoạn từ cầu Chợ CA7 đến hết rong nhà Thắm Ninh (xóm Thanh Quang)	1.200	600	350	1.300	700	400
	Đoạn hết dong nhà Thắm Ninh đến cống ông Bằng	1.200	600	350	1.300	700	400		Đoạn hết dong nhà Thắm Ninh đến cống ông Bằng	900	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ cầu Chợ CA7 đến cầu Thanh Giáo	900	500	300	1.100	600	300		Đoạn từ cầu Chợ CA7 đến cầu Thanh Giáo	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp xã Giao Hòa đến hết xóm Thanh Giáo	1.100	550	300	1.200	600	300		Đoạn từ giáp xã Giao Hòa đến hết xóm Thanh Giáo	1.100	600	300	1.400	800	400
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cống CA9	1.100	600	300	1.400	800	400		Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cống CA9	900	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cống Trạm bơm xóm Tân Châu	900	500	300	1.100	600	300		Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cống Trạm bơm xóm Tân Châu	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ nhà Việt Huyền xóm Thanh Quang đến	1.400	700	400	1.500	800	400		Đoạn từ nhà Việt Huyền xóm Thanh	1.300	650	400	1.400	700	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	hết nhà Cảng Tơ xóm Thanh Quang								Quang đến hết nhà Cảng Tơ xóm Thanh Quang						
	Đoạn đường bờ hồ trung tâm Đảng Ủy xã Giao Minh	1.300	650	400	1.400	700	400		Đoạn đường bờ hồ trung tâm Đảng Ủy xã Giao Minh	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ ngã 3 Thanh Lâm đi xóm Thanh Nam	1.400	700	400	1.500	800	500		Đoạn từ ngã 3 Thanh Lâm đi xóm Thanh Nam	1.000	500	300	1.200	600	300
	Đoạn từ Cống ông sảo đến nhà ông Khanh	1.000	500	300	1.200	600	300		Đoạn từ Cống ông sảo đến nhà ông Khanh	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ nhà ông Khanh đến cầu ông Chế	1.400	700	400	1.500	800	400		Đoạn từ nhà ông Khanh đến cầu ông Chế	1.300	650	400	1.300	700	400
	Đoạn từ cống ông Bằng đi ngã tư xóm Thanh Ninh	1.300	650	400	1.300	700	400		Đoạn từ cống ông Bằng đi ngã tư xóm Thanh Ninh	1.300	650	400	1.400	700	400
	Đoạn từ cổng làng xóm Thanh Ninh đến đê Hữu Hồng	1.300	650	400	1.400	700	400		Đoạn từ cổng làng xóm Thanh Ninh đến đê Hữu Hồng	1.300	650	400	1.400	700	400
	Đoạn từ nhà ông Vận xóm Thanh Thiện đến	1.300	650	400	1.400	700	400		Đoạn từ nhà ông Vận xóm Thanh Thiện đến	1.300	650	400	1.400	700	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	dốc ông Hy								dốc ông Hy						
	Đoạn từ cống đá xóm Thanh Hà đến dốc Trâu	1.300	650	400	1.400	700	400		Đoạn từ cống đá xóm Thanh Hà đến dốc Trâu	1.300	650	400	1.400	700	400
	Nhà văn hoá xóm 5 đến giáp ranh xóm 4	1.300	650	400	1.400	700	400		Nhà văn hoá xóm 5 đến giáp ranh xóm 4	1.750	900	450	2.100	1.050	550
6	**Các đoạn đường, khu vực còn lại**	1.750	900	450	2.100	1.050	550	**6**	**Các đoạn đường, khu vực còn lại**						

25. Tại STT 37. Xã Giao Hòa

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Tỉnh lộ 489**							**1**	**Tỉnh lộ 489**						
	Doạn từ hết cống Cồn Nhì đến giáp UBND xã	1.600	800	400	1.700	850	500		Đoạn từ hết cống Cồn Nhì đến giáp trụ sở Công an xã Giao Hòa	1.600	800	400	1.700	850	500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ UBND xã đến giáp nhà ông Thành xóm 6	1.600	800	400	1.700	850	500		Đoạn từ Công an xã Giao Hòa đến giáp nhà ông Thành xóm Giáo Phòng	1.600	800	400	1.700	850	500
	Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600		Đoạn từ xóm Giáo Phòng đến giáp trường THPT Giao Thủy C	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	2.900	1.500	800	3.100	1.550	1.300		Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Minh	2.900	1.500	800	3.100	1.550	1.300
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều sang Giao Lạc	1.400	700	300	1.600	800	400		Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều	1.400	700	300	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu đa khoa đi Giao Thanh	1.400	700	300	1.600	800	400		Đoạn từ cầu đa khoa đi Giao Minh	1.400	700	300	1.600	800	400
	Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm 4	1.600	800	400	1.700	850	500		Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm Lạc Thành	1.600	800	400	1.700	850	500
3	**Đường liên xã**							**3**	**Đường liên xã**						
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Đê biển huyện Giao Thuỷ	1.000	500	300	1.100	600	400		Đoạn từ cầu ông Hạ đến Đê trung ương	1.000	500	300	1.100	600	400
4	**Đường trục xã**							**4**	**Đường trục xã**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ cầu giáp xã Giao Minh đến cầu trường Tiểu học A	1.700	900	500	1.800	1.000	600		Đoạn từ cầu giáp xã Giao Minh đến cầu trường Tiểu học Giao An A	1.700	900	500	1.800	1.000	600
	Đoạn từ cầu trường Tiểu học A đến cầu UBND xã Giao An	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600		Đoạn từ cầu trường Tiểu học Giao An A đến cầu UBND xã Giao Hòa	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600

26. Tại STT 38. Xã Giao Bình

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 3, 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường Quốc lộ 37B**							1	**Đường Quốc lộ 37B**						
	Đoạn từ ngã tư cổng chào làng Thanh Khiết đến hết nhà ông Sự xóm 7	3.700	1.800	900	3.900	2.000	1.000		Đoạn từ ngã tư cổng chào làng Thanh Khiết đến hết nhà ông Sự thôn Liên Trì	3.700	1.800	900	3.900	2.000	1.000

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ hết nhà ông Sự xóm 7 đến xã Giao Ninh	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600		Đoạn từ hết nhà ông Sự thôn Liên Trì đến xã Giao Ninh	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
2	**Đường trục xã**							**2**	**Đường trục xã**						
	Đường liên xóm từ giáp xã Giao Hưng đến ngã ba ông Chủng xóm 8	1.200	600	300	1.500	800	400		Đường liên xóm từ giáp xã Giao Hưng đến ngã ba ông Chủng thôn Liên Trì	1.200	600	300	1.500	800	400
	Từ nhà bà Đào xóm Long Xuân đến giáp xã Giao Ninh	1.100	500	300	1.200	700	400		Từ nhà bà Đào thôn Long Xuân đến giáp xã Giao Ninh	1.100	500	300	1.200	700	400
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường xóm Hoà Bình	1.000	500	300	1.200	700	400		Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường thôn Giao Tân	1.000	500	300	1.200	700	400
3	**Đường Lạc Lâm**							**3**	**Đường Lạc Lâm**						
	Đường Lạc Lâm đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến cống ông Đồng xóm 5	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800		Đường Lạc Lâm đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến cống ông Đồng thôn Đan Phượng	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800
5	**Đường phía bắc sông Cồn Nhất**							**5**	**Đường phía bắc sông Cồn Nhất**						
	Đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến công ty	1.500	800	400	1.800	900	500		Đoạn từ nhà ông Hinh thôn Thanh Khiết đến	1.500	800	400	1.800	900	500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	ProSport								công ty ProSport						
6	**Đường liên xóm**							6	**Đường liên xóm**						
	Đoạn từ Quỹ tín dụng Bạch Long đến hết nhà ông Bình xóm Long Cường	1.200	600	300	1.300	600	400		Đoạn từ Quỹ tín dụng Bạch Long đến hết nhà ông Bình thôn Phú Cường	1.200	600	300	1.300	600	400
	Đoạn từ Hiệu vàng Phúc Bài đến hết nhà ông Tuấn xóm Long Thành	1.000	500	300	1.200	600	400		Đoạn từ Hiệu vàng Phúc Bài đến hết nhà ông Tuấn thôn Bạch Long	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ máy xát ông Lai xóm ĐỊch Giáo Đông đến đê 50	900	500	300	1.100	600	400		Đoạn từ máy xát ông Lai thôn Địch Giáo Đông đến đê sông Sò	900	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ công bà Tròn đến đê 50	900	500	300	1.100	600	400		Đoạn từ công bà Tròn đến đê sông Sò	900	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ Trạm y tế đến đê 50	800	400	250	900	500	300		Đoạn từ Trạm y tế đến đê sông Sò	800	400	250	900	500	300

27. Tại STT 40. Xã Giao Phúc

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiền Hải cũ)**							**1**	**Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiền Hải cũ)**						
	Đoạn từ Cầu Thái Ninh đến hết xóm Hải Tân	1.500	750	400	1.600	800	450		Đoạn từ Cầu Thái Ninh đến hết thôn Hải Lâm (xóm Hải Tân cũ)	1.500	750	400	1.600	800	450
	Đoạn từ xóm Hải Hoà đến nhà văn hoá xóm Hải Đông	1.800	900	500	1.900	1.000	500		Đoạn từ thôn Hải Hưng (xóm Hải Hòa cũ) đến nhà văn hoá xóm Hải Đông cũ (thôn Hải Tiến)	1.800	900	500	1.900	1.000	500
	Đoạn từ nhà văn hoá Hải Đông đến cống Tiền Lang	1.200	600	350	1.400	700	400		Đoạn từ nhà văn hoá xóm Hải Đông cũ (thôn Hải Tiến) đến cống Tiền Lang	1.200	600	350	1.400	700	400
3	**Đường trục xã**							**3**	**Đường trục xã**						
	Đoạn từ cầu chợ đến cầu ông Sơn xóm Hải Thịnh	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ cầu chợ đến cầu ông Sơn thôn Hải Cường (xóm Hải	1.300	650	350	1.400	700	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									Thịnh cũ)						
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuyên xóm Hải Thịnh	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuyên thôn Hải Cường (xóm Hải Thịnh cũ)	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ nhà ông Sơn xóm Hải Thịnh đến hết nhà ông Quang xóm Hải Cường	1.100	550	300	1.200	600	400		Đoạn từ nhà ông Sơn thôn Hải Cường (xóm Hải Thịnh cũ) đến hết nhà ông Quang thôn Hải Cường (xóm Hải Cường cũ)	1.100	550	300	1.200	600	400
	Đoạn từ trường THCS đến NVH xóm 3 cũ	900	500	300	1.000	500	300		Đoạn từ trường THCS đến nhà ông Hiển	900	500	300	1.000	500	300
	Đoạn từ Giao Nhân đến cầu Nghĩa trang ND (xóm Hải Giang)	1.000	500	300	1.200	600	350		Đoạn từ Giao hưng đến cầu Nghĩa trang ND thuộc thôn Hải Lâm (xóm Hải Giang cũ)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ cầu Nghĩa trang ND đến cầu nghĩa trang Liệt sỹ (xóm Hải Giang)	1.000	500	300	1.200	600	350		Đoạn từ cầu Nghĩa trang ND đến cầu nghĩa trang Liệt sỹ thuộc thôn Hải Lâm (xóm Hải Hòa cũ)	1.000	500	300	1.200	600	350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ Giao Hưng đến NVH xóm 3 cũ	1.000	500	300	1.200	600	350		Đoạn từ Giao Hưng đến nhà ông Hiển	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ Cầu chợ đi Giao Hưng	1.000	500	300	1.200	600	350		Đoạn từ Cầu chợ - Chùa Phúc Khánh - NVH thôn Hải Tiền (NVH xóm Hải Đông cũ)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ nhà ông Quang đến cầu ông Hải (xóm Hải Cường)	1.000	500	300	1.200	600	350		Đoạn từ nhà ông Quang đến cầu ông Hải thuộc thôn Hải Cường (xóm Hải Cường cũ)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến cầu ông Cận (xóm Hải Thịnh)	1.000	500	300	1.200	600	350		Đoạn từ nhà ông Sơn đến cầu ông Cần thuộc thôn Hải Cường (xóm Hải Thịnh cũ)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoàn từ cổng chào Xuân Tiến đến giáp xã Giao Hoà	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ cổng chào Xuân Tiến, thôn Vạn Xuân (xóm Xuân Tiến cũ), đến giáp xã Giao Hoà	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu Vạn Xuân đến hết xóm	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ cầu Vạn Xuân đến nhà ông	1.300	650	350	1.400	700	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Xuân Châu								Khoái thôn Xuân Lạc						
	Đoạn từ ông Khoái xóm Xuân Châu đến cầu ông Quang	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ ông Khoái thôn Xuân Lạc đến cầu ông Quang	1.300	650	350	1.400	700	400
4	**Đường trục xã, liên xã**							**4**	**Đường trục xã, liên xã**						
	Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương xóm Sơn Hải (2 bên đường)	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ) (2 bên đường)	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu ông Chương xóm Sơn Hải đến cống ông Vân xóm Sơn Hồng	1.400	700	400	1.600	800	400		Đoạn từ cầu ông Chương thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ) đến cống ông Vân thôn Hà Thắng (xóm Sơn Hồng cũ) (2 bên đường)	1.400	700	400	1.600	800	400
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Tần Xóm Sơn Hồng	1.900	950	500	2.250	1.150	600		Từ đường trục Giao Hà - Ông Tần thôn Hà Thắng (xóm Sơn Hồng cũ)	1.900	950	500	2.250	1.150	600

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Lân xóm Sơn Thuỷ Đông	1.900	950	500	2.250	1.150	600		Từ đường trục Giao Hà - Bà Bốn thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hà cũ)	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Tuân xóm Sơn Hải	1.900	950	500	2.250	1.150	600		Từ đường trục Giao Hà - Cống Cất	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Đoạn từ nhà ông Thành (sau trụ sở UBND xã) xóm Sơn Hà đến cầu ông Văn xóm Sơn Hà	1.500	800	400	1.800	900	500		Đoạn từ nhà ông Thành (sau trụ sở Đảng uy xã) thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hà cũ) đến cầu ông Văn thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hà cũ)	1.500	800	400	1.800	900	500
	Đoạn từ cầu ông Cát xóm Sơn Thuỷ Đông đến cầu ông Lân xóm Sơn Thuỷ Đông	1.200	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ cầu ông Cát thôn Hà Thủy (xóm Sơn Thủy Đông cũ) đến cầu ông Lân thôn Hà Thủy (xóm Sơn Thủy Đông cũ)	1.200	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp cầu ông Lân xóm Sơn Thuỷ Đông đến cầu ông Tuân xóm Sơn Hải	1.200	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ giáp cầu ông Lân thôn Hà Thủy (xóm Sơn Thủy Đông cũ) đến	1.200	650	350	1.400	700	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									cầu ông Tuân thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ)						
	Đoạn từ giáp cầu ông Tuân xóm Sơn Hải đến nghĩa trang nhân dân xóm Sơn Hải	1.200	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ giáp cầu ông Tuân thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ) đến nghĩa trang nhân dân thôn Hà Tiến (xóm Sơn Hải cũ)	1.200	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây đến nhà ông Măng xóm Sơn Long	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ giáp nhà ông Thông thôn Hà Châu (xóm Sơn Châu Tây cũ) đến nhà ông Măng thôn Hà Thắng (xóm Sơn Long cũ)	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp nhà ông ông Măng xóm Sơn Long đến nhà ông Tần xóm Sơn Hồng	1.200	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ giáp nhà ông Măng thôn Hà Thắng (xóm Sơn Long cũ) đến nhà ông Tần thôn Hà Thắng (xóm Sơn Hồng cũ)	1.200	650	350	1.400	700	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ cầu ông Tần xóm Sơn Hồng - đình Kiên Hành - Đường bộ	1.000	500	250	1.200	600	300		Đoạn từ cầu ông Tần thôn Hà Thắng (xóm Sơn Hồng cũ) - đình Kiên Hành - Đường bộ	1.000	500	250	1.200	600	300
5	**Đường Bình Xuân**							**5**	**Đường Bình Xuân**						
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp xóm Thị Tứ (nhà ông Cửu)	2.100	1.100	600	2.200	1.200	800		Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp thôn Xuân Thiện (xóm Thị Tứ cũ) (nhà ông Cửu)	2.100	1.100	600	2.200	1.200	800
	Đoạn Thị tứ (từ nhà ông Cửu đến Trạm xá. từ ngã tư đến cây Đề)	2.300	1.200	600	2.500	1.300	600		Đoạn từ nhà ông Cửu đến Trạm y tế Giao Xuân cũ	2.300	1.200	600	2.500	1.300	600
	Từ cầu Trạm y tế đến cầu Bà Rĩnh	1.700	900	500	1.800	1.000	500		Từ cầu Trạm y tế Giao Xuân cũ đến cầu Bà Rĩnh	1.700	900	500	1.800	1.000	500
6	**Đường Lạc Xuân**							6	**Đường Lạc Xuân**						
	Đoạn từ gốc cây Đề xóm Thị Tứ đến cầu ông Du	1.400	700	400	1.500	800	400		Đoạn từ gốc cây Đề thôn Xuân Thiện (xóm Thị Tứ cũ) đến cầu ông Du	1.400	700	400	1.500	800	400
7	**Đường Xuân Hải**							7	**Đường Xuân Hải**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ cầu nhà ông Tính xóm Xuân Hoành đến hết nhà thờ Phú Ninh	1.300	700	400	1.400	700	400		Đoạn từ cầu nhà ông Tính thôn Xuân Lạc (xóm Xuân Hoành cũ) đến hết nhà thờ Phú Ninh	1.300	700	400	1.400	700	400
8	**Đường Lạc Lâm**							8	**Đường Lạc Lâm**						
	Đoạn từ Nhà ông Cát xóm Sơn Thuỷ Đông đến nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây	1.500	750	400	1.700	850	450		Đoạn từ Nhà ông Cát thôn Hà Thủy (xóm Sơn Thủy Đông cũ) đến nhà ông Thông thôn Hà Châu (xóm Sơn Châu Tây cũ)	1.500	750	400	1.700	850	450
9	**Đường phía Tây sông CA21**							9	**Đường phía Tây sông CA21**						
	Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoành	1.500	750	400	1.700	850	450		Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chinh thôn Xuận Lạc (xóm Xuân Hoành cũ)	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoành đến cầu Chùa xóm Xuân Tiên	1.400	800	400	1.500	800	400		Đoạn từ hết nhà ông Chinh thôn Xuân Lạc (xóm Xuân Hoành cũ) đến cầu Chùa thôn Vạn Xuân	1.400	800	400	1.500	800	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									(xóm Xuân Tiến cũ)						
	Đoạn từ cầu chùa xóm Xuân Tiên ra Đê biển	1.300	650	350	1.400	700	400		Đoạn từ cầu chùa thôn Vạn Xuân (xóm Xuân Tiến cũ) ra Đê biển	1.300	650	350	1.400	700	400

28. Tại STT 41. Xã Giao Ninh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã**							**5**	**Đường trục xã**						
	Đường Dương Khê	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700		Đường Dương Khuê	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
	Đoạn từ nhà thờ Thức Khóa đến giáp tái định cư Thức Hóa Nam	1.600	900	500	2.000	900	600		Đoạn từ nhà thờ Thức Hóa đến giáp tái định cư Thức Hóa Nam	1.600	900	500	2.000	900	600
6	**Đường liên xóm**							**6**	**Đường liên xóm**						
	Xóm Hiểu Minh								***Xóm Hiếu Minh***						

29. Tại STT 42. Xã Hải Hậu

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 4, 10, 12, 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 21**							**1**	**Quốc lộ 21**						
	Từ giáp Hải Hưng - cổng làng Thôn 3 Yên Định	5.400	2.700	1.350	6.000	3.000	1.500		Từ giáp Hải Hưng - cổng làng thôn Yên Định	5.400	2.700	1.350	6.000	3.000	1.500
	Từ Cổng làng Thôn 3 Yên Định - đường vào trạm điện	5.350	2.700	1.350	5.750	2.900	1.400		Từ Cổng làng thôn Yên Định - đường vào trạm điện	5.350	2.700	1.350	5.750	2.900	1.400
3	**Đường Tây sông Múc**							**3**	**Đường Tây sông Múc**						
	Từ cầu Mộng chè đến cầu ông Chung	1.500	750	400	1.750	900	450		Từ cầu Mộng chè đến cầu ông Chung thôn Đồng Tiến	1.500	750	400	1.750	900	450
	Từ cầu ông Chung đến giáp Hải Bắc	2.400	1.200	600	2.750	1.400	700		Từ cầu ông Chung thôn Đồng Tiến đến giáp Hải Bắc	2.400	1.200	600	2.750	1.400	700
	Từ cầu 19/5 - nhà ông Dũng (giáp Hải Phương)	3.600	1.800	900	3.900	1.950	1.000		Từ cầu 19/5 đến đập Hai Đồng	3.600	1.800	900	3.900	2.000	1.000
	Từ giáp TT. Yên Định	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	cũ đến đập Hai đồng														
4	**Đường Đông sông Múc**							**4**	**Đường Đông sông Múc**						
	Từ cống Múc 1 đến Cầu Phạm Rỵ	1.800	900	450	2.000	1.000	500		Từ cống Múc 1 đến Cầu Phạm Rỵ	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ cầu Phạm Rỵ đến cầu Nghĩa trang Liệt sỹ	1.800	900	450	2.000	1.000	500		Từ cầu Phạm Rỵ đến cầu Nghĩa trang Liệt sỹ Hải Trung	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ cầu Nghĩa trang Liệt sỹ đến nhà ông Chí	1.700	850	400	1.800	900	450		Từ cầu Nghĩa trang Liệt sỹ Hải Trung đến nhà ông Chí thôn Hải Trung	1.700	850	400	1.800	900	450
	Từ nhà ông Chí đến Phố Mới (giáp Hải Bắc)	3.050	1.550	750	3.200	1.600	800		Từ nhà ông Chí thôn Hải Trung đến Phố Mới (giáp Hải Bắc)	3.050	1.550	750	3.200	1.600	800
10	**Đường trục xã**							**10**	**Đường trục xã**						
	Từ nhà ông Kiên thôn 1 qua cống Phân Tùng đến giáp Hải Tiến	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ nhà ông Kiên thôn Quyết Thắng qua cống Phân Tùng đến giáp Hải Tiến	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ giáp Xuân Ninh qua cầu ông Khanh đến chợ Đông Biên. Từ nhà ông Tân đến cầu ông Tố	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ giáp Xuân Ninh (thôn Triệu Phúc) qua cầu ông Khanh (thôn Hải Bắc) đến chợ Đông Biên. Từ nhà ông Tân	1.000	500	300	1.200	600	350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									(thôn Triệu Thông) đến cầu ông Tố (thôn Triệu Thông)						
	Từ cầu Sắt (mới) đến cầu Đông Cường; Từ cống Trắng đến cầu ông Chiến	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ cầu Sắt (mới) đến cầu Đông Cường; Từ cống Trắng (thôn Đông Cường) đến cầu ông Chiến (thôn Đông Cường)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ giáp Hải Hưng đến nhà ông Tân thôn Phương Đức, Yên Định	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750		Từ giáp Hải Hưng đến nhà ông Tân thôn Triệu Thông	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
	Từ Ngân hàng Agribank đến nhà ông Tuấn thôn 5 Yên Định	800	400	300	1.000	500	350		Từ Ngân hàng Agribank đến nhà ông Tuấn thôn Đông Biên	800	400	300	1.000	500	350
	Từ Nhà văn hóa thôn 5 Yên Định qua nhà ông Chung đến nhà bà Oanh thôn 5 Yên Định	800	400	300	1.000	500	350		Từ Nhà văn hóa thôn 5 Yên Định cũ (nay thuộc thôn Đông Biên) qua nhà ông Chung đến nhà bà Oanh thôn Đông Biên	800	400	300	1.000	500	350
	Từ nhà ông Đam (giáp Hải Hưng) qua cầu Hàng Vàng đến nhà	800	400	300	1.000	500	350		Từ nhà ông Đam thôn Yên Định (giáp Hải Hưng) qua cầu Hàng	800	400	300	1.000	500	350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	ông Công (Giáp Hải Hưng); Từ cống ông Hải đến nhà từ họ Trần; phía đông đoạn từ cổng làng thôn 2 Yên Định đến nhà ông Mạnh; Từ nhà văn hóa thôn 2 Yên Định đến nhà ông Ấn								Vàng đến nhà ông Công thôn Yên Định (Giáp Hải Hưng); Từ cống ông Hải thôn Yên Định đến nhà từ họ Trần; Từ cổng làng thôn 2 Yên Định (cũ) đến nhà ông Mạnh; Từ nhà văn hóa thôn 2 Yên Định cũ đến nhà ông Ấn thôn Yên Định						
	Từ cổng làng Thôn 1 đến nhà ông Tuấn (giáp Hải Hưng)	800	400	300	1.000	500	350		Từ cổng làng Thôn Yên Định đến nhà ông Tuấn (giáp Hải Hưng)	800	400	300	1.000	500	350
	Từ cổng làng Thôn 3 Yên Định đến nhà bà Lựu; Từ nhà ông Liệu (QL 21) đến nhà ông Phung	1.750	900	450	2.000	1.000	500		Từ cổng làng Thôn Yên Định đến nhà bà Lựu thôn Yên Định; Từ nhà ông Liệu (QL 21) đến nhà ông Phung thôn Yên Định	1.750	900	450	2.000	1.000	500
	Từ nhà ông Kim qua cầu Nhà Xứ đến nhà ông Rậu; Từ cầu 19/5 đến nhà bà Hòa	1.750	900	450	2.000	1.000	500		Từ nhà ông Kim thôn Quần Phương qua cầu Nhà Xứ đến nhà ông Rậu thôn Quần Phương;	1.750	900	450	2.000	1.000	500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									Từ cầu 19/5 đến nhà bà Hòa thôn Quần Phương						
	Từ đường Quốc lộ 37B đến trường PTCS Hải Phương	800	400	300	1.000	500	350		Từ đường Quốc lộ 37B đến trường THCS Hải Phương	800	400	300	1.000	500	350
	Từ nhà ông Khâm (QL 37 B) đến nhà ông cầu ông Thọ	800	400	300	1.000	500	350		Từ nhà ông Khâm (QL 37 B) đến nhà ông cầu ông Thọ thôn Đông Biên	800	400	300	1.000	500	350
	Từ nhà bà Huệ (QL 37 B) đến nhà bà Mai	800	400	300	1.000	500	350		Từ nhà bà Huệ (QL 37 B) đến nhà bà Mai thôn Đông Biên	800	400	300	1.000	500	350
	Từ nhà ông Lưu đến nhà ông Tỵ	800	400	300	1.000	500	350		Từ nhà ông Lưu thôn Liên Minh đến nhà ông Tỵ thôn Liên Minh	800	400	300	1.000	500	350
	Từ cầu Róng thôn 7 Hải Trung đến cống Múc 1	1.250	600	350	1.500	650	400		Từ cầu Róng thôn Hải Thành đến cống Múc 1	1.250	600	350	1.500	650	400
	Từ trạm xá đến trường mầm non khu B	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ trạm xá đến trường mầm non khu B Hải Trung	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ nhà ông Vĩnh thôn 4 Hải Trung đến cống An Ninh	1.150	600	350	1.250	650	400		Từ nhà ông Vĩnh thôn Hải Thành đến cống An Ninh	1.150	600	350	1.250	650	400
	Từ cầu ông Chung đến cống trắng	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ cầu ông Chung thôn Đồng Tiến đến cống	1.000	500	300	1.200	600	350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
									trắng						
	Từ cầu bà Lượng đến nhà văn hóa thôn 19 Hải Trung	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ cầu bà Lượng thôn Nam Biên đến nhà văn hóa thôn Nam Biên	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ nhà văn hóa thôn 19 Hải Trung đến Quốc lộ 37B	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ nhà văn hóa thôn Nam Biên đến Quốc lộ 37B	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ nhà bia Tứ Tổ đến nhà thờ Phạm Rỵ	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ nhà bia Tứ Tổ đến nhà thờ Phạm Rỵ	1.000	500	300	1.200	600	350
12	**Đường trục thôn**							**12**	**Đường trục thôn**						
	Từ cầu Róng thôn 7 đến giáp thôn 9	800	400	300	1.000	500	350		Từ cầu Róng thôn Hải Thành đến giáp thôn Phạm Rỵ	800	400	300	1.000	500	350
	Đường Bắc sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua nhà văn hóa thôn 8 Hải Trung đến đê sông Ninh Cơ	1.250	650	350	1.500	750	400		Đường Bắc sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua nhà văn hóa thôn Phạm Rỵ đến đê sông Ninh Cơ	1.250	650	350	1.500	750	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Đường Nam sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua ngã tư ông Tu đến ngã tư ông Bạ xuống nhà ông Tài thôn 8 Hải Trung và từ ngã 3 ông Vấn đến ngã ba ông Cẩn thôn 8	900	450	250	1.050	550	300		Đường Nam sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua ngã tư ông Tu đến ngã tư ông Bạ xuống nhà ông Tài thôn Phạm Rỵ và từ ngã 3 ông Vấn đến ngã ba ông Cẩn thôn Phạm Rỵ	900	450	250	1.050	550	300
	Đường từ nhà giáo lý đến ngã 3 ông Sơn thôn 7	1.000	500	300	1.200	600	350		Đường từ nhà giáo lý Phạm Rỵ đến ngã 3 ông Sơn thôn Hải Thành	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ cống ông Kiên thôn 8 đến ngã tư nhà giáo lý đến ngã ba ông Khang thôn 9	1.250	650	350	1.500	750	400		Từ cống ông Kiên thôn Phạm Rỵ đến ngã tư nhà giáo lý đến ngã ba ông Khang thôn Phạm Rỵ	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ ngã tư nhà giáo lý đến nghĩa địa Phạm Rỵ thôn 9 và đường Tây nhà thờ Phạm Rỵ từ cầu ông Tu đi qua ngã 3 ông Nghệ đến ngã 3 ông Liễu và đường Nam nhà thờ Phạm Rỵ từ nhà ông	1.000	500	300	1.200	600	350		Từ ngã tư nhà giáo lý Phạm Rỵ đến nghĩa địa Phạm Rỵ thôn Phạm Rỵ và đường Tây nhà thờ Phạm Rỵ từ cầu ông Tu đi qua ngã 3 ông Nghệ đến ngã 3 ông Liễu và đường Nam nhà thờ Phạm Rỵ từ nhà ông	1.000	500	300	1.200	600	350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Tuân đến trường mầm non khu C								Tuân đến trường mầm non khu C Hải Trung						
13	**Cụm dân cư đô thị (Thôn 1 Yên Định)**	2.150	1.100	550	2.250	1.150	550	**13**	**Cụm dân cư đô thị (Thôn Yên Định)**	2.150	1.100	550	2.250	1.150	550

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 14:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	**Phía Tây đoạn từ cổng làng thôn 2 Yên Định đến nhà ông Mạnh thôn 2 Yên Định**	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600

30. Tại STT 43. Xã Hải Anh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 3, 4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Đường Trung Hòa (Tỉnh lộ 487C)**							**3**	**Tỉnh lộ 487C**						
	Từ giáp Hải Trung đến giáp đường Quốc lộ 37B	1.450	750	400	1.550	800	400		Cầu Ngói đến giáp đường Quốc lộ 37B	1.450	750	400	1.550	800	400
4	**Đường trục xã**							**4**	**Đường trục xã**						
	Đoạn từ cầu Bồn Nhuận đến hết thôn 24	1.500	750	400	1.800	900	450		Đoạn từ cầu Bồn Nhuận đến hết thôn 24 nhà ông Rưỡng (đến xã Hải Minh cũ)	1.500	750	400	1.800	900	450

31. Tại STT 44. Xã Hải Tiến

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 6, 9, 10, 11 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 21**							**1**	**Quốc lộ 21**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Từ giáp Hải Quang (tờ 1 thửa 10) đến mốc Km193 QL 21	4.300	2.150	1.100	4.550	2.300	1.150		Từ giáp Hải Quang (tờ 1 thửa 10) đến ngã tư cầu Cồn Ngoài	4.300	2.150	1.100	4.550	2.300	1.150
	Từ mốc Km193 QL 21 đến hết nhà bà Xuyến (tờ 14 thửa 86)	2.950	1.500	750	3.400	1.700	850		Từ ngã tư cầu Cồn Ngoài đến cầu Liên Thuận	2.950	1.500	750	3.400	1.700	850
	Từ nhà bà Xuyến (tờ 14 thửa 86) đến giáp xã Hải Xuân	2.100	1.050	550	2.300	1.150	550		Từ cầu Liên Thuận đến giáp xã Hải Xuân	2.100	1.050	550	2.300	1.150	550
6	**Đường Tây sông Múc**							**6**	**Đường Tây sông Múc**						
	Từ giáp thôn 20 (Cầu ông xương) đến giáp xã Hải Hậu (Cầu Sông Hồng)	1.600	800	400	1.700	850	400		Từ cầu ông Xương thôn 20 (tờ 137, thửa 206) đến giáp xã Hải Hậu (tờ 124)	1.600	800	400	1.700	850	400
9	**Các tuyến đường trục xã**							**9**	**Các tuyến đường trục xã**						
	Đường Đông sông Múc A (Từ giáp xã Hải Hậu đến hết thôn 30)	1.250	650	350	1.500	750	400		Đường Đông sông Múc A (từ giáp xã Hải Hậu tờ 84, thửa 145) đến đường 488C (tờ 121, thửa 91)	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ cầu ông Kết đến đường An Đông	1.000	500	250	1.200	600	300		Từ cầu ông Kết đến giáp xã Hải Hậu	1.000	500	250	1.200	600	300
10	**Đường liên Thôn**							**10**	**Đường liên Thôn**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Từ Cầu Miếu Thôn 14 đến nhà ông xương thôn 15(đường tây sông Doanh Châu C)	750	400	200	900	450	250		Từ Cầu Miếu Thôn 14 đến cầu ông Kết (thôn 18)	750	400	200	900	450	250
	Đường phía Nam của đường An Đông (Từ đường Long Sơn đến Nhà ông Hải thôn 23)	750	400	200	900	450	250		Từ đường phía Nam của đường An Đông từ đường Long Sơn (tờ 91, thửa 315) đến nhà ông Mạnh (tờ 90, thửa 8)	750	400	200	900	450	250
	Từ đường 488C (thôn Văn Lý) đến cầu ông Vinh thôn Văn Lý	1.000	500	250	1.200	600	300		Từ đường 488C (tờ 42, thửa 98) đến Từ đường 488C (tờ 42, thửa 98)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ đường 488C (thôn Văn Lý) đến ông Thắng thôn C	900	450	250	1.050	550	300		Từ đường 488C (tờ 42 thửa 151) đến ông Thắng (tờ 40 thửa 52)	900	450	250	1.050	550	300
	Từ đường 488C (thôn Đ) đến ông Văn thôn Đ	900	450	250	1.050	550	300		Từ đường 488C (tờ 41, thửa 164) đến ông Văn (tờ 41, thửa 103)	900	450	250	1.050	550	300
	Từ nhà bà Thủy thôn 8 đến đường bộ ven biển	900	450	250	1.050	550	300		Từ nhà bà Thủy (tờ 42, thửa 20) đến đường bộ ven biển (tờ 43, thửa 41)	900	450	250	1.050	550	300
	Từ đường 488C (thôn B) đến cầu ông Bình thôn B	900	450	250	1.050	550	300		Từ đường 488C (tờ 40, thửa 122) đến cầu ông	900	450	250	1.050	550	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									Bình (tờ 40, thửa 130)						
	Từ cống C2 (thôn Quang Trung) đến đường bộ ven biển (Hải Chính cũ)	900	450	250	1.050	550	300		Từ cống C2 (tờ 52, thửa 37) đến đường bộ ven biển (tờ 58, thửa 56)	900	450	250	1.050	550	300
11	**Đường trục Thôn**							**11**	**Đường trục Thôn**						
	Từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Chương thôn Đ	650	350	200	750	400	250		Từ nhà ông Tuệ (tờ 41, thửa 304) đến nhà ông Chương (tờ 42, thửa 523)	650	350	200	750	400	250
	Từ Ngã 3 Uỷ Ban Hải Chính cũ đến nhà ông Vụ (thửa 40; tờ 60) thôn Hữu Nghị	650	350	200	750	400	250		Từ Ông Chỉnh (Thửa 66, tờ 61) đến Ông Vụ (Thửa 40, tờ 60)	650	350	200	750	400	250

32. Tại STT 45. Xã Hải An

Sửa đổi một số nội dung tại STT 4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	**Các tuyến đường khác**							**4**	**Các tuyến đường khác**						
	Đoạn từ cống ông Cao	900	450	300	1.000	500	350		Đoạn từ Chùa An Nhân	1.050	550	300	1.150	600	350

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	đến nhà ông Khuynh								đến cống ông Cao (Mai Văn Cao)						
	Đoạn từ Chùa An Nhân đến cống ông Cao	1.050	450	300	1.150	500	350								

33. Tại STT 46. Xã Hải Xuân

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Đường 488C**							**2**	**Đường 488C**						
	Từ giáp xã Hải Cường đến cửa hàng thép Phú Cường	1.700	850	450	1.850	950	450		Từ giáp xã Hải An đến cửa hàng thép Phú Cường	1.700	850	450	1.850	950	450
7	**Đường trục xã**							**7**	**Đường trục xã**						
	Từ giáp QL21B đến cầu trước UBND	1.250	650	350	1.400	700	400		Từ giáp QL 21B đến giáp Đê biển	1.250	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu trước UBND xã đến giáp Đê biển	1.000	500	250	1.200	600	300								

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Đường liên xã**						
	Từ giáp Hải Cường đến QL21B	1.050	550	300	1.150	600	350
	Đoạn từ giáp Hải Tiến đến giáp Hải Hòa	1.100	550	300	1.300	650	350

34. Tại STT 47. Xã Hải Quang

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã - liên xóm**							**5**	**Đường trục xã - liên xóm**						
	Đoạn từ nhà ông Chu (xóm Quang Phương) đến ngã ba ông Tứ (xóm Quang Hà)	1.450	750	400	1.650	850	450		Đoạn từ nhà ông Chu (xóm Quang Hải) đến ngã ba ông Tứ (xóm Quang Hà)	1.450	750	400	1.650	850	450

35. Tại STT 49. Xã Hải Hưng

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 3, 6, 7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Đường 489 (Đường 51 cũ)**							**3**	**Đường 489 (Đường 51 cũ)**						
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến Giáp Hải Nam	2.400	1.200	600	2.650	1.350	700		Từ giáp Quốc lộ 21B đến Cầu Cao	2.400	1.200	600	2.650	1.350	700
	Từ giáp Hải Vân đến Cầu Thức Khóa	2.150	1.100	500	2.250	1.150	600		Từ cầu Cao đến Cầu Thức Khóa	2.150	1.100	500	2.250	1.150	600
6	**Đường Nam Đông**							**6**	**Đường Nam Đông**						
	Đoạn từ giáp Hải Hà đến trường Mầm non Trà Trung	1.450	750	400	1.700	850	450		Đoạn từ giáp cầu Trạm Hải Phúc đến trường Mầm non Trà Trung	1.450	750	400	1.700	850	450
7	**Đường tránh Hải Hưng**							7	**Đường tránh Hải Hưng**						
	Từ giáp xã Hải Hậu đến Giáp đường Quốc Lộ 21B	3.050	1.550	800	3.300	1.650	850		Từ giáp xã Hải Hậu đến Giáp khu Tái định cư và khu DCTT xã Hải Hưng	3.050	1.550	800	3.300	1.650	850

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 9: Đường Nam Đông như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	**Đường Nam Đông**						
	Từ giáp xã Hải Hà đến xã Hải Quang	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
	Đường Nam Đông: Từ Cầu Trạm đến Hải Lộc	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường Nam Đông: Từ Hải Thanh đến Cầu Trạm	1.500	750	400	1.800	900	450

36. Tại STT 51. Xã Tân Thanh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, Phần I: Các tuyến đường trục chính và STT 16, Phần III: Các tuyến đường thôn như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường trục chính**							**I**	**Các tuyến đường trục chính**						
2	**Đường ĐT495**							**2**	**Đường ĐT495**						
2.2	Đoạn từ đường T1 qua cầu Nga đến chùa Nga	2.300	1.600	1.200	2.700	1.900	1.400	2.2	Đoạn từ đường T1 qua cầu Nga đến giáp Trường Trung học cơ sở Thanh Liêm A	2.300	1.600	1.200	2.700	1.900	1.400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
III	**Các tuyến đường thôn**							**III**	**Các tuyến đường thôn**						
16	Các nhánh rẽ từ đường ĐH08 vào các thôn: Lương, Trung Thứ, Võ Giang, Bến, Đỗ Cách	450	350	300	550	450	400	16	Các nhánh rẽ từ đường ĐH08 vào các thôn: Trung Thứ, Trung Thành, Lường Phượng, Đình Hậu, Bến, Đò, Ô Cách	450	350	300	550	450	400

37. Tại STT 53. Xã Thanh Liêm

Sửa đổi một số nội dung tại STT 3 phần I như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường trục chính**							**I**	**Các tuyến đường trục chính**						
3	**Đường 495B:** Từ giáp xã Thanh Lâm đến hết địa phận xã Thanh Liêm	1.450	1.050	750	1.950	1.350	1.000	**3**	**Đường ĐT.495B:** Từ giáp xã Thanh Lâm đến hết địa phận xã Thanh Liêm	1.450	1.050	750	1.950	1.350	1.000

38. Tại STT 54. Xã Thanh Lâm

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1 phần I; STT 3 phần II; STT 3, 7, 9 phần III như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường trục chính**							**I**	**Các tuyến đường trục chính**						
1	**Đường Quốc lộ 1A**							**1**	**Đường Quốc lộ 1A**						
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm (Phía Tây đường) đến nhà bà Lan (PL31, thửa 21)	1.950	1.400	1.000	2.350	1.650	1.200								
1.2	Đoạn từ nhà bà Mai (PL31, thửa 22) đến Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78).	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.100								
1.3	Đoạn từ Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78) đến	2.000	1.400	1.000	2.350	1.650	1.200		Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến Sông Đáy giáp xã Gia Trấn	2.000	1.400	1.000	2.350	1.650	1.200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	sông Đáy giáp xã Gia Trấn														
II	**Các tuyến đường xã**							**II**	**Các tuyến đường xã**						
3	**Đường ĐH10**: Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến đường ĐH08 (đê tả Đáy).							**3**	**Đường ĐH10**: Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến đường ĐH08 (đê tả Đáy).						
3.2	Đối với các hộ nằm phía Nam đường cách kênh TB10	700	500	350	850	600	450	3.2	Đối với các hộ nằm phía Nam đường	700	500	350	850	600	450
III	**Các tuyến đường thôn**							**III**	**Các tuyến đường thôn**						
3	**Đường trục xã**: Từ đường ĐH08 qua trụ sở UBND xã Thanh Hải cũ, đình Thanh Khê đến hết đất xã Thanh Lâm (giáp xã Thanh Liêm)	400	350	300	500	450	400	**3**	**Đường trục xã:** Từ đường ĐH08 qua đình Thanh Khê đến hết đất xã Thanh Lâm (giáp xã Thanh Liêm)	400	350	300	500	450	400
7	**Đường trục các thôn**: Kênh, Đại Bái, Nham Kênh, Trung Hiếu Thượng - Hạ	400	350	300	500	450	400	**7**	**Các tuyến đường thôn**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
								7.1	**Đường trục thôn Kênh**						
									Từ ĐH08 đến máng NT1	400	350	300	500	450	400
									Dọc theo máng NT1	400	350	300	500	450	400
								7.2	**Đường trục thôn Đại Bái**						
									Từ ĐH08 đến máng NT1	400	350	300	500	450	400
									Dọc theo máng NT1	400	350	300	500	450	400
								7.3	**Đường trục thôn Nham Kênh**						
									Từ ĐH08 đến máng NT1	400	350	300	500	450	400
									Dọc theo máng NT1	400	350	300	500	450	400
								7.4	**Đường trục thôn Trung Hiếu Thượng - Hạ**	400	350	300	500	450	400
9	**Đường trục thôn Bồng Lạng**	400	350	300	500	450	400	**9**	**Đường trục thôn Bồng Lạng**						
								9.1	Từ đường 495 đến Cảng công ty Bắc Hà	400	350	300	500	450	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi								
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
								9.2	Từ Cổng làng thôn Bồng Lạng qua Trung học cơ sở Thanh Nghị khu B đến bờ Sông Đáy	400	350	300	500	450	400
								9.3	Từ Cổng làng thôn Bồng đến bờ Sông Đáy (PL18, thửa đất số 103)	400	350	300	500	450	400
								9.4	Từ đường 495B qua chợ đến bờ Sông Đáy	400	350	300	500	450	400

39. Tại STT 64. Xã Trần Thương

Sửa đổi một số nội dung tại STT 11 Phần III: Trục đường giao thông xã như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi								
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ:							III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ:						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
11	ĐH04 : Từ QL 38B (Nhà ông Trọng) đến giáp Bắc Lý	550	450	350	650	550	400	11	ĐH04: Từ QL 38B (Nhà ông Trọng) đến nhà ông Ban thôn 4	550	450	350	650	550	400

40. Tại STT 67. Xã Gia Viễn

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 19 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao):** Từ Cầu Thượng đến đê Đầm Cút	600	400	350	700	500	400	**3**	**Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao)**						
								3.1	Đoạn 1: Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao) Từ Cầu Thượng đến đê Đầm Cút	600	400	350	700	500	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
19	**Đường Sẽ Chè - Đá Hàn**							**19**	**Đường Sẽ Chè - Đá Hàn**						
19.1	Dãy 1: Từ Cầu đồ Đá Hàn (ngã 3 đường Bái Đính Ba Sao) đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	450	300	250	500	350	300	19.1	Từ Cầu Đổ Đá Hàn (Ngã 3 đường Bái Đính Ba Sao) đến hết đất xã Gia Viễn (Giáp xã Gia Trấn)	450	300	250	500	350	300

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 2, 14, 19 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Đường Bái Đính - Ba Sao**						
2.4	Đoạn 4: Từ ngã tư giao nhau với đường ĐT477 đến ngã 3 giao nhau với đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	2.100	1.500	1.300	2.500	1.800	1.500
2.5	Đoạn 5: Từ ngã 3 giao nhau với đường ĐT477B đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	2.000	1.400	1.200	2.300	1.600	1.400
14	**Đường vào đồi Kẽm Chè (Đường ĐT477B cũ): Từ đường ĐT477 đến hết đất xã Gia Viễn**						
14.2	Đoạn 2: Từ đầu đồi Kẽm Chè đến hết đất xã Gia Viễn	750	550	450	850	600	500
19	**Đường Sẽ Chè - Đá Hàn**						
19.2	Dãy 2 Khu vực thôn Đá Hàn	400	300	250	450	330	300

41. Tại STT 68. Xã Đại Hoàng

Sửa đổi một số nội dung tại STT 5, 13, 16 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường vào thôn Hoài Lai**							**5**	**Đường vào thôn Hoài Lai**						
5.2	Đoạn 2: Từ giáp kênh Thanh Niên đi thôn Hoài Lai đến đường Bái Đính - Ba Sao (cổng làng Hoài Lai)	250	200	150	300	250	200	5.2	Đoạn 2: Từ giáp kênh Thanh Niên đến đường Bái Đính- Ba Sao (cổng làng Hoài Lai)	250	200	150	300	250	200
13	**Đường Tâm Linh**							**13**	**Đường Tâm Linh**						
13.1	Đoạn 1: Từ đê tả Hoàng Long đến gặp đường Bát Giáp	1.200	850	700	1.400	1.000	850	13.1	Đoạn 1: Từ đê tả Hoàng Long đến gặp đường Bát Giác	1.200	850	700	1.400	1.000	850
13.2	Đoạn 2: Từ gặp đường Bát Giáp đến đền Thánh Nguyễn	1.200	850	700	1.400	1.000	850	13.2	Đoạn 2: Từ gặp đường Bát Giác đến trường Tiểu học	1.200	850	700	1.400	1.000	850

42. Tại STT 69. Xã Gia Vân

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi						
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Đường kênh phía Bắc đường ĐT477**	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300	2	**Đường kênh phía Bắc đường ĐT477:** Từ Giáp xã Gia Trấn đến hết xã Gia Vân (giáp xã Đại Hoàng) trừ vị trí bố trí Tái định cư, bồi thường đất dự án đường ĐT477	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
3	**Đường Tùy Hối**	1.200	850	700	1.400	1.000	850	3	**Đường The Vissai:** Từ đường ĐT477 đến cảng Vissai	1.200	850	700	1.400	1.000	850
5	**Dãy 2 đường ĐT477:** Từ đường vào thôn Thiện Hối đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trấn)	350	250	200	400	300	250	5	**Dãy 2 đường ĐT477:** Từ Giáp đất Gia Trấn đến hết đất Gia Vân	350	250	200	400	300	250
7	**Đường vào Cầu Đài:** Từ đường ĐT477 đến sân vận động xã	650	450	400	750	550	450	7	**Đường váo Cầu Đài:** Từ đường ĐT477 đến sân vận	650	450	400	750	550	450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									động xã Gia Lập (cũ)						
8	**Đường đi Sào Long**							**8**	**Đường đi Sào Long**						
8.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến hết Trạm y tế xã	750	550	450	900	600	550	8.1	Từ đường ĐT477 đến ngã tư đường đi sân vận động xã Gia Lập (cũ)	750	550	450	900	600	550
8.2	Đoạn 2: Từ hết Trạm y tế xã đến ngã tư đường đi sân vận động	750	550	450	900	600	550								
8.3	Dãy 2, 3 đường đi Sào Long: Từ đường ĐT477 đến hết Trạm y tế xã	900	650	550	1.100	750	650	8.3	Dãy 2, 3 Từ đường ĐT477 đi Tân Long Mỹ (Cửa Từ) Đến hết Ban chỉ huy Quân sự xã	900	650	550	1.100	750	650
9	**Đường vào Lãng Nội**							**9**	**Đường vào Lãng Nội**						
9.2	Dãy 2: Từ đường ĐT477 đến đê Đầm Cút	750	550	450	900	600	550	9.2	Dãy 2 (Khu đất đấu giá): Từ đường ĐT 477 đến đê Đầm Cút	750	550	450	900	600	550
10	**Đường vào Vân Long**							**10**	**Đường vào Vân Long**						
10.1	Dãy 1: Từ đường ĐT477 đến giáp đê Đầm Cút	1.100	750	650	1.200	850	750	10.1	Dãy 1: Từ đường ĐT 477 đến Đê Đầm Cút	1.100	750	650	1.200	850	750

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
10.2	Dãy 2 đường vào Vân Long	300	250	200	350	300	250	10.2	Dãy 2: Từ đường ĐT 477 đến Đê Đầm Cút	300	250	200	350	300	250
11	**Các tuyến đường thôn**							**11**	**Các tuyến đường thôn**						
11.5	Đường từ đường ra Cảng The Vissai đến chùa Thiện Hối	450	300	250	550	350	300	11.5	Đường Thiện Hối: Từ đường The Vissai đến Chùa Thiện Hối	450	300	250	550	350	300
11.7	Từ đê sông Hoàng Long qua xóm Nam Hải đi Chùa Khánh Linh Tự đến hết khu dân cư (giáp đất Khu công nghiệp)	450	300	250	550	350	300	11.7	Đường trục xóm Nam Hải: Từ Đê Tả Hoàng Long đến Đình Trùng Hạ	450	300	250	550	350	300
11.8	Đường phân lũ chậm lũ thôn Tùy Hối: Từ đường Tùy Hối hướng đi xóm Nam Hải đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trấn)	450	300	250	550	350	300	11.8	Đường phân lũ chậm lũ thôn Tùy Hối: Từ Giáp đất Gia Trấn đến đường The Vissai	450	300	250	550	350	300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
11.9	Đường phân lũ, chậm lũ phía Tây thôn Thanh Uy	450	300	250	550	350	300	11.9	Đường phân lũ, chậm lũ thôn Thanh Uy: Từ thôn Bích Sơn đến đê Đầm Cút	450	300	250	550	350	300
12	**Khu dân cư mới Chiều Roi** (Dãy 2)	1.200	850	700	1.400	1.000	850	**12**	**Khu dân cư mới Chiều Roi (Dãy 2, 3)**	1.200	850	700	1.400	1.000	850
13	**Khu đấu giá Chiều Sâu Mả Mây**	900	650	550	1.100	750	650	**13**	**Khu dân cư trung tâm xã Gia Vân**	900	650	550	1.100	750	650

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Đường vào làng Tùy Hối:** Từ đường ĐT477 đến góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	450	300	250	550	350	300

43. Tại STT 70. Xã Gia Trấn

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 9, 24, 27 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	**Đường vào chùa Địch Lộng**							**9**	**Đường vào chùa Địch Lộng**						
9.2	Đoạn 2: Từ Chùa Địch Lộng đến hết đất xã Gia Trấn (giáp xã Gia Viễn)	350	250	200	400	300	250	9.2	Đoạn 2: Từ Chùa Địch Lộng đến Trạm bơm Phương Đông	350	250	200	400	300	250
24	**Khu dân cư trung tâm Gia Thanh**							**24**	**Khu dân cư trung tâm Gia Thanh**						
24.2	Đường quy hoạch rộng 17m	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900	24.2	Đường quy hoạch rộng từ 17m đến dưới 20,5m	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
24.3	Đường quy hoạch rộng 13m	2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.700	24.3	Đường quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 17m	2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.700
27	**Khu dân cư Thượng Hòa**	2.100	1.500	1.300	2.500	1.700	1.500	**27**	**Khu dân cư Thượng Hòa**						
								27.1	Đường quy hoạch rộng từ 15m đến dưới 20 m	2.100	1.500	1.300	2.500	1.700	1.500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi								
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
								27.2	Đường quy hoạch rộng từ 20 m đến dưới 40 m	2.200	1.600	1.350	2.600	1.800	1.600
								27.3	Đường quy hoạch rộng ≥ 40m	2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.700

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 11 do bị trùng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	**Đường Xóm Hống (bám đê):** Từ Trạm bơm Phương Đông đến hết xóm Hống	300	250	200	350	300	250

44. Tại STT 72. Xã Gia Phong

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 12, 17 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường ĐT477C**							1	**Đường ĐT 477C**						
1.1	Đoạn 1: Từ giáp đê hữu sông Hoàng Long đến Đình Doanh Động	900	650	550	1.100	750	650	1.1	Đoạn 1: Từ Giáp đê hữu sông Hoàng Long đến Cổng chợ Lạc Khoái (phía đông đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ 71; phía tây đến hết thửa đất số 21, tờ bản đồ 71)	900	650	550	1.100	750	650
								1.2	Đoạn 2: Từ Cổng chợ Lạc Khoái (phía đông đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ 71; phía tây đến hết thửa đất số 21, tờ bản đồ 71) đến Ngã 4 Lê (giao đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình))	900	650	550	1.100	750	650
1.2	Đoạn 2: Từ đình	700	500	450	850	600	500	1.3	Đoạn 3: Từ Ngã 4 Lê	700	500	450	850	600	500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Doanh Động đến cầu Thống Nhất								(giao đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình)) đến Chợ Đình Chung						
								1.4	Đoạn 4: Từ Chợ Đình Chung đến Cầu Thống Nhất	700	500	450	850	600	500
3	**Đường trục xã Gia Minh cũ:** Từ Trạm Bơm Gia Minh đến đê Bắc Rịa							**3**	**Đường trục xã Gia Minh cũ**						
3.1	Đoạn 1: Từ Trạm Bơm Gia Minh đến ngã 4 chợ Gia Minh (giao đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình)	350	250	200	400	300	250	3.1	Đoạn 1: Từ trạm bơm Gia Minh đến Ngã 4 chợ Gia Minh (giao đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình)	350	250	200	400	300	250
3.2	Đoạn 2: Từ Ngã 4 chợ Gia Minh (Giao đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình) đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	300	250	200	350	300	250	3.2	Đoạn 2: Từ Ngã 4 chợ Gia Minh (giao đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình) đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	300	250	200	350	300	250

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
12	**Đê bắc sông Rịa**							**12**	**Đê bắc sông Rịa**						
12.1	Đoạn 1: Từ Đầu thôn Mai Sơn đi Gia Phong đến Trạm bơm số 4	300	250	200	350	300	250	12.1	Đoạn 1: Từ đầu thôn Mai Sơn (Chợ Lê) đến Nhà văn hóa Phong Tĩnh	300	250	200	350	300	250
12.2	Đoạn 2: Từ Trạm bơm số 4 đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	300	250	200	350	300	250	12.2	Đoạn 2: Từ Nhà văn hóa Phong Tĩnh đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi Con Mèo)	300	250	200	350	300	250
17	**Đường lên núi con Mèo:** Từ đường ĐT477C đến Núi Con Mèo	300	250	200	350	300	250	**17**	**Đường lên núi con Mèo:**						
								17.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477C đến Chùa Am Trạch	300	250	200	350	300	250
								17.2	Đoạn 2: Từ Chùa Am Trạch đến Núi Con Mèo	300	250	200	350	300	250

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 13, 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	**Khu đồng Cổng Ngãi:** Từ Giáp Khu dân cư Lạc Khoái đến Mương tiêu khu Đồng Vài	300	250	200	350	300	250
14	**Khu đồng Cổng Ngãi còn lại**	300	250	200	350	300	250

45. Tại STT 74. Xã Gia Lâm

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường 479**							**1**	**Đường ĐT 479**						
1.1	Từ Đoạn từ cầu Na (xã Gia Lâm cũ) đến Trường mầm non xã Gia Lâm cũ	900	650	550	1.100	800	700	1.1	Đường Tỉnh lộ 479 xã Gia Lâm: Từ Cầu Na xã Gia Lâm cũ đến Hết xã Xích Thổ cũ	900	650	550	1.100	800	700
1.2	Từ Trường mầm non xã Gia Lâm cũ đến Ngã tư đường Khả La	900	650	550	1.100	800	700								
1.3	Từ Ngã tư đường Khả La đến hết xã Xích	900	650	550	1.100	800	700								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	thổ cũ														

46. Tại STT 75. Xã Gia Tường

Sửa đổi một số nội dung tại STT 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	**Đường đê Lợi Hà (sông Hoàng Long)**							**10**	**Đường đê Lợi Hà (sông Bôi)**						
10.1	Từ đường 477 đến Cống Mắt bạc thôn Sơn Lũy	450	350	300	550	400	350	10.1	Từ đường 477 đến nhà ông Tính thôn Nho Phong	450	350	300	550	400	350

47. Tại STT 81. Xã Yên Khánh

Sửa đổi một số nội dung tại STT 25 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
25	**Đường Vân Lai đi xóm lẻ**							**25**	**Đường Vân Lai đi xóm lẻ**						
25.1	Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 10 (nhà ông Hiền) đến giáp đường tránh Quốc lộ 10 (giáp đất ông Nhật)	900	650	550	1.100	750	650	25.1	Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 10 (nhà bà Huệ) đến giáp đường tránh Quốc Lộ 10 (giáp đất ông Nhật)	900	650	550	1.100	750	650
25.2	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đi Vân Lai đến ngã ba hết đất ông Năng	750	550	450	900	650	550	25.2	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đi Vân Lai đến ngã ba giáp ĐT 481B	750	550	450	900	650	550

48. Tại STT 83. Xã Khánh Thiện

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường 481B (Đường 58 cũ)**							**1**	**Đường 481B (Đường 58 cũ)**						
1.4	Từ ngã tư cổng chào Đá xóm 2, xóm 3 Nam Cường đến hết cống 61 (giáp Khánh Trung)	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100	1.4	Từ ngã tư cổng chào Đá xóm 2, xóm 3 Nam Cường đến Cầu Đầm	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
5	**Đường trục xã**							**5**	**Đường trục xã**						
5.11	Từ ngã tư đường xã đi trường Mầm Non Khánh Tiên đến ngã ba giáp đường Thống nhất	900	650	550	1.100	750	650	5.11	Từ ngã ba đường xã đi trường Mầm Non Khánh Tiên đến ngã ba giáp đường Thống nhất	900	650	550	1.100	750	650

49. Tại STT 84. Xã Khánh Hội

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường 481B (Đường 58 cũ)**							**1**	**Đường 481B (Đường 58 cũ)**						
1.1	Từ Cầu Đầm đến Ngã ba đường đi thôn 7 Khánh Hội (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	1.050	750	650	1.250	900	750	1.1	Từ Cầu Đầm đến Ngã ba đường đi thôn Nam Biên Khánh Hội (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	1.050	750	650	1.250	900	750
1.2	Từ Ngã ba đường đi thôn 7 Khánh Hội (từ đất ông Toàn, ông Bốn) đến Cống sông Bốt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu)	900	650	550	1.050	750	650	1.2	Từ Ngã ba đường đi thôn Nam Biên Khánh Hội (từ đất ông Toàn, ông Bốn) đến Cống sông Bốt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu)	900	650	550	1.050	750	650
1.3	Từ Cống sông Bốt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu) đến Ngã tư Đường đi thôn 2,	1.200	850	700	1.400	1.000	850	1.3	Từ Cống sông Bốt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu) đến Ngã tư Đường đi	1.200	850	700	1.400	1.000	850

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	thôn 10 Khánh Hội (hết đất ông Thắng, ông Chinh)								thôn Trung, thôn Duyên Mậu Khánh Hội (hết đất ông Thắng, ông Chinh)						
1.4	Từ Ngã tư Đường đi thôn 2, thôn 10 Khánh Hội đến Giáp trường Trung học cơ sở Khánh Hội	1.050	750	650	1.250	900	750	1.4	Từ Ngã tư Đường đi thôn Trung, thôn Duyên Mậu Khánh Hội đến Giáp trường Trung học cơ sở Khánh Hội	1.050	750	650	1.250	900	750
3	**Đường ĐH52**							**3**	**Đường ĐH52**						
3.3	Từ Ngã tư giao cắt đường ĐT481B đến Khu dân cư cũ thôn Chạ Tây	650	450	400	750	550	450	3.3	Từ Ngã tư giao cắt đường ĐT481B đến Khu dân cư cũ thôn Chùa	650	450	400	750	550	450
3.8	Từ Ngã tư UBND xã đến Cống Khánh Thủy	650	450	400	750	550	450	3.8	Từ Ngã tư UBND xã đến hết khu dân cư mới thôn Minh Thành	650	450	400	750	550	450
4	**Đường ĐH53, đường sông Dưỡng Điểm:** Từ Đường ĐH 52 (khu dân cư mới thôn Chạ	650	450	400	750	550	450	**4**	**Đường ĐH53, đường sông Dưỡng Điểm**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Tây - đất ông Sài thôn 1A đến Cống ông Tường thôn 9A														
								4.1	Từ đường ĐH52 (khu dân cư mới thôn Chùa - đất ông Sài thôn Thành Công) đến trạm điện thôn Thành Công	650	450	400	750	550	450
								4.2	Từ công ty may Yên Thành đến cống ông Tường thôn Đại Hồng	650	450	400	750	550	450
7	**Khu dân cư phía sau trường THPT Yên Khánh A**							**7**	**Khu dân cư phía sau trường THPT Yên Khánh A**						
7.1	Tuyến đường kết nối từ Đường đê sông Đường Điềm đến Đường ĐH52	2.900	2.050	1.750	4.400	3.100	2.650	7.1	Tuyến đường kết nối từ Đường đê sông Dưỡng Điềm đến Đường ĐH52	2.900	2.050	1.750	4.400	3.100	2.650
8	**Các trục đường xã**							**8**	**Các trục đường xã**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.2	Từ Ngã ba Bưu điện thôn 3 giáp đường 481B đến Nhà văn hóa thôn 3	550	400	350	650	450	400	8.2	Từ Ngã ba Bưu điện thôn Trung giáp đường 481B đến khu dân cư mới sau trụ sở công an xã Khánh Hội	550	400	350	650	450	400
10	**Khu dân cư mới thôn 2**	750	550	450	900	650	550	**10**	**Khu dân cư mới thôn Trung**	750	550	450	900	650	550
11	**Tuyến đường quy hoạch bám đường ĐH 53 Khu dân cư thôn 10, thôn 11**	2.250	1.600	1.350	3.350	2.350	2.050	**11**	**Tuyến đường quy hoạch bám đường ĐH 53 Khu dân cư thôn Duyên Mậu**	2.250	1.600	1.350	3.350	2.350	2.050
13	**Khu dân cư mới đấu giá thôn 5a, thôn 10a**	650	450	400	750	550	450	**13**	**Khu dân cư mới đấu giá thôn Minh Khai, thôn Minh Thành**	650	450	400	750	550	450

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 3.4, 3.5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất thương mại, dịch vụ

		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Đường ĐH52**						
3.4	Từ Khu dân cư cũ thôn Chạ Tây đến Hết khu dân cư mới thôn Chạ Tây	650	450	400	750	550	450
3.5	Khu dân cư cũ	800	600	500	1.200	850	750

50. Tại STT 86. Xã Yên Mô

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 14, 15, 20, 21, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 42, 51, 52, 54 mục I như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								**Nội dung sửa đổi**							
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
		VT1	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**			**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**
2	**Đường ĐT 480C (Đường Yên Thịnh-Khánh Dương cũ)**							**2**	**Đường ĐT 480C (Đường Yên Thịnh-Khánh Dương cũ)**						
2.1	Từ Ngã tư thị trấn Yên Thịnh (Sau công an huyện cũ) đến Đường vào cấp I thị trấn	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100	2.1	Từ Ngã ba Ngò đến Đường vào cấp I thị trấn	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
14	Đường khu Yên Hạ 1: Từ Đường QL12B đến Đình Vật	600	450	400	700	500	450	**14**	Đường khu Yên Hạ 2: Từ Đường QL12B đến Đình Vật	600	450	400	700	500	450

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
15	Đường khu Yên Hạ 2: Từ Đường QL12B đến Đường đi Khương Dụ	300	250	200	350	280	250	**15**	Đường khu Yên Hạ 1: Từ Đường QL12B đến Đường đi Khương Dụ	300	250	200	350	280	250
20	Đường cạnh anh Minh Yên Thổ: Từ Đường QL12B đến Hết đất TT Yên Thịnh	450	350	300	550	400	350	**20**	Đường cạnh anh Minh Yên Thổ: Từ Đường QL12B đến Đê Điện Biên	450	350	300	550	400	350
21	Đi Đông Nhạc: Từ Giáp ông Tác đến Đường đi Khương Dụ	300	250	200	350	280	250	**21**	Từ QL12B đến Đường đi Khương Dụ	300	250	200	350	280	250
34	Từ Cầu Kiệt (Ngã tư đường ĐT 480C) đến Hết Cống trạm bơm (ông Chánh)	1.200	850	750	1.400	1.000	850	**34**	Từ Cầu Kiệt (Ngã tư đường ĐT 480C) đến Ngã tư Nhà máy nước	1.200	850	750	1.400	1.000	850
35	Từ Hết Cống trạm bơm (ông Chánh) đến Cổng nhà ông Huyên (xóm 11)	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000	**35**	Từ Cầu Kiệt đến hết chùa Phúc Luận	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
36	Từ giáp nhà ông Chiêng đến Hết nhà ông Kiên	600	450	400	700	500	450	**36**	Từ Trường Mầm non đến Miếu Đệ Nhị	600	450	400	700	500	450
37	Từ nhà ông Chuyên đến Cống Đồng Vôi	700	500	450	800	600	500	**37**	Từ Ngã tư Nhà máy nước đến Cống	700	500	450	800	600	500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
									Đồng Vôi						
38	Từ Nhà ông Mậm đến Hết nhà ông Chu	700	500	450	800	600	500	**38**	Đường vào trường TH Khánh Thịnh	700	500	450	800	600	500
39	Từ Nhà Ông Chuyên đến Nhà ông Thiều	700	500	450	800	600	500	**39**	Từ Ngã tư Nhà máy nước đến Ngã tư Chùa Phượng	700	500	450	800	600	500
42	Từ Ngã 3 xóm Hàng (UBND đi vào) đến Giáp sông Vạc	550	400	350	650	500	400	**42**	Từ Ngã 3 xóm Hàng (UBND đi vào) đến hết xóm 2	550	400	350	650	500	400
51	Từ Cầu Liên Trì đến Gốc Gạo (Bờ đê)	450	350	300	550	400	350	**51**	Từ Cầu Liên Trì đến Cầu Lạc Hiền (bờ đê)	450	350	300	550	400	350
52	Từ Cầu Liên Trì đến Giáp ông Roãn	450	350	300	550	400	350	**52**	Từ Cầu Liên Trì đến Cống Lạc Hiền	450	350	300	550	400	350
54	Từ Giáp ông Roãn đến Hết Cống Đa Tán	1.200	850	750	1.400	1.000	850	**54**	Từ Ngã tư Lạc Hiền đến Hết Cống Đa Tán	1.200	850	750	1.400	1.000	850

b) Bãi bỏ nội dung tại STT 41: Khu giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, xã Khánh Thịnh: Tuyến đường quy hoạch 15.

51. Tại STT 87. Xã Yên Từ

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 2, 4, 36, 42 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)**							**1**	**Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)**						
1.4	Từ Cầu Lồng mới (Đường Mới) đến Hết Đường vào XN gạch Yên Từ	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100	1.4	Từ Cầu Lồng mới (đường mới) đến Mộ ông Đống	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
1.5	Từ Hết Đường vào XN gạch Yên Từ đến Mộ Ông Đồng	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100								
1.6	Từ ngã 3 chợ Lồng cũ đến Cầu Đền Phúc Lại	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300	1.6	Từ Ngã 3 chợ Lồng cũ đến Cổng đền Phúc Lại	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2	**Đường ĐT.482B**							**2**	**Đường ĐT.482D**						
2.2	Từ Ngã 3 trường Tiểu học Yên Nhân (khu Vĩnh Lộc) đến Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300	2.2	Từ Ngã 3 trường Tiểu học Yên Nhân (khu Vĩnh Lộc) đến Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
2.3	Từ Ngã ba chợ điếm Vĩnh Lộc đến Cầu sông Yên	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500	2.3	Từ Ngã 3 chợ điếm Vĩnh Lộc đến Cầu sông Yên	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
4	**Đường QL.21B (Yên Phong - Kim Sơn)**							**4**	**Đường QL.21B (Yên Phong - Kim Sơn)**						
4.1	Từ Trụ sở công an xã Yên Từ đến Đền Phúc Lại	1.100	800	700	1.300	950	800	4.1	Từ Trụ sở Công an xã Yên Từ đến Cây xăng Phúc Lại	1.100	800	700	1.300	950	800
4.2	Từ Đền Phúc Lại đến Trạm y tế xã Yên Từ	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300	4.2	Từ Cây xăng Phúc Lại đến Trụ sở UBND xã Yên Từ	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
4.3	Từ Trạm y tế xã Yên Từ đến Hết nhà ông Hợp	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950	4.3	Từ Trụ sở UBND xã Yên Từ đến Hết nhà ông Hợp	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
36	**Khu dân cư Đồng Nuốn**							**36**	**Khu dân cư Đồng Nuốn (Đồng Trên + Đồng Nuốn)**						
42	**Khu Tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, xã Yên Từ**							**42**	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
									Bình - Hải Phòng (Khu dân cư Đông đường Hồng)						

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 41 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
41	**Các lô đất nằm phía sau dãy 1: Từ Đường 12B kéo dài đến Cầu Nuốn**	500	350	300	600	450	400

52. Tại STT 89. Xã Đồng Thái

Sửa đổi một số nội dung tại STT 16, 24, 29 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Từ Đập trần số 2 đến Hết đất bà Quyên	300	250	200	350	280	250	16	Từ nhà ông Chí đến hết đất nhà bà Quyên	300	250	200	350	280	250

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
24	Từ Cống Bà Hường đến Cống Thành Hồ	400	300	250	450	350	300	**24**	Từ chùa Quản Công đến cống Thành Hồ	400	300	250	450	350	300
29	Từ Cầu Mả ổi đến Nhà ông Thọ (Tri Điền)	300	250	200	350	280	250	**29**	Từ Núi Ô Rô đến nhà ông Thọ (Tri Điền)	300	250	200	350	280	250

53. Tại STT 90. Xã Chất Bình

Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 3, 4, 14, 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Đường Nam sông Ân**							**2**	**Đường Nam Sông Ân**						
2.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chất Thành)	1.100	750	650	1.300	900	800	2.1	Từ giáp xã Kim Sơn đến đường bờ sông Tiên Hoàng	1.100	750	650	1.300	900	800
2.2	Đoạn 2: Từ Cầu ông Mão (cầu sông Chất	1.100	750	650	1.300	900	800								

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Thành) đến Cầu sông Cách Tâm														
2.3	Đoạn 3: Từ Cầu sông Cách Tâm đến Cầu Đen	1.100	750	650	1.300	900	800								
3	**Tuyến đường ngang liên xã**: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chất Thành)	1.100	750	650	1.300	900	800	**3**	**Tuyến đường ngang liên xã:** Từ giáp xã Kim Sơn đến đường bờ sông Tiên Hoàng	1.100	750	650	1.300	900	800
4	**Đường trục xã**: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chất Thành)	450	300	250	550	400	350	**4**	**Đường trục Hồi Thuần**						
								4.1	Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	450	300	250	550	400	350
								4.2	Từ cầu sân vận động xã Hồi Ninh cũ đến khu dân cư xóm 1 Hồi Ninh (Miếu Hồi Thuần)	450	300	250	550	400	350
14	**Đường Trục Cách Tâm**: Từ ĐT 481D đến đường Quan	600	400	350	700	500	300	**14**	**Đường trục Cách Tâm**						

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
								14.1	Từ ĐT 481D đến miếu Cách Tâm	600	400	350	700	500	300
								14.2	Từ hết miếu Cách Tâm đến Đường Quan	600	400	350	700	500	300
15	**Đường trục Thành Đức**: Từ ĐT 481D đến đường Quan	300	200	150	350	250	200	**15**	**Đường trục Thành Đức**: Từ Nhà văn hóa thôn Thành Đức đến đường Quan	300	200	150	350	250	200

54. Tại STT 91. Xã Kim Sơn

Sửa đổi một số nội dung tại STT 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Khu đấu giá xóm 11 (đấu giá năm 2020)	250	230	200	300	280	250	**6**	Từ cầu ông Tốt đến cầu 20 phía Nam thuộc địa bàn Kim Định	250	230	200	300	280	250

55. Tại STT 92. Xã Quang Thiện

Sửa đổi một số nội dung tại STT 1, 3, 8, 25, 27, 28, 29, 30 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi						
STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**			**STT**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
		VT1	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**			**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**
1	**Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường ĐT 481D)**							**1**	**Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường ĐT 481D)**						
1.2	Từ Hết cầu Như Độ đến Hết cầu chợ Quang Thiện	3.500	2.450	2.100	4.100	2.900	2.500	1.2	Từ Hết cầu Như Độ đến đến Hết cầu chợ (cũ)	3.500	2.450	2.100	4.100	2.900	2.500
1.3	Từ Hết cầu chợ Quang Thiện đến Hết cầu chợ (cũ)	3.500	2.450	2.100	4.100	2.900	2.500								
3	**Đường tránh Quốc lộ 10 (Đường Quốc lộ 10), địa phận xã Quang Thiện**	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500	**3**	**Đường tránh Quốc lộ 10 (Đường Quốc lộ 10), địa phận xã Quang Thiện (trừ các khu đấu giá và tái định cư)**	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
8	**Đường Như Độ:** Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Hết nhà ông Bách (Thửa số 302, tờ 6, xã Như	500	350	300	600	450	400	**8**	**Đường Như Độ:** Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Hết nhà ông Bách (Thửa số 302, tờ 6, xã Như Hòa	500	350	300	600	450	400

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Hòa)								cũ) **(trừ khu đấu giá năm 2018)**						
25	**Đường bể Hướng Đạo**							**25**	**Đường bể Hướng Đạo**						
25.1	Từ Điểm đầu Cụm công nghiệp Đồng Hướng (tính từ sông ân về phía nam) đến Trường mầm non Nam Biên (trừ khu đấu giá xóm 11)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100	25.1	Từ Điểm đầu Cụm công nghiệp Đồng Hướng (tính từ sông ân về phía nam) đến Trường mầm non Nam Biên (trừ khu đấu giá xóm 11 phía Bắc và phía Nam)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
27	**Đường Tây sông 19/5**							**27**	**Đường Tây sông 19/5**						
27.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết đường dong số 1 xóm 5	450	350	300	550	400	350	27.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết đường dong số 1 xóm 5 (trừ khu đấu giá xóm 6)	450	350	300	550	400	350
28	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới xóm 14	400	300	250	450	350	300	**28**	Các tuyến đường trong Khu đấu giá xóm 14	400	300	250	450	350	300
29	Các tuyến đường trong khu dân cư mới xóm 16	300	250	200	350	280	250	**29**	Các tuyến đường trong Khu đấu giá xóm 16	300	250	200	350	280	250

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Khu dân cư mới xóm 6 (đấu giá năm 2023)							30	Khu đấu giá xóm 6 (đấu giá năm 2023)						

56. Tại STT 93. Xã Phát Diệm

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 4 Mục I; STT 2, 7, 8, 34 Mục II như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính							I	Trục đường giao thông chính						
4	Đường Kiến Thái (Đường ĐT 481B) (trừ đoạn thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính)							4	Đường Kiến Thái (Đường ĐT 481B) (trừ đoạn thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính)						
4.3	Từ giáp địa phận Phát Diệm(trạm xá Kim Chính) đến hết nhà	1.250	900	750	1.500	1.050	900	4.3	Từ giáp địa phận Phát Diệm (trạm xá Kim Chính) đến hết	1.250	900	750	1.500	1.050	900

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	ông Đông								nhà bà Thu trừ khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính						
4.4	Từ hết nhà bà Thu đến hết Trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ) (trừ khu dân cư nông thôn xóm 3, xóm 4 Kim Chính)	600	400	350	700	500	400	4.4	Từ hết nhà bà Thu đến hết Trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ)	600	400	350	700	500	400
II	**Khu vực dân cư**							**II**	**Khu vực dân cư**						
II.1	**Khu vực Phát Diệm**							**II.1**	**Khu vực Phát Diệm**						
2	**Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)**							**2**	**Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)**						
2.3	Từ cầu trần (cầu Ngói) đến cầu Lầu Phương	2.100	1.500	1.300	2.550	1.800	1.550	2.3	Từ cầu trần (cầu Ngói) đến cầu Lưu Phương	2.100	1.500	1.300	2.550	1.800	1.550
7	**Đường Cống Tân Hưng (đường Kim Đài)**							**7**	**Đường Cống Tân Hưng (đường Kim Đài)**						
7.2	Từ Cống Tân Hưng chạy theo đê tả vạc đến Hết địa phận xã Phát Diệm	450	430	400	550	530	500	7.2	Từ Cống Tân Hưng chạy theo đê tả vạc đến Hết địa phận khu vực Phát Diệm	450	430	400	550	530	500

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
8	**Đường Phạm Đình Nhương:** Từ Cống Tân Hưng đến Vòng về phía Đông thẳng đến cầu sang xã Kim Chính	900	650	550	1.100	800	650	8	**Đường Phạm Đình Nhương:** Từ Cống Tân Hưng đến Vòng về phía Đông thẳng đến cầu sang khu vực Kim Chính	900	650	550	1.100	800	650
34	**Đường số 2 Phát Diệp Tây:** Từ Đường Trương Hán Siêu đến Đường Phát Diệm	900	650	550	1.100	800	650	34	**Đường số 2 Phát Diệm Tây:** Từ Đường Trương Hán Siêu đến Đường Phát Diệm	900	650	550	1.100	800	650

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 13 mục II.1; STT 2, 3 mục II.3 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	**Khu vực dân cư**						
II.1	**Khu vực Phát Diệm**						
13	**Đường 3 Phố Trì Chính**						
13.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
II.3	**Khu vực Kim Chính**						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Đường đê sông Vạc**						
2.1	Từ Cầu Đại Đồng đến Hết Miếu Trì Chính	350	250	200	400	300	250
2.2	Từ Hết Miếu Trì Chính đến Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	250	230	200	300	280	250
3	**Khu dân cư nông thôn xóm 6 Kim Chính (khu đất đấu giá năm 2017)**						
3.1	Đường Thủ Trung: Đoạn từ Đất ông Vũ đến Hết đất ông Biên	250	230	200	300	280	250

57. Tại STT 94. Xã Lai Thành

Sửa đổi một số nội dung tại STT 6, 19 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Đường ĐT 481D (đường Trần Kiên)**							**6**	**Đường ĐT 482D (đường Trần Kiên)**						
6.1	Từ ĐT 481D (đường Quốc lộ 10 cũ) đến hết Khu dân cư xóm 7	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700	6.1	Từ ĐT 481D (đường Quốc lộ 10 cũ) đến hết Khu dân cư xóm 7 Yên Lộc	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
6.2	Từ hết Khu dân cư xóm 7 - Qua Đường ĐT 482B từ đường	1.000	700	600	1.200	850	750	6.2	Từ hết Khu dân cư xóm 7 Yên Lộc đến giáp địa giới xã Yên	1.000	700	600	1.200	850	750

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	sông Yên								Từ						
19	**Đường WB2 - Lai Thành:** Từ Ngã 3 đường QL10 đến Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành	450	350	300	550	400	350	19	**Tuyến đường WB đoạn qua xóm 5, xóm 8, xóm 10 xã Lai Thành**: Từ Ngã 3 đường QL10 (ĐT.481D) đến Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành (theo QH Chi tiết 1/500)	450	350	300	550	400	350

58. Tại STT 95. Xã Định Hóa

Sửa đổi một số nội dung tại STT 8, 9, 10, 13 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	**Đường Nam sông - sông Ngang xã (Trừ Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 năm 2020):** Từ	250	200	150	300	250	200	8	**Đường Nam sông - sông Ngang xã (Trừ Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 năm 2020 và**	250	200	150	300	250	200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	giáp đường trục xóm 3 (đất ông Uy) đến giáp cầu xóm 8 (thổ ông Học)								**khu đấu giá xóm 6, xóm 8):** Từ giáp đường trục xóm 3 (đất ông Uy) đến giáp cầu xóm 8 (thổ ông Học)						
9	**Đường liên xóm 3,5,6,8,10,11,12 (đường ngang xã 2, qua Nhà văn hoá xóm 3):** Từ Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Thanh) đến Giáp đường trục xóm 12	250	200	150	300	250	200	**9**	**Đường liên xóm 3,5,6,8,9,10,11(đường ngang xã 2, qua Nhà văn hoá xóm 3):** Từ Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Thanh) đến Giáp đường ĐWB2	250	200	150	300	250	200
10	**Đường liên xóm 11,12**	600	450	400	700	500	450	**10**	**Đường liên xóm 11,12:** Từ đường ĐWB2 đến xóm 12	600	450	400	700	500	450
13	**Các tuyến đường trong Khu dân cư xóm 8**							**13**	**Các tuyến đường trong khu đấu giá xóm 6, xóm 8**						

59. Tại STT 96. Xã Bình Minh

a) Sửa đổi một số nội dung tại STT 2, 5, 17, 18, 22, 23, 24, 25, 26, 27 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025							Nội dung sửa đổi						
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đường (ĐWB2): Từ giáp xã Định Hóa đến Ngã 3 nhà ông Kiên (Giáp đường quốc lộ 12B)	300	250	200	350	280	250	2	Đường (ĐWB2): Từ giáp xã Định Hóa đến Ngã 3 nhà ông Kiên (Giáp đường quốc lộ 12B) trừ đoạn đấu giá xóm 7B	300	250	200	350	280	250
5	**Đường nội xã**							5	**Đường nội xã**						
5.1	Từ Cổng Nông Trường đến hết đường liên khối I + khối II	2.100	1.500	1.300	2.600	1.850	1.600	5.1	Từ Cổng Nông Trường đến hết đường liên khối 5 + khối 6	2.100	1.500	1.300	2.600	1.850	1.600
5.2	Từ Hết đường liên khối I + khối II đến hết trường cấp III Bình Minh	1.100	800	700	1.300	950	800	5.2	Từ Hết đường liên khối 5 + khối 6 đến hết trường cấp III Bình Minh	1.100	800	700	1.300	950	800
17	Đường nội xã (xã Cồn Thoi cũ): Từ giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến ngã 3 chợ	1.200	850	750	1.400	1.000	850	17	Đường nội xã (xã Cồn Thoi cũ): Từ giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến cống ông	1.200	850	750	1.400	1.000	850

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	Cồn Thoi +100m (hướng đi xã Định Hóa (Kim Tân cũ))								Thọ (hướng đi xã Định Hóa (Kim Tân cũ))						
18	Đường nội xã (xã Cồn Thoi cũ): Từ ngã 3 chợ Cồn Thoi +100m (hướng đi xã Định Hóa (Kim Tân cũ)) đến ngã 3 đường WB2	600	450	400	700	500	450	**18**	Đường nội xã (xã Cồn Thoi cũ): Từ cống ông Thọ (hướng đi xã Định Hóa (Kim Tân cũ)) đến ngã 3 đường WB2	600	450	400	700	500	450
22	Đường C10-Kim Hải: Từ Đê BM1 đến Đê ĐM2	400	300	250	450	350	300	**22**	Đường C10-Kim Hải: Từ Đê BM1 đến Đê BM2	400	300	250	450	350	300
23	**Bắc kênh cấp 1**							**23**	**Bắc kênh cấp 1**						
23.1	Từ đê BM2 đến Ủy ban nhân dân xã	250	200	150	300	250	200	23.1	Từ đê BM2 đến Ban chỉ huy quân sự xã	250	200	150	300	250	200
23.2	Từ Ủy ban nhân dân xã đến đường C10	300	250	200	350	280	250	23.2	Từ Ban chỉ huy quân sự xã đến đường C10	300	250	200	350	280	250
24	Đường BM1: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	250	200	150	300	250	200	**24**	Đường BM1: Từ đê BM1 đến đê BM2	250	200	150	300	250	200
25	Đường BM2: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	300	250	200	350	280	250	**25**	Đường BM2: Từ đê BM1 đến đê BM2	300	250	200	350	280	250
26	Đường 700: Từ đê	250	200	150	300	250	200	**26**	Đường 700: Từ đê	250	200	150	300	250	200

Nội dung đã ban hành theo NQ số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025								Nội dung sửa đổi							
STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ			STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
	ĐM2 đến đường C10								BM2 đến đường C10						
27	Đường Thanh Niên: Từ đê ĐM1 đến đường C10	200	180	150	250	230	200	27	Đường Thanh Niên: Từ đê BM1 đến đường C10	200	180	150	250	230	200

b) Bãi bỏ một số nội dung tại STT 8:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường nội thị liên xã: Từ cống Mai An đến Cống giáp đê BM1 đi Kim Hải	300	250	200	350	300	250

MỤC LỤC

1. Tại STT 3. Xã Nam Đồng 1
2. Tại STT 4. Xã Nam Hồng 2
3. Tại STT 5. Xã Nam Ninh 4
4. Tại STT 6. Xã Vụ Bản 4
5. Tại STT 9. Xã Minh Tân 6
6. Tại STT 10. Xã Ý Yên 7
7. Tại STT 11. Xã Vạn Thắng 8
8. Tại STT 13. Xã Tân Minh 10
9. Tại STT 14. Xã Phong Doanh 11
10. Tại STT 16. Xã Vũ Dương 12
11. Tại STT 17. Xã Đồng Thịnh 17
12. Tại STT 19. Xã Nghĩa Hưng 19
13. Tại STT 23. Xã Rạng Đông 38
14. Tại STT 24. Xã Cát Thành 39
15. Tại STT 25. Xã Cổ Lễ 40
16. Tại STT 26. Xã Minh Thái 46
17. Tại STT 29. Xã Quang Hưng 46
18. Tại STT 30. Xã Trực Ninh 50
19. Tại STT 31. Xã Xuân Trường 52
20. Tại STT 32. Xã Xuân Hưng 53

21. Tại STT 33. Xã Xuân Giang 54
22. Tại STT 34. Xã Xuân Hồng 54
23. Tại STT 35. Xã Giao Thủy 55
24. Tại STT 36. Xã Giao Minh 58
25. Tại STT 37. Xã Giao Hòa 62
26. Tại STT 38. Xã Giao Bình 64
27. Tại STT 40. Xã Giao Phúc 67
28. Tại STT 41. Xã Giao Ninh 75
29. Tại STT 42. Xã Hải Hậu 76
30. Tại STT 43. Xã Hải Anh 84
31. Tại STT 44. Xã Hải Tiến 84
32. Tại STT 45. Xã Hải An 87
33. Tại STT 46. Xã Hải Xuân 88
34. Tại STT 47. Xã Hải Quang 89
35. Tại STT 49. Xã Hải Hưng 90
36. Tại STT 51. Xã Tân Thanh 91
37. Tại STT 53. Xã Thanh Liêm 92
38. Tại STT 54. Xã Thanh Lâm 93
39. Tại STT 64. Xã Trần Thương 96
40. Tại STT 67. Xã Gia Viễn 97
41. Tại STT 68. Xã Đại Hoàng 99

42. Tại STT 69. Xã Gia Vân 100
43. Tại STT 70. Xã Gia Trấn 104
44. Tại STT 72. Xã Gia Phong 106
45. Tại STT 74. Xã Gia Lâm 109
46. Tại STT 75. Xã Gia Tường 110
47. Tại STT 81. Xã Yên Khánh 111
48. Tại STT 83. Xã Khánh Thiện 112
49. Tại STT 84. Xã Khánh Hội 113
50. Tại STT 86. Xã Yên Mô 117
51. Tại STT 87. Xã Yên Từ 120
52. Tại STT 89. Xã Đồng Thái 122
53. Tại STT 90. Xã Chất Bình 123
54. Tại STT 91. Xã Kim Sơn 125
55. Tại STT 92. Xã Quang Thiện 126
56. Tại STT 93. Xã Phát Diệm 128
57. Tại STT 94. Xã Lai Thành 131
58. Tại STT 95. Xã Định Hóa 132
59. Tại STT 96. Xã Bình Minh 134

Phụ lục V

BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tại STT 1. Phường Nam Định

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại STT 73: Đường Giải Phóng; Bổ sung đường và giá đất tại STT 247 đến STT 265 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
73	**Đường Giải Phóng**	Đường Điện Biên	Đường Đông A	50.000	20.000	10.000	5.000
247	**Đường cạnh chợ Cửa Trường**	Đường Cửa Trường	Đường Trần Quang Khải	9.000	3.600	1.800	900
248	**Đường nội thị tại phường Nam Định**	Đường N2 Khu tái định cư hồ Bà Tràng: Thượng Hữu	Giáp khu dân cư cũ	30.000	12.000	6.000	3.000
		Đường D2: Đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	Phố Nguyễn Tuấn Thông	20.000	10.000	5.000	2.500
		Đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam: từ đường Phong Lộc Tây	Phố Khiếu Năng Tĩnh	20.000	10.000	5.000	2.500
		Đường N2 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam: Phố Khiếu Năng Tĩnh	Phố Nguyễn Tuấn Thông	20.000	10.000	5.000	2.500
249	**Đường Văn Cao**	Ngã 6 Năng Tĩnh	Công ty dệt kim Thắng Lợi	34.500	13.800	6.900	3.500
250	**Đường Thành Nam phía ngoài đê**	Đê Sông Đào	Mép sông Đào	5.000	2.500	1.200	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	sông Đào						
251	**Tuyến đường khu đô thị phía Nam Sông Đào**	Tuyến đường chính số 2, số 3	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	3.800
		Tuyến đường chính số 4, số 4A	Cuối đường	25.000	12.000	6.000	3.000
		Các tuyến đường còn lại	Cuối đường	23.000	11.500	5.500	2.500
252	**Đường Mỹ Tho**	Đường Lê Văn Lương	Giáp ranh phường Thiên Trường	23.000	11.500	5.800	2.900
253	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	Thuộc địa phận phường Nam Định		30.000	15.000	7.500	3.800
254	**Đường Đê Sông Đào**	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Đường Song Hào	4.000	2.000	1.000	500
255	**Đường Đặng Đoàn Bằng**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Cuối đường	21.500	10.750	5.400	2.700
256	**Đường Lê Văn Lương**	Đường Đặng Đoàn Bằng	Giáp ranh phường Thiên Trường	21.500	10.750	5.400	2.700
257	**Đường Đoàn Khuê**	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Thiên Trường	24.000	12.000	6.000	3.000
258	**Đường Hoàng Sâm**	Đường Nguyễn Đức Thuận	Giáp ranh phường Thiên Trường	21.500	10.750	5.400	2.700
259	**Đường Đông Khê**	Trần Quang Khải	Cửa Trường	21.500	10.750	5.400	2.700
260	**Đường Phạm Thế Hiển**	Đường Mỹ Tho	Giáp ranh phường Thiên Trường	21.500	10.750	5.400	2.700
261	**Đường Phan Anh**	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh phường Thiên Trường	24.000	12.000	6.000	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
262	**Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)**	Đỗ Nguyên Sáu	Đường Tạ Quang Bửu	20.000	10.000	5.000	2.500
263	Đường Đỗ Nguyên Sáu (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Bùi Thị Xuân	Giáp ranh phường Trường Thi	21.500			
264	Đường Vũ Công Tự (N7 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Lê Trực	Giáp ranh phường Trường Thi	19.200			
265	Đường Nguyễn Văn Hoan	Trần Anh Tông	Nguyễn Công Trứ	23.000	9.000	6.000	3.000

2. Tại STT 2. Phường Trường Thi

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại STT 1: Quốc lộ 10; STT 60: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường; Bổ sung đường và giá đất từ STT từ 61 đến STT 70 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Quốc lộ 10**	**Đầu tổ dân phố Vụ Bản**	**Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An cũ**				
		Phía không giáp đường sắt		13.600	6.800	3.400	1.700
		Phía giáp đường sắt		6.800	3.400	2.300	1.200
		Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An cũ	Giáp ranh phường Thành Nam	14.000	7.100	3.600	1.800
60	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường**	Lối rẽ TDP Phú Nội (Trại Nội cũ)	Cầu Ông Bách	6.000	3.000	1.600	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Lối rẽ HTX Bảo Xuyên	Đường 485B	9.000	4.500	2.200	1.100
61	**Đường Trần Huy Liệu**	Giáp ranh phường Nam Định	Đường Giải Phóng	31.000	13.000	7.000	3.500
		Đường Giải Phóng	Ngã ba Mỹ Trọng	30.000	12.000	6.000	3.000
		Ngã ba Mỹ Trọng	Quốc lộ 10 mới	26.000	10.400	5.200	2.600
62	**Đường Phạm Văn Ngọ**	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Đỗ Mạnh Đạo	18.000	7.200	3.600	1.800
		Đường Đỗ Mạnh Đạo	Đường sắt	33.600	16.800	8.400	4.200
63	**Đường Phùng Khắc Khoan**	Đường Giải Phóng	Giáp ranh phường Thành Nam	19.000	8.400	4.800	2.400
64	**Đường Cao Bá Quát**	Đường Phùng Khắc Khoan	Giáp ranh phường Thành Nam	19.000	8.400	4.800	2.400
65	**Đường Song Hào**	Đường Văn Cao	Giáp ranh phường Nam Định	36.800	14.700	7.400	3.700
66	**Đường Đỗ Mạnh Đạo**	Đường Giải Phóng	Hết ranh phường Trường Thi	45.000	22.500	11.300	5.700
67	**Đường Trần Văn Gia (D7)**	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Đỗ Mạnh Đạo	30.800	15.400	7.700	3.900
68	**Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6)**	Đường N3	Đường N1	19.000	8.400	4.800	2.400
69	**Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí**	Đường D1	Khu dân cư cũ	18.000	7.200	3.600	1.800
70	**Đường khu tập thể Cầu Giành (Tổ dân phố Trung Phu)**	Nhà Ông Thương	Nhà Ông Hiếu	4.000			

3. Tại STT 3. Phường Thiên Trường

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 74 đến STT 77 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
74	**Phạm Văn Xô**	Phạm Thế Lịch	Giáp ranh phường Nam Định	26.000	10.000	5.000	2.500
75	**Đỗ Huy Liêu**	Giáp ranh phường Nam Định	Lã Xuân Oai	21.500	8.400	4.200	2.100
76	**Vũ Ngọc Phan**	Giáp ranh phường Nam Định	Trần Cao Vân	23.000	9.000	4.500	2.300
77	Đường vào khu tái định cư Dự án xây dựng tuyến đường trục cảnh quan kết nối Nam Định - Hoa Lư	Từ Đường 38	Đường đi lên thôn 9 Đệ Nhất, Mỹ Trung cũ	6.000	3.000	1.500	750

4. Tại STT 4. Phường Đông A

Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường từ STT 49 đến số STT 70 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
49	**Đường Yết Kiêu**	Trương Hán Siêu	Nhà khách Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định cũ	23.000	9.000	6.000	3.000
50	**Đường Chu Văn An**	Đông A	Trương Hán Siêu	23.000	9.000	6.000	3.000
51	**Nguyễn Văn Hoan**	Trần Anh Tông	Giáp khu dân cư	23.000	9.000	6.000	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
52	**Tuyến nhánh tỉnh lộ 486**	Cống Xiphông Bườn 1	Nhà ông Trần Hữu Nhật	4.000	2.500	1.800	1.200
		Đền Phạm Ngũ Lão	Chùa Bườn	5.000	3.000	2.000	1.500
		Cầu Bườn 2	Hết nhà ông Trần Đức Hiếu	4.000	2.500	1.800	1.200
53	**Tuyến nhánh Cầu Kim đến Đình Sắc**	Cầu Tây	Cống số 1	12.000	6.000	3.000	2.000
		Trạm y tế Mỹ Thắng cũ	Mương tiêu Đồng Châu	12.000	6.000	3.000	2.000
		Nhà bà Tám Đảm	Miếu Cầu Kênh	12.000	6.000	3.000	2.000
		Ngã 3 xóm 8 cũ	Cầu Ngõ Trong	10.000	5.000	3.000	2.000
		NVH xóm 7 cũ theo bờ Hồ Sắc	NVH xóm 9 cũ	12.000	6.000	3.000	2.000
54	**Tuyến nhánh Đình Sắc đến Phủ Mỹ**	Ngã 3 xóm 9	Cầu Ngõ Nam	10.000	5.000	3.000	2.000
55	**Tuyến nhánh Sân bóng Chín Mười đến Phủ Mỹ**	Ngã 3 Mỹ	Chùa Mỹ	8.000	4.500	3.000	1.500
56	**Tuyến nhánh Phủ Mỹ đến Dốc Mai**	Đình Đồng Mai	Hết KDC Mai	6.000	4.000	2.500	1.500
57	**Tuyến nhánh Cầu Kim đến Đình Kim**	Trạm bơm Kim	Hết Kim trên	6.000	4.000	2.500	1.500
		Trạm bơm Kim	Nhà ông Chung	6.000	4.000	2.500	1.500
		Đình Kim	Lầu Kim	8.000	4.500	3.000	1.500
58	**Tuyến nhánh Cầu Thịnh đến Cầu Kim**	Cầu Đoài	Nhà ông Chung	8.000	4.500	3.000	1.500
		Cầu Nam Đoài	Nhà ông Chung	10.000	5.000	3.000	1.500
		Đầu làng Đông	Hết nhà ông Thường	10.000	5.000	3.000	1.500
59	**Đường trục TDP Bảo Long Bãi**	Nhà bà Tuất	Nhà bà Cánh	4.000	2.000	1.500	800
		Nhà Bà Cánh	Nhà ông Tân	4.000	2.000	1.500	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Nhà bà Cánh	Nhà ông Hiệu	4.000	2.000	1.500	800
		Cầu ông Điềm khu Dinh	Nhà ông Thật khu Dinh	2.000	1.500	1.000	700
60	**Đường trục TDP Bảo Long Làng**	Đường Hà Thắng	Trạm bơm gốc bàng	4.000	2.000	1.500	800
61	**Đường trục TDP Kếu Trại**	Cổng trào	Qua chùa đến nhà ông Sắc	3.000	1.800	1.000	500
62	**Đường trục TDP Kếu Làng**	Từ đường trục xã	Nhà bà Trang	3.000	1.800	1.000	500
		Từ nhà ông Sắc	Qua nhà văn hóa TDP Kếu Làng	3.000	1.800	1.000	500
63	**Đường trục TDP Nghĩa Lễ Sậy**	Nghĩa địa Am Sậy	Nhà ông Nguyễn Văn Điện	3.000	1.800	1.000	500
64	**Đường trục TDP Nội An**	Dốc bia căm thù TDP Nội An	Ngã 3 nhà ông Khải	4.000	2.000	1.500	800
65	**Đường trục TDP Cửa Đòng**	Ngã 3 nhà ông Khải	Đến cầu Vu TDP Cửa Đòng	3.000	1.800	1.000	500
		Ngã 3 nhà ông Khải	Cầu quán TDP Cửa Đòng	4.000	2.000	1.500	800
66	**Đường trục TDP Chợ Giữa**	Cổng trào TDP Chợ Giữa	Ngã 3 TDP Nội An (nhà ông Thừa)	4.000	2.000	1.500	800
		Nhà ông Tuyến TDP Chợ Gữa	Nhà thờ Bảng TDP Chợ Giữa	4.000	2.000	1.500	800
67	**Đường trục TDP Văn Chỉ**	Cầu nhà trẻ TDP Văn Chỉ	Nhà ông Lùng TDP Rõ	4.000	2.000	1.500	800
68	**Đường trục TDP Rõ**	Cầu TDP Rõ (nhà ông Cường)	Đường trục xã (nhà ông Thiệm)	4.000	2.000	1.500	800
69	**Đường liên TDP Rõ - Văn Chỉ - Chợ Giữa**	Cầu TDP Rõ (nhà ông Cường)	Dốc cửa hàng	4.000	2.000	1.500	800
70	**Đường trục TDP Vòng Quang**	Cầu Vòng TDP Vòng Quang	Ngã 3 ông Đoán	4.000	2.000	1.500	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 3 ông Đoán	Âu bơm trại bò	3.000	1.800	1.000	500
		Cầu Vòng TDP Vòng Quang	Chợ Sét	4.000	2.000	1.500	800
		Cầu Vòng TDP Vòng Quang	Nhà ông Thủy	2.000	1.500	1.000	700
		Dốc ông Miêu TDP Vòng Quang	Nhà ông Tấn	2.000	1.500	1.000	700

5. Tại STT 6. Phường Vị Khê

Bổ sung tên và giá đất tại STT 19: Đường Đê Hữu Hồng như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	**Đường Đê Hữu Hồng**	Đường dẫn cầu Tân Phong	Giáp xã Nam Hồng	5.700	2.500	1.200	600

6. Tại STT 7. Phường Hồng Quang

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại STT 17; Bổ sung đường và giá đất tại STT 22, 23 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	**Khu dân cư tập trung Đông Phong - Địch Lễ**	Tuyến đường N6	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	2.500
		Tuyến đường N7	Cuối đường	23.000	11.500	5.800	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Tuyến đường D3	Cuối đường	17.000	8.500	4.300	2.200
22	**Đường An Quang**	Giáp xã Nam Trực	Nghĩa trang liệt sỹ Nam An	5.000	2.500	1.300	700
		Nghĩa trang liệt sỹ Nam An	Đê Đại Hà	4.000	2.000	1.000	500
23	**Đường Cường Quang**	QL21	Giáp ranh xã Nam Trực	7.000	3.500	1.800	900

7. Tại STT 8. Phường Mỹ Lộc

Bổ sung tên và giá đất Đoạn đường từ STT 26 đến STT 30 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	**Quốc lộ 38B**	Phường Đông A	Phường Thành Nam	12.400	6.200	3.100	1.600
27	**Khu dân cư tập trung thôn An Cổ (mới)**	Đường D1, N1		15.000	8.000	4.000	2.000
		Đường N2, N3, N4		12.000	6.000	3.000	1.500
		Các tuyến còn lại		10.000	5.500	2.750	1.375
28	**Đường Thịnh Khánh**	TDP Bói Trung	Cầu Thịnh Khánh	4.000	2.000	1.000	500
		Cầu Thịnh Khánh	Chùa Bún	7.000	3.500	2.000	1.000
29	**Phía Bắc đường đê Ất Hợi**	Cầu Quang Trung	Giáp địa giới xã Mỹ Thịnh cũ	10.000	5.000	2.500	1.300
30	**Quốc lộ 21 đến đê Ất Hợi**	Đoạn qua Đình Sùng Văn		7.000	3.500	1.800	900

8. Tại STT 9. Phường Phủ Lý

Bổ sung tên và giá đất tuyến đường từ STT 61 đến STT 64 mục II: Các tuyến phố và ngõ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
II	**Các tuyến phố và ngõ**						
61	**Phố 268**	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Chu Văn An	13.500	5.400	4.300	4.000
62	**Đường 368**	Phố Trần Quang	Phố Đào Văn Tập	13.500	5.400	4.300	4.000
63	**Phố Mộc Trà**	Phố Bạch Trà (từ thửa 717, tờ 7)	Thửa 764 tờ 7	13.500	5.400	4.300	4.000
64	**Phố Hồng Trà**	Phố Bạch Trà	Phố Nguyễn Hồng Phong	15.000	6.000	4.500	4.000

9. Tại STT 11. Phường Phù Vân

Bổ sung tên và giá đất đoạn đường 3.6, 3.7, 3.8, 3.9 STT 3. Mục III: Khu dân cư như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
III	**Khu dân cư**						
3	**Các TDP thuộc Xã Kim Bình cũ: TDP Kim Thanh, TDP Kim Thượng, TDP An Lạc, TDP Đồng Tiến, TDP Mạnh Tiến, TDP Phù Lão**						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.6	2. Đường đi phường Đồng Văn (Ngã 3 cây xăng dầu Phú Sơn - TDP Kim Thanh)	Ngã 3 cây xăng dầu Phú Sơn	Hết địa phận phường Phù Vân	5.000			
3.7	Đường gom chân Đê (địa bàn TDP Kim Thượng)	Ngã 3 - QL21B (Nhà ông Khương)	Hết đường gom (Nhà ông Minh)	7.000			
3.8	Đường liên TDP Kim Thượng – Kim Thanh	Ngã 3 - QL21B (nhà bà Nga – thửa 187)	Hết thửa số 11 (Nhà bà Phương)	7.000	4.000	3.000	
3.9	Đường gom chân Đê (địa bàn TDP Phù Lão)	Ngã 3 – QL 21B (dốc chợ Hôm) Thửa số 53 – tờ BĐ 67	Hết thửa số 114 tờ BĐ 68	7.000			

10. Tại STT 23. Phường Lý Thường Kiệt

Bổ sung tên và giá đất tuyến đường tại STT 21: Khu đấu giá Thanh Sơn 2 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	**Khu đấu giá Thanh Sơn 2**			
21.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên			9.000

11. Tại STT 25. Phường Hoa Lư

Bổ sung tên và giá đất đoạn đường tại STT 5, 8 mục I: Đường giao thông chính và STT 157 đến STT 163 mục II: Khu dân cư phường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
I	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**			
5	**Đường Đinh Tiên Hoàng**			
5.5	Đoạn 5	Đường Vạn Hạnh	Đường làng La Phù	50.000
8	**Đường Lưu Cơ**	**Chùa Vơ**	**Đường Phạm Hùng**	
8.1	Đoạn 1	Chùa Vơ	Đường Lê Thái Tổ	35.000
II	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**			
157	**Khu dân cư thôn Nguyễn Xá, xã Ninh Nhất (khu vực lô K thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới phía Đông đường Nguyễn Minh Không)**			20.000
158	**Khu dân cư phía Đông Nam trụ sở xã Ninh Nhất**			
158.1	Tuyến đường Trịnh Tú	Công an phường Hoa Lư	Đường Đô Thiên	40.000
158.2	Tuyến đường 20,5m			25.000
158.3	Tuyến đường 19m			22.000
158.4	Tuyến đường 17m			20.000
158.5	Tuyến đường 15m			18.000
158.6	Tuyến đường Nguyễn Bặc	Đường Thư Điền	Đường Đô Thiên	35.000
159	**Khu dân cư Đông Trụ sở phường Nam Bình**			
159.1	Tuyến đường 15m			25.000
159.2	Tuyến đường 17m			26.000
159.3	Tuyến đường 27m			30.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
160	**Khu dân cư Phúc Lộc phường Hoa Lư**			
160.1	Tuyến đường N1, N2, N3 (đường rộng 17m)			25.000
160.2	Đường Vũ Duy Thanh (đường rộng 15m)			25.000
160.3	Đường Lý Nhân Tông			55.000
161	**Ngõ 209 đường Triệu Việt Vương**	**Đường Triệu Việt Vương**	**Đường Bích Đào**	5.000
162	**Khu tái định cư đường Đinh Tiên Hoàng (khu vực Ninh Khanh cũ)**			
	Tuyến đường Đinh Tiên Hoàng			45.000
	Tuyến đường gom Quốc lộ 38B			35.000
	Tuyến đường 45,0m			35.000
	Tuyến đường 33,0m			32.000
	Tuyến đường 24,0m			30.000
	Tuyến đường còn lại			25.000
163	**Ngõ 41 đường Lý Nhân Tông**	Đường Lý Nhân Tông	Hết địa phận phường Nam Bình cũ	8.000

12. Tại STT 26. Phường Nam Hoa Lư

Bổ sung tên và giá đất đoạn đường tại STT 6, 7 mục B - I: Phường Ninh Phong cũ và STT 25, 26, 27 mục B - II: Phường Ninh Sơn cũ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
B	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**			
I	**Phường Ninh Phong cũ**			
6	**Khu dân cư phố Phong Đoài (ô đất IV-01), phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**			
6.1	Tuyến đường 24m			14.500
6.2	Tuyến đường 20,5m			13.500
6.3	Tuyến đường 17m			12.500
7	**Khu dân cư mới phía Nam Cầu vượt đường sắt phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình (nay là phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)**			
7.1	Tuyến đường 24m			15.500
7.2	Tuyến đường 20,5m			14.000
7.3	Tuyến đường 15m			12.000
II	**Phường Ninh Sơn cũ**			
25	**Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật (lô đất III-06), phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**			
25.1	Bám đường T24			25.000
25.2	Bám đường Phạm Thận Duật			22.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
25.3	Tuyến đường 29m			17.500
25.4	Các tuyến đường có mặt cắt ≥17m			12.000
25.5	Các tuyến đường có mặt cắt <17m			10.000
26	**Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật (lô đất VI-06), phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**			
26.1	Bám đường Phạm Thận Duật			18.800
26.2	Tuyến đường 15m			12.000
27	**Khu dân cư thuộc các lô đất III-01,III-02,III-04, III-05 và lô II -24 phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình (khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình (cũ)**			
27.1	Tuyến đường 29m			17.500
27.2	Tuyến đường 17m; 18,5m			12.000
27.3	Tuyến đường 15m			10.000
27.4	Tuyến đường 11m			8.000

13. Tại STT 28. Phường Đông Hoa Lư

Bổ sung tên đoạn đường tại mục C: Các tuyến đường, khu dân cư bổ sung như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
C	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ BỔ SUNG**			
1	**Đường Trục Phú Hào**	Đầu cổng làng	Dốc đê hữu đáy	2.500
2	**Khu đấu giá xóm Chùa năm 2005**			2.500

14. Tại STT 31. Phường Trung Sơn

Bổ sung tên và giá đất đoạn đường tại STT 65: Đường Dương Đình Nghệ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
65	**Đường Dương Đình Nghệ**	Đường Quang Trung	Hết đường	2.500

MỤC LỤC

1. Tại STT 1. Phường Nam Định 1
2. Tại STT 2. Phường Trường Thi 3
3. Tại STT 3. Phường Thiên Trường 5
4. Tại STT 4. Phường Đông A 5
5. Tại STT 6. Phường Vị Khê 8
6. Tại STT 7. Phường Hồng Quang 8
7. Tại STT 8. Phường Mỹ Lộc 9
8. Tại STT 9. Phường Phủ Lý 10
9. Tại STT 11. Phường Phù Vân 10
10. Tại STT 23. Phường Lý Thường Kiệt 11
11. Tại STT 25. Phường Hoa Lư 12
12. Tại STT 26. Phường Nam Hoa Lư 14
13. Tại STT 28. Phường Đông Hoa Lư 16
14. Tại STT 31. Phường Trung Sơn 16

Phụ lục VI

BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tại STT 1. Xã Nam Trực

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 8: Các đường liên thôn; Bổ sung đường và giá đất tại STT 11, 12, 13; Bổ sung Khu dân cư tại STT 14 và 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
8	**Các tuyến đường liên thôn**			
	Đoạn từ Cầu Phan đến đường 490C thôn Trai Bơ	5.500	3.000	1.500
	Đoạn từ Đền Am Giáp Nhất đến đường Thanh Khê	5.000	3.000	1.500
11	**Đường phía Nam kênh CT18 khu vực Trại Hưng Dân**	7.000		
12	**Đường trục trung tâm phía Nam**			
	Đoạn từ Phường Vị Khê đến Phường Hồng Quang	10.000		
13	**Đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển**			
	Đoạn giáp phường Hồng Quang đến giáp xã Nam Ninh	10.000		
14	**Khu dân cư tập trung xã Nam Cường, huyện Nam Trực (nay là xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình)**			
	Đường N1 (Từ QL 21B - Đường sông Châu Thành đến Đường D4 trong KDC)	18.000		
	Đường N2 (Từ Đường D1 đến Đường D4)	17.000		
	Đường N3 (Từ Đường D2 đến Đường D4)	17.000		
	Đường D1 (Từ Đường N1 đến Đường N2)	17.000		
	Đường D4 (Từ Đường N1 đến Đường N3)	16.000		
15	**Khu dân cư tập trung thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực (nay là xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình)**			
	Đường N1 (từ đường D1 đến đường D5)	13.000		
	Đường N2 (từ đường D2 đến đường D4)	17.000		
	Đường N3 (từ đường D1 đến đường D4)	15.000		
	Đường N4 (từ đường TL 490C đến đường D5)	18.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường D1 (từ đường N1 đến đường N3)	13.000		
	Đường D2 (từ đường N1 đến đường N4)	15.000		
	Đường D3 (từ đường N2 đến đường N3)	15.000		
	Đường D4 (từ đường N1 đến đường N4)	13.000		
	Đường D5 (từ đường N1 đến đường N4)	13.000		

2. Tại STT 3. Xã Nam Đồng

Bổ sung tên và giá đất tại STT 14: Khu dân cư tập trung Tây Lạc và STT 15: Khu vực U Sa Lung như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
14	**Khu dân cư tập trung Tây Lạc**			
	Đường D1	12.150		
	Đường D2	12.400		
	Đường D3	13.500		
	Đường D4	13.000		
	Đường N1	15.500		
	Đường N2	12.100		
	Đường N3	12.000		
	Đường N4	12.900		
	Đường N5	13.000		
	Đường N6	14.200		
15	**Khu vực U Sa Lung**			
	Đường D1	6.000		
	Đường N1	5.000		
	Đường N2	5.000		

3. Tại STT 4. Xã Nam Hồng

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 2: Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ); STT 6: Đường liên xã, STT 7: Đường trục xã; Bổ sung đường và giá đất tại STT 16: Đường bộ Nam Định - Lạc Quần - Vành đai ven biển như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
2	**Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)**			
	Đoạn từ ngã ba cống Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21)	10.000	5.000	2.500
6	**Đường liên xã**			
	Đường phía Nam kênh CB2C	8.000	4.000	2.000
7	**Đường trục xã**			
	Đoạn từ đường Liên Tỉnh đến giáp xã Nam Ninh	7.000	3.500	1.800
16	Đường bộ Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ Ven biển (Thuộc địa phận xã Nam Hồng)	12.000	6.000	3.000

4. Tại STT 5. Xã Nam Ninh

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 10: Đường xã, đường liên thôn như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
10	**Đường xã, đường liên thôn (tên bảng giá cũ: Đường trục xã)**			
	Đường Hồng Thanh: Đoạn từ giáp xã Nam Hồng đến chùa Xối Thượng	5.000	2.500	1.300
	Đường Hải Lợi: Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Hoa Lợi Hải	4.200	2.100	1.100

5. Tại STT 6. Xã Vụ Bản

Bổ sung thêm đoạn và giá đất tại STT 8: Các tuyến đường trục xã và STT 16: Các đoạn đường, tuyến đường còn lại; Bổ sung tên đường và giá đất tại giá đất tại STT 17: Đường gom phía Nam đường sắt và STT 18: Đoạn đường từ Trung tâm chính trị (Trường Đảng) xã Vũ Bản đến hết trụ sở chi cục thống kê khu vực huyện Vụ Bản (cũ) như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
8	**Các tuyến đường trục xã**			
	Từ rẽ Quốc lộ 37 đi thôn An Lạc đến giáp xã Liên	6.000	3.000	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Minh (chùa Hố Sơn)			
16	**Các đoạn đường, tuyến đường còn lại**			
	Từ ngã tư chợ Chiều (thửa 262 tờ 15) đến nhà ông Thanh (thửa 56 tờ 16)	3.000	1.500	
	Từ giáp Quốc lộ 10 (thửa 518 tờ 8) đến nhà ông Huy (thửa 84 tờ 8)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Nhượng (thửa 72 tờ 15) đến nhà ông Thuỷ (thửa 542 tờ 16)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Thuận (thửa 210 tờ 22) đến hết nhà ông Khoa (thửa 275 tờ 23)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Rễ (thửa 209 tờ 22) đến hết nhà ông Dũng (thửa 143 tờ 22)	3.000	1.500	
	Từ giáp Quốc lộ 37 (thửa 24 tờ 24) đến Trường Mầm non Gôi	3.000	1.500	
	Từ QL 37B (thửa 38 tờ 34) đến Đê Sông sắt (thửa 4 tờ 37)	3.000	1.500	
	Từ QL 10 (thửa 65 tờ 43) đến Chùa Quảng Cư (thửa 109 tờ 42)	3.000	1.500	
	Từ ngã tư thôn Phú Quảng (thửa 177 tờ 42) đến nhà ông Trường (thửa 178 tờ 42)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Long (thửa 84 tờ 66) đến nhà ông Dũng (thửa 300 tờ 50)	3.000	1.500	
	Từ QL 10 (thửa 251 tờ 57) đến nhà ông Quân (thửa 148 tờ 57)	3.000	1.500	
	Từ Ao Đình (thửa 15 tờ 54) đến nhà ông Cầm (thửa 30 tờ 54)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Quý (thửa 29 tờ 55) đến nhà ông Thống (thửa 38 tờ 55)	3.000	1.500	
	Từ Trạm điện (thửa 189 tờ 51) đến giáp thôn Đông Côi Sơn	3.000	1.500	
	Từ rẽ QL 37 (thửa 106 tờ 52) đến nhà bà Luyến (thửa 175 tờ 51)	3.000	1.500	
	Từ rẽ QL 37 (thửa 149 tờ 65) đến nhà ông Long (thửa 81 tờ 65)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Đắc (thửa 41 tờ 82) đến nhà ông Trạch (thửa 92 tờ 81)	3.000	1.500	
	Từ Nhà văn hoá (thửa 292 tờ 77) đến nhà bà Hồng	3.000	1.500	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	(thửa 96 tờ 77)			
	Từ nhà ông Quý (thửa 29 tờ 77) đến Từ đường họ Trần (thửa 70 tờ 77)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Quý (thửa 351 tờ 80) đến Đền Cô Chín (thửa 283 tờ 80)	3.000	1.500	
	Từ QL37B (thửa 104 tờ 78) đến nhà ông Rự (thửa 38 tờ 78)	3.000	1.500	
	Từ QL 37B (thửa 62 tờ 88) đến nhà ông Vạn (thửa 52 tờ 88)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Hóm (thửa 51 tờ 88) đến nhà ông Tuấn (thửa 47 tờ 88)	3.000	1.500	
	Từ QL 37B (thửa 68 tờ 91) đến nhà ông Dân (thửa 48 tờ 91)	3.000	1.500	
	Từ QL 37B (thửa 71 tờ 91) đến nhà ông Trung (thửa 110 tờ 91)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Tình (thửa 93 tờ 93) đến nhà ông Pha (thửa 37 tờ 93)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Sim (thửa 112 tờ 93) đến nhà ông Phê (thửa 144 tờ 93)	3.000	1.500	
	Từ nhà thờ Trại Hương (thửa 77 tờ 84) đến nhà ông Tông (thửa 1 tờ 84)	3.000	1.500	
	Từ nhà thờ Trại Hương (thửa 77 tờ 84) đến nhà ông Huấn (thửa 188 tờ 84)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Rũng (thửa 140 tờ 84) đến nhà ông Tâm (thửa 191 tờ 84)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Khải (thửa 3 tờ 87) đến nhà ông Quán (thửa 87 tờ 86)	3.000	1.500	
	Từ Nhà thờ Báng Già (thửa 85 tờ 86) đến nhà ông Để (thửa 329 tờ 86)	3.000	1.500	
	Từ nhà ông Chung (thửa 364 tờ 9) đến Ao bà Lược (thửa 9 tờ 8)	2.500		
	Từ cầu Kênh Nam (thửa 210 tờ 23) đến nhà ông Ngọc (thửa 466 tờ 23)	2.500		
	Từ nhà bà Huệ (thửa 441 tờ 23) đến nhà ông Phúc (thửa 279 tờ 23)	2.500		
	Từ giáp QL 37B (thửa 414 tờ 24) đến nhà ông Sơn (thửa 402 tờ 15)	2.500		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Quang (thửa 17 tờ 22) đến nhà ông Vinh (thửa 47 tờ 22)	2.500		
	Từ nhà ông Tuyền (thửa 53 tờ 17) đến nhà bà Măng (thửa 317 tờ 22)	2.500		
	Từ nhà ông Bằng (thửa 79 tờ 23) đến nhà bà Thuỷ (thửa 64 tờ 23)	2.500		
	Từ nhà ông Văn (thửa 284 tờ 16) đến nhà ông Lượng (thửa 403 tờ 23)	2.500		
	Từ nhà ông Lượng (thửa 403 tờ 23) đến nhà ông Thuận (thửa 210 tờ 22)	2.500		
	Từ đường gom (thửa 170 tờ 16) đến Nhà Văn hoá thôn Văn Côi	2.500		
	Từ nhà ông Bưởng (thửa 47 tờ 34) đến nhà ông Thiều (thửa 7 tờ 35)	2.500		
	Từ nhà ông Tứ (thửa 167 tờ 57) Đình làng Lê Xá	2.500		
	Từ nhà ông Vĩnh (thửa 109 tờ 65) đến nhà ông Phán (thửa 122 tờ 52)	2.500		
	Từ nhà ông Hùng (thửa 32 tờ 83) đến nhà ông Tiến (thửa 12 tờ 83)	2.500		
	Từ nhà ông Tiến (thửa 12 tờ 83) đến nhà ông Tới (thửa 9 tờ 83)	2.500		
	Từ nhà ông Dũng (thửa 170 tờ 83) đến nhà bà Thuý (thửa 186 tờ 83)	2.500		
	Từ nhà bà Thuý (thửa 186 tờ 83) đến nhà ông Hùng (thửa 63 tờ 82)	2.500		
	Từ nhà Văn hoá (thửa 1 tờ 82) đến nhà ông Long (thửa 62 tờ 82)	2.500		
	Từ nhà bà Hợi (thửa 202 tờ 82) đến nhà bà Hương (thửa 123 tờ 82)	2.500		
	Từ nhà bà Hương (thửa 123 tờ 82) đến nhà ông Hùng (thửa 63 tờ 82)	2.500		
	Từ nhà ông Thái (thửa 22 tờ 81) đến nhà ông Trường (thửa 245 tờ 81)	2.500		
	Từ nhà bà Xuân (thửa 68 tờ 81) đến nhà ông Hoà (thửa 221 tờ 81)	2.500		
	Từ nhà ông Bàng (thửa 178 tờ 81) đến nhà ông Thịnh (thửa 128 tờ 81)	2.500		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Vinh (thửa 126 tờ 77) đến nhà ông Sỹ (thửa 169 tờ 77)	2.500		
	Từ Từ đường họ Trần (thửa 40 tờ 77) đến nhà ông Hoàn (thửa 11 tờ 77)	2.500		
	Từ nhà ông Trúc (thửa 75 tờ 79) đến nhà ông Châu (thửa 42 tờ 79)	2.500		
	Từ nhà ông Châu (thửa 42 tờ 79) đến nhà ông Tuấn (thửa 55 tờ 79)	2.500		
	Từ nhà ông Học (thửa 267 tờ 79) đến nhà ông Ngọ (thửa 44 tờ 780)	2.500		
	Từ nhà ông Bốn (thửa 189 tờ 79) đến Nhà Văn Hoá (thửa 226 tờ 79)	2.500		
	Từ Nhà Văn Hoá (thửa 226 tờ 79) đến nhà bà Tươi (thửa 330 tờ 79)	2.500		
	Từ nhà ông Bình (thửa 422 tờ 80) đến nhà ông Toản (thửa 437 tờ 80)	2.500		
	Từ nhà ông Quyền (thửa 99 tờ 78) đến nhà ông Thành (thửa 80 tờ 78)	2.500		
	Từ nhà ông Thắng (thửa 25 tờ 80) đến nhà ông Hạ (thửa 96 tờ 80)	2.500		
	Từ nhà ông Sinh (thửa 98 tờ 80) đến nhà ông Hùng (thửa 100 tờ 80)	2.500		
	Từ nhà ông Hà (thửa 61 tờ 80) đến nhà ông Thuận (thửa 4 tờ 80)	2.500		
	Từ Nhà văn Hoá (thửa 69 tờ 80) đến nhà ông Đàm (thửa 108 tờ 80)	2.500		
	Từ ông Lợi (thửa 63 tờ 80) đến Miếu xóm (thửa 164 tờ 80)	2.500		
	Từ nhà bà Bang (thửa 163 tờ 80) đến nhà ông Thái (thửa 179 tờ 80)	2.500		
	Từ nhà ông Thái (thửa 179 tờ 80) đến nhà ông Quang (thửa 191 tờ 80)	2.500		
	Từ nhà ông Cường (thửa 193 tờ 80) đến nhà ông Phú (thửa 234 tờ 80)	2.500		
	Từ nhà ông Long (thửa 165 tờ 84) đến nhà bà Loan (thửa 33 tờ 84)	2.500		
	Từ nhà ông Tựa (thửa 32 tờ 84) đến nhà ông Đại (thửa 14 tờ 84)	2.500		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Nông (thửa 130 tờ 87) đến thửa 45 tờ 95	2.500		
	Từ nhà ông Thuận (thửa 168 tờ 87) đến nhà ông Mạnh (thửa 143 tờ 87)	2.500		
	Từ nhà ông San (thửa 173 tờ 87) đến nhà ông Bảo (thửa 154 tờ 87)	2.500		
	Các đường còn lại	1.500		
17	**Đường gom phía Nam đường sắt**			
	Từ Barie đường sắt đối diện trường Lương Thế Vinh đến QL 37	4.000	2.000	1.000
	Từ QL 37 đến ga Gôi	3.000	2.000	1.000
18	**Đoạn đường từ Trung tâm chính trị (Trường Đảng) xã Vũ Bản đến hết trụ sở chi cục thống kê khu vực huyện Vụ Bản (cũ)**	6.000	3.000	1.500

6. Tại STT 10. Xã Ý Yên

Bổ sung đoạn đường, khu vực tại STT 19 như sau

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
19	**Khu tái định cư An Phong**			
	Tuyến đường N1	8.000		
	Tuyến đường D1, D2	7.000		
	Tuyến đường N2	6.500		

7. Tại STT 13. Xã Tân Minh

Bổ sung đoạn đường, khu vực tại STT 4, 9 như sau

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
4	**Đường trục xã**			
	Đường Thành Xá: Đoạn từ cống chui thôn Nhuộng đến tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)	6.500	3.460	1.950
9	**Khu tái định cư Yên Nghĩa, xã Tân Minh**			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	- Đường N1, N5	9.000		
	- Đường D2	8.000		
	- Các vị trí còn lại	6.000		

8. Tại STT 15. Xã Yên Cường

Bổ sung 4 khu tái định cư đường sắt và giá đất tại STT 8, 9, 10, 11

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
8	**Khu tái định cư đường sắt thôn Mậu Lực đoạn từ Bà Hương thôn Mậu đến nhà ông Nguyên thôn Lê Lợi**	13.000	8.000	5.000
9	**Khu tái định cư đường sắt xóm 7 Đường WB2 đến cổng UBND xã**	12.000	7.500	5.000
10	**Khu tái định cư đường sắt thôn Thắng Lợi từ Ngã 3 Tống Xá đến hết Ngã tư Cởi**	11.000	5.000	3.000
11	**Khu tái định cư đường sắt xóm 4 đoạn từ Cổng trường khu A đi chùa Giáp Bắc**	8.000	4.500	3.500

9. Tại STT 17. Xã Đồng Thịnh

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại mục 5.2: Khu vực Nghĩa Thịnh và mục 5.4: Khu vực Hoàng Nam tại STT 5 Đường liên thôn, xóm như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	**Đường liên thôn, xóm**			
5.2	**Khu vực Nghĩa Thịnh**			
	Đoạn từ cửa làng thôn Hải Bình (phía Tây trụ sở UBND xã Nghĩa Thịnh cũ) xuống đến đường TL 487	3.500	1.800	1.200
5.4	**Khu vực Hoàng Nam**			
	Đường thôn Ba Hạ (đoạn từ nhà ông Quyết (Hương) sang đến nhà ông Hệ)	2.000	1.000	800
	Đường thôn Hà Dương (đoạn từ nhà ông Bình sang đến đất ông Quý)	2.000	1.000	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường thôn Đông Tĩnh (đoạn từ nhà ông Lạng sang nhà ông Hậu)	2.000	1.000	800
	Đường thôn Đông Tĩnh (đoạn từ nhà ông Học lên đến nhà ông Sỹ)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Bình Thịnh (đoạn từ nhà ông Tài (Hoàng) xuống đến nhà ông Tuấn)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Bình Thịnh (đoạn từ nhà ông Nguyên xuống đến hết nhà ông Thúc)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Bình Thịnh (đoạn từ nhà bà Ngân (Minh) xuống đến nhà ông Bạt)	2.000	1.000	800
	Đường thôn Phù Sa Hạ (đoạn từ nhà ông Quang sang đến hết nhà ông Vin (xóm Mới cũ))	2.000	1.000	800
	Đường thôn Chương Nghĩa (đoạn từ nhà ông Thái đến hết nhà bà Ban)	2.000	1.000	800
	Đường thôn Chương Nghĩa (đoạn từ nhà ông Hoạt (Thụy) xuống đến hết nhà ông Minh (Huỳnh) sang đến nhà ông Chuyên lên đến hết nhà ông Tung)	2.000	1.000	800
	Đường thôn Chương Nghĩa (đoạn từ ông Tiềng (Đức) sang đến cửa chùa Chương Nghĩa)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ nhà ông Hiển đến nhà ông Sược)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ nhà ông Khơ đến nhà ông Lâm)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ sau nhà ông Uẩn đến hết nhà ông Thiệu (Uẩn))	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ nhà ông Tề đến hết nhà ông Tiên)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ nhà ông Thuận đến hết nhà ông Quân)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ ao nhà ông Thời đến hết nhà ông Chân (Dục))	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ ao nhà ông Chân (Rần) xuống đến hết ao nhà ông Thảng sang đến hết ao nhà ông Sính)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng đoạn từ ông Thơn sang đến hết đất ông Liệu (đấu giá 2025)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Mỹ Hưng đoạn từ đất ông Quý lên đến hết đất ông Học (đấu giá 2025)	2.000	1.000	800
	Đường xóm Châu Thành (đoạn từ nhà ông Chung đến	2.000	1.000	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	nhà ông Cường)			
	Đường xóm khu vực Lò ngói Sa Thượng (đoạn từ nhà ông Lãi sang đến nhà bà Dung (Thành) lên đến hết nhà ông Bình)	2.000	1.000	800
	Đường đê Sa Thượng (đoạn từ nhà ông Bình sang đến nhà ông Sỹ sang đến hết nhà ông Chiến (Sâm))	2.000	1.000	800

10. Tại STT 19. Xã Nghĩa Hưng

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 11: Khu vực Liễu Đề; Bổ sung tên và giá đất tại STT 24: Khu tái định cư và khu dân cư tập trung tại Liễu Đề như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	**Khu vực Liễu Đề**			
	Từ giáp cầu Liễu Đề cũ đến giáp xã Quang Hưng	12.000	10.000	7.500
24	**Khu tái định cư và khu dân cư tập trung tại Thôn Liễu Đề**			
	Các lô đất có hướng mặt tiền quay phía Tây	25.000		
	Các lô đất có hướng mặt tiền quay phía Nam	20.000		
	Các lô đất có hướng mặt tiền quay phía Đông	15.000		

11. Tại STT 24. Xã Cát Thành

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 6: Đường tỉnh lộ 487C, Khu tái định cư tại STT 21, 22, 23 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6	**Đường tỉnh lộ 487C**			
	Đoạn từ cầu nghĩa trang liệt sĩ Trực Đạo đến Ngã 3 Trực Cát đến cống Cát Chử	15.000	7.600	3.800
21	**Khu TĐC phân tán khu vực Nam Cựu (Thôn Lương Hàn)**	5.000		
22	**Khu TĐC phân tán từ cầu Phượng Tường đến cầu**	5.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Ông Khoát (Thôn Lương Hàn)			
23	**Khu TĐC và dân cư từ đường Nam Định Lạc Quần đi ven biển đến Ngã tư trường học thôn Lương Hàn**	10.000		

12. Tại STT 25. Xã Cổ Lễ

Bổ sung đường và giá đất tại STT 26: Đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
26	**Đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển**			
	Đoạn từ giáp xã Nam Ninh đến giáp đất xã Cát Thành	12.000	6.000	3.000

13. Tại STT 30. Xã Trực Ninh

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 4: Đường trục xã như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
4	**Đường trục xã**			
	Điểm đầu tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	4.000	2.300	1.200
	Từ cầu Thái Hưng đến chợ Đền	4.000	2.300	1.200
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quỹ Đê (xã Quang Hưng)	4.000	2.300	1.200
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	4.000	2.300	1.200
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	4.000	2.300	1.200

14. Tại STT 31. Xã Xuân Trường

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 13: Đường liên thôn (xã Xuân Ngọc cũ); Bổ sung tên khu tái định cư và giá đất tại STT 21: Khu Tái định cư Xuân Hòa như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
13	**Đường liên thôn (xã Xuân Ngọc cũ)**			
	Đường dong 5 thôn Liên Thượng	4.000		
	Đường xóm mới thôn Liên Thượng	4.000		
	Đường từ nhà ông Huy đến giáp xã Xuân Hồng	6.000		
21	**Tái định cư Xuân Hòa**			
	Đoạn đường khu tái định cư Xuân Hòa	8.000		
	Khu 2	4.000		

15. Tại STT 33. Xã Xuân Giang

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 5: Đường Bắc Phong Đài; Bổ sung tên và giá đất 2 điểm tái định cư tại STT 18, 19 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	**Đường Bắc Phong Đài**			
	Từ ngã ba thôn 11 đến giáp đường Phú Đài	5.700	2.900	1.500
18	**Điểm tái định cư phân tán thôn Thủy Nhai**	9.600		
19	**Điểm tái định cư phân tán thôn Thọ Vực**	9.300		

16. Tại STT 34. Xã Xuân Hồng

Bổ sung thêm tên và giá đất tại STT 5: Đường trục xã và STT 6: Đường liên xóm; Bổ sung tên và giá đất 2 điểm tái định cư phân tán tại STT 15: Điểm tái định cư phân tán xóm 14 (Khu dân cư xen kẹt), STT 16: Điểm tái định cư phân tán xóm 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã**			
	Từ cầu đá đến cầu sắt	5.000	3.000	2.000
	Từ cầu sắt đến cống Hạ Miêu 2	5.000	3.000	2.000
	Từ cầu ông Kiểm đến cầu Đa xóm 2	5.000	3.000	2.000
6	**Đường liên xóm**			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ cầu ông Nga xóm 2 đến đê giáp Xuân Châu	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Thước (khu vực Chợ Cát xuyên)	4.000	2.000	1.000
15	**Điểm tái định cư phân tán xóm 14 (Khu dân cư xen kẹt)**	8.000		
16	**Điểm tái định cư phân tán xóm 15**	11.000		

17. Tại STT 35. Xã Giao Thủy

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 11: Các tuyến đường khác như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	**Các tuyến đường khác**			
	Đoạn từ tỉnh lộ 489 đến cầu ông Giám	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu Đôi đến cầu Đất	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu bà Mót đến NVH thôn Thống Nhất	7.000	3.500	2.000

18. Tại STT 37. Xã Giao Hòa

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 1: Tỉnh lộ 489 và STT 5: Đường liên xóm như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	**Tỉnh lộ 489**			
	Đoạn từ đường TL 489 đến nhà bà Thuê xóm Hồng Kỳ	5.000	2.500	1.200
5	**Đường liên xóm**			
	Đoạn bà Thuê đến cầu trắng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn cầu trắng đến đê sông Hồng xóm Hồng Kỳ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn nhà Luyện xóm Hồng Kỳ đến ngã ba ông Khoái xóm Hồng Phong	4.000	2.000	1.000
	Đoạn đê sông Hồng xóm Hồng Phong đến giáp xã Giao Minh	5.000	5.000	2.500

19. Tại STT 38. Xã Giao Bình

Bổ sung thêm tên và giá đất tại STT 9: Khu dân cư tập trung xã Bạch Long, STT 10: Khu dân cư tập trung xóm Xuân Ninh và STT 12: Đường trục chính khu dân cư tập trung Giao Tân (tiếp giáp Sông Cồn Giữa) như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
9	**Khu dân cư tập trung xã Bạch Long**			
	Đường N1 (lô góc)	14.000		
	Đường N2 (lô góc)	11.500		
10	**Khu dân cư tập trung xóm Xuân Ninh**			
	Đường N1 (lô góc)	12.000		
	Đường N2, N3, N4 (lô góc)	10.000		
12	**Đường trục chính khu dân cư tập trung Giao Tân (tiếp giáp Sông Cồn Giữa)**	**8.800**		

20. Tại STT 39. Xã Giao Hưng

Bổ sung thêm tên và giá đất tại STT 10: Đường vào Khu dân cư tập trung Duyên Trường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
10	**Đường vào Khu dân cư tập trung Duyên Trường**	**10.000**		

21. Tại STT 40. Xã Giao Phúc

Bổ sung thêm tên và giá đất tại STT 5: Đường Bình Xuân và STT 9: Đường phía Tây sông CA21 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	**Đường Bình Xuân**			
	Từ ngã Tư thị tứ đến cây đề	11.500	5.800	2.900
9	**Đường phía Tây sông CA21**			
	Đoạn từ nhà ông Thế đến nghĩa trang nhân dân Giao Xuân	5.000	2.500	1.300

22. Tại STT 41. Xã Giao Ninh

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 5: Đường trục xã và tại STT 6: Đường liên xóm như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã**			
	Đường Thiện Lâm (Từ giáp Giao Bình đến nhà ông Kiên)	6.000	3.000	2.000
6	**Đường liên xóm**			
	Ngã ba cảng cá đến Sông Quất Lâm 1	4.500	3.000	1.500
	Chợ chiều Giao Phong đến Chùa Liên Phong	9.000	4.500	2.300

23. Tại STT 43. Xã Hải Anh

Bổ sung thêm tên đoạn đường giá đất tại STT 3: Tỉnh lộ 487C; Bổ sung thêm tên đoạn đường giá đất tại STT 4: Đường trục xã và STT 8: Đường Trung Hòa như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
3	**Tỉnh lộ 487C**			
	Từ cống đối (sông Ninh cơ) đến cầu Ngói	7.000	3.500	1.800
4	**Đường trục xã**			
	Từ cầu Bốn Nhuận cũ (Thôn 12 Hải Anh) đến hết thôn 15 Hải Anh	6.000	4.000	2.000
	Từ nhà ông Thiệp thôn 22 Hải Anh đến sông Trệ	5.000	3.500	1.300
	Từ nhà ông Hưng Thôn 10 xã Hải Anh đến nhà Từ họ Nguyễn	7.000	3.500	1.800
	Đường Từ cầu Chợ đền (phía nam sông) đến giáp xã Hải Hậu (Xã Hải Long cũ)	10.000	5.000	2.500
	Đường Cầu xẻ (cây xăng ông Công thôn 12 xã Hải Anh cũ) đến giáp xã Hải Hậu (Xã Hải Trung cũ)	7.000	3.500	1.800
	Từ cầu xóm 9 (thôn 23 Hải Đường) đến giáp xã Hải Hậu (Xã Hải Long cũ)	6.000	4.000	2.000
	Từ nhà ông Ngạn thôn 4 Hải Đường đến sông 12 (cống Tuất)	6.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
8	**Đường Trung Hòa**			
	Đoạn từ giáp xã Hải Hậu đến Cầu Ngói	9.000	4.600	2.400

24. Tại STT 44. Xã Hải Tiến

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 11: Đường trục Thôn; Bổ sung tên và giá đất Khu dân cư tập trung Hải Sơn tại STT 17 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	**Đường trục Thôn**			
	Từ Cầu ông Roãn (tờ 9, thửa 315) đến nhà ông Điệp (tờ 6, thửa 143)	4.000	3.000	2.000
	Từ nhà ông Ưng thôn 19 (tờ 138, thửa 292) đến nhà ông Việt thôn 19 (tờ 138, thửa 498)	5.000	2.500	1.500
17	**Khu dân cư tập trung Hải Sơn**			
	Đường D1	7.500		
	Đường còn lại	6.000		

25. Tại STT 45. Xã Hải An

Bổ sung tên và giá đất Khu dân cư tập trung Hải Phong tại STT 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6	**Khu dân cư tập trung Hải Phong**			
	Đường N1	9.000		
	Đường N2, N3, N4	7.000		
	Đường N5, N6	6.000		
	Đường D1, D4	7.000		
	Đường D2, D3	8.000		

26. Tại STT 46. Xã Hải Xuân

Bổ sung đường và giá đất tại STT 13, 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
13	Đường Xuân Cường: từ trường Mầm non khu B Hải Cường đến QL 21	5.000	2.500	1.300
14	**Đường tỉnh 487C (ĐT 487C)**			
	ĐT 487C: Từ giáp Hải Cường đến QL21B	6.500	3.300	1.700
	ĐT 487C: Đoạn từ giáp Hải Tiến đến giáp Hải Hòa	6.500	3.300	1.700

27. Tại STT 48. Xã Hải Thịnh

Bổ sung đoạn đường và giá đất tại STT 3, 21, 22, 23, 24, 25 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
3	**Đường trục xã**			
	Tuyến đường trục Thịnh Long, xã Hải Thịnh	7.000	3.500	1.800
21	**Đường từ cổng nhà ông Huynh đến cổng nhà ông Minh**	3.500		
22	**Đường từ cổng nhà ông Kiên (máy sát) đến giáp sông huyện**	3.500		
23	**Đường từ cổng chéo (đường tây sông huyện) đến hết khu dân cư xã Hải Ninh cũ**	3.500		
24	**Đường khu dân cư Nam Cường giáp bờ sông huyện**	3.500		
25	**Khu Tái định cư tập trung do xây dựng Nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1**			
	Các lô tiếp giáp sông Đối 37 (cạnh Quốc lộ 21B)	6.000		
	Các đường còn lại	5.000		

28. Tại STT 49. Xã Hải Hưng

Bổ sung đoạn đường và giá đất tại STT 6: Đường Nam Đông; Bổ sung tên và giá đất Khu đô thị Yên Định và Khu DCTT Hải Hưng, xã Hải Hưng tại STT 20 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6	**Đường Nam Đông**			
	Đoạn từ cầu Trạm đến giáp trụ sở Công An xã Hải Lộc (cũ)	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ trụ sở Công an Hải Lộc (cũ) đến giáp xã Hải	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Quang			
20	**Khu đô thị Yên Định và Khu DCTT Hải Hưng, xã Hải Hưng**			
	Các tuyến đường trong khu đô thị	16.000		
	Các lô đất tiếp giáp đường Tránh Yên Định	39.000		

29. Tại STT 51. Xã Tân Thanh

Bổ sung đoạn đường: Đường T1 đến giáp xã Liêm Hà tại STT 2: Đường ĐT 495 tại mục 2.4; Bổ sung Đường ĐT 494C tại STT 6; Bổ sung đường trục vành đai kinh tế T4 tại Mục I: Các tuyến đường trục chính như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường trục chính**			
2	**Đường ĐT495**			
2.4	Đường T1 đến giáp xã Liêm Hà	5.000	3.000	2.000
6	**Đường ĐT 494C**			
6.1	Từ giáp phường Châu Sơn đến hết Nhà máy xử lý rác của Công ty Môi trường Thanh Thủy	5.000	3.000	2.000
6.2	Công ty TNHH Sơn Hữu đến giao với đường ĐT 495C	5.000	3.000	2.000
7	**Đường trục vành đai kinh tế T4**: Đoạn từ giáp xã Liêm Hà đến giáp xã Thanh Liêm	8.000	4.800	3.200

30. Tại STT 62. Xã Nam Xang

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại mục II, STT 4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
II	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ**	
4	**Đường ĐT 496B (Đường kết nối đường Vành đai 5 đến Khu Công nghệ Cao Hà Nam)**	
4.1	Đoạn từ đường nối hai cao tốc (đường Vành đai 5) đến hết địa phận xã Nam Xang	6.000

31. Tại STT 64. Xã Trần Thương

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại mục III, STT 24 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
24	**Đường trục làng Vạn Thọ (từ xóm 1 đến xóm 8 Nhân Bình cũ): Từ Xóm 1 đến xóm 8**	2.000

32. Tại STT 67. Xã Gia Viễn

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại STT 3, 35, 36 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
3	**Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao): Từ Cầu Thượng đến đê Đầm Cút**	
3.2	Đoạn 2: Đoạn qua thôn Đá Hàn: Từ Ngã ba Sẽ Chè đến hết đất Gia Viễn (giáp đất Phú Thọ)	1.500
35	**Đường tránh đường ĐT 477**	7.000
36	**Khu dân cư Tế Mỹ (Khu TĐC và đấu giá)**	
36.1	Từ ngã ba giao nhau với đường ĐT 477 đến ngã ba đường ven đồi	10.000
36.2	Đường quy hoạch trong khu dân cư Tế Mỹ	8.000

33. Tại STT 68. Xã Đại Hoàng

Bổ sung tên đường và giá đất STT 20 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
20	**Đường Giáp Bát:** Từ ngã tư đường Giáp Bát- Tâm Linh đến đường trục thôn Hán Nam	4.000

34. Tại STT 69. Xã Gia Vân

Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường tại STT 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
18	Khu dân cư mới Chiều Roi (Dãy 4, 5)	3.500
19	Khu dân cư mới Chiều Roi (Dãy 6)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
20	Đường trục thôn Lãng Nội	
20.1	Đoạn 1: Từ Chân đê Đầm Cút đến Ngã tư chợ Lãng Nội	2.000
20.2	Đoạn 2: Từ Ngã tư chợ Lãng Nội đến Ngã ba đường trục Lãng Nội	2.500
21	Đường trục thôn Lãng Ngoại: Từ Ngã ba đường vào Lãng Ngoại (giáp đường vua Đinh) đến Ngã ba nhà văn hóa thôn	2.500
22	Đường trục xóm Nam Hải	
22.1	Đoạn 2: Từ Ngã ba nhà máy nước cũ đến Đê Hoàng Long	2.000
23	Đường Vân Thị: Từ Ngã ba chợ Vân Thị đến Đê Hoàng Long	2.500
24	Đường WB2: Từ Ngã ba nhà ông Thủy (Thôn Vân Thị) đến Sân vận động xã Gia Lập cũ	1.000
25	Tái định cư và bồi thường đất dự án đường ĐT477	32.000
26	Khu tái định cư và bồi thường đất dự án Khu trung tâm xã Gia Vân *(Theo mặt bằng quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 16/5/2026)*	
26.1	Lô TDC01-01 (diện tích 184,6 m^2)	26.500
26.2	Lô TDC01-01 (diện tích 99,2 m^2)	14.800
26.3	Lô TDC01-01 (diện tích 99,7 m^2)	16.100
26.4	Lô TDC02-01	26.000

35. Tại STT 70. Xã Gia Trấn

Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường tại STT 29: Khu dân cư Gián Khẩu như sau:

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
29	**Khu dân cư Gián Khẩu**	
29.1	Các lô bám tuyến đường N1, N2, N4, N5, N6, N8, N9, N10, N11, N12, D1, D3, D4	7.000
29.2	Các lô bám tuyến đường D2 (Các lô có mặt cắt < 30m)	8.500
29.3	Các lô bám tuyến đường N7	9.500
29.4	Các lô bám tuyến đường D2 (Các lô có mặt cắt ≥ 30m)	10.500
29.5	Các lô bám tuyến đường D5	11.500
29.6	Các lô bám bám đường N3	13.000

36. Tại STT 72. Xã Gia Phong

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 3 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
3	**Đường trục xã Gia Minh cũ: Từ Trạm Bơm Gia Minh đến đê Bắc Rịa**	
3.1	Các vị trí khác: Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 39; Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48; Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 34; Thửa đất số 131, 132, tờ bản đồ số 53	1.000

37. Tại STT 74. Xã Gia Lâm

Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường tại STT 11, 12, 13, 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
11	Khu đấu giá thôn 2, thôn 3 (khu dân cư mới thôn 2, thôn 3): Từ thôn 2 đến thôn 3	5.000
12	Khu dân cư mới xã Gia Lâm (xã Gia Sơn cũ)	5.000
13	Khu dân cư phía đông trụ sở HĐND, UBND xã Gia Lâm	5.000
14	Khu dân cư mới Đồng Sung Thôn 2	5.000

38. Tại STT 75. Xã Gia Tường

Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường, khu vực tại STT 19, 20, 21, 22 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
19	Đường trục xã: Đoạn từ cầu Đế đường 477 đến ngã tư giao với đường 479	8.500
20	Đường trục xã: Từ ngã tư đường 479 đến Ngã tư thôn Đầm Bái	6.000
21	Khu dân cư thôn Mỹ Thịnh, thôn Chùa	5.000
22	Khu tái định cư thôn Công Luận	
22.1	Các lô bám đường trục 10m	8.500
22.2	Các lô dãy trong	7.000

39. Tại STT 76. Xã Phú Sơn

Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường tại STT 16, 17 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
16	Các lô dãy trong khu dân cư Đồng Sáo	3.000
17	Khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án Xây dựng, nâng cấp mở rộng ĐT.477(đoạn từ Km1+500 đến tuyến tránh Quốc lộ 12B xã Đồng Phong, huyện Nho Quan; xây dựng cầu Hoàng Long và đường dẫn trên tuyến ĐT.477C xã Phú Sơn, tỉnh Ninh Bình	
17.1	Các lô giáp trục từ 479B qua sân thể thao đi thôn Thạch La	4.500
17.2	Các lô còn lại	3.000

40. Tại STT 80. Xã Quỳnh Lưu

Bổ sung chi tiết tên và giá đất các đoạn đường trực xã tại STT 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
12	**Đường trục xã**	
12.1	Từ đường 12B (đoạn vào UBND xã) đến đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương	1.500
12.2	Từ dốc ông Chiểu (Đồi Lại) đến cửa ông Hùng (Yên Thành)	1.500
12.3	Từ cửa ông Hùng (Yên Thành) đến ông Thụ (Yên Sơn)	1.500
12.4	Từ ông Hải thôn Chợ Rịa đến đường Du lịch Núi Đính - Cúc Phương (NMG Thịnh Vượng)	1.500

41. Tại STT 81. Xã Yên Khánh

Bổ sung tên và giá đất tuyến đường Đường Bái Đính - Kim Sơn tại STT 40, tên và giá đất Khu dân cư Xóm Trung Đông Mai tại STT 41 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
40	Đường Bái Đính - Kim Sơn: Từ Giáp phường Đông Hoa Lư đến Giáp xã Khánh Thiện	3.200
41	Khu dân cư Xóm Trung Đông Mai	
41.1	Tuyến đường quy hoạch 19m	7.500
41.2	Tuyến đường quy hoạch 20.5m	9.000

42. Tại STT 84. Xã Khánh Hội

Bổ sung tên và giá đất Khu dân cư thôn 3 xã Khánh Hội tại STT 16; Đường trục xã giao đường đê sông mới (khu dân cư thôn Đê) tại STT 17 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
16	Khu dân cư thôn Trung xã Khánh Hội	5.500
17	Đường trục xã giao đường đê sông mới (khu dân cư thôn Nội Thượng)	5.500

43. Tại STT 86. Xã Yên Mô

Bổ sung tên và giá đất DH 74 Liên Trì tại STT 64 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
64	DH 74 Liên Trì	4.500

44. Tại STT 87. Xã Yên Từ

Bổ sung thêm đoạn đường tại STT 36: Khu dân cư Đồng Nuốn (Đồng Trên + Đồng Nuốn); STT 43: Khu dân cư sau chợ xóm Trung Liên Phương; Bổ sung tên và giá đất tuyền đường tại STT 48 và STT 49 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
36	**Khu dân cư Đồng Nuốn (Đồng Trên + Đồng Nuốn)**	
36.5	Các lô đất bám đường QL12B	7.000
43	**Khu dân cư sau chợ xóm Trung Liên Phương**	
43.4	Tuyến đường 20,5m	6.800
48	**Tuyến đường từ Nhà văn hoá thôn Hà Thành đến Đê Sông Yêm (quán Lẩu Bơ)**	6.000
49	**Từ ngã tư xóm Quán đến đê sông Vạc (Tuyến đường chạy dọc theo kênh Vĩnh Lợi)**	10.000

45. Tại STT 88. Xã Yên Mạc

Bổ sung tên và giá đất tại khu dân cư STT 37: Khu dân cư phục vụ cho dự án xây dựng đường kết nối liên vùng giữa Nam đồng bằng sông Hồng với vùng núi Tây Bắc và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (giai đoạn I) và STT 38: Khu tái định cư Nhân Phẩm như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
37	**Khu dân cư phục vụ cho dự án xây dựng đường kết nối liên vùng giữa Nam đồng bằng sông Hồng với vùng núi Tây Bắc và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (giai đoạn I)**	
37.1	Đất tái định cư cửa Chùa Nam	5.200
37.2	Đất tái định cư Hồng Thắng khu đường 59	5.200
38	**Khu tái định cư Nhân Phẩm**	1.960

46. Tại STT 89. Xã Đồng Thái

Bổ sung tên và giá đất tuyến đường tuyến đường Từ HTX nông nghiệp Quảng Công đến trạm bơm cống Chấn (đê) tại STT 46 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
46	**Từ HTX nông nghiệp Quảng Công đến trạm bơm cống Chấn (đê)**	1.500

47. Tại STT 90. Xã Chất Bình

Bổ sung tên và giá đất Đường trục Tuân Hóa tại STT 26 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
26	**Đường trục Tuân Hóa:** Từ cầu nhà thờ Lục Bình đến hết khu dân cư xóm 4	1.000

48. Tại STT 91. Xã Kim Sơn

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 8: Đường Nam Sông Ân; Bổ sung tên và giá đất tại STT 15, 16, 17, 18 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
8	**Đường Nam Sông Ân**	
8.2	Từ giáp xã Quang Thiện đến đường tránh QL10	7.000
15	Các lô đất đấu giá trong khu đấu giá xóm Hùng Tiến 2	5.000
16	Các lô đất đấu giá thuộc dãy phía trong khu đấu giá xóm Hùng Tiến 1 (phía Bắc Quốc lộ 10)	4.000
17	**Trục đường Đông Quy Hậu**	
17.1	Đoạn từ đường Nam Sông Ân đến đường tránh QL 10	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
17.2	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường ngang 50	1.000
18	**Đường cứu hộ, cứu nạn đoạn từ QL 10 đến đê Hữu Đáy**	
18.1	Tiếp giáp 2 mặt đường bê tông 3,5m	4.600
18.2	Tiếp giáp mặt đường bê tông 3,5m	4.200
18.3	Tiếp giáp đường còn lại	3.700

49. Tại STT 92. Xã Quang Thiện

Bổ sung tuyến đường, khu dân cư và giá đất tại STT 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
33	Đường QL21B từ giáp đường Nam Sông Ân ra đê Đáy (thuộc địa phận xã Quang Thiện)	
33.1	Đường QL21B từ giáp đường Nam Sông Ân ra đê Đáy (thuộc địa phận xã Quang Thiện): Từ Giáp đường Nam sông Ân (B-N) đến +1.000m (Cống 15)	2.000
33.2	Đường QL21B từ giáp đường Nam Sông Ân ra đê Đáy (thuộc địa phận xã Quang Thiện: Từ +1.000m (Cống 15) đến Giáp đê Sông Đáy	1.500
34	Các lô đất bám đường QH Khu đấu giá xóm 13 Quang Thiện (đấu giá năm 2019 - 105 lô)	5.000
35	Đường Hòa Lạc: Đoạn từ Hết Trường Tiểu học cũ đến Hết khu dân cư	1.000
36	Đường Như Độ: Từ thửa 240, tờ 51 Đến hết khu dân cư xóm 1 Như Hòa cũ	1.000
37	Đường Tuần Lễ: Từ ngang trường tiểu học cũ đến Hết khu dân cư	1.000
38	Khu đấu giá xóm 3 Như Hòa (năm 2018)	
38.1	Các lô đất bám đường Như Độ	3.000
38.2	Các đường còn lại	1.500
40	Các lô đất bám đường QL10 các khu đấu giá và tái định cư	14.000
41	Khu dân cư nằm trong CCN Đồng Hướng (phần mở rộng)	6.000

50. Tại STT 93. Xã Phát Diệm

Bổ sung đoạn đường và giá đất tại STT 2, 6, 39 mục II.1: Khu vực Phát Diệm; STT 10 mục II.3 Khu vực Kim Chính; STT 21 mục II.4 Khu vực Thượng Kiệm phần II: Khu dân cư như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
II	**Khu vực dân cư**	
II.1	**Khu vực Phát Diệm**	
2	**Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)**	
2.4	Từ cầu Lưu Phương đến hết địa phận Phát Diệm	5.000
6	**Đường Đê Tả Vạc (Đường Đê Trì Chính)**	
6.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng)	4.000
6.2	Từ hết nhà Ông Bằng đến Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	3.500
6.3	Đoạn từ Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính đến hết nhà Ông Tú	1.200
6.4	Đoạn từ hết nhà Ông Tú đến Cầu Sông Vạc	900
39	Đường phía Tây khu hành chính đoạn từ đường N2 (đường 55m) đến giáp đường QL10	8.000
II.3	**Khu vực Kim Chính**	
10	**Khu dân cư xóm 9, xã Kim Chính (cũ) (giai đoạn 2) nay là thôn Kim Chính**	
10.1	Nhà chia lô	7.000
10.2	Nhà vườn	6.000
II.4	**Khu vực Thượng Kiệm**	
21	**Đường trục Thượng Kiệm đoạn từ đường N2 (đường 55m) đến đường QL10**	10.000

51. Tại STT 94. Xã Lai Thành

Bổ sung tuyến đường và giá đất tại STT 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
30	Tuyến đường xóm 5 Tân Thành (tuyến đường song song Đường 480E): Từ Đường Nam Sông Ân đến Hết khu dân cư (hết thổ ông Của)	1.500
31	Đường dong số 1, 2 xóm 7 Tân Thành: Từ đường Đường QL.21B đến Đường Dự án: Tiểu Đô thị Phát Diệm tuyến trái sông Tân Thành	1.500
32	Đường dong số 1 xóm 6 Tân Thành: Từ đường Đường QL.21B đến Đường Dự án: Tiểu Đô thị Phát Diệm tuyến trái sông Tân Thành	1.500
33	Đường dong số 2 xóm 6 Tân Thành: Từ đường Đường QL.21B đến Đường Dự án: Tiểu Đô thị Phát Diệm tuyến trái sông Tân Thành	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
34	Đường dong số 1 xóm 5 Tân Thành: Từ Đường Xuân Thành đến Tuyến đường sông Tân Thành - Yên Lộc	1.000
35	Đường dong xóm 4, xóm 5 Tân Thành: Từ Đường Xuân Thành đến Tuyến đường sông Tân Thành - Yên Lộc	1.000
36	Đường dong số 1 xóm 4 Tân Thành: Từ Đường Xuân Thành đến Tuyến đường sông Tân Thành - Yên Lộc	1.000
37	Đường trục xóm 8: Từ đường ngang liên xã Lưu Phương - Định Hoá đến Hết khu dân cư	1.000
38	Đường dong số 1 xóm 7 Yên Lộc: Từ Đường Chợ Yên Lộc đến Đường 482D	1.500
39	Đường trục xóm 5 Yên Lộc: Từ Nhà Văn Hóa xóm 5 Yên Lộc đến Trường Tiểu học Yên Lộc cũ (giáp đường ĐT.482D)	1.000
40	Đường trục xóm 12 Yên Lộc: Từ Cầu giáp Đường ĐT.482D đến Sông Càn	1.000
41	Đường vào trường THPT Kim Sơn C từ đường QL 1B đến Khu quy hoạch khu dân cư xóm 8 Yên Lộc	4.000
42	Tuyến đường xóm 4 xã Lai Thành (phía sau Trường tiểu học Lai Thành A và Trường THCS Lai Thành) Từ Đường QL 12B Cổng vào Nhà Văn hoá xóm 4 Lai Thành đến Đường giáp trạm nước sạch xã Lai Thành	1.500
43	Đường trục xóm 14A, xóm 14B, xã Lai Thành: Từ Đường Nam Sông Ân Đến hết nhà bà Nhài	1.500
44	Đường trục xóm 14A, xóm 14B, xã Lai Thành: Từ hết nhà bà Nhài Đến hết tuyến đường	1.000

52. Tại STT 95. Xã Định Hóa

Bổ sung tuyến đường và giá đất tại STT 20, 21, 22 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
20	**Khu dân cư 3 xã Tân thành, Yên Lộc, Định Hoá**	
20.1	Tuyến đường trong QH mặt cắt 5 -5 rộng 31m	7.000
20.2	Tuyến đường mặt sông Tân Thành (Theo QH mặt cắt 6-6 rộng 27m)	7.000
20.3	Tuyến đường trong QH mặt cắt 7 -7 rộng 77m	12.100
20.4	Tuyến đường trong QH mặt cắt 8-8 rộng 48m (chưa gồm kênh ở giữa hai tuyến đường)	12.000
20.5	Các lô đất bám đường QH nội khu	5.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
21	**Khu tái định cư trên địa bàn xóm Hóa Lộc, xã Định Hóa**	
21.1	Các lô quay ra đường trục xã	8.000
21.2	Các cô quay ra đường gom bám đường kết nối liên vùng	8.000
21.3	Các lô quay ra đường phía Tây Khu tái định cư	6.000
21.4	Các tuyến còn lại	5.500
22	**Khu Tái định cư trên địa bàn xóm Đông Yên, xã Định Hóa**	
22.1	Tuyến đường giáp Sông (Sông bám đường WB2)	6.000
22.2	Tuyến đường trong Quy hoạch rộng 20,5m	4.500
22.3	Tuyến đường trong Quy hoạch rộng 17,5m	4.000

53. Tại STT 96. Xã Bình Minh

Bổ sung tuyến đường và giá đất tại STT 29 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
29	**Khu dân cư thôn Cồn Thoi 6 (xóm Cồn Thoi 5), xã Bình Minh**	
29.1	Các lô đất ven tuyến đường có chiều rộng 20,5m	6.000
29.2	Các lô đất ven tuyến đường có chiều rộng 17,5m	5.500

MỤC LỤC

1. Tại STT 1. Xã Nam Trực....1
2. Tại STT 3. Xã Nam Đồng....2
3. Tại STT 4. Xã Nam Hồng....2
4. Tại STT 5. Xã Nam Ninh....3
5. Tại STT 6. Xã Vụ Bản....3
6. Tại STT 10. Xã Ý Yên....8
7. Tại STT 13. Xã Tân Minh....8
8. Tại STT 15. Xã Yên Cường....9
9. Tại STT 17. Xã Đồng Thịnh....9
10. Tại STT 19. Xã Nghĩa Hưng....11
11. Tại STT 24. Xã Cát Thành....11
12. Tại STT 25. Xã Cổ Lễ....12
13. Tại STT 30. Xã Trực Ninh....12
14. Tại STT 31. Xã Xuân Trường....12
15. Tại STT 33. Xã Xuân Giang....13
16. Tại STT 34. Xã Xuân Hồng....13
17. Tại STT 35. Xã Giao Thủy....14
18. Tại STT 37. Xã Giao Hòa....14
19. Tại STT 38. Xã Giao Bình....15
20. Tại STT 39. Xã Giao Hưng....15
21. Tại STT 40. Xã Giao Phúc....15
22. Tại STT 41. Xã Giao Ninh....16
23. Tại STT 43. Xã Hải Anh....16
24. Tại STT 44. Xã Hải Tiến....17
25. Tại STT 45. Xã Hải An....17
26. Tại STT 46. Xã Hải Xuân....18
27. Tại STT 48. Xã Hải Thịnh....18
28. Tại STT 49. Xã Hải Hưng....18
29. Tại STT 51. Xã Tân Thanh....19

30. Tại STT 62. Xã Nam Xang.....19
31. Tại STT 64. Xã Trần Thương.....20
32. Tại STT 67. Xã Gia Viễn.....20
33. Tại STT 68. Xã Đại Hoàng.....20
34. Tại STT 69. Xã Gia Vân.....20
35. Tại STT 70. Xã Gia Trấn.....21
36. Tại STT 72. Xã Gia Phong.....22
37. Tại STT 74. Xã Gia Lâm.....22
38. Tại STT 75. Xã Gia Tường.....22
39. Tại STT 76. Xã Phú Sơn.....23
40. Tại STT 80. Xã Quỳnh Lưu.....23
41. Tại STT 81. Xã Yên Khánh.....23
42. Tại STT 84. Xã Khánh Hội.....24
43. Tại STT 86. Xã Yên Mô.....24
44. Tại STT 87. Xã Yên Từ.....24
45. Tại STT 88. Xã Yên Mạc.....24
46. Tại STT 89. Xã Đồng Thái.....25
47. Tại STT 90. Xã Chất Bình.....25
48. Tại STT 91. Xã Kim Sơn.....25
49. Tại STT 92. Xã Quang Thiện.....26
50. Tại STT 93. Xã Phát Diệm.....26
51. Tại STT 94. Xã Lai Thành.....27
52. Tại STT 95. Xã Định Hóa.....28
53. Tại STT 96. Xã Bình Minh.....29

Phụ lục VII

BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tại STT 1. Phường Nam Định

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại STT 73: Đường Giải Phóng; Bổ sung đường và giá đất tại từ STT 253 đến STT 271 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
73	**Đường Giải Phóng**	Đường Điện Biên	Đường Đông A	12.250	6.200	3.350	13.350	6.700	3.400
253	**Đường cạnh chợ Cửa Trường**	Đường Cửa Trường	Đường Trần Quang Khải	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
254	**Đường nội thị tại phường Nam Định**	Đường N2 Khu tái định cư hồ Bà Tràng: Thượng Hữu	Giáp khu dân cư cũ	6.600	3.300	1.150	7.150	3.600	1.800
		Đường D2: Đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	Phố Nguyễn Tuấn Thông	5.200	2.600	1.500	6.250	3.150	1.600
		Đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam: từ đường Phong Lộc Tây	Phố Khiếu Năng Tĩnh	5.200	2.600	1.500	6.250	3.150	1.600
		Đường N2 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam: Phố Khiếu Năng Tĩnh	Phố Nguyễn Tuấn Thông	5.200	2.600	1.500	6.250	3.150	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
255	**Đường Văn Cao**	Ngã 6 Năng Tĩnh	Công ty dệt kim Thắng Lợi	11.500	5.750	2.900	12.650	6.900	3.450
256	**Đường Thành Nam phía ngoài đê sông Đào**	Đê Sông Đào	Mép sông Đào	1.100	800	600	1.200	1.000	800
257	**Tuyến đường khu đô thị phía Nam Sông Đào**	Tuyến đường chính số 2, số 3	Cuối đường	6.600	3.300	1.150	7.150	3.600	1.800
		Tuyến đường chính số 4, số 4A	Cuối đường	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
		Các tuyến đường còn lại	Cuối đường	5.750	2.900	1.700	6.900	3.450	1.750
258	**Đường Mỹ Tho**	Đường Lê Văn Lương	Giáp ranh phường Thiên Trường	5.750	2.900	1.450	6.350	3.200	1.600
259	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	Thuộc địa phận phường Nam Định		9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700
260	**Đường Đê Sông Đào**	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Đường Song Hào	1.200	600	450	1.500	800	500
261	**Đường Đặng Đoàn Bằng**	Giáp ranh phường Thiên Trường	Cuối đường	4.550	2.300	1.150	5.150	2.600	1.300
262	**Đường Lê Văn Lương**	Đường Đặng Đoàn Bằng	Giáp ranh phường Thiên Trường	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
263	**Đường Đoàn Khuê**	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Thiên Trường	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
264	**Đường Hoàng Sâm**	Đường Nguyễn Đức Thuận	Giáp ranh phường Thiên Trường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
265	**Đường Đông Khê**	Trần Quang Khải	Cửa Trường	5.400	2.700	1.450	6.400	3.200	2.150
266	**Đường Phạm Thế Hiển**	Đường Mỹ Tho	Giáp ranh phường	4.200	2.100	1.050	4.800	2.400	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
			Thiên Trường						
267	**Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)**	Đỗ Nguyên Sáu	Đường Tạ Quang Bửu	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500
268	**Đường Phan Anh**	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh phường Thiên Trường	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
269	**Đường Đỗ Nguyên Sáu** (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Bùi Thị Xuân	Giáp ranh phường Trường Thi	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500
270	**Đường Vũ Công Tự** (N7 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Lê Trực	Giáp ranh phường Trường Thi	3.050	1.850	950	3.550	2.050	1.250
271	**Đường Nguyễn Văn Hoan**	Trần Anh Tông	Nguyễn Công Trứ	5.100	2.550	1.450	6.150	3.100	1.550

2. Tại STT 2. Phường Trường Thi

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại STT 1: Quốc lộ 10; STT 60: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường; Bổ sung đường và giá đất từ STT từ 61 đến STT 70 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Quốc lộ 10**	**Đầu tổ dân phố Vụ Bản**	**Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An cũ**						
		Phía không giáp đường sắt		3.000	1.450	750	3.250	1.650	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Phía giáp đường sắt		1.500	750	400	1.650	850	450
		Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An cũ	Giáp ranh phường Thành Nam	3.100	1.550	800	3.300	1.650	850
60	**Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường**	Lối rẽ TDP Phú Nội (Trại Nội cũ)	Cầu Ông Bách	3.200	1.600	800	3.600	1.800	900
		Lối rẽ HTX BảoXuyên	Đường 485B	4.900	2.450	1.200	5.400	2.700	1.300
61	**Đường Trần Huy Liệu**	Giáp ranh phường Nam Định	Đường Giải Phóng	6.850	3.450	1.850	7.900	3.950	2.100
		Đường Giải Phóng	Ngã ba Mỹ Trọng	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
		Ngã ba Mỹ Trọng	Quốc lộ 10 mới	8.450	4.250	2.150	9.750	4.900	2.450
62	**Đường Phạm Văn Ngọ**	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Đỗ Mạnh Đạo	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
		Đường Đỗ Mạnh Đạo	Đường sắt	10.100	5.050	2.550	13.450	6.750	3.400
63	**Đường Phùng Khắc Khoan**	Đường Giải Phóng	Giáp ranh phường Thành Nam	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
64	**Đường Cao Bá Quát**	Đường Phùng Khắc Khoan	Giáp ranh phường Thành Nam	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
65	**Đường Song Hào**	Đường Văn Cao	Giáp ranh phường Nam Định	9.200	4.600	2.300	10.350	5.200	2.900
66	**Đường Đỗ Mạnh Đạo**	Đường Giải Phóng	Hết ranh phường Trường Thi	13.500	6.750	3.400	18.000	9.000	4.500
67	**Đường Trần Văn Gia (D7)**	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Đỗ Mạnh Đạo	7.700	3.850	1.950	8.800	4.400	2.200
68	**Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6)**	Đường N3	Đường N1	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
69	**Đường N5 - khu TĐC**	Đường D1	Khu dân cư cũ	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Dầu Khí								
70	**Đường khu tập thể Cầu Giành (Tổ dân phố Trung Phu)**	Nhà Ông Thương	Nhà Ông Hiếu	750	500	350	1.150	700	450

3. Tại STT 3. Phường Thiên Trường

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 74 đến STT 77 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
74	**Phạm Văn Xô**	Phạm Thế Lịch	Giáp ranh phường Nam Định	5.750	2.900	1.450	6.350	3.200	1.600
75	**Đỗ Huy Liêu**	Giáp ranh phường Nam Định	Lã Xuân Oai	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
76	**Vũ Ngọc Phan**	Giáp ranh phường Nam Định	Trần Cao Vân	6.950	3.500	1.750	8.350	4.200	2.100
77	Đường vào khu tái định cư Dự án xây dựng tuyến đường trục cảnh quan kết nối Nam Định - Hoa Lư	Từ Đường 38A	Đường đi lên thôn 9 Đệ Nhất, Mỹ Trung cũ	1.500	750	400	2.000	1.000	500

4. Tại STT 4. Phường Đông A

Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường từ STT 49 đến số STT 70 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
49	**Đường Yết Kiêu**	Trương Hán Siêu	Nhà khách Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định cũ	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100
50	**Đường Chu Văn An**	Đông A	Trương Hán Siêu	7.250	3.650	1.850	8.250	4.150	2.100
51	**Nguyễn Văn Hoan**	Trần Anh Tông	Giáp khu dân cư	5.100	2.550	1.250	5.550	2.800	1.400
52	**Tuyến nhánh tỉnh lộ 486**	Cống Xiphông Bườn 1	Nhà ông Trần Hữu Nhật	900	450	250	1.050	550	300
		Đền Phạm Ngũ Lão	Chùa Bườn	1.100	700	500	1.200	800	600
		Cầu Bườn 2	Hết nhà ông Trần Đức Hiếu	900	450	250	1.050	550	300
53	**Tuyến nhánh Cầu Kim đến Đình Sắc**	Cầu Tây	Cống số 1	2.650	1.350	700	2.900	1.450	750
		Trạm y tế Mỹ Thắng cũ	Mương tiêu Đồng Châu	2.650	1.350	700	2.900	1.450	750
		Nhà bà Tám Đảm	Miếu Cầu Kênh	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900
		Ngã 3 xóm 8 cũ	Cầu Ngõ Trong	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
		NVH xóm 7 cũ theo bờ Hồ Sắc	NVH xóm 9 cũ	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900
54	**Tuyến nhánh Đình Sắc đến Phủ Mỹ**	Ngã 3 xóm 9	Cầu Ngõ Nam	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
55	**Tuyến nhánh Sân bóng Chín Mười đến Phủ Mỹ**	Ngã 3 Mỹ	Chùa Mỹ	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
56	**Tuyến nhánh Phủ Mỹ đến**	Đình Đồng Mai	Hết KDC Mai	1.500	750	400	2.000	1.000	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Dốc Mai								
57	**Tuyến nhánh Cầu Kim đến Đình Kim**	Trạm bơm Kim	Hết Kim trên	1.500	750	400	2.000	1.000	500
		Trạm bơm Kim	Nhà ông Chung	1.500	750	400	2.000	1.000	500
		Đình Kim	Lầu Kim	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
58	**Tuyến nhánh Cầu Thịnh đến Cầu Kim**	Cầu Đoài	Nhà ông Chung	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
		Cầu Nam Đoài	Nhà ông Chung	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
		Đầu làng Đông	Hết nhà ông Thường	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
59	**Đường trục TDP Bảo Long Bãi**	Nhà bà Tuất	Nhà bà Cánh	1.000	500	450	1.200	700	600
		Nhà Bà Cánh	Nhà ông Tân	1.000	500	450	1.200	700	600
		Nhà bà Cánh	Nhà ông Hiệu	1.000	500	450	1.200	700	600
		Cầu ông Điềm khu Dinh	Nhà ông Thật khu Dinh	500	400	250	600	450	300
60	**Đường trục TDP Bảo Long Làng**	Đường Hà Thắng	Trạm bơm gốc bàng	1.000	500	450	1.200	700	600
61	**Đường trục TDP Kếu Trại**	Cổng trào	Qua chùa đến nhà ông Sắc	750	600	450	1.000	700	500
62	**Đường trục TDP Kếu Làng**	Từ đường trục xã	Nhà bà Trang	750	600	450	1.000	700	500
		Từ nhà ông Sắc	Qua nhà văn hóa TDP Kếu Làng	750	600	450	1.000	700	500
63	**Đường trục TDP Nghĩa Lễ Sậy**	Nghĩa địa Am Sậy	Nhà ông Nguyễn Văn Điện	750	600	450	1.000	700	500
64	**Đường trục TDP Nội An**	Dốc bia căm thù TDP Nội An	Ngã 3 nhà ông Khải	1.000	500	450	1.200	700	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
65	**Đường trục TDP Cửa Đòng**	Ngã 3 nhà ông Khải	Đến cầu Vu TDP Cửa Đòng	750	600	450	1.000	700	500
		Ngã 3 nhà ông Khải	Cầu quán TDP Cửa Đòng	1.000	500	450	1.200	700	600
66	**Đường trục TDP Chợ Giữa**	Cổng trào TDP Chợ Giữa	Ngã 3 TDP Nội An (nhà ông Thừa)	1.000	500	450	1.200	700	600
		Nhà ông Tuyến TDP Chợ Giữa	Nhà thờ Bảng TDP Chợ Giữa	1.000	500	450	1.200	700	600
67	**Đường trục TDP Văn Chỉ**	Cầu nhà trẻ TDP Văn Chỉ	Nhà ông Lùng TDP Rõ	1.000	500	450	1.200	700	600
68	**Đường trục TDP Rõ**	Cầu TDP Rõ (nhà ông Cường)	Đường trục xã (nhà ông Thiệm)	1.000	500	450	1.200	700	600
69	**Đường liên TDP Rõ - Văn Chỉ - Chợ Giữa**	Cầu TDP Rõ (nhà ông Cường)	Dốc cửa hàng	1.000	500	450	1.200	700	600
70	**Đường trục TDP Vòng Quang**	Cầu Vòng TDP Vòng Quang	Ngã 3 ông Đoán	1.000	500	450	1.200	700	600
		Ngã 3 ông Đoán	Âu bơm trại bò	750	600	450	1.000	700	500
		Cầu Vòng TDP Vòng Quang	Chợ Sét	1.000	500	450	1.200	700	600
		Cầu Vòng TDP Vòng Quang	Nhà ông Thủy	500	400	250	600	450	300
		Dốc ông Miêu TDP Vòng Quang	Nhà ông Tấn	500	400	250	600	450	300

5. Tại STT 6. Phường Vị Khê

Bổ sung tên và giá đất tại STT 19: Đường Đê Hữu Hồng như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	**Đường Đê Hữu Hồng**	Đường dẫn cầu Tân Phong	Giáp xã Nam Hồng	1.300	650	400	1.400	700	450

6. Tại STT 7. Phường Hồng Quang

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại STT 17; Bổ sung đường và giá đất tại STT 22, 23 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	**Khu dân cư tập trung Đông Phong - Địch Lễ**	Tuyến đường N6	Cuối đường	4.400	2.200	1.100	4.950	2.500	1.250
		Tuyến đường N7	Cuối đường	5.100	2.550	1.300	6.800	3.400	1.700
		Tuyến đường D3	Cuối đường	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000
22	**Đường An Quang**	Giáp xã Nam Trực	Nghĩa trang liệt sỹ Nam An	1.100	700	500	1.200	800	600
		Nghĩa trang liệt sỹ Nam An	Đê Đại Hà	900	650	500	1.000	800	600
23	**Đường Cường Quang**	QL21	Giáp ranh xã Nam Trực	1.550	800	600	1.850	950	700

7. Tại STT 8. Phường Mỹ Lộc

Bổ sung tên và giá đất Đoạn đường từ STT 26 đến STT 30 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26	**Quốc lộ 38B**	Phường Đông A	Phường Thành Nam	2.750	1.400	650	2.900	1.450	750
27	**Khu dân cư tập trung thôn An Cổ (mới)**	Đường D1, N1		5.600	2.800	1.400	6.100	3.050	1.550
		Đường N2, N3, N4		4.200	2.100	1.050	4.600	2.300	1.150
		Các tuyến còn lại		3.900	1.950	1.000	4.650	2.350	1.200
28	**Đường Thịnh Khánh**	TDP Bói Trung	Cầu Thịnh Khánh	900	600	500	1.200	800	700
		Cầu Thịnh Khánh	Chùa Bún	1.550	800	600	1.850	950	700
29	Phía Bắc đường đê Ất Hợi	Cầu Quang Trung	Giáp địa giới xã Mỹ Thịnh cũ	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
30	Quốc lộ 21 đến đê Ất Hợi	Đoạn qua Đình Sùng Văn		1.750	900	450	2.100	1.050	600

8. Tại STT 9. Phường Phủ Lý

Bổ sung tên và giá đất tuyến đường từ STT 61 đến STT 64 mục II: Các tuyến phố và ngõ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	**Các tuyến phố và ngõ**								
61	**Phố 268**	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Chu Văn An	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
62	**Đường 368**	Phố Trần Quang	Phố Đào Văn Tập	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
63	**Phố Mộc Trà**	Phố Bạch Trà (từ thửa 717, tờ 7)	Thửa 764 tờ 7	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
64	**Phố Hồng Trà**	Phố Bạch Trà	Phố Nguyễn Hồng Phong	3.300	2.350	1.650	3.850	2.700	1.950

9. Tại STT 11. Phường Phù Vân

Bổ sung tên và giá đất đoạn đường 3.6, 3.7, 3.8, 3.9 STT 3. Mục III: Khu dân cư như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
III	**Khu dân cư**								
3	**Các TDP thuộc Xã Kim Bình cũ: TDP Kim Thanh, TDP Kim Thượng, TDP An Lạc, TDP Đồng Tiến, TDP Mạnh Tiến, TDP Phù Lão**								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.6	2. Đường đi phường Đồng Văn (Ngã 3 cây xăng dầu Phú Sơn - TDP Kim Thanh)	Ngã 3 cây xăng dầu Phú Sơn	Hết địa phận phường Phù Vân	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
3.7	Đường gom chân Đê (địa bàn TDP Kim Thượng)	Ngã 3 - QL21B (Nhà ông Khương)	Hết đường gom (Nhà ông Minh)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
3.8	Đường liên TDP Kim Thượng – Kim Thanh	Ngã 3 - QL21B (nhà bà Nga – thửa 187)	Hết thửa số 11 (Nhà bà Phương)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
3.9	Đường gom chân Đê (địa bàn TDP Phù Lão)	Ngã 3 – QL 21B (dốc chợ Hôm) Thửa số 53 – tờ BĐ 67	Hết thửa số 114 tờ BĐ 68	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250

10. Tại STT 23. Phường Lý Thường Kiệt

Bổ sung tên và giá đất tuyến đường tại STT 21: Khu đấu giá Thanh Sơn 2 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21	**Khu đấu giá Thanh Sơn 2**								
21.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên			2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600

11. Tại STT 25. Phường Hoa Lư

Bổ sung tên và giá đất đoạn đường tại STT 5, 8 mục I: Đường giao thông chính và STT 157 đến STT 163 mục II: Khu dân cư phường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**								
5	**Đường Đinh Tiên Hoàng**								
5.5	Đoạn 5	Đường Vạn Hạnh	Đường làng La Phù	13.000	6.500	3.500	14.000	7.000	3.550
8	**Đường Lưu Cơ**	**Chùa Vơ**	**Đường Phạm Hùng**						
8.1	Đoạn 1	Chùa Vơ	Đường Lê Thái Tổ	5.200	3.650	3.150	6.300	4.400	3.750
II	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**								
157	**Khu dân cư thôn Nguyễn Xá, xã Ninh Nhất (khu vực lô K thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới phía Đông đường Nguyễn Minh Không)**			5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
158	**Khu dân cư phía Đông Nam trụ sở xã Ninh Nhất**								
158.1	Tuyến đường Trịnh Tú			12.000	8.400	7.200	14.000	9.800	8.400
158.2	Tuyến đường 20,5m			6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
158.3	Tuyến đường 19m			5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
158.4	Tuyến đường 17m			5.200	3.650	3.150	6.300	4.400	3.750
158.5	Tuyến đường 15m			5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
158.6	Tuyến đường Nguyễn Bặc			8.100	5.650	4.850	9.500	6.600	5.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
159	**Khu dân cư Đông Trụ sở phường Nam Bình**								
159.1	Tuyến đường 15m			5.200	3.650	3.150	6.300	4.400	3.750
159.2	Tuyến đường 17m			5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
159.3	Tuyến đường 27m			6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
160	**Khu dân cư Phúc Lộc phường Hoa Lư**								
160.1	Tuyến đường N1, N2, N3 (đường rộng 17m)			6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
160.2	Đường Vũ Duy Thanh (đường rộng 15m)			5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
160.3	Đường Lý Nhân Tông			4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
161	**Ngõ 209 đường Triệu Việt Vương**	**Đường Triệu Việt Vương**	**Đường Bích Đào**	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
162	**Khu tái định cư đường Đinh Tiên Hoàng (khu vực Ninh Khanh cũ)**								
	Tuyến đường Đinh Tiên Hoàng			13.000	6.500	3.500	14.000	7.000	3.550
	Tuyến đường gom Quốc lộ 38B			12.000	8.400	7.200	14.000	9.800	8.400
	Tuyến đường 45,0m			12.000	8.400	7.200	14.000	9.800	8.400
	Tuyến đường 33,0m			9.600	6.700	5.750	11.200	7.850	6.700
	Tuyến đường 24,0m			9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
	Các tuyến đường còn lại			7.500	5.250	4.500	8.800	6.150	5.250
163	**Ngõ 41 đường Lý Nhân Tông**	Đường Lý Nhân Tông	Hết địa phận phường Nam Bình cũ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

12. Tại STT 26. Phường Nam Hoa Lư

Bổ sung tên và giá đất đoạn đường tại STT 6, 7 mục B - I: Phường Ninh Phong cũ và STT 25, 26, 27 mục B - II: Phường Ninh Sơn cũ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
B	**KHU DÂN CƯ PHƯỜNG**								
I	**Phường Ninh Phong cũ**								
6	**Khu dân cư phố Phong Đoài (ô đất IV-01), phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**								
6.1	Tuyến đường 24m			4.400	3.050	2.600	5.100	3.550	3.050
6.2	Tuyến đường 20,5m			4.100	2.850	2.450	4.700	3.300	2.850
6.3	Tuyến đường 17m			3.750	2.650	1.900	4.400	3.100	2.200
7	**Khu dân cư mới phía Nam Cầu vượt đường sắt phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình (nay là phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)**								
7.1	Tuyến đường 24m			4.650	3.300	2.350	5.450	3.850	2.750
7.2	Tuyến đường 20,5m			4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
7.3	Tuyến đường 15m			3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
II	**Phường Ninh Sơn cũ**								
25	**Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật (lô đất III-06), phường Nam Hoa Lư,**								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	tỉnh Ninh Bình								
25.1	Bám đường T24			6.600	4.650	4.000	7.700	5.400	4.650
25.2	Bám đường Phạm Thận Duật			6.000	4.200	3.600	7.100	5.000	4.300
25.3	Tuyến đường 29m			5.400	3.800	3.250	6.300	4.450	3.800
25.4	Các tuyến đường có mặt cắt ≥17m			3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
25.5	Các tuyến đường có mặt cắt <17m			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
26	**Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật (lô đất VI-06), phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**								
26.1	Bám đường Phạm Thận Duật			5.600	3.950	3.400	6.500	4.550	3.900
26.2	Tuyến đường 15m			3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
27	**Khu dân cư thuộc các lô đất III-01, III-02, III-04, III-05 và lô II -24 phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình (khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình (cũ)**								
27.1	Tuyến đường 29m			5.400	3.800	3.250	6.300	4.450	3.800
27.2	Tuyến đường 17m; 18,5m			3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
27.3	Tuyến đường 15m			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
27.4	Tuyến đường 11m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700

13. Tại STT 28. Phường Đông Hoa Lư

Bổ sung tên đoạn đường tại mục C: Các tuyến đường, khu dân cư bổ sung như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
C	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ BỔ SUNG**								
1	**Đường Trục Phú Hào**	Đầu cổng làng	Dốc đê hữu đáy	750	550	450	900	650	550
2	**Khu đấu giá xóm Chùa năm 2005**			750	550	450	900	650	550

14. Tại STT 31. Phường Trung Sơn

Bổ sung tên và giá đất đoạn đường tại STT 65: Đường Dương Đình Nghệ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
65	**Đường Dương Đình Nghệ**	Đường Quang Trung	Hết đường	650	500	400	750	550	450

MỤC LỤC

1. Tại STT 1. Phường Nam Định 1
2. Tại STT 2. Phường Trường Thi 3
3. Tại STT 3. Phường Thiên Trường 5
4. Tại STT 4. Phường Đông A 6
5. Tại STT 6. Phường Vị Khê 9
6. Tại STT 7. Phường Hồng Quang 9
7. Tại STT 8. Phường Mỹ Lộc 10
8. Tại STT 9. Phường Phủ Lý 11
9. Tại STT 11. Phường Phù Vân 11
10. Tại STT 23. Phường Lý Thường Kiệt 12
11. Tại STT 25. Phường Hoa Lư 13
12. Tại STT 26. Phường Nam Hoa Lư 15
13. Tại STT 28. Phường Đông Hoa Lư 17
14. Tại STT 31. Phường Trung Sơn 17

Phụ lục VIII

BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tại STT 1. Xã Nam Trực

Bổ sung giá đất các đoạn đường, tuyến đường tại STT 8, 10, 11, 12, 13, 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	**Các tuyến đường liên thôn**						
	Đoạn từ Cầu Phan đến đường 490C thôn Trai Bơ	1.200	600	400	1.450	750	450
	Đoạn từ Đền Am Giáp Nhất đến đường Thanh Khê	1.200	600	400	1.450	750	450
10	**Đường phía Nam kênh CT18 khu vực Trại Hưng Dân**	1.600	800	400	1.750	900	450
11	**Đường trục trung tâm phía Nam**						
	Đoạn từ Phường Vị Khê đến Phường Hồng Quang	2.300	1.150	600	2.550	1.300	650
12	**Đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển**						
	Đoạn giáp phường Hồng Quang đến giáp xã Nam Ninh	2.300	1.150	600	2.550	1.300	650
13	**Khu dân cư tập trung xã Nam Cường, huyện Nam Trực (nay là xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình)**						
	Đường N1 (Từ QL 21B - Đường sông Châu Thành đến Đường D4 trong KDC)	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
	Đường N2 (Từ Đường D1 đến Đường D4)	4.250	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200
	Đường N3 (Từ Đường D2 đến Đường D4)	4.250	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200
	Đường D1 (Từ Đường N1 đến Đường N2)	4.250	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường D4 (Từ Đường N1 đến Đường N3)	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
14	**Khu dân cư tập trung thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực (nay là xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình)**						
	Đường N1 (từ đường D1 đến đường D5)	3.250	1.650	850	3.500	1.750	900
	Đường N2 (từ đường D2 đến đường D4)	4.250	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200
	Đường N3 (từ đường D1 đến đường D4)	3.750	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Đường N4 (từ đường TL 490C đến đường D5)	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
	Đường D1 (từ đường N1 đến đường N3)	3.250	1.650	850	3.500	1.750	900
	Đường D2 (từ đường N1 đến đường N4)	3.750	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Đường D3 (từ đường N2 đến đường N3)	3.750	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Đường D4 (từ đường N1 đến đường N4)	3.250	1.650	850	3.500	1.750	900
	Đường D5 (từ đường N1 đến đường N4)	3.250	1.650	850	3.500	1.750	900

2. Tại STT 3. Xã Nam Đồng

Bổ sung tên và giá đất tại STT 14, 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	**Khu dân cư tập trung Tây Lạc**						
	Đường D1	3.650	1.850	950	3.850	1.950	1.000
	Đường D2	3.750	1.900	950	4.200	2.100	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường D3	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đường D4	3.900	1.950	1.000	4.200	2.100	1.050
	Đường N1	4.650	2.350	1.200	5.550	2.800	1.400
	Đường N2	3.550	1.800	900	3.900	1.950	1.000
	Đường N3	3.500	1.750	900	3.750	1.900	950
	Đường N4	3.750	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Đường N5	3.900	1.950	1.000	4.200	2.100	1.050
	Đường N6	4.250	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200
15	**Khu vực U Sa Lung**						
	Đường D1	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường N1	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đường N2	1.250	650	350	1.500	750	400

3. Tại STT 4. Xã Nam Hồng

Bổ sung giá đất các đoạn đường, tuyến đường tại STT 2, 6, 7, 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)**						
	Cống Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21)	2.750	1.400	700	3.000	1.500	750
6	**Đường liên xã**						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường phía Nam kênh CB2C	2.500	1.250	630	3.000	1.500	750
7	**Đường trục xã**						
	Đoạn từ đường Liên Tỉnh đến giáp xã Nam Ninh	2.300	1.150	600	2.550	1.300	650
10	Đường bộ Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ Ven biển (Thuộc địa phận xã Nam Hồng)	2.800	1.400	700	3.200	1.600	800

4. Tại STT 5. Xã Nam Ninh

Bổ sung giá đất đoạn đường tại STT 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	**Đường xã, đường liên thôn (tên bảng giá cũ: Đường trục xã)**						
	Đường Hồng Thanh: Đoạn từ giáp xã Nam Hồng đến chùa Xối Thượng	1.150	600	350	1.250	650	400
	Đường Hải Lợi: Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Hoa Lợi Hải	1.050	550	300	1.300	650	350

5. Tại STT 6. Xã Vụ Bản

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 8, 9, 10, 11 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	**Các tuyến đường trục xã**						
	Từ rẽ Quốc lộ 37 đi thôn An Lạc đến giáp xã Liên Minh (chùa Hổ Sơn)	1.350	700	350	1.500	750	450
9	**Các đoạn đường, khu vực còn lại**						
	Từ ngã tư chợ Chiều (thửa 262 tờ 15) đến nhà ông Thanh (thửa 56 tờ 16)	800	500	300	900	550	350
	Từ giáp Quốc lộ 10 (thửa 518 tờ 8) đến nhà ông Huy (thửa 84 tờ 8)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Nhượng (thửa 72 tờ 15) đến nhà ông Thuỷ (thửa 542 tờ 16)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Thuận (thửa 210 tờ 22) đến hết nhà ông Khoa (thửa 275 tờ 23)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Rễ (thửa 209 tờ 22) đến hết nhà ông Dũng (thửa 143 tờ 22)	800	500	300	900	550	350
	Từ giáp Quốc lộ 37 (thửa 24 tờ 24) đến Trường Mầm non Gôi	800	500	300	900	550	350
	Từ QL 37B (thửa 38 tờ 34) đến Đê Sông sắt (thửa 4 tờ 37)	800	500	300	900	550	350
	Từ QL 10 (thửa 65 tờ 43) đến Chùa Quảng Cư (thửa 109 tờ 42)	800	500	300	900	550	350
	Từ ngã tư thôn Phú Quảng (thửa 177 tờ 42) đến nhà ông Trường (thửa 178 tờ 42)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Long (thửa 84 tờ 66) đến nhà ông Dũng (thửa 300 tờ 50)	800	500	300	900	550	350
	Từ QL 10 (thửa 251 tờ 57) đến nhà ông Quân (thửa 148 tờ 57)	800	500	300	900	550	350
	Từ Ao Đình (thửa 15 tờ 54) đến nhà ông Cầm (thửa 30 tờ 54)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Quý (thửa 29 tờ 55) đến nhà ông Thống (thửa 38 tờ 55)	800	500	300	900	550	350
	Từ Trạm điện (thửa 189 tờ 51) đến giáp thôn Đông Côi Sơn	800	500	300	900	550	350
	Từ rẽ QL 37 (thửa 106 tờ 52) đến nhà bà Luyến (thửa 175 tờ 51)	800	500	300	900	550	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ rẽ QL 37 (thửa 149 tờ 65) đến nhà ông Long (thửa 81 tờ 65)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Đắc (thửa 41 tờ 82) đến nhà ông Trạch (thửa 92 tờ 81)	800	500	300	900	550	350
	Từ Nhà văn hoá (thửa 292 tờ 77) đến nhà bà Hồng (thửa 96 tờ 77)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Quý (thửa 29 tờ 77) đến Từ đường họ Trần (thửa 70 tờ 77)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Quý (thửa 351 tờ 80) đến Đền Cô Chín (thửa 283 tờ 80)	800	500	300	900	550	350
	Từ QL37B (thửa 104 tờ 78) đến nhà ông Rự (thửa 38 tờ 78)	800	500	300	900	550	350
	Từ QL 37B (thửa 62 tờ 88) đến nhà ông Vạn (thửa 52 tờ 88)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Hóm (thửa 51 tờ 88) đến nhà ông Tuấn (thửa 47 tờ 88)	800	500	300	900	550	350
	Từ QL 37B (thửa 68 tờ 91) đến nhà ông Dân (thửa 48 tờ 91)	800	500	300	900	550	350
	Từ QL 37B (thửa 71 tờ 91) đến nhà ông Trung (thửa 110 tờ 91)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Tình (thửa 93 tờ 93) đến nhà ông Pha (thửa 37 tờ 93)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Sim (thửa 112 tờ 93) đến nhà ông Phê (thửa 144 tờ 93)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà thờ Trại Hương (thửa 77 tờ 84) đến nhà ông Tông (thửa 1 tờ 84)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà thờ Trại Hương (thửa 77 tờ 84) đến nhà ông Huấn (thửa 188 tờ 84)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Rũng (thửa 140 tờ 84) đến nhà ông Tâm (thửa 191 tờ 84)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Khải (thửa 3 tờ 87) đến nhà ông Quán (thửa 87 tờ 86)	800	500	300	900	550	350
	Từ Nhà thờ Báng Già (thửa 85 tờ 86) đến nhà ông Để (thửa 329 tờ 86)	800	500	300	900	550	350
	Từ nhà ông Chung (thửa 364 tờ 9) đến Ao bà Lược (thửa 9 tờ 8)	600	400	300	700	450	350
	Từ cầu Kênh Nam (thửa 210 tờ 23) đến nhà ông Ngọc (thửa 466 tờ 23)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà bà Huệ (thửa 441 tờ 23) đến nhà ông Phúc (thửa 279 tờ 23)	600	400	300	700	450	350
	Từ giáp QL 37B (thửa 414 tờ 24) đến nhà ông Sơn (thửa 402 tờ 15)	600	400	300	700	450	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Quang (thửa 17 tờ 22) đến nhà ông Vinh (thửa 47 tờ 22)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Tuyền (thửa 53 tờ 17) đến nhà bà Măng (thửa 317 tờ 22)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Bằng (thửa 79 tờ 23) đến nhà bà Thuỷ (thửa 64 tờ 23)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Văn (thửa 284 tờ 16) đến nhà ông Lượng (thửa 403 tờ 23)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Lượng (thửa 403 tờ 23) đến nhà ông Thuận (thửa 210 tờ 22)	600	400	300	700	450	350
	Từ đường gom (thửa 170 tờ 16) đến Nhà Văn hoá thôn Văn Côi	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Bưởng (thửa 47 tờ 34) đến nhà ông Thiều (thửa 7 tờ 35)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Tứ (thửa 167 tờ 57) Đình làng Lê Xá	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Vĩnh (thửa 109 tờ 65) đến nhà ông Phán (thửa 122 tờ 52)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Hùng (thửa 32 tờ 83) đến nhà ông Tiến (thửa 12 tờ 83)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Tiến (thửa 12 tờ 83) đến nhà ông Tới (thửa 9 tờ 83)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Dũng (thửa 170 tờ 83) đến nhà bà Thuý (thửa 186 tờ 83)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà bà Thuý (thửa 186 tờ 83) đến nhà ông Hùng (thửa 63 tờ 82)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà Văn hoá (thửa 1 tờ 82) đến nhà ông Long (thửa 62 tờ 82)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà bà Hợi (thửa 202 tờ 82) đến nhà bà Hương (thửa 123 tờ 82)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà bà Hương (thửa 123 tờ 82) đến nhà ông Hùng (thửa 63 tờ 82)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Thái (thửa 22 tờ 81) đến nhà ông Trường (thửa 245 tờ 81)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà bà Xuân (thửa 68 tờ 81) đến nhà ông Hoà (thửa 221 tờ 81)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Bàng (thửa 178 tờ 81) đến nhà ông Thịnh (thửa 128 tờ 81)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Vinh (thửa 126 tờ 77) đến nhà ông Sỹ (thửa 169 tờ 77)	600	400	300	700	450	350
	Từ Từ đường họ Trần (thửa 40 tờ 77) đến nhà ông Hoàn (thửa 11 tờ 77)	600	400	300	700	450	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Trúc (thửa 75 tờ 79) đến nhà ông Châu (thửa 42 tờ 79)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Châu (thửa 42 tờ 79) đến nhà ông Tuấn (thửa 55 tờ 79)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Học (thửa 267 tờ 79) đến nhà ông Ngọ (thửa 44 tờ 780)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Bốn (thửa 189 tờ 79) đến Nhà Văn Hoá (thửa 226 tờ 79)	600	400	300	700	450	350
	Từ Nhà Văn Hoá (thửa 226 tờ 79) đến nhà bà Tươi (thửa 330 tờ 79)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Bình (thửa 422 tờ 80) đến nhà ông Toản (thửa 437 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Quyền (thửa 99 tờ 78) đến nhà ông Thành (thửa 80 tờ 78)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Thắng (thửa 25 tờ 80) đến nhà ông Hạ (thửa 96 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Sinh (thửa 98 tờ 80) đến nhà ông Hùng (thửa 100 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Hà (thửa 61 tờ 80) đến nhà ông Thuận (thửa 4 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ Nhà văn Hoá (thửa 69 tờ 80) đến nhà ông Đàm (thửa 108 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ ông Lợi (thửa 63 tờ 80) đến Miếu xóm (thửa 164 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà bà Bang (thửa 163 tờ 80) đến nhà ông Thái (thửa 179 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Thái (thửa 179 tờ 80) đến nhà ông Quang (thửa 191 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Cường (thửa 193 tờ 80) đến nhà ông Phú (thửa 234 tờ 80)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Long (thửa 165 tờ 84) đến nhà bà Loan (thửa 33 tờ 84)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Tựa (thửa 32 tờ 84) đến nhà ông Đại (thửa 14 tờ 84)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Nông (thửa 130 tờ 87) đến thửa 45 tờ 95	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông Thuận (thửa 168 tờ 87) đến nhà ông Mạnh (thửa 143 tờ 87)	600	400	300	700	450	350
	Từ nhà ông San (thửa 173 tờ 87) đến nhà ông Bảo (thửa 154 tờ 87)	600	400	300	700	450	350
	Các đường còn lại	300			350		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	**Đường gom phía Nam đường sắt**						
	Từ Barie đường sắt đối diện trường Lương Thế Vinh đến QL 37	900	450	300	1.000	500	350
	Từ QL 37 đến ga Gôi	800	500	300	900	550	350
11	**Đoạn đường từ Trung tâm chính trị (Trường Đảng) xã Vũ Bản đến hết trụ sở chi cục thống kê khu vực huyện Vụ Bản (cũ)**	1.500	750	400	1.800	900	450

6. Tại STT 10. Xã Ý Yên

Bổ sung đoạn đường, khu vực tại STT 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	**Khu tái định cư An Phong**						
	Tuyến đường N1	2.400	1.200	600	2.700	1.350	700
	Tuyến đường D1, D2	2.150	1.100	550	2.350	1.200	600
	Tuyến đường N2	1.700	850	450	1.950	1.000	500

7. Tại STT 13. Xã Tân Minh

Bổ sung đoạn đường, khu vực tại STT 4,7 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	**Đường trục xã**						
	Đường Thành Xá: Đoạn từ cống chui thôn Nhuộng đến tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)	950	500	300	1.050	550	350
7	**Khu tái định cư Yên Nghĩa, xã Tân Minh**						
	- Đường N1, N5	1.400	700	350	1.500	750	400
	- Đường D2	1.200	600	300	1.300	650	350
	- Các vị trí còn lại	900	450	250	1.000	500	300

8. Tại STT 15. Xã Yên Cường

Bổ sung giá đất các đoạn đường tại STT 6, 7, 8, 9, 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Khu tái định cư và khu dân cư tập trung Yên Nhân**	1.700	850	450	1.950	1.000	500
7	**Khu tái định cư đường sắt thôn Mậu Lực đoạn từ Bà Hương thôn Mậu đến nhà ông Nguyên thôn Lê Lợi**	1.800	900	450	2.000	1.000	500
8	**Khu tái định cư đường sắt xóm 7 Đường WB2 đến cổng UBND xã**	1.700	850	450	1.950	1.000	500
9	**Khu tái định cư đường sắt thôn Thắng Lợi từ Ngã 3 Tống Xá đến hết Ngã tư Cởi**	1.500	750	400	1.750	900	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	**Khu tái định cư đường sắt xóm 4 đoạn từ Cổng trường khu A đi chùa Giáp Bắc**	1.350	700	350	1.600	800	400

9. Tại STT 17. Xã Đồng Thịnh

Bổ sung giá đất các đoạn đường tại STT 5.2, 5.4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.2	**Khu vực Nghĩa Thịnh**						
	Đoạn từ cửa làng thôn Hải Bình (phía Tây trụ sở UBND xã Nghĩa Thịnh cũ) xuống đến đường TL 487	900	450	250	1.050	550	300
5.4	**Khu vực Hoàng Nam**						
	Đường thôn Ba Hạ (đoạn từ nhà ông Quyết (Hương) sang đến nhà ông Hệ)	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Hà Dương (đoạn từ nhà ông Bình sang đến đất ông Quý)	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Đông Tĩnh (đoạn từ nhà ông Lạng sang nhà ông Hậu)	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Đông Tĩnh (đoạn từ nhà ông Học lên đến nhà ông Sỹ)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Bình Thịnh (đoạn từ nhà ông Tài (Hoàng) xuống đến nhà ông Tuấn)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Bình Thịnh (đoạn từ nhà ông Nguyên xuống đến hết nhà ông Thúc)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Bình Thịnh (đoạn từ nhà bà Ngân (Minh) xuống đến nhà ông Bạt)	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Phù Sa Hạ (đoạn từ nhà ông Quang sang đến hết nhà ông Vin (xóm Mới cũ))	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Chương Nghĩa (đoạn từ nhà ông Thái đến hết nhà bà Ban)	500	250	150	600	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường thôn Chương Nghĩa (đoạn từ nhà ông Hoạt (Thụy) xuống đến hết nhà ông Minh (Huỳnh) sang đến nhà ông Chuyên lên đến hết nhà ông Tung)	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Chương Nghĩa (đoạn từ ông Tiềng (Đức) sang đến cửa chùa Chương Nghĩa)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ nhà ông Hiển đến nhà ông Sược)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ nhà ông Khơ đến nhà ông Lâm)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ sau nhà ông Uẩn đến hết nhà ông Thiệu (Uẩn))	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ nhà ông Tề đến hết nhà ông Tiên)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ nhà ông Thuận đến hết nhà ông Quân)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ ao nhà ông Thời đến hết nhà ông Chân (Dục))	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng (đoạn từ ao nhà ông Chân (Rần) xuống đến hết ao nhà ông Thảng sang đến hết ao nhà ông Sính)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng đoạn từ ông Thơn sang đến hết đất ông Liệu (đấu giá 2025)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Mỹ Hưng đoạn từ đất ông Quý lên đến hết đất ông Học (đấu giá 2025)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Châu Thành (đoạn từ nhà ông Chung đến nhà ông Cường)	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm khu vực Lò ngói Sa Thượng (đoạn từ nhà ông Lãi sang đến nhà bà Dung (Thảnh) lên đến hết nhà ông Bình)	500	250	150	600	300	200
	Đường đê Sa Thượng (đoạn từ nhà ông Bình sang đến nhà ông Sỹ sang đến hết nhà ông Chiến (Sâm))	500	250	150	600	300	200

10. Tại STT 19. Xã Nghĩa Hưng

Bổ sung giá đất các đoạn đường tại STT 11, 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	**Khu vực Liễu Đề**						
	Từ giáp cầu Liễu Đề cũ đến giáp xã Quang Hưng	3.000	1.500	750	3.500	1.750	900
15	**Khu tái định cư và khu dân cư tập trung tại Thôn Liễu Đề**						
	Các lô đất có hướng mặt tiền quay phía Tây	6.250	3.200	1.600	6.750	3.400	1.750
	Các lô đất có hướng mặt tiền quay phía Nam	5.000	2.500	1.250	5.450	2.750	1.400
	Các lô đất có hướng mặt tiền quay phía Đông	3.750	1.900	950	4.500	2.250	1.150

11. Tại STT 24. Xã Cát Thành

Bổ sung giá đất các đoạn đường tại STT 6, 13, 14, 15 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Đường tỉnh lộ 487C**						
	Đoạn từ cầu nghĩa trang liệt sĩ Trực Đạo đến Ngã 3 Trực Cát đến cống Cát Chử	3.000	1.500	750	3.250	1.650	850
13	**Khu TĐC phân tán khu vực Nam Cựu (Thôn Lương Hàn)**	1.350	700	350	1.550	800	400
14	**Khu TĐC phân tán từ cầu Phượng Tường đến cầu Ông Khoát (Thôn Lương Hàn)**	1.350	700	350	1.550	800	400
15	**Khu TĐC và dân cư từ đường Nam Định Lạc Quần đi ven biển đến Ngã tư trường học thôn Lương Hàn**	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600

12. Tại STT 25. Xã Cổ Lễ

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 17 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	**Đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển**						
	Đoạn từ giáp xã Nam Ninh đến giáp đất xã Cát Thành	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650

13. Tại STT 30. Xã Trực Ninh

Bổ sung nội dung đoạn đường và giá đất tại STT 4: Đường trục xã như sau:

:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	**Đường trục xã**						
	Điểm đầu tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ cầu Thái Hưng đến chợ Đền	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quỹ Đê (xã Quang Hưng)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	1.000	500	250	1.200	600	300

14. Tại STT 31. Xã Xuân Trường

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 13, 17 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	**Đường liên thôn (xã Xuân Ngọc cũ)**						
	Đường dong 5 thôn Liên Thượng	1.000	500	300	1.100	550	350
	Đường xóm mới thôn Liên Thượng	1.000	500	300	1.100	550	350
	Đường từ nhà ông Huy đến giáp xã Xuân Hồng	1.200	600	400	1.350	700	400
17	**Tái định cư Xuân Hòa**						
	Đoạn đường khu tái định cư Xuân Hòa	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Khu 2	1.000	500	300	1.100	550	350

15. Tại STT 33. Xã Xuân Giang

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 5, 9, 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường Bắc Phong Đài**						
	Từ ngã ba thôn 11 đến giáp đường Phú Đài	1.450	750	400	1.600	900	450
9	**Điểm tái định cư phân tán thôn Thủy Nhai**	2.400	1.200	700	2.600	1.300	700
10	**Điểm tái định cư phân tán thôn Thọ Vực**	2.350	1.250	650	2.600	1.350	750

16. Tại STT 34. Xã Xuân Hồng

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 5, 6, 8, 9 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã**						
	Từ cầu đá đến cầu sắt	1.250	650	350	1.400	700	450
	Từ cầu sắt đến cống Hạ Miêu 2	1.250	650	350	1.400	700	450
	Từ cầu ông Kiểm đến cầu Đa xóm 2	1.250	650	350	1.400	700	450
6	**Đường liên xóm**						
	Từ cầu ông Nga xóm 2 đến đê giáp Xuân Châu	1.000	500	300	1.100	550	300
	Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Thước (khu vực Chợ Cát xuyên)	1.000	500	300	1.100	550	300
8	**Điểm tái định cư phân tán xóm 14 (Khu dân cư xen kẹt)**	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
9	**Điểm tái định cư phân tán xóm 15**	2.750	1.400	700	3.300	1.650	850

17. Tại STT 35. Xã Giao Thủy

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 10 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	**Các tuyến đường khác**						
	Đoạn từ tỉnh lộ 489 đến cầu ông Giám	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Đôi đến cầu Đất	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu bà Mót đến NVH thôn Thống Nhất	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800

18. Tại STT 37. Xã Giao Hòa

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 1, 5 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Tỉnh lộ 489**						
	Đoạn từ đường TL 489 đến nhà bà Thuê xóm Hồng Kỳ	1.000	500	300	1.200	600	350
5	**Đường liên xóm**						
	Đoạn bà Thuê đến cầu trắng	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn cầu trắng đến Đê sông Hồng xóm Hồng Kỳ	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn nhà Luyện xóm Hồng Kỳ đến ngã ba ông Khoái xóm Hồng Phong	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn Đê sông Hồng xóm Hồng Phong đến giáp xã Giao Minh	1.250	650	350	1.500	750	400

19. Tại STT 38. Xã Giao Bình

Bổ sung thêm tên và giá đất tại STT 9: Khu dân cư tập trung xã Bạch Long; STT 10: Khu dân cư tập trung xóm Xuân Ninh và STT 12: Đường trục chính khu dân cư tập trung Giao Tân (tiếp giáp Sông Cồn Giữa) như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	**Khu dân cư tập trung xã Bạch Long**						
	Đường N1 (lô góc)	3.500	1.800	900	3.800	1.900	1.000
	Đường N2 (lô góc)	2.900	1.500	800	3.100	1.550	1.300
10	**Khu dân cư tập trung xóm Xuân Ninh**						
	Đường N1 (lô góc)	3.000	1.500	800	3.300	1.700	900
	Đường N2, N3, N4 (lô góc)	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
12	**Đường trục chính khu dân cư tập trung Giao Tân (tiếp giáp Sông Cồn Giữa)**	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600

20. Tại STT 39. Xã Giao Hưng

Bổ sung thêm tên và giá đất tại STT 9: Đường vào Khu dân cư tập trung Duyên Trường như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường vào Khu dân cư tập trung Duyên Trường	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750

21. Tại STT 40. Xã Giao Phúc

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 5, 9 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường Bình Xuân**						
	Từ ngã Tư thị tứ đến cây đề	2.300	1.200	600	2.500	1.300	600
9	**Đường phía Tây sông CA21**						
	Đoạn từ nhà ông Thế đến nghĩa trang nhân dân Giao Xuân	1.300	650	350	1.400	700	400

22. Tại STT 41. Xã Giao Ninh

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 5, 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường trục xã**						
	Đường Thiện Lâm (Từ giáp Giao Bình đến nhà ông Kiên)	1.500	800	400	1.800	900	500
6	**Đường liên xóm**						
	Ngã ba cảng cá đến Sông Quất Lâm 1	1.150	600	350	1.250	650	400
	Chợ chiều Giao Phong đến Chùa Liên Phong	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700

23. Tại STT 43. Xã Hải Anh

Bổ sung giá đất các tuyến đường tại STT 3, 4,6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Tỉnh lộ 487C**						
	Từ cống đối (sông Ninh cơ) đến cầu Ngói	1.750	900	450	2.100	1.050	550
4	**Đường trục xã**						
	Từ cầu Bổn Nhuận cũ (Thôn 12 Hải Anh) đến hết thôn 15 Hải Anh	1.500	750	400	1.800	900	450
	Từ nhà ông Thiệp thôn 22 Hải Anh đến sông Trệ	1.400	700	350	1.600	800	400
	Từ nhà ông Hưng Thôn 10 xã Hải Anh đến nhà Từ họ Nguyễn	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Đường Từ cầu Chợ đền (phía nam sông) đến giáp xã Hải Hậu (Xã Hải Long cũ)	2.350	1.200	600	2.500	1.250	600
	Đường Cầu xẻ (cây xăng ông Công thôn 12 xã Hải Anh cũ) đến giáp xã Hải Hậu (Xã Hải Trung cũ)	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Từ cầu xóm 9 (thôn 23 Hải Đường) đến giáp xã Hải Hậu (Xã Hải Long cũ)	1.500	750	400	1.800	900	450
	Từ nhà ông Ngạn thôn 4 Hải Đường đến sông 12 (cống Tuất)	1.500	750	400	1.800	900	450
6	**Đường Trung Hòa**						
	Đoạn từ giáp xã Hải Hậu đến Cầu Ngói	1.450	750	400	1.550	800	400

24. Tại STT 44. Xã Hải Tiến

Bổ sung giá đất các đoạn đường tại STT 11, 13, 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	**Đường trục Thôn**						
	Từ Cầu ông Roãn (tờ 9, thửa 315) đến nhà ông Điệp (tờ 6, thửa 143)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ nhà ông Ưng thôn 19 (tờ 138, thửa 292) đến nhà ông Việt thôn 19 (tờ 138, thửa 498)	1.250	650	350	1.500	750	400
13	**Khu tái định cư và khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý**						
	Trục đường từ Quốc lộ 21 đường N3 đến D3	4.000	2.000	1.000	4.800	2.400	1.200
	Từ đường D3 của N3 đến D5	3.550	1.800	950	3.850	2.000	1.050
	- Trục các đường N4, N5, D1, D2, D3	2.900	1.450	750	3.450	1.750	900
	- Trục đường từ D4 đến N3 (Ngang, dọc khu giữa và xung quanh hồ)	2.900	1.450	750	3.450	1.750	900
	Các thửa (lô) đất liền kề còn lại	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800
	Các lô Biệt thự quay ra hồ	2.450	1.250	650	2.600	1.300	700
	Các lô Biệt thự còn lại	2.350	1.200	600	2.550	1.300	650
14	**Khu dân cư tập trung Hải Sơn**						
	Đường D1	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Đường còn lại	1.500	750	400	1.750	900	450

25. Tại STT 45. Xã Hải An

Bổ sung tên và giá đất Khu dân cư tập trung Hải Phong tại STT 6 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Khu dân cư tập trung Hải Phong**						
	Đường N1	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
	Đường N2, N3, N4	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Đường N5, N6	1.500	750	400	1.750	900	450
	Đường D1, D4	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Đường D2, D3	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600

26. Tại STT 46. Xã Hải Xuân

Bổ sung đường và giá đất tại STT 13, 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	**Đường Xuân Cường**: từ trường Mầm non khu B Hải Cường đến QL 21	1.250	650	350	1.400	700	400
14	**Đường tỉnh 487C (ĐT 487C)**						
	ĐT 487C: Từ giáp Hải Cường đến QL21B	1.650	850	450	1.850	950	500
	ĐT 487C: Đoạn từ giáp Hải Tiến đến giáp Hải Hòa	1.650	850	450	1.850	950	500

27. Tại STT 48. Xã Hải Thịnh

Bổ sung giá đất đoạn đường tại STT 3, từ STT 21 đến STT 25 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Đường trục xã**						
	Tuyến đường trục Thịnh Long, xã Hải Thịnh	1.800	900	450	2.000	1.000	550
21	**Đường từ cống nhà ông Huynh đến cống nhà ông Minh**	1.200	850	700	1.400	1.000	850
22	**Đường từ cống nhà ông Kiên (máy sát) đến giáp sông huyện**	1.200	850	700	1.400	1.000	850
23	**Đường từ cống chéo (đường tây sông huyện) đến hết khu dân cư xã Hải Ninh cũ**	1.200	850	700	1.400	1.000	850
24	**Đường khu dân cư Nam Cường giáp bờ sông huyện**	1.200	850	700	1.400	1.000	850
25	**Khu Tái định cư tập trung do xây dựng Nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1**						
	Các lô tiếp giáp sông Đối 37 (cạnh Quốc lộ 21B)	1.500	750	400	1.800	900	450
	Các đường còn lại	1.200	850	700	1.400	1.000	750

28. Tại STT 49. Xã Hải Hưng

Bổ sung đoạn đường và giá đất tại STT 6: Đường Nam Đông; Bổ sung tên và giá đất Khu đô thị Yên Định và Khu DCTT Hải Hưng, xã Hải Hưng tại STT 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	**Đường Nam Đông**						
	Đoạn từ cầu Trạm đến giáp trụ sở Công An xã Hải Lộc (cũ)	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
	Đoạn từ trụ sở Công an Hải Lộc (cũ) đến giáp xã Hải Quang	1.500	750	400	1.800	900	450
14	**Khu đô thị Yên Định và Khu DCTT Hải Hưng, xã Hải Hưng**						
	Các tuyến đường trong khu đô thị	4.000	2.000	1.000	4.800	2.400	1.200
	Các lô đất tiếp giáp đường Tránh Yên Định	10.400	5.200	2.600	11.700	5.850	3.250

29. Tại STT 51. Xã Tân Thanh

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 2, 6, 7 mục I như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Các tuyến đường trục chính**						
2	**Đường ĐT495**						
2.4	Đường T1 đến giáp xã Liêm Hà	750	550	400	1.000	700	500
6	**Đường ĐT 494C**						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.1	Từ giáp phường Châu Sơn đến hết Nhà máy xử lý rác của Công ty Môi trường Thanh Thủy	750	550	400	1.000	700	500
6.2	Công ty TNHH Sơn Hữu đến giao với đường ĐT 495C	750	550	400	1.000	700	500
7	**Đường trục vành đai kinh tế T4**: Đoạn từ giáp xã Liêm Hà đến giáp xã Thanh Liêm	3.600	2.600	2.400	4.800	3.400	2.500

30. Tại STT 62. Xã Nam Xang

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại mục II, STT 4 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ**						
4	**Đường ĐT 496B (Đường kết nối đường Vành đai 5 đến Khu Công nghệ Cao Hà Nam)**						
4.1	Đoạn từ đường nối hai cao tốc (đường Vành đai 5) đến hết địa phận xã Nam Xang	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050

31. Tại STT 64. Xã Trần Thương

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất tại mục III, STT 24 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
24	**Đường trục làng Vạn Thọ (từ xóm 1 đến xóm 8 Nhân Bình cũ): Từ Xóm 1 đến xóm 8**	300			350		

32. Tại STT 67. Xã Gia Viễn

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 3, 35, 36 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao): Từ Cầu Thượng đến đê Đầm Cút**						
3.2	Đoạn 2: Đoạn qua thôn Đá Hàn: Từ Ngã ba Sẽ Chè đến hết đất Gia Viễn (giáp đất Phú Thọ)	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
35	**Đường tránh đường ĐT 477**	2.100	1.500	1.300	2.500	1.800	1.500
36	**Khu dân cư Tế Mỹ (Khu TĐC và đấu giá)**						
36.1	Từ ngã ba giao nhau với đường ĐT 477 đến ngã ba đường ven đồi	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
36.1	Đường quy hoạch trong khu dân cư Tế Mỹ	2.300	1.600	1.400	2.700	1.900	1.600

33. Tại STT 68. Xã Đại Hoàng

Bổ sung tên đường và giá đất STT 20 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	**Đường Giáp Bát:** Từ ngã tư đường Giáp Bát- Tâm Linh đến đường trục thôn Hán Nam	1.200	850	700	1.400	1.000	850

34. Tại STT 69. Xã Gia Vân

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Khu dân cư mới Chiều Roi (Dãy 4, 5)	1.500	1.100	900	1.800	1.200	1.100
19	Khu dân cư mới Chiều Roi (Dãy 6)	1.200	850	700	1.400	1.000	850
20	Đường trục thôn Lãng Nội						
20.1	Đoạn 1: Từ Chân đê Đầm Cút đến Ngã tư chợ Lãng Nội	600	400	350	700	500	400
20.2	Đoạn 2: Từ Ngã tư chợ Lãng Nội đến Ngã ba đường trục Lãng Nội	750	550	450	900	600	550
21	Đường trục thôn Lãng Ngoại: Từ Ngã ba đường vào Lãng Ngoại (giáp đường vua Đinh) đến Ngã ba nhà văn hóa thôn	750	550	450	900	600	550
22	Đường trục xóm Nam Hải						
22.1	Đoạn 2: Từ Ngã ba nhà máy nước cũ đến Đê Hoàng Long	600	400	350	700	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23	Đường Vân Thị: Từ Ngã ba chợ Vân Thị đến Đê Hoàng Long	750	550	450	900	600	550
24	Đường WB2: Từ Ngã ba nhà ông Thủy (Thôn Vân Thị) đến Sân vận động xã Gia Lập cũ	300	250	200	350	300	250
25	Tái định cư và bồi thường đất dự án đường ĐT477	9.600	6.700	5.750	11.200	7.850	6.700
26	Khu tái định cư và bồi thường đất dự án Khu trung tâm xã Gia Vân *(Theo mặt bằng quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 16/5/2026)*						
26.1	Lô TDC01-01 (diện tích 184,6 m2)	7.800	5.450	4.700	9.100	6.350	5.450
26.2	Lô TDC01-01 (diện tích 99,2 m2)	5.400	3.200	2.200	6.300	3.800	2.500
26.3	Lô TDC01-01 (diện tích 99,7 m2)	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
26.4	Lô TDC02-01	7.800	5.450	4.700	9.100	6.350	5.450

35. Tại STT 70. Xã Gia Trấn

Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường tại STT 29: Khu dân cư Gián Khẩu như sau

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29	**Khu dân cư Gián Khẩu**						
29.1	Các lô bám tuyến đường N1, N2, N4, N5, N6, N8, N9, N10, N11, N12, D1,	2.000	1.400	1.000	2.300	1.600	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	D3, D4						
29.2	Các lô bám tuyến đường D2 (Các lô có mặt cắt < 30m)	2.150	1.550	1.300	2.600	1.850	1.550
29.3	Các lô bám tuyến đường N7	2.500	1.800	1.500	3.000	2.000	1.800
29.4	Các lô bám tuyến đường D2 (Các lô có mặt cắt ≥ 30m)	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
29.5	Các lô bám tuyến đường D5	3.500	2.500	2.200	4.200	3.000	2.500
29.6	Các lô bám bám đường N3	3.900	2.700	2.300	4.600	3.200	2.700

36. Tại STT 72. Xã Gia Phong

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 3 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Đường trục xã Gia Minh cũ: Từ Trạm Bơm Gia Minh đến đê Bắc Rịa**						
	Các vị trí khác: Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 39; Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48; Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 34; Thửa đất số 131, 132, tờ bản đồ số 53	250	200	150	300	250	200

37. Tại STT 74. Xã Gia Lâm

Bổ sung tên tuyến đường, khu vực tại STT 11, 12, 13, 14 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Khu đấu giá thôn 2, thôn 3 (khu dân cư mới thôn 2, thôn 3): Từ thôn 2 đến thôn 3	1.250	900	750	1.500	1.050	900
12	Khu dân cư mới xã Gia Lâm (xã Gia Sơn cũ)	1.250	900	750	1.500	1.050	900
13	Khu dân cư phía đông trụ sở HĐND, UBND xã Gia Lâm	1.250	900	750	1.500	1.050	900
14	Khu dân cư mới Đồng Sung Thôn 2	1.250	900	750	1.500	1.050	900

38. Tại STT 75. Xã Gia Tường

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 19, 20, 21, 22 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Đường trục xã: Đoạn từ cầu Đế đường 477 đến ngã tư giao với đường 479	2.150	1.550	1.300	2.600	1.850	1.550
20	Đường trục xã: Từ ngã tư đường 479 đến Ngã tư thôn Đầm Bái	1.250	900	750	1.500	1.050	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21	Khu dân cư thôn Mỹ Thịnh, thôn Chùa	1.000	700	600	1.200	850	700
22	Khu tái định cư thôn Công Luận						
22.1	Các lô bám đường trục 10m	2.150	1.550	1.300	2.600	1.850	1.550
22.2	Các lô dãy trong	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500

39. Tại STT 76. Xã Phú Sơn

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 11, 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	**Các lô dãy trong khu dân cư Đồng Sáo**	750	550	450	900	650	550
12	Khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án Xây dựng, nâng cấp mở rộng ĐT.477(đoạn từ Km1+500 đến tuyến tránh Quốc lộ 12B xã Đồng Phong, huyện Nho Quan; xây dựng cầu Hoàng Long và đường dẫn trên tuyến ĐT.477C xã Phú Sơn, tỉnh Ninh Bình						
12.1	Các lô giáp trục từ 479B qua sân thể thao đi thôn Thạch La	900	650	550	1.100	800	700
12.2	Các lô còn lại	750	550	450	900	650	550

40. Tại STT 80. Xã Quỳnh Lưu

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 12 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	**Đường trục xã**						
12.1	Từ đường 12B (đoạn vào UBND xã) đến đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương	400	300	250	450	350	300
12.2	Từ dốc ông Chiểu (Đồi Lại) đến cửa ông Hùng (Yên Thành)	400	300	250	450	350	300
12.3	Từ cửa ông Hùng (Yên Thành) đến ông Thụ (Yên Sơn)	400	300	250	450	350	300
12.4	Từ ông Hải thôn Chợ Rịa đến đường Du lịch Núi Đính - Cúc Phương (NMG Thịnh Vượng)	400	300	250	450	350	300

41. Tại STT 81. Xã Yên Khánh

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 40, 41 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
40	Đường Bái Đính - Kim Sơn: Từ Giáp phường Đông Hoa Lư đến Giáp xã Khánh Thiện	1.000	700	600	1.200	850	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
41	Khu dân cư Xóm Trung Đông Mai						
41.1	Tuyến đường quy hoạch 19m	2.300	1.600	1.400	2.700	1.900	1.600
41.2	Tuyến đường quy hoạch 20.5m	2.700	1.900	1.600	3.200	2.250	1.900

42. Tại STT 84. Xã Khánh Hội

Bổ sung tên và giá đất Khu dân cư thôn 3 xã Khánh Hội tại STT 16; Đường trục xã giao đường đê sông mới (khu dân cư thôn Đê) tại STT 17 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Khu dân cư thôn Trung xã Khánh Hội	2.250	1.600	1.350	3.350	2.350	2.050
17	Đường trục xã giao đường đê sông mới (khu dân cư thôn Nội Thượng)	2.250	1.600	1.350	3.350	2.350	2.050

43. Tại STT 86. Xã Yên Mô

Bổ sung tên và giá đất DH 74 Liên Trì tại STT 64 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
64	**DH 74 Liên Trì**	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000

44. Tại STT 87. Xã Yên Từ

Bổ sung thêm đoạn đường tại STT 36: Khu dân cư Đồng Nuốn (Đồng Trên + Đồng Nuốn); STT 43: Khu dân cư sau chợ xóm Trung Liên Phương; Bổ sung tên và giá đất tuyến đường tại STT 48 và STT 49 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	**Khu dân cư Đồng Nuốn (Đồng Trên + Đồng Nuốn)**						
36.5	Các lô đất bám đường QL12B	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
43	**Khu dân cư sau chợ xóm Trung Liên Phương**						
43.4	Tuyến đường 20,5m	2.100	1.500	1.300	2.400	1.700	1.450
48	**Tuyến đường từ Nhà văn hoá thôn Hà Thành đến Đê Sông Yêm (quán Lẩu Bơ)**	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
49	**Từ ngã tư xóm Quán đến đê sông Vạc (Tuyến đường chạy dọc theo kênh Vĩnh Lợi)**	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100

45. Tại STT 88. Xã Yên Mạc

Bổ sung tên và giá đất tại khu dân cư STT 37: Khu dân cư phục vụ cho dự án xây dựng đường kết nối liên vùng giữa Nam đồng bằng sông Hồng với vùng núi Tây Bắc và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (giai đoạn I) và STT 38: Khu tái định cư Nhân Phẩm như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
37	**Khu dân cư phục vụ cho dự án xây dựng đường kết nối liên vùng giữa Nam đồng bằng sông Hồng với vùng núi Tây Bắc và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (giai đoạn I)**						
37.1	Đất tái định cư cửa Chùa Nam	1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
37.2	Đất tái định cư Hồng Thắng khu đường 59	1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
38	**Khu tái định cư Nhân Phẩm**	550	400	350	650	500	400

46. Tại STT 89. Xã Đồng Thái

Bổ sung tên và giá đất tuy

ến đường tuyến đường Từ HTX nông nghiệp Quảng Công đến trạm bơm cống Chấn (đê) tại STT 46 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
46	**Từ HTX nông nghiệp Quảng Công đến trạm bơm cống Chấn (đê)**	400	300	250	450	350	300

47. Tại STT 90. Xã Chất Bình

Bổ sung tên và giá đất Đường trục Tuân Hóa tại STT 26 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26	**Đường trục Tuân Hóa:** Từ cầu nhà thờ Lục Bình đến hết khu dân cư xóm 4	250	230	200	300	280	250

48. Tại STT 91. Xã Kim Sơn

Bổ sung thêm đoạn đường và giá đất tại STT 8: Đường Nam Sông Ân; Bổ sung tên và giá đất tại STT 15, 16, 17, 18 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất thương mại, dịch vụ

		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	**Đường Nam Sông Ân**						
8.2	Từ giáp xã Quang Thiện đến đường tránh QL10	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
15	Các lô đất đấu giá trong khu đấu giá xóm Hùng Tiến 2	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
16	Các lô đất đấu giá thuộc dãy phía trong khu đấu giá xóm Hùng Tiến 1 (phía Bắc Quốc lộ 10)	1.000	700	600	1.200	850	750
17	**Trục đường Đông Quy Hậu**						
17.1	Đoạn từ đường Nam Sông Ân đến đường tránh QL 10	300	250	200	400	300	250
17.2	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường ngang 50	250	200	150	300	250	200
18	**Đường cứu hộ, cứu nạn đoạn từ QL 10 đến đê Hữu Đáy**						
18.1	Tiếp giáp 2 mặt đường bê tông 3,5m	1.350	950	800	1.600	1.100	950
18.2	Tiếp giáp mặt đường bê tông 3,5m	1.050	750	650	1.300	900	800
18.3	Tiếp giáp đường còn lại	1.100	800	700	1.300	950	800

49. Tại STT 92. Xã Quang Thiện

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
33	Đường QL21B từ giáp đường Nam Sông Ân ra đê Đáy (thuộc địa phận xã Quang Thiện)						
33.1	Đường QL21B từ giáp đường Nam Sông Ân ra đê Đáy (thuộc địa phận xã Quang Thiện): Từ Giáp đường Nam sông Ân (B-N) đến +1.000m (Cống 15)	500	350	300	600	450	400
33.2	Đường QL21B từ giáp đường Nam Sông Ân ra đê Đáy (thuộc địa phận xã Quang Thiện: Từ +1.000m (Cống 15) đến Giáp đê Sông Đáy	400	300	250	450	350	300
34	Các lô đất bám đường QH Khu đấu giá xóm 13 Quang Thiện (đấu giá năm 2019 - 105 lô)	1.250	900	750	1.500	1.050	900
35	Đường Hòa Lạc: Đoạn từ Hết Trường Tiểu học cũ đến Hết khu dân cư	250	230	200	300	280	250
36	Đường Như Độ: Từ thửa 240, tờ 51 Đến hết khu dân cư xóm 1 Như Hòa cũ	250	230	200	300	280	250
37	Đường Tuần Lễ: Từ ngang trường tiểu học cũ đến Hết khu dân cư	250	230	200	300	280	250
38	**Khu đấu giá xóm 3 Như Hòa (năm 2018)**						
38.1	Các lô đất bám đường Như Độ	750	550	450	900	650	550
38.2	Các đường còn lại	400	300	250	450	350	300
40	Các lô đất bám đường QL10 các khu đấu giá và tái định cư	3.500	2.450	2.100	4.200	2.950	2.500
41	Khu dân cư nằm trong CCN Đồng Hướng (phần mở rộng)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100

50. Tại STT 93. Xã Phát Diệm

Bổ sung đoạn đường và giá đất tại STT 2, 6, 39 mục II.1: Khu vực Phát Diệm; STT 10 mục II.3 Khu vực Kim Chính; STT 21 mục II.4 Khu vực Thượng Kiệm phần II: Khu dân cư như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	**Khu vực dân cư**						
II.1	**Khu vực Phát Diệm**						
2	**Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)**						
2.4	Từ cầu Lưu Phương đến hết địa phận Phát Diệm	1.250	900	750	1.500	1.050	900
6	**Đường Đê Tả Vạc (Đường Đê Trì Chính)**						
6.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng)	1.000	700	600	1.200	850	750
6.2	Từ hết nhà Ông Bằng đến Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	1.000	700	600	1.200	850	750
6.3	Đoạn từ Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính đến hết nhà Ông Tú	900	650	550	1.050	750	650
6.4	Đoạn từ hết nhà Ông Tú đến Cầu Sông Vạc	300	250	200	400	300	250
39	Đường phía Tây khu hành chính đoạn từ đường N2 (đường 55m) đến giáp đường QL10	2.500	1.750	1.500	3.000	2.100	1.800
II.3	**Khu vực Kim Chính**						
10	**Khu dân cư xóm 9, xã Kim Chính (cũ) (giai đoạn 2) nay là thôn Kim Chính**						
10.1	Nhà chia lô	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
10.2	Nhà vườn	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
II.4	**Khu vực Thượng Kiệm**						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21	**Đường trục Thượng Kiệm đoạn từ đường N2 (đường 55m) đến đường QL10**	3.050	2.150	1.850	3.660	2.600	2.200

51. Tại STT 94. Xã Lai Thành

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Tuyến đường xóm 5 Tân Thành (tuyến đường song song Đường 480E): Từ Đường Nam Sông Ân đến Hết khu dân cư (hết thổ ông Của)	400	300	250	450	350	300
31	Đường dong số 1, 2 xóm 7 Tân Thành: Từ đường Đường QL.21B đến Đường Dự án: Tiểu Đô thị Phát Diệm tuyến trái sông Tân Thành	400	300	250	450	350	300
32	Đường dong số 1 xóm 6 Tân Thành: Từ đường Đường QL.21B đến Đường Dự án: Tiểu Đô thị Phát Diệm tuyến trái sông Tân Thành	400	300	250	450	350	300
33	Đường dong số 2 xóm 6 Tân Thành: Từ đường Đường QL.21B đến Đường Dự án: Tiểu Đô thị Phát Diệm tuyến trái sông Tân Thành	250	200	150	300	250	200
34	Đường dong số 1 xóm 5 Tân Thành: Từ Đường Xuân Thành đến Tuyến đường sông Tân Thành - Yên Lộc	250	200	150	300	250	200
35	Đường dong xóm 4, xóm 5 Tân Thành: Từ Đường Xuân Thành đến Tuyến đường sông Tân Thành - Yên Lộc	250	200	150	300	250	200
36	Đường dong số 1 xóm 4 Tân Thành: Từ Đường Xuân Thành đến Tuyến đường	250	200	150	300	250	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	sông Tân Thành - Yên Lộc						
37	Đường trục xóm 8: Từ đường ngang liên xã Lưu Phương - Định Hoá đến Hết khu dân cư	250	200	150	300	250	200
38	Đường dong số 1 xóm 7 Yên Lộc: Từ Đường Chợ Yên Lộc đến Đường 482D	400	300	250	450	350	300
39	Đường trục xóm 5 Yên Lộc: Từ Nhà Văn Hóa xóm 5 Yên Lộc đến Trường Tiểu học Yên Lộc cũ (giáp đường ĐT.482D)	250	200	150	300	250	200
40	Đường trục xóm 12 Yên Lộc: Từ Cầu giáp Đường ĐT.482D đến Sông Càn	250	200	150	300	250	200
41	Đường vào trường THPT Kim Sơn C từ đường QL 1B đến Khu quy hoạch khu dân cư xóm 8 Yên Lộc	1.000	700	600	1.200	850	750
42	Tuyến đường xóm 4 xã Lai Thành (phía sau Trường tiểu học Lai Thành A và Trường THCS Lai Thành) Từ Đường QL 12B Cổng vào Nhà Văn hoá xóm 4 Lai Thành đến Đường giáp trạm nước sạch xã Lai Thành	400	300	250	450	350	300
43	Đường trục xóm 14A, xóm 14B, xã Lai Thành: Từ Đường Nam Sông Ân Đến hết nhà bà Nhài	400	300	250	450	350	300
44	Đường trục xóm 14A, xóm 14B, xã Lai Thành: Từ hết nhà bà Nhài Đến hết tuyến đường	250	200	150	300	250	200

52. Tại STT 95. Xã Định Hóa

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 20, 21, 22 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	**Khu dân cư 3 xã Tân thành, Yên Lộc, Định Hoá**						
20.1	Tuyến đường trong QH mặt cắt 5 -5 rộng 31m	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
20.2	Tuyến đường mặt sông Tân Thành (Theo QH mặt cắt 6-6 rộng 27m)	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
20.3	Tuyến đường trong QH mặt cắt 7 -7 rộng 77m	3.700	2.600	2.250	4.300	3.050	2.600
20.4	Tuyến đường trong QH mặt cắt 8-8 rộng 48m (chưa gồm kênh ở giữa hai tuyến đường)	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
20.5	Các lô đất bám đường QH nội khu	1.600	1.150	1.000	1.800	1.300	1.100
21	**Khu tái định cư trên địa bàn xóm Hóa Lộc, xã Định Hóa**						
21.1	Các lô quay ra đường trục xã	2.200	1.550	1.350	2.500	1.750	1.500
21.2	Các cô quay ra đường gom bám đường kết nối liên vùng	2.200	1.550	1.350	2.500	1.750	1.500
21.3	Các lô quay ra đường phía Tây Khu tái định cư	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
21.4	Các tuyến còn lại	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
22	**Khu Tái định cư trên địa bàn xóm Đông Yên, xã Định Hóa**						
22.1	Tuyến đường giáp Sông (Sông bám đường WB2)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
22.2	Tuyến đường trong Quy hoạch rộng 20,5m	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
22.3	Tuyến đường trong Quy hoạch rộng 17,5m	1.200	850	750	1.400	1.000	850

53. Tại STT 96. Xã Bình Minh

Bổ sung tên tuyến đường tại STT 29 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29	**Khu dân cư thôn Cồn Thoi 6 (xóm Cồn Thoi 5), xã Bình Minh**						
29.1	Các lô đất ven tuyến đường có chiều rộng 20,5m	1.800	1.300	1.100	2.200	1.550	1.350
29.2	Các lô đất ven tuyến đường có chiều rộng 17,5m	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100

MỤC LỤC

1. Tại STT 1. Xã Nam Trực 1
2. Tại STT 3. Xã Nam Đồng 2
3. Tại STT 4. Xã Nam Hồng 3
4. Tại STT 5. Xã Nam Ninh 4
5. Tại STT 6. Xã Vụ Bản 5
6. Tại STT 10. Xã Ý Yên 9
7. Tại STT 13. Xã Tân Minh 10
8. Tại STT 15. Xã Yên Cường 10
9. Tại STT 17. Xã Đồng Thịnh 11
10. Tại STT 19. Xã Nghĩa Hưng 13
11. Tại STT 24. Xã Cát Thành 13
12. Tại STT 25. Xã Cổ Lễ 14
13. Tại STT 30. Xã Trực Ninh 14
14. Tại STT 31. Xã Xuân Trường 15
15. Tại STT 33. Xã Xuân Giang 15
16. Tại STT 34. Xã Xuân Hồng 16
17. Tại STT 35. Xã Giao Thủy 16
18. Tại STT 37. Xã Giao Hòa 17
19. Tại STT 38. Xã Giao Bình 18

20. Tại STT 39. Xã Giao Hưng 18
21. Tại STT 40. Xã Giao Phúc 19
22. Tại STT 41. Xã Giao Ninh 19
23. Tại STT 43. Xã Hải Anh 20
24. Tại STT 44. Xã Hải Tiến 21
25. Tại STT 45. Xã Hải An 22
26. Tại STT 46. Xã Hải Xuân 22
27. Tại STT 48. Xã Hải Thịnh 23
28. Tại STT 49. Xã Hải Hưng 24
29. Tại STT 51. Xã Tân Thanh 24
30. Tại STT 62. Xã Nam Xang 25
31. Tại STT 64. Xã Trần Thương 26
32. Tại STT 67. Xã Gia Viễn 26
33. Tại STT 68. Xã Đại Hoàng 27
34. Tại STT 69. Xã Gia Vân 27
35. Tại STT 70. Xã Gia Trấn 28
36. Tại STT 72. Xã Gia Phong 29
37. Tại STT 74. Xã Gia Lâm 30
38. Tại STT 75. Xã Gia Tường 30
39. Tại STT 76. Xã Phú Sơn 31

40. Tại STT 80. Xã Quỳnh Lưu 32
41. Tại STT 81. Xã Yên Khánh 32
42. Tại STT 84. Xã Khánh Hội 33
43. Tại STT 86. Xã Yên Mô 34
44. Tại STT 87. Xã Yên Từ 34
45. Tại STT 88. Xã Yên Mạc 35
46. Tại STT 89. Xã Đồng Thái 36
47. Tại STT 90. Xã Chất Bình 37
48. Tại STT 91. Xã Kim Sơn 37
49. Tại STT 92. Xã Quang Thiện 39
50. Tại STT 93. Xã Phát Diệm 40
51. Tại STT 94. Xã Lai Thành 41
52. Tại STT 95. Xã Định Hóa 43
53. Tại STT 96. Xã Bình Minh 44

Phụ lục IX

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI DỰ ÁN KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ, KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ HỖN HỢP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Giá đất trên địa bàn phường

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tuyến đường	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh
Đường có mặt cắt dưới 9m	5.000	1.500
Đường có mặt cắt từ 9m đến dưới 15m	7.000	2.100
Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 20m	9.000	2.700
Đường có mặt cắt từ 20m đến dưới 27m	11.000	3.300
Đường có mặt cắt từ 27m đến dưới 32m	13.000	3.900
Đường có mặt cắt từ 32m đến dưới 50m	15.000	4.500
Đường có mặt cắt từ 50m trở lên	20.000	6.000

2. Giá đất trên địa bàn xã

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tuyến đường	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh
Đường có mặt cắt dưới 9m	4.000	1.200
Đường có mặt cắt từ 9m đến dưới 15m	6.000	1.800
Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 20m	7.000	2.100
Đường có mặt cắt từ 20m đến dưới 27m	9.000	2.700
Đường có mặt cắt từ 27m đến dưới 32m	11.000	3.300
Đường có mặt cắt từ 32m đến dưới 50m	13.000	3.900
Đường có mặt cắt từ 50m trở lên	18.000	5.400

Ghi chú: Vị trí, khu vực thuộc dự án khu dân cư, khu đô thị, dự án đầu tư hỗn hợp nằm trên ranh giới hành chính giữa phường và xã thì áp dụng theo quy định đối với địa bàn phường.